

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VÕ HOÀNG ĐÔNG

**ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VÕ HOÀNG ĐÔNG

**ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO
PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mã số: 9229015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS. Nguyễn Danh Tiên

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS. Trần Thị Vui



2. TS. Trần Thị Thái



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Võ Hoàng Đông

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	8
1.2. Kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	33
Chương 2: CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015	38
2.1. Những yếu tố tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp	38
2.2. Đảng bộ tỉnh An Giang chỉ đạo phát triển kinh tế nông nghiệp (2010-2015)	63
Chương 3: ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020	87
3.1. Những yếu tố mới tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp	87
3.2. Đảng bộ tỉnh An Giang chỉ đạo đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp (2015-2020)	107
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM	141
4.1. Nhận xét sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020	141
4.2. Một số kinh nghiệm của Đảng bộ tỉnh An Giang trong lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020	164
KẾT LUẬN	185
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	190
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	191
PHỤ LỤC	213

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
HĐND	Hội đồng Nhân dân
KTNN	Kinh tế nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NXB	Nhà xuất bản
UBND	Ủy ban Nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất vật chất có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. C.Mác khẳng định: “Người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể “làm ra lịch sử”. Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa” [7, tr.40]. Luận điểm đó khẳng định vai trò nền tảng của sản xuất vật chất đối với đời sống xã hội; trong đó, nông nghiệp với chức năng cung cấp lương thực, thực phẩm giữ vị trí đặc biệt quan trọng.

Kinh tế nông nghiệp (KTNN) là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, bao gồm các hoạt động sản xuất và những quan hệ kinh tế gắn với quá trình tổ chức sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chủ yếu diễn ra trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan. KTNN còn phản ánh mối quan hệ giữa các chủ thể trong khai thác nguồn lực, tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển thị trường và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên, yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực và phát triển bền vững ngày càng cấp thiết, KTNN không chỉ đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của xã hội mà còn góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, nâng cao đời sống dân cư và ổn định xã hội.

Đối với Việt Nam, nông nghiệp có vị trí quan trọng trong nền kinh tế và đời sống xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc... Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh” [45, tr.246]. Quán triệt tư tưởng đó, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, nhất là thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược; từng bước bổ sung, phát triển chủ trương về “tam nông” nói chung và KTNN

nói riêng. Đường lối, chủ trương của Đảng được quán triệt, vận dụng và cụ thể hóa trong thực tiễn thông qua hoạt động lãnh đạo của các tổ chức đảng ở từng cấp; trong đó, các Đảng bộ địa phương giữ vai trò quan trọng trong việc vận dụng chủ trương của Trung ương phù hợp với điều kiện của địa phương và lãnh đạo tổ chức thực hiện. Vì vậy, nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đối với phát triển KTNN có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

An Giang là tỉnh biên giới thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có vị trí quan trọng về kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; đồng thời có nhiều lợi thế về đất đai, nguồn nước và truyền thống sản xuất nông nghiệp. Với thế mạnh nổi bật về lúa gạo và cá tra, An Giang là một trong những địa phương trọng điểm của ĐBSCL và cả nước về sản xuất nông nghiệp hàng hóa, có đóng góp đáng kể vào nguồn cung lương thực, thủy sản và xuất khẩu nông sản. KTNN không chỉ giữ vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và bảo đảm đời sống dân cư của tỉnh mà còn góp phần phát huy lợi thế vùng đầu nguồn và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

Những năm 2010-2020, KTNN tỉnh An Giang đứng trước những thời cơ và thách thức đan xen do hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, dịch bệnh và biến động thị trường, cùng với yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao giá trị gia tăng. Thực tiễn đó đặt ra những yêu cầu mới đối với sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Đảng bộ tỉnh An Giang đã đề ra và chỉ đạo thực hiện nhiều chủ trương về chuyển dịch cơ cấu KTNN, phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, đổi mới tổ chức sản xuất và liên kết, đầu tư kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, trong đó chú trọng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Qua quá trình thực hiện, KTNN của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng; tuy nhiên, công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện còn một số hạn chế, kết quả phát triển KTNN trên một số mặt chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Thực tiễn đó đòi hỏi phải nghiên cứu một cách hệ

thống quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang cụ thể hóa chủ trương của Đảng và lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020; qua đó đánh giá ưu điểm, hạn chế, làm rõ nguyên nhân và rút ra một số kinh nghiệm có giá trị.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và phát triển KTNN ở Việt Nam, ĐBSCL và tỉnh An Giang, song quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020 vẫn chưa được làm rõ đầy đủ và có hệ thống dưới góc độ chuyên ngành Lịch sử Đảng, nhất là về chủ trương, quá trình chỉ đạo thực hiện, kết quả và kinh nghiệm lãnh đạo. Nghiên cứu vấn đề này góp phần làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh vận dụng, cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng vào điều kiện thực tiễn địa phương; đồng thời bổ sung tư liệu, luận cứ và nhận thức khoa học về lịch sử lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng bộ tỉnh An Giang trong thời kỳ đổi mới.

Việc nghiên cứu đề tài còn có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh tỉnh An Giang bước vào không gian phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Sự mở rộng về không gian, quy mô, nguồn lực và sự đa dạng về điều kiện phát triển đặt ra những yêu cầu mới đối với sự lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có KTNN của Đảng bộ tỉnh. Những kinh nghiệm được rút ra từ thực tiễn Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN những năm 2010-2020, vẫn có giá trị tham khảo và có thể được kế thừa, vận dụng có chọn lọc phù hợp với điều kiện mới nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo phát triển KTNN trong giai đoạn hiện nay.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài ***“Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020”*** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm sáng tỏ quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020; qua đó, luận án đúc kết một số kinh

nghiệm có giá trị tham khảo nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn mới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.
- Nghiên cứu, làm rõ những yếu tố tác động đến quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.
- Hệ thống hóa, phân tích và làm rõ chủ trương, sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN qua hai giai đoạn: 2010-2015 và 2015-2020.
- Nhận xét về những ưu điểm và hạn chế, chỉ ra nguyên nhân chủ yếu; đúc kết một số kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: Nội hàm KTNN khá rộng; trong khuôn khổ luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng, trên cơ sở đối tượng và mục đích nghiên cứu, luận án tập trung làm rõ chủ trương và quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang chỉ đạo phát triển KTNN trên 5 nội dung chủ yếu: (1) Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH; (2) Quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; (3) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, mô hình liên kết trong nông nghiệp; (4) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ phát triển KTNN; (5) Nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Về không gian: Địa bàn tỉnh An Giang theo địa giới hành chính trong giai đoạn nghiên cứu, gồm 11 đơn vị hành chính cấp huyện: Long Xuyên,

Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên, An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú và Tri Tôn.

Về thời gian: Từ năm 2010 đến năm 2020, trọng tâm là hai nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX (2010-2015) và lần thứ X (2015-2020). Đề bảo đảm tính hệ thống và làm rõ tính kế thừa của quá trình lãnh đạo phát triển KTNN, luận án khảo cứu một số vấn đề trước năm 2010 và liên hệ một số nội dung sau năm 2020 ở mức độ cần thiết.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” nói chung và KTNN nói riêng trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chủ yếu của khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như: tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh và điều tra xã hội học.

Phương pháp lịch sử được sử dụng để tái hiện quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020 theo trình tự thời gian và trong những điều kiện lịch sử cụ thể; làm rõ các yếu tố tác động, sự hình thành, bổ sung, phát triển chủ trương và quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện qua từng giai đoạn.

Phương pháp lôgic được sử dụng để làm rõ bản chất, mối liên hệ và những chuyển biến trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN; nhất là mối quan hệ giữa chủ trương, tổ chức thực hiện và kết quả đạt được. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và rút ra một số kinh nghiệm.

Các phương pháp phân tích, tổng hợp và thống kê được sử dụng để hệ thống hóa chủ trương; xử lý, tổng hợp tư liệu, số liệu từ văn kiện của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan, làm cơ sở cho việc nhận xét, đánh giá.

Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu chủ trương, quá trình tổ chức thực hiện và một số kết quả giữa hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020, qua đó làm rõ sự kế thừa, phát triển và những chuyển biến trong quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh.

Phương pháp điều tra xã hội học được thực hiện thông qua phát và thu phiếu khảo sát trực tiếp đối với cán bộ, đảng viên và người dân trên địa bàn tỉnh. Kết quả khảo sát được sử dụng với ý nghĩa bổ trợ, góp phần làm rõ thêm một số nhận xét; các nhận định, kết luận của luận án chủ yếu được xác lập trên cơ sở phương pháp lịch sử, phương pháp logic và các nguồn tư liệu lịch sử có liên quan.

4.3. Nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu chủ yếu của luận án gồm: Văn kiện của Đảng, văn bản của Nhà nước về phát triển KTNN; văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh, các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, kết luận, báo cáo của Tỉnh ủy An Giang; nghị quyết của Hội đồng Nhân dân (HĐND) tỉnh; quyết định, kế hoạch, báo cáo của Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan.

Ngoài ra, luận án tham khảo các công trình khoa học đã công bố có liên quan như sách, kỷ yếu hội thảo, luận án, bài báo khoa học,... và sử dụng tư liệu khảo sát thực tế tại địa phương nhằm bổ trợ cho việc phân tích, nhận xét và đánh giá.

5. Những đóng góp mới của luận án

- Hệ thống hóa và khai thác tương đối đầy đủ các nguồn tư liệu về quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.
- Tái hiện có hệ thống, làm rõ chủ trương và quá trình chỉ đạo phát triển

KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trên những nội dung chủ yếu trong hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020.

- Đưa ra những nhận xét, đánh giá về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; từ đó rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu từ thực tiễn Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

- Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ thêm lịch sử lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; bổ sung tư liệu và luận cứ cho nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương về lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Những kinh nghiệm được rút ra từ luận án có thể cung cấp cơ sở tham khảo cho Đảng bộ tỉnh An Giang trong lãnh đạo phát triển KTNN thời gian tới, phù hợp với điều kiện và không gian phát triển mới.

- Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Đảng và lịch sử Đảng bộ địa phương.

7. Kết cấu luận án

Luận án có kết cấu gồm: Mở đầu; nội dung (4 chương, 8 tiết); kết luận, danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố có liên quan đến đề tài luận án; danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Những công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài

Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam nói chung và KTNN nói riêng cũng đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các tác giả ngoài nước. Có thể kể đến một số công trình như:

Stewart, M.A. and Coclanis, P.A. (eds.) (2011), *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta* [193] (Tạm dịch: *Tác động của biến đổi môi trường đối với sự bền vững của nông nghiệp ở vùng ĐBSCL*). Công trình chỉ ra ảnh hưởng tiêu cực của tình trạng biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, suy giảm phù sa do hệ thống thủy điện thượng nguồn, cùng hệ quả của chính sách đất đai và hiện đại hóa canh tác, đồng thời cảnh báo nguy cơ suy giảm tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp của vùng nếu không có các biện pháp ứng phó thích hợp. Các chiến lược được đề xuất bao gồm chuyển đổi mô hình canh tác, cải cách chính sách quản lý tài nguyên, phát huy vai trò cộng đồng và đa dạng hóa sinh kế, qua đó củng cố khả năng chống chịu và định hướng phát triển nông nghiệp bền vững cho ĐBSCL trong thời gian tới.

Smith, W. (2013), *Agriculture in the central Mekong Delta: opportunities for donor business engagement* [192] (Tạm dịch: *Nông nghiệp ở khu vực trung tâm ĐBSCL: Cơ hội hợp tác giữa nhà tài trợ và doanh nghiệp*). Công trình nghiên cứu toàn diện về KTNN tại ba tỉnh trung tâm ĐBSCL (An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ) - với trọng tâm là sản xuất lúa gạo, nuôi cá tra và cây ăn trái, đặc biệt xoài. Nghiên cứu phân tích cơ hội, thách thức trong việc liên kết nông hộ nhỏ với doanh nghiệp xuất khẩu, nhấn mạnh vai trò các mô hình hợp tác như “cánh đồng lớn”. Các vấn đề nổi bật được chỉ ra gồm phân mảnh đất đai, biến

động giá cả đầu vào - đầu ra và sự can thiệp thị trường khiến thu nhập nông dân bấp bênh. Tác giả đề xuất ba hướng nghiên cứu và hành động: củng cố và đẩy mạnh liên kết giữa nông hộ và doanh nghiệp trong chuỗi ngành hàng lúa gạo; phát triển ngành hàng cây ăn trái ở Đồng Tháp và nâng cao thu nhập cho cộng đồng Khmer tại An Giang.

OECD (2015), *Agricultural Policies in Viet Nam 2015* [190] (Tạm dịch: *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*). Công trình này do Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) phối hợp thực hiện, đánh giá toàn diện quá trình chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam sau Đổi mới. Công trình nhận định các cải cách kinh tế từ giữa thập niên 1980 ở Việt Nam đã thúc đẩy tăng trưởng, giảm nghèo và cải thiện an ninh lương thực, nhưng cũng chỉ ra các thách thức: tăng trưởng chậm lại, chi phí lao động cao, hạn chế tiếp cận đất đai và tín dụng, tác động môi trường tiêu cực, mức hỗ trợ chính sách thấp. Từ đó, OECD khuyến nghị Việt Nam cần cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển nông nghiệp bền vững, sáng tạo để tăng năng lực cạnh tranh toàn cầu.

World Bank (2016), *Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more from less* [195] (Tạm dịch: *Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*). Công trình gồm bốn chương, phân tích quá trình chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam từ mô hình dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang mô hình dựa trên hiệu quả, đổi mới và phát triển bền vững. Nghiên cứu khẳng định vai trò trọng yếu của nông nghiệp trong giảm nghèo, ổn định xã hội, đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời chỉ ra hạn chế về năng suất, chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên. Từ đó, Ngân hàng Thế giới khuyến nghị Việt Nam cần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cải cách thể chế và phát triển thị trường bền vững.

Tarp, F. (ed.) (2017), *Growth, Structural Transformation, and Rural Change in Viet Nam: A Rising Dragon on the Move* [194] (Tạm dịch: *Tăng trưởng, chuyển*

dịch cơ cấu và biến đổi nông thôn ở Việt Nam: Con rồng đang vươn mình). Công trình phân tích vai trò của nông nghiệp trong quá trình tái cấu trúc kinh tế nông thôn dựa trên dữ liệu khảo sát hộ gia đình giai đoạn 2006-2014. Nghiên cứu chỉ ra xu hướng thương mại hóa nông nghiệp, khi nhiều hộ chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa có giá trị cao như cây công nghiệp, thủy sản và rau màu. Tuy vậy, những thách thức lớn vẫn tồn tại như đất đai manh mún, hạn chế quyền sử dụng đất, năng suất thấp và khó khăn trong tiếp cận tín dụng, công nghệ. Tác giả đề xuất cải cách thể chế và quyền sử dụng đất, mở rộng tín dụng, ứng dụng công nghệ, tăng cường liên kết chuỗi giá trị, đào tạo nghề cho lao động nông thôn để thúc đẩy nông nghiệp phát triển hiệu quả hơn.

Petersen, E. (ed.) (2017), *Vietnam food security policy review* [191] (Tạm dịch: *Tổng quan chính sách an ninh lương thực của Việt Nam*). Công trình cung cấp một bức tranh toàn diện về tiến trình hình thành, nội dung và hiệu quả của chính sách an ninh lương thực ở Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Từ sau Đổi mới năm 1986, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật trong đảm bảo an ninh lương thực, chuyển mình từ tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng sang vị thế một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, nghiên cứu nhấn mạnh rằng an ninh lương thực không chỉ là vấn đề đủ về sản lượng mà còn bao hàm các khía cạnh về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, khả năng tiếp cận và tính bền vững. Nghiên cứu chỉ ra những hạn chế mang tính cơ cấu trong hệ thống chính sách hiện hành, bao gồm sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các cơ quan, thiếu đánh giá tác động chính sách dựa trên bằng chứng và bất bình đẳng giữa các vùng và nhóm xã hội, đặc biệt là khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó, để nâng cao hiệu quả quản trị an ninh lương thực, Việt Nam cần chuyển từ cách tiếp cận thiên về kiểm soát sản xuất sang khung chính sách tích hợp hơn, chú trọng sinh kế nông thôn và phát triển bền vững dài hạn.

Cole, R., Nguyen, D.T. and Ingalls, M.L. (2022), *Agricultural Land Accumulation and Concentration in Viet Nam: Policy Objectives and Implications for Smallholder Farmers* [187] (Tạm dịch: *Tích tụ, tập trung đất đai nông nghiệp ở Việt Nam: Mục tiêu và gợi ý chính sách cho nông dân sản xuất nhỏ*). Các tác giả chỉ ra rằng, mặc dù các chính sách về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn nhưng có thể làm suy giảm quyền tiếp cận đất của nông hộ nhỏ, giảm khả năng cạnh tranh và gia tăng rủi ro sinh kế. Nhóm nghiên cứu khuyến nghị các giải pháp như minh bạch hóa quy trình cho thuê đất, thúc đẩy liên kết nông hộ và doanh nghiệp thông qua hợp tác xã hoặc hợp đồng sản xuất, ưu tiên đầu tư gắn với chuyển giao công nghệ và tiếp tục cải cách pháp luật nhằm bảo vệ lợi ích của nông dân nhỏ lẻ.

Kimura, F. (ed.) (2023), *Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges* [189] (Tạm dịch: *Việt Nam 2045: Các vấn đề và thách thức đối với phát triển*). Công trình do Viện Nghiên cứu Kinh tế ASEAN và Đông Á biên soạn, phân tích toàn diện chiến lược phát triển Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Chương 14: *New Aspects of Agricultural Development in Viet Nam* (Tạm dịch: *Những khía cạnh mới trong phát triển nông nghiệp của Việt Nam*) do Shozo Sakata biên soạn, tập trung đề xuất các định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng nông nghiệp. Các giải pháp được tác giả đề cập như: thúc đẩy thương mại hóa sản xuất, mở rộng quy mô canh tác, ứng dụng công nghệ số vào quản lý và sản xuất, đồng thời nâng tầm năng lực đội ngũ nhân lực. Những giải pháp này nhằm ứng phó với các thách thức nổi bật của nông nghiệp Việt Nam hiện nay, như đất đai phân tán, già hóa dân số nông thôn và yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt từ thị trường quốc tế.

Jansen, L.J.M. and Kalas, P.P. (2023), *Improving Governance of Tenure in Policy and Practice: Agrarian and Environmental Transition in the Mekong Region and Its Impacts on Sustainability Analyzed through the “Tenure-Scape” Approach* [188] (Tạm dịch: *Cải thiện quản trị quyền sử dụng đất: Phân tích*

chuyển đổi nông nghiệp và môi trường ở Tiểu vùng sông Mêkông theo cách tiếp cận “tenure-scape”). Bài viết phân tích quá trình chuyển đổi nông nghiệp và môi trường tại khu vực Tiểu vùng sông Mêkông, trong đó Việt Nam được xem là một trường hợp đặc thù với cách tiếp cận khác biệt về quản trị đất đai và phát triển nông nghiệp. Việt Nam không đi theo mô hình nhượng quyền đất quy mô lớn như Campuchia hay Lào, mà tập trung củng cố quyền sử dụng đất của nông hộ thông qua cải cách đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đầu tư công cho khoa học công nghệ, khuyến nông và hạ tầng. Trong bối cảnh phát triển các cây công nghiệp như cao su và cà phê ở Tây Nguyên, nông hộ nhỏ đóng vai trò trung tâm trong mở rộng sản xuất và tham gia thị trường, qua đó góp phần tăng thu nhập và giảm nghèo. Tuy nhiên, quá trình này cũng làm tăng áp lực lên tài nguyên đất, nước và rừng, ảnh hưởng đến an ninh sinh kế và môi trường. Thông qua cách tiếp cận “tenure-scape”, bài báo nhấn mạnh rằng tăng cường quản trị đất đai, bảo đảm quyền sử dụng đất hợp pháp và được xã hội thừa nhận của nông hộ nhỏ là nền tảng để Việt Nam hướng tới phát triển KTNN bền vững hơn.

Qua tổng quan các công trình của học giả nước ngoài có thể nhận thấy sự quan tâm ngày càng rõ nét và có hệ thống đối với vấn đề “tam nông” ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi và hội nhập. Nhiều công trình không chỉ phân tích thực trạng mà còn đưa ra các gợi mở chính sách mang tính khả thi, bao gồm chuyển trọng tâm từ tăng sản lượng sang nâng cao giá trị và bền vững, cải thiện quản trị đất đai và bảo vệ nông hộ nhỏ, tăng cường hoạch định chính sách, thúc đẩy quản trị phù hợp với đặc thù vùng miền. Các nghiên cứu này góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho điều chỉnh chính sách “tam nông” ở Việt Nam theo hướng hiệu quả, bao trùm hơn.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước

1.1.2.1. Những công trình nghiên cứu chung về kinh tế nông nghiệp và sự lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam

** Sách chuyên khảo, tham khảo*

Đặng Kim Sơn (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam: Hôm nay và mai sau* [77]. Cuốn sách tập trung làm rõ thực trạng phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam qua 20 năm đổi mới (1986-2007). Tác giả tiếp cận KTNN trên bốn khía cạnh chủ yếu: tốc độ tăng trưởng, quá trình chuyển dịch cơ cấu, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống cung ứng các dịch vụ công. Nghiên cứu cho thấy, giá trị sản xuất tăng liên tục, sản xuất với quy mô ngày càng mở rộng. Cơ cấu ngành chuyển sang ưu tiên sản phẩm chế biến, giảm xuất thô, vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa tăng năng lực cạnh tranh quốc tế với những mặt hàng chủ lực như: gạo, thủy sản, cà phê, cao su,... Mặc dù hiện nay, lĩnh vực “tam nông” có những chuyển biến mạnh mẽ hơn, nhưng những đề xuất, kiến nghị được tác giả đề cập trong cuốn sách vẫn là tài liệu tham khảo có giá trị nhằm hoạch định các giải pháp toàn diện, đưa nông nghiệp, nông dân, nông thôn ngày càng phát triển bền vững.

Nguyễn Vĩnh Thanh và Lê Sỹ Thọ (2010), *Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO thời cơ và thách thức* [80]. Cuốn sách tập trung phân tích tác động toàn diện của tiến trình hội nhập WTO đến ngành nông nghiệp nước ta. Các cơ hội lớn như thị trường xuất khẩu nông sản mở rộng, thu hút đầu tư nước ngoài, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong các khâu,... Đồng thời nhận diện các thách thức như áp lực cạnh tranh, rào cản kỹ thuật và hạn chế nội lực của ngành,... Các tác giả khuyến nghị các nhóm giải pháp, tập trung vào hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn nhân lực, điều chỉnh cơ cấu sản xuất phù hợp cam kết hội nhập, đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các chuỗi giá trị,... nhằm tăng sự cạnh tranh của nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập.

Phạm Ngọc Dũng (2011), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay* [13]. Công trình đề cao vị trí then chốt của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và luận giải những vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra đối với phát triển bền vững khu vực này. Tác giả khảo sát toàn cảnh bức tranh kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, các vấn đề nảy

sinh trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và nguyên nhân của nó. Từ đó, tác giả đề xuất hệ thống giải pháp có tính khả thi, định hướng phát triển kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Cuốn sách là tài liệu tham khảo, cung cấp luận cứ, quan điểm về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cho tác giả trong thực hiện đề tài luận án.

Nguyễn Ngọc Hà (2012), *Đường lối phát triển kinh tế nông nghiệp của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (1986-2011)* [23]. Cuốn sách phân tích bối cảnh lịch sử, quá trình hoạch định, thực thi chủ trương và chính sách phát triển KTNN của Đảng giai đoạn 1986-2011. Tác giả chỉ ra những thành tựu quan trọng đạt được, trong đó khẳng định: “Đảng và Nhà nước ta đã xác định đúng vị trí, vai trò của vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nông nghiệp, nông thôn và nông dân luôn giữ vị trí là mặt trận hàng đầu trong cả chủ trương, chính sách và thực tiễn” [23, tr.192]. Cuốn sách góp phần khẳng định sự đúng đắn, sáng tạo của Đảng trong việc đề ra chủ trương phát triển KTNN. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng để tác giả tiếp thu, vận dụng trong quá trình thực hiện đề tài.

Nguyễn Thị Tố Quyên (2012), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020* [58]. Công trình tiếp cận ba hướng lý thuyết về nông nghiệp, nông thôn; đánh giá thành tựu, hạn chế và xu thế phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Qua đó, nhận diện thời cơ, thách thức và kiến nghị nhóm chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển “tam nông” theo hướng bền vững, phù hợp mô hình tăng trưởng mới theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Đặng Kim Sơn (2012), *Tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng giá trị gia tăng* [78]. Cuốn sách đã khái quát toàn diện thực trạng, thành tựu nông nghiệp Việt Nam đạt được sau hơn 20 năm đổi mới. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, mở rộng diện tích đã bộc lộ nhiều hạn chế. Tác giả đề xuất định hướng tái cơ cấu nông nghiệp cần tập trung

vào các ngành hàng có lợi thế, đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ, hiện đại hóa hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực, cũng như hoàn thiện thể chế để thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị.

Lê Quốc Lý (2013), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn - Vấn đề và giải pháp* [44]. Cuốn sách tiếp cận vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn từ góc nhìn mới, đặt trong bối cảnh phát triển của Việt Nam. Tác giả phân tích kết quả đạt được, đồng thời nhận diện rõ những hạn chế, thách thức nổi bật như: sự thiếu đồng bộ trong hệ thống chính sách, mối quan hệ chưa hài hòa giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa đô thị hóa và phát triển nông thôn, mâu thuẫn sản xuất nông nghiệp dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ với sản xuất truyền thống,... Từ đó, công trình đề xuất các nhóm giải pháp mang tính hệ thống nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở nước ta.

Đặng Kim Sơn và cộng sự (2014), *Đổi mới chính sách nông nghiệp ở Việt Nam: Bối cảnh, nhu cầu, triển vọng* [79]. Công trình đi sâu phân tích thực trạng, hệ thống chính sách trên lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam giai đoạn 2000-2012. Sự đổi mới về định hướng và cách thức thực thi chính sách, thể hiện rõ nỗ lực của Nhà nước trong việc duy trì đà tăng trưởng, bảo đảm ổn định sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực từ các cuộc khủng hoảng toàn cầu, đồng thời tận dụng hiệu quả các cơ hội do hội nhập quốc tế mang lại. Qua đó, công trình nhận diện rõ thời cơ, thách thức đối với nông nghiệp Việt Nam, đề xuất định hướng đổi mới chính sách theo hướng hiện đại, gắn kết hội nhập và thúc đẩy phát triển bền vững.

Phạm Thị Thanh Bình (Chủ biên, 2018), *Nghiên cứu so sánh chính sách nông nghiệp ở Trung Quốc, Thái Lan, Israel và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [6]. Cuốn sách với 5 chương, phân tích và so sánh về định hướng và chính sách phát triển nông nghiệp bền vững ở bốn quốc gia: Trung Quốc, Thái Lan, Israel và Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Trung Quốc chú trọng đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện điều kiện sống ở nông thôn; Thái Lan tập trung

thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp và gia tăng tính bền vững trong sản xuất thông qua các chính sách mở; Israel chú trọng tích tụ ruộng đất, ưu tiên phát triển công nghệ cao phục vụ nông nghiệp. Còn nông nghiệp Việt Nam có phát triển, nhưng vẫn còn nhiều thách thức như: tăng trưởng chậm lại, hiệu quả, sức cạnh tranh còn hạn chế. Các tác giả đề xuất cần phát triển nông nghiệp theo quy mô lớn, mở rộng các hợp tác xã kiểu mới và tăng cường vai trò đầu tư của Nhà nước nhằm tăng hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nông nghiệp nước ta trên trường quốc tế. Những kinh nghiệm, giải pháp được đề cập trong cuốn sách là nội dung mà tác giả sẽ kế thừa, phát triển trong nghiên cứu thực hiện đề tài.

Đào Thanh Trường, Philip Degenhardt (2021), *Sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á từ cách tiếp cận chuyển đổi sinh thái - xã hội: Cơ hội, thách thức và hàm ý chính sách* [107]. Cuốn sách tập hợp 20 bài nghiên cứu tại tọa đàm quốc tế trong khuôn khổ hợp tác giữa Viện Chính sách và Quản lý và Quỹ Rosa Luxemburg - khu vực Đông Nam Á. Nội dung công trình tiếp cận phát triển nông nghiệp Việt Nam từ góc nhìn chuyển đổi sinh thái - xã hội, đặt trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và đại dịch Covid-19. Sách gồm hai phần: (1) Tiếp cận chuyển đổi sinh thái - xã hội với sản xuất nông nghiệp; (2) Đảm bảo và phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm, nông sản trong bối cảnh chuyển đổi sinh thái - xã hội ở Việt Nam. Có nhiều nghiên cứu đề cập đến việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp hữu cơ, canh tác theo mô hình lúa - tôm, du lịch nông nghiệp,... ở ĐBSCL. Những nội dung này góp phần củng cố khung khái niệm chuyển đổi sinh thái - xã hội, cung cấp luận cứ thiết thực nhằm hoạch định chính sách nông nghiệp ở Việt Nam phù hợp hơn.

** Bài báo khoa học*

Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Mạnh Quân (2017), *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [25]. Bài viết phân tích kinh nghiệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Israel, Hoa Kỳ và Nhật Bản, qua đó rút ra những hàm ý chính sách cho Việt

Nam. Nghiên cứu cho thấy các quốc gia này đã đạt năng suất và giá trị gia tăng cao nhờ ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, bao gồm nông nghiệp chính xác, công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ sinh học, cơ giới hóa và sản xuất trong môi trường được kiểm soát. Mặc dù tỷ trọng lao động nông nghiệp thấp, các nước vẫn bảo đảm an ninh lương thực và duy trì năng lực xuất khẩu lớn. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất cần hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút doanh nghiệp, xây dựng tiêu chí nông nghiệp công nghệ cao theo chuẩn quốc tế và định hướng phát triển dựa trên hiệu quả kinh tế, thị trường và đổi mới công nghệ.

Đoàn Minh Huân (2022), *Đổi mới tư duy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn - Nhìn từ sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của hệ thống chính trị và phát huy dân chủ ở nông thôn* [35]. Bài viết tập trung luận giải tư duy mới của Đại hội XIII về phát triển “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”, coi đây là định hướng chiến lược để tái cấu trúc toàn diện lĩnh vực “tam nông” trong giai đoạn hội nhập. Tác giả nhấn mạnh sự chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ, sang kinh tế hàng hóa và mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với công nghệ, thương mại hóa và thị trường toàn cầu. Bên cạnh những thành tựu nổi bật, tác giả chỉ ra thách thức từ biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, già hóa dân cư nông thôn và bất bình đẳng lợi ích. Từ đó, bài viết khẳng định vai trò then chốt của Đảng và hệ thống chính trị trong dẫn dắt phát triển, đồng thời đề cao trách nhiệm của cán bộ, yêu cầu đổi mới quản trị, phát huy dân chủ ở nông thôn, kết hợp tri thức khoa học với tri thức địa phương.

Đặng Kim Oanh (2022), *Quá trình phát triển tư duy của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn qua 35 năm thực hiện đổi mới (1986-2021)* [51]. Bài viết đã hệ thống hóa quá trình phát triển tư duy của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn qua 35 năm Đổi mới. Tác giả chỉ ra rằng từ Đại hội VI, Đảng coi nông nghiệp là “mặt trận hàng đầu”, ban hành Nghị quyết 10 (Khoán 10) tạo bước ngoặt cho sản xuất nông nghiệp. Qua các kỳ đại hội, tư duy của Đảng về “tam nông” được mở rộng từ việc bảo đảm lương thực sang CNH,

HDH nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao vai trò chủ thể của nông dân. Đặc biệt, Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa X đánh dấu bước chuyển quan trọng khi giải quyết đồng bộ “tam nông” trong chiến lược phát triển quốc gia. Tác giả cho rằng định hướng phát triển “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” của Đại hội XIII nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững và hội nhập quốc tế.

Nguyễn Ngọc Hà (2022), *Vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời kỳ phát triển mới của đất nước* [24]. Bài viết phân tích sâu sắc vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong tiến trình phát triển của Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa ba thành tố “tam nông”, coi nông nghiệp là nền tảng bảo đảm an ninh lương thực, tạo nguồn tích lũy và thị trường cho công nghiệp, nông dân là chủ thể sản xuất và lực lượng chính của CNH. Nông thôn được xem như không gian phát triển kinh tế, văn hóa và là hậu phương chiến lược của quốc gia. Bài viết chỉ ra sự thay đổi vai trò của “tam nông” qua các giai đoạn: từ bảo đảm lương thực thời kỳ sơ khai, đến thúc đẩy CNH, HDH và hội nhập quốc tế. Tác giả khẳng định phát triển “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc.

Trương Công Giáp (2022) với bài viết *Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hữu cơ của các nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam* [22] đã phân tích kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hữu cơ tại Pháp, Đan Mạch, Đức, Australia và Nhật Bản trong bối cảnh nông nghiệp bền vững ngày càng được chú trọng. Nghiên cứu cho thấy thành công của các quốc gia này dựa trên việc xây dựng khung chính sách và hệ thống chứng nhận hữu cơ rõ ràng, thiết lập cơ chế hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho nông dân, phát triển chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, đồng thời nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về lợi ích của sản phẩm hữu cơ. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất Việt Nam cần hoàn thiện thể chế, tăng

cường hỗ trợ các chủ thể tham gia sản xuất hữu cơ, mở rộng thị trường tiêu thụ và thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp.

Lê Minh Hoan (2023), *Tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhanh và bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn mới* [28]. Bài viết tổng kết thành tựu phát triển nông nghiệp Việt Nam thời kỳ đổi mới: chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp hướng thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản, cải thiện đời sống nông dân, HĐH nông thôn và mở rộng hệ thống chuỗi giá trị. Đồng thời, bài viết chỉ ra các thách thức: tăng trưởng ngành nông nghiệp có dấu hiệu giảm tốc, áp lực biến đổi khí hậu, chi phí đầu vào cao, hạn chế tiếp cận đất đai, vốn và công nghệ ở nông thôn. Để “tam nông” phát triển nhanh, bền vững, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đất nước phồn vinh, hạnh phúc, tác giả đề xuất các giải pháp trọng tâm như: đổi mới thể chế về đất đai, phát triển nông nghiệp sinh thái, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp, củng cố liên kết theo chuỗi giá trị, đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, vai trò chủ thể của nông dân.

Các công trình nghiên cứu được đề cập đã tiếp cận vấn đề “tam nông” từ nhiều góc độ, góp phần làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn của tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò chiến lược của KTNN, phân tích sâu thực trạng, nhận diện rõ thách thức của “tam nông” trong bối cảnh hội nhập, so sánh kinh nghiệm quốc tế để rút ra bài học phù hợp cho nước ta. Đồng thời, trong một số nghiên cứu, các tác giả cũng nêu các kiến nghị, đề xuất định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để triển khai hiệu quả hơn nữa chính sách phát triển KTNN trong thời gian tới.

1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp và sự lãnh đạo của các Đảng bộ đối với kinh tế nông nghiệp ở một số vùng, địa phương

** Sách chuyên khảo, tham khảo*

Nguyễn Thị Tô Uyên (2013), *Các Tỉnh ủy vùng đồng bằng sông Hồng lãnh đạo đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay* [185]. Cuốn sách phân tích sự thay đổi toàn diện bộ mặt nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2001-2010 và đánh giá những ưu điểm, hạn chế còn tồn tại trong quá trình lãnh đạo của các Tỉnh ủy. Tác giả tổng kết một số kinh nghiệm qua thực tiễn lãnh đạo, xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, góp phần phát triển bền vững khu vực, nâng cao đời sống nông dân trong giai đoạn tiếp theo.

Vũ Văn Phúc (2015), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long - 30 năm đổi mới* [53]. Công trình được biên soạn từ kết quả hội thảo khoa học cùng tên do Tạp chí Cộng sản, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Thành ủy Cần Thơ tổ chức năm 2014. Nội dung tập trung làm rõ bốn vấn đề: Thứ nhất, phân tích tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL. Thứ hai, nhận diện, phân tích các hạn chế, bất cập nổi bật trong quá trình này và làm rõ nguyên nhân. Thứ ba, từ thực tiễn thành công và các mô hình sáng tạo, rút ra bài học lý luận, đồng thời đề xuất bổ sung trong hoạch định chủ trương, chính sách. Thứ tư, đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Đỗ Thị Thanh Loan (2016), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh hội nhập quốc tế* [41]. Cuốn sách gồm 3 chương, tập trung phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu KTNN trong bối cảnh hội nhập và thực trạng chuyển dịch của vùng đồng bằng sông Hồng. Nghiên cứu chỉ ra các mối quan hệ chi phối quá trình này, nhận diện những vấn đề đặt ra và đề xuất hệ thống giải pháp mang tính tổng thể như: nâng cao chất lượng quy hoạch, khai thác lợi thế so sánh của vùng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đa dạng hóa mô hình tổ chức sản xuất theo cơ chế thị

trường, tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ, đổi mới chính sách và thiết lập cơ chế điều phối vùng. Những giải pháp này nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu KTNN của vùng, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Vũ Quang Ánh (2017), *Thực hiện đường lối của Đảng về phát triển kinh tế nông nghiệp ở một số tỉnh, thành đồng bằng sông Hồng (1997-2010)* [2]. Công trình hệ thống hóa quá trình lãnh đạo phát triển KTNN ở các địa phương tiêu biểu vùng đồng bằng sông Hồng như: Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình và Hải Phòng những năm 1997-2010 theo đường lối, chủ trương của Đảng. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra một số kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận, thực tiễn đối với quá trình lãnh đạo phát triển KTNN như: nhận thức rõ tầm quan trọng của KTNN với sự phát triển kinh tế - xã hội; quán triệt, vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KTNN ở từng địa phương; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KTNN với đô thị hóa; coi trọng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ đủ năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu.

Lê Công Cơ, Đoàn Thu Hà, Lê Thanh Tùng (2019), *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung* [9]. Công trình phân tích thực trạng và xu hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (2008-2018). Các tác giả nhận diện các thành tựu nổi bật trong sản xuất, hạ tầng và đời sống nông thôn, đồng thời chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân sâu xa. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn nhanh, bền vững, gắn với yêu cầu tái cơ cấu kinh tế vùng. Cuốn sách vừa là cơ sở lý luận cho nghiên cứu phát triển nông nghiệp, nông thôn, vừa là tài liệu tham khảo hữu ích cho hoạch định chính sách kinh tế - xã hội ở các vùng kinh tế trọng điểm khác.

** Luận án tiến sĩ*

Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng của Ngô Thị Lan Hương (2017), *Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo phát triển nông nghiệp theo hướng bền*

vững từ năm 2001 đến năm 2013 [38]. Luận án đã phân tích thành tựu, những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình Đảng bộ thành phố lãnh đạo phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2001-2013. Các kinh nghiệm được tác giả đúc kết trong luận án gồm: nâng cao nhận thức về vai trò chiến lược của nông nghiệp bền vững, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chú trọng bảo đảm an toàn thực phẩm, kết hợp hài hòa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường. Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn tới.

Bùi Văn Nghiêm (2017) với luận án tiến sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, *Các Tỉnh ủy ở đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn hiện nay* [48]. Luận án đã làm rõ quá trình lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN của các tỉnh ủy vùng ĐBSCL giai đoạn 2010-2015. Qua đó, tác giả tiến hành đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân, đồng thời rút ra kinh nghiệm về vai trò lãnh đạo của cấp ủy trong chuyển dịch cơ cấu KTNN. Luận án đề xuất phương hướng, sáu nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo đến năm 2025: nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, cán bộ và đảng viên về vai trò của chuyển dịch cơ cấu KTNN; xác định rõ các vấn đề trọng tâm, tập trung lãnh đạo để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng chính quyền và đội ngũ cán bộ các cấp vững mạnh; đổi mới phương thức lãnh đạo của tỉnh ủy; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan khoa học, công nghệ; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực tiễn, tranh thủ tối đa sự chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, vận dụng chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu để tác giả tham khảo trong tiếp cận, đánh giá và liên hệ khi thực hiện đề tài.

Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng của Vũ Trọng Hùng (2017), *Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ năm 1997 đến năm 2010* [37]. Luận án phân tích hệ thống chủ trương, sự chỉ đạo

và kết quả của quá trình Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN của tỉnh những năm 1997-2010. Từ đó, luận án đúc kết 5 kinh nghiệm: Quán triệt, vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng vào thực tiễn địa phương, chú trọng tổng kết thực tiễn; lãnh đạo toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học chất lượng cao; chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp; tăng cường công tác xây dựng Đảng,... Đây là những kinh nghiệm có giá trị cho Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện hiệu quả hơn nữa công tác lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN trong thời gian tới.

Nguyễn Thị Nguyệt Ánh (2018) với luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng, *Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 1997 đến năm 2010* [1]. Luận án phân tích có hệ thống quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 1997-2010, tập trung vào các chủ trương, biện pháp chỉ đạo và kết quả triển khai trên thực tiễn. Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo trong giai đoạn tiếp theo như: vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng phù hợp với thực tiễn địa phương; chú trọng xây dựng Đảng, nâng cao năng lực quản lý của chính quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và cộng đồng dân cư; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp trong bối cảnh mới;...

Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng của Đặng Thị Minh Nguyệt (2020), *Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2001 đến năm 2015* [49]. Luận án làm rõ quá trình thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển KTNN ở Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2001-2015. Tác giả chỉ ra thành tựu nổi bật trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đô thị, ứng dụng công nghệ cao, gắn sản xuất với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân. Đồng thời, tác giả nhận diện những hạn chế, nguyên nhân và rút ra một số kinh nghiệm có giá trị tham

khảo trong thời gian tới như: phát triển KTNN đô thị cần gắn với ứng dụng khoa học công nghệ cao; quá trình lãnh đạo phát triển KTNN phải kết hợp với xây dựng nông thôn mới; chủ trương về phát triển KTNN chỉ có thể triển khai hiệu quả khi được bảo đảm bằng hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp.

Luận án tiến sĩ ngành Kinh tế phát triển của Phạm Thị Diệu Linh (2021), *Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hóa trong điều kiện biến đổi khí hậu* [40]. Luận án phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu; làm rõ các khái niệm, tiêu chí đánh giá và yếu tố tác động. Qua nghiên cứu thực trạng, tác giả đề xuất định hướng và nhóm giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững đến năm 2025: nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với nông nghiệp; đổi mới cơ cấu đầu tư và đa dạng hóa nguồn vốn phát triển nông nghiệp; đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại và ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp bền vững. Luận án góp phần cung cấp cơ sở khoa học phục vụ hoạch định, triển khai chính sách phát triển nông nghiệp bền vững cho tỉnh Thanh Hóa cũng như các địa phương khác trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp hơn.

Hà Xuân Bình (2021) với luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế, *Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng xuất khẩu bền vững của tỉnh Thái Bình* [5]. Luận án xây dựng, hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lý luận về chính sách chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng xuất khẩu bền vững ở cấp tỉnh, làm rõ khái niệm, nguyên tắc, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng. Trên cơ sở dữ liệu điều tra và phỏng vấn, luận án phân tích thực trạng, đánh giá kết quả thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu KTNN tại Thái Bình giai đoạn 2010-2020. Tác giả luận án đề xuất các nhóm giải pháp về kinh tế, xã hội, môi trường; cùng với các kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý ở Trung ương để nâng cao hiệu quả thực thi, hướng tới xuất khẩu bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của KTNN tỉnh Thái Bình thời gian tới.

Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng của Nguyễn Huy Hùng (2023), *Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020* [36]. Luận án phân tích toàn diện quá trình Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lãnh đạo phát triển KTNN giai đoạn 2010-2020, làm rõ bối cảnh, tiềm năng, thách thức và định hướng chỉ đạo. Trên cơ sở quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, Đảng bộ Hà Tĩnh đã đề ra các giải pháp về quy hoạch vùng sản xuất; chuyển dịch cơ cấu; đổi mới cơ chế chính sách; phát triển nhân lực phục vụ nông nghiệp;... Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy, KTNN Hà Tĩnh đạt nhiều thành tựu, góp phần nâng cao đời sống nông dân và thay đổi diện mạo nông thôn. Bên cạnh đó, luận án đúc rút 4 kinh nghiệm có giá trị nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo, góp phần đưa KTNN tỉnh Hà Tĩnh phát triển toàn diện, bền vững trong giai đoạn tiếp theo. Đây là công trình mà tác giả có thể tham khảo về phương pháp tiếp cận vấn đề, nội dung nghiên cứu và liên hệ trong khi thực hiện đề tài.

** Bài báo khoa học*

Nguyễn Thị Thanh Hải (2019), *Tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo hướng phát triển bền vững* [26]. Bài viết phân tích thực trạng tái cơ cấu KTNN tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2018, dựa trên số liệu về giá trị sản xuất, cơ cấu cây trồng, thủy sản, chăn nuôi và lâm nghiệp. Tác giả đề xuất các giải pháp trọng tâm như: điều chỉnh quy hoạch sản xuất gắn với thị trường, phát triển chế biến sâu, xây dựng thương hiệu nông sản, mở rộng hợp tác giữa nông dân - doanh nghiệp, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để đưa KTNN của Thanh Hóa phát triển hiện đại, bền vững ở giai đoạn mới.

Trần Văn Vững, Nguyễn Thị Phương (2021), *Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Bắc Ninh* [186]. Bài viết phân tích kết quả, một số kinh nghiệm trong triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (2010-2020). Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, sự vào cuộc

của cả hệ thống chính trị và nhân dân, Bắc Ninh đã hoàn thành mục tiêu nông thôn mới sớm hai năm so với kế hoạch. Nghiên cứu cũng chỉ ra những thách thức còn tồn tại như quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết chuỗi giá trị và khó khăn trong tích tụ ruộng đất. Tác giả đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới, tạo tiền đề để Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Nguyễn Việt Long (2022), *Phát triển nông nghiệp tại địa phương công nghiệp nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương* [42]. Bài viết phân tích kinh nghiệm phát triển nông nghiệp ở một tỉnh công nghiệp như Bình Dương. Tỉnh đã vận dụng linh hoạt Nghị quyết 26-NQ/TW, tập trung vào đầu tư hạ tầng, khuyến khích doanh nghiệp liên kết với nông dân, phát triển chăn nuôi tập trung, phát triển các mô hình nông nghiệp: công nghệ cao, hữu cơ, gắn sản xuất với chế biến và thị trường,... Tác giả kiến nghị, thời gian tới tỉnh cần đẩy mạnh chuyển đổi số, thương mại điện tử, phát triển mô hình “làng thông minh” trong xây dựng nông thôn mới.

Bùi Tâm Trang (2024), *Sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2015-2020* [106]. Bài viết hệ thống hóa chủ trương, chính sách và đánh giá kết quả phát triển nông nghiệp của tỉnh Đồng Nai (2015-2020). Nghiên cứu cho thấy tỉnh đã tái cơ cấu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh cơ giới hóa, xây dựng các vùng sản xuất tập trung. Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, thị trường tiêu thụ thiếu ổn định, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Qua đó, tác giả rút ra 5 bài học kinh nghiệm phục vụ hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh trong thời gian tới.

Các công trình nêu trên đã phân tích toàn diện thực trạng, kết quả đạt được và đúc kết kinh nghiệm trong lãnh đạo phát triển KTNN ở một số Đảng bộ địa phương, đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp, định hướng phát triển KTNN trong giai đoạn tiếp theo. Thông qua việc nghiên cứu các công trình

này giúp tác giả có được cái nhìn khái quát và hệ thống về vấn đề, xác định rõ hướng tiếp cận, nội dung nghiên cứu đối với KTNN, qua đó tạo cơ sở khoa học để tác giả triển khai nghiên cứu chuyên sâu, phục vụ đề tài luận án.

1.1.2.3. Những công trình nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp tỉnh An Giang và sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với kinh tế nông nghiệp

Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong (2006), *Những bước đột phá của An Giang trên chặng đường đổi mới kinh tế* [46]. Cuốn sách gồm hai phần: phần thứ nhất trình bày bối cảnh lịch sử, phần thứ hai phân tích những bước đột phá trong quá trình đổi mới kinh tế của tỉnh An Giang từ cuối thập niên 1970 đến năm 2005. Nội dung nhấn mạnh sự chuyển đổi tư duy kinh tế từ cơ chế bao cấp sang thị trường, phản ánh vai trò tiên phong của An Giang trong thực hiện các chính sách đổi mới. Địa phương đã triển khai nhiều chủ trương đột phá như: giao ruộng đất cho nông dân, phát triển chương trình khuyến nông, khai hoang phục hóa vùng Tứ giác Long Xuyên, mở rộng tín dụng phục vụ sản xuất và áp dụng cơ chế thuế linh hoạt,... qua đó thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đặng Phong (2009), *“Phá rào” trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới* [52]. Công trình là nghiên cứu sử liệu kinh tế quan trọng, phản ánh tiến trình chuyển đổi âm thầm nhưng quyết liệt của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1975-1986. Tác giả phân tích 20 trường hợp điển hình về những chính sách “đột phá” trong nông nghiệp, công nghiệp, phân phối, ngoại thương,... nơi các lãnh đạo cơ sở “phá rào” vượt qua rào cản của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp để tháo gỡ ách tắc sản xuất và lưu thông hàng hóa, mở đường cho công cuộc Đổi mới năm 1986. Bên cạnh mô tả tình huống, cuốn sách còn lý giải nguyên nhân của sự trì trệ, nhấn mạnh tính tất yếu của đổi mới từ thực tiễn và vai trò năng động của lãnh đạo các địa phương. Đặc biệt, tác giả dành 4 chương đề cập đến những “đột phá” của tỉnh An Giang như: giải thể tập đoàn máy kéo, phá bỏ giá chỉ đạo thu mua lúa, thành lập kho bạc địa phương,... Từ đó, tác giả

khẳng định vai trò tiên phong của tỉnh An Giang trong việc đề xuất, thực hiện chính sách “tam nông” của Đảng và Nhà nước.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang, tập III, 1975-2005* [3]. Cuốn sách tái hiện quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo chính quyền và nhân dân trong giai đoạn 1975-2005, từ khắc phục hậu quả chiến tranh, bảo vệ biên giới Tây Nam (1975-1980) đến đề ra nhiều chủ trương “đột phá” (1980-1986) và triển khai thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986-2005). Nội dung nhấn mạnh vai trò tiên phong của tỉnh trong đổi mới kinh tế, với các “đột phá” như: chính sách tam nông, mở rộng tín dụng, xây dựng hệ thống kho bạc, đổi mới cơ chế thuế, đầu tư thủy lợi, phát triển giao thông vận tải và công nghiệp, liên kết liên doanh, cải cách hành chính,... Tỉnh ủy nhấn mạnh: “Tư tưởng tam nông là một sáng tạo, một giải pháp đúng hướng của Đảng bộ đã thúc đẩy nông nghiệp An Giang phát triển, tạo nền tảng cho sự phát triển của các lĩnh vực khác” [3, tr.243].

Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), *Địa chí An Giang* [120]. Công trình mang tính tổng hợp, có giá trị khoa học và thực tiễn cao, phản ánh toàn diện quá trình hình thành và phát triển của tỉnh An Giang từ năm 1832 đến năm 2000. Địa chí gồm sáu phần, trình bày về điều kiện tự nhiên, dân cư, truyền thống đấu tranh, cùng các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội. Phần kinh tế được phân tích chi tiết, nội dung về chủ trương và chính sách phát triển KTNN là điểm nhấn quan trọng, cho thấy sự năng động, sáng tạo của Đảng bộ và nhân dân An Giang trong chuyển đổi phương thức sản xuất, khai thác lợi thế về tự nhiên để đưa An Giang từ một tỉnh nghèo trở thành trung tâm sản xuất lương thực trọng điểm của cả nước: “An Giang là tỉnh đầu tiên của Nam Bộ vượt qua ngưỡng 1 triệu tấn lương thực vào năm 1989... Và cũng đáng tự hào là 10 năm sau đó, An Giang đã vượt ngưỡng 3 triệu tấn lương thực; trở thành một trong những tỉnh đứng đầu cả nước về sản xuất lương thực” [120, tr.1074].

Tỉnh ủy An Giang (2015), *An Giang trên đường phát triển (1975-2015)* [92]. Công trình là kế thừa kết quả nghiên cứu, tổng kết thực tiễn các lĩnh vực đời sống xã hội, đồng thời bổ sung tư liệu mới phản ánh thành tựu 30 năm đổi mới của tỉnh An Giang với số liệu và hình ảnh minh chứng cụ thể. Cuốn sách tập trung hệ thống tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của An Giang, nhấn mạnh những chuyển biến quan trọng trong nông nghiệp, nông thôn. Chuyên mục “40 năm nông nghiệp An Giang” khái quát quá trình phát triển từ khai hoang, phục hóa Tứ giác Long Xuyên, tăng vụ sản xuất lúa từ một lên ba vụ, sind hóa đàn bò, tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất,... Nội dung cũng làm rõ vai trò của công tác khuyến nông, xây dựng cụm tuyến dân cư vượt lũ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và mô hình “cánh đồng lớn” trong nâng cao năng suất, tăng thu nhập cho nông dân và hiện đại hóa nông thôn. Công trình này là nguồn tư liệu quan trọng phục vụ cho quá trình nghiên cứu đề tài luận án.

Luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị của Nguyễn Hữu Thịnh (2018), *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang để ứng phó với biến đổi khí hậu* [81]. Luận án tập trung phân tích, hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn có liên quan đến tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp, nâng cao khả năng thích ứng trước tác động của biến đổi khí hậu - thách thức lớn đối với tỉnh An Giang, địa phương đầu nguồn vùng ĐBSCL. Luận án phân tích tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu như: xâm nhập mặn, hạn hán, ngập lụt bất thường, suy giảm đa dạng sinh học,... Từ đó khẳng định yêu cầu cấp thiết của việc tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng thông minh, bền vững. Luận án đề xuất giải pháp đến năm 2030 như: cơ cấu lại không gian sản xuất, đẩy mạnh KHCN, phát triển nhân lực, huy động nguồn lực, tích hợp thích ứng biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển ngành. Đây là tài liệu tham khảo cho tác giả khi triển khai các nội dung liên quan đến sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh đối với vấn đề này về tái cơ cấu ngành.

Lê Thanh Sang (Chủ biên, 2020), *Phát triển bền vững tỉnh An Giang trong bối cảnh hội nhập* [59]. Cuốn sách tập hợp 30 bài tham luận tại Hội

thảo khoa học quốc gia do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tổ chức. Nội dung đề cập đến 2 vấn đề chính: (1) Con người, kinh tế và xã hội; (2) Văn hóa, sinh thái và du lịch trong phát triển bền vững tỉnh An Giang. Nhiều tham luận đã đề cập đến thực trạng nông nghiệp, nông thôn của tỉnh; các mô hình du lịch nông nghiệp, sinh thái,... và đề xuất giải pháp phát triển. Công trình cung cấp luận cứ khoa học quan trọng cho việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển 2 ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh là nông nghiệp và du lịch.

Tỉnh ủy An Giang (2022), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “An Giang - 190 năm hình thành và phát triển” (1832-2022)* [101]. Đây là công trình tập hợp 47 bài viết, chia thành 6 phần, được chọn trong các tham luận tại Hội thảo khoa học cùng tên được tổ chức vào tháng 7-2022. Nội dung cuốn sách có nhiều bài viết đề cập đến vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang trong lãnh đạo phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội,... trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Những kinh nghiệm cần thiết được các tác giả đúc rút cho giai đoạn tới, như: tập trung nghiên cứu chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin để vận dụng vào thực hiện như trước đây các đồng chí lãnh đạo tỉnh đã từng làm; nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của địa phương với tinh thần “dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”, bám sát thực tiễn đề ra những chủ trương, giải pháp có khả năng thực thi, hợp quy luật, hợp lòng dân; phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển xanh, bền vững; phát triển nông nghiệp gắn chặt với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường thông qua việc kiểm soát lượng các chất hóa học được sử dụng;... [101, tr.379-380]

Ngoài các công trình chuyên khảo và luận án đã nêu, nhiều nghiên cứu về KTTN, nông thôn An Giang được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, tiếp cận từ các góc độ khác nhau. Có thể kể đến như:

Hồ Việt Hiệp (2014), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang - Thành tựu qua gần 30 năm đổi mới và bài học kinh*

nghiệm [27]. Bài viết tổng kết quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở An Giang giai đoạn 1986-2013. Thành tựu nổi bật gồm tăng sản lượng lương thực từ 900 nghìn tấn (năm 1985) lên gần 4 triệu tấn (năm 2013), cơ giới hóa đồng bộ, hoàn thiện thủy lợi nội đồng, triển khai mô hình “cánh đồng mẫu lớn”,... Công nghiệp chế biến, hạ tầng nông thôn phát triển mạnh, góp phần nâng cao thu nhập nông dân. Tuy nhiên, vẫn tồn tại quy mô sản xuất nhỏ, liên kết chuỗi yếu và chất lượng lao động thấp. Tác giả nhấn mạnh vai trò chủ thể của nông dân, chính sách đất đai ổn định, tăng cường liên kết nông dân với doanh nghiệp, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế bền vững gắn với bảo vệ môi trường là những kinh nghiệm cần thiết cho giai đoạn phát triển mới.

Nguyễn Thị Hồng Nhung (2018), *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn - Giải pháp góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh An Giang* [50]. Bài viết nhấn mạnh việc nâng cao kỹ năng lao động là động lực quan trọng cho tăng trưởng KTNN của tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các chương trình đào tạo đã mở rộng về quy mô, cải thiện trình độ chuyên môn và kỹ năng cho người lao động, nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ chưa đảm bảo, đội ngũ giảng viên chuyên môn còn thiếu,... Từ thực trạng đó, tác giả đề xuất 6 nhóm giải pháp trọng tâm: gắn đào tạo với tạo việc làm; ưu tiên ngành nghề có tính ứng dụng cao; thiết lập hệ thống đánh giá, điều chỉnh chương trình định kỳ; phát triển mô hình đào tạo linh hoạt; tổ chức tập huấn kỹ thuật cho các ngành chủ lực như lúa và cá tra;... nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Lê Hằng Nam, Võ Quang Minh, Ngô Quốc Kiệt (2022), *Đánh giá thực trạng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020* [47]. Kết quả nghiên cứu của bài viết cho thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch tích cực, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ; đồng thời, nội bộ KTNN có sự dịch chuyển mạnh theo hướng tăng diện tích cây lâu năm, phát triển các vùng chuyên canh lúa, rau màu, thủy sản,... chất

lượng cao. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra một số hạn chế trong tái cơ cấu KTNN như: sản xuất còn manh mún, liên kết chuỗi giá trị chưa bền vững, ứng dụng công nghệ cao còn chậm và thị trường tiêu thụ thiếu ổn định. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất định hướng phát triển KTNN hiện đại, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, xây dựng thương hiệu cho nông sản, phát triển các mô hình sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu,...

Lê Hồng Quang (2022), *Tỉnh An Giang phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới* [54]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy thành lập các hợp tác xã theo chuỗi giá trị ngành hàng, thu hút các doanh nghiệp tham gia liên kết. Nhiều mô hình liên kết điển hình như: hợp tác với Tập đoàn Lộc Trời, mô hình “bao lợi nhuận” ở Thoại Sơn, Phú Tân, hay Liên hiệp hợp tác xã Thoại Sơn đã góp phần cơ giới hóa toàn diện, quy mô sản xuất được mở rộng. Bài viết cũng chỉ ra những tồn tại như: liên kết chuỗi còn yếu, năng lực quản trị hợp tác xã chưa đồng đều, tham gia của doanh nghiệp còn ít. Tác giả đề xuất các nhóm giải pháp, góp phần đưa hợp tác xã trở thành trung tâm tổ chức sản xuất, trung gian các chuỗi liên kết, thúc đẩy KTNN, nông thôn phát triển bền vững.

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, vấn đề phát triển KTNN và sự lãnh đạo đối với “tam nông” ở tỉnh An Giang đã được tiếp cận trên nhiều phương diện, qua đó góp phần làm rõ vị trí, vai trò của KTNN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cũng như một số chủ trương, chính sách và kết quả tổ chức thực hiện trong từng giai đoạn. Những kết quả nghiên cứu đó cung cấp nguồn tư liệu và những luận cứ khoa học có giá trị để nghiên cứu sinh chọn lọc, kế thừa trong quá trình nghiên cứu; đồng thời là cơ sở quan trọng để tiếp tục làm rõ một cách có hệ thống trong triển khai luận án.

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học đã tổng quan liên quan đến đề tài luận án

** Về tư liệu*

Các công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài khá phong phú về thể loại, bao gồm sách, đề tài khoa học các cấp, bài viết trên tạp chí, bài báo khoa học và luận án tiến sĩ. Hệ thống công trình này cung cấp nguồn tư liệu tham khảo đa dạng về lý luận và thực tiễn, phản ánh nhiều phương diện của nông nghiệp, nông dân, nông thôn nói chung, về KTNN và sự lãnh đạo của Đảng đối với phát triển KTNN nói riêng; đồng thời cung cấp những thông tin, số liệu, nhận định và kết quả nghiên cứu có giá trị để luận án kế thừa, đổi chiều và tiếp tục làm rõ những vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu.

** Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu*

Các công trình nghiên cứu về KTNN đã được tiếp cận từ nhiều góc độ và chuyên ngành khác nhau như Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Quản lý kinh tế, Triết học, Chính trị học, Xây dựng Đảng, Lịch sử Đảng,... Sự đa dạng trong cách tiếp cận đã góp phần làm sáng tỏ KTNN trên nhiều phương diện, từ cơ sở lý luận, chủ trương, chính sách đến thực tiễn tổ chức thực hiện và kết quả phát triển ở từng phạm vi nghiên cứu. Về phương pháp, các công trình đã sử dụng tương đối đa dạng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê và một số phương pháp phù hợp với từng chuyên ngành, đối tượng nghiên cứu. Việc tham khảo các cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu trên giúp nghiên cứu sinh lựa chọn phương pháp phù hợp, bảo đảm tính khoa học và gắn kết với đặc thù chuyên ngành Lịch sử Đảng, qua đó xây dựng hướng nghiên cứu trên

cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc cho đề tài về sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang trong phát triển KTNN.

** Về nội dung nghiên cứu*

Thứ nhất, các công trình đã góp phần làm rõ những vấn đề chung về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và KTNN; khẳng định vai trò quan trọng của KTNN trong sự phát triển của đất nước; phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn và quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam. Đồng thời, một số công trình đã nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển đường lối, tư duy của Đảng về KTNN và “tam nông” trong thời kỳ đổi mới. Đây là cơ sở quan trọng để luận án nhận diện chủ trương chung của Đảng và bối cảnh tác động đến quá trình lãnh đạo phát triển KTNN ở địa phương.

Thứ hai, nhiều công trình tập trung nghiên cứu những vấn đề lớn đặt ra đối với phát triển KTNN như chuyển dịch cơ cấu, tái cơ cấu nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển bền vững và thích ứng với những biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Các công trình của các tác giả nước ngoài còn đặt nông nghiệp Việt Nam trong mối quan hệ với biến đổi môi trường, chuyển đổi nông thôn, hội nhập và an ninh lương thực; qua đó không chỉ phân tích thực trạng mà còn đề xuất những định hướng và giải pháp cho quá trình phát triển.

Thứ ba, một số công trình đã đi sâu nghiên cứu sự lãnh đạo của các Đảng bộ địa phương đối với CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu và phát triển KTNN. Qua nghiên cứu thực tiễn ở đồng bằng sông Hồng, ĐBSCL và một số tỉnh, thành phố, các công trình đã làm rõ ở những mức độ khác nhau quá trình quán triệt, vận dụng và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng; đánh giá kết quả, những vấn đề đặt ra, đồng thời đề xuất định hướng, giải pháp và đúc kết một số kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN. Những kết quả này có giá trị tham khảo trực tiếp đối với luận án trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa chủ trương của Trung ương với sự

vận dụng và tổ chức thực hiện ở cấp Đảng bộ địa phương, cũng như trong nhận xét, đánh giá và đúc kết kinh nghiệm từ quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu về An Giang đã làm rõ nhiều phương diện của quá trình phát triển kinh tế và KTNN của tỉnh. Một số công trình phản ánh những bước đột phá của An Giang trong quá trình đổi mới kinh tế và tiến trình phát triển của Đảng bộ tỉnh; một số khác nghiên cứu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phát triển bền vững, kinh tế tập thể và hợp tác xã. Qua đó, các nghiên cứu đã khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, những thuận lợi, khó khăn và bước đầu đề cập đến chủ trương, chính sách, quá trình thực hiện cũng như kết quả phát triển KTNN của tỉnh.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, vấn đề KTNN, đường lối của Đảng đối với “tam nông”, sự lãnh đạo phát triển KTNN ở một số địa phương và nhiều phương diện của KTNN tỉnh An Giang đã được đề cập khá phong phú. Tuy nhiên, trong phạm vi các công trình đã tổng quan, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống chủ trương, quá trình chỉ đạo và kết quả thực tiễn của Đảng bộ tỉnh An Giang trong lãnh đạo phát triển KTNN những năm 2010-2020. Trong khi đó, An Giang là tỉnh nông nghiệp trọng điểm của vùng ĐBSCL, có vị trí chiến lược về sản xuất lúa gạo, thủy sản và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đồng thời là địa bàn chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu và quá trình tái cơ cấu nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ. Việc nghiên cứu trường hợp tỉnh An Giang không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn mang giá trị thực tiễn sâu sắc, góp phần bổ sung luận cứ cho việc nâng cao hiệu quả lãnh đạo phát triển KTNN ở địa phương và cung cấp kinh nghiệm tham khảo cho các tỉnh có điều kiện tương đồng trong giai đoạn mới.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Một là, những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN.

Luận án phân tích, đánh giá các yếu tố bao gồm: bối cảnh quốc tế, trong nước và hệ thống chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN giai đoạn 2010-2020; điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng KTNN tỉnh An Giang trước năm 2010. Việc nhận diện đầy đủ các yếu tố tác động không chỉ xác định bối cảnh nghiên cứu mà còn làm rõ cơ sở hình thành, tiền đề của những thay đổi trong lãnh đạo và phát triển KTNN ở tỉnh An Giang trong giai đoạn nghiên cứu.

Hai là, chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.

Luận án tập trung phân tích, làm rõ chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN ở địa phương trong những năm 2010-2020. Làm rõ sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh trên các nội dung chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất; tổ chức các hình thức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị; nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Phân tích này giúp làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong việc định hướng và huy động nguồn lực phát triển KTNN. Luận án cũng so sánh, làm rõ sự phát triển trong quá trình chỉ đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020 so với giai đoạn 2010-2015.

Ba là, nhận xét về ưu điểm, hạn chế và rút ra một số kinh nghiệm trong quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN (2010-2020).

Thông qua việc nghiên cứu quá trình hoạch định chủ trương, chỉ đạo thực hiện phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang những năm 2010-2020, luận án tiến hành đánh giá những thành tựu đạt được, chỉ ra những hạn chế, bất cập và làm rõ các nguyên nhân khách quan, chủ quan tác động đến hiệu quả

lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Từ đó, luận án đúc kết một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trong giai đoạn tiếp theo.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn nói chung và KTNN nói riêng luôn là vấn đề chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, chủ đề này đã nhận được sự quan tâm, nghiên cứu sâu sắc của nhiều tác giả trong và ngoài nước. Tổng quan các công trình đã công bố có nội dung toàn diện, tiếp cận từ nhiều góc độ và chuyên ngành khác nhau, qua đó làm rõ cơ sở lý luận khoa học, thực tiễn và vai trò chiến lược của KTNN đối với phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời khẳng định tính đúng đắn của các chủ trương, chính sách “tam nông” của Đảng và Nhà nước. Các kết quả nghiên cứu cũng cung cấp kinh nghiệm thực tiễn ở phạm vi quốc tế, vùng và địa phương, tạo cơ sở so sánh, đối chiếu với quá trình phát triển KTNN ở An Giang.

Từ việc tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, tác giả rút ra những giá trị của các công trình đã tổng quan trên các phương diện cơ bản: tư liệu, cách tiếp cận vấn đề, phương pháp nghiên cứu và nội dung nghiên cứu. Những công trình này cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, đáng tin cậy, gợi mở các khung lý thuyết và phương pháp tiếp cận đa dạng, tạo cơ sở tham chiếu cần thiết cho việc triển khai luận án. Bên cạnh đó, qua tổng quan cho thấy, dưới góc độ khoa học Lịch sử Đảng, đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách độc lập, toàn diện và có hệ thống về chủ trương, sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang trong phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020. Việc nhận diện rõ “khoảng trống” này xác định hướng tiếp cận trọng tâm của luận án, nhằm bổ sung luận cứ khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh và thúc đẩy phát triển KTNN trong giai đoạn mới.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp

2.1.1.1. Tình hình thế giới, trong nước

**** Tình hình thế giới***

Những năm 2010-2015, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, đặt ra nhiều thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp. Nhiều quốc gia đã tăng cường chính sách bảo hộ thương mại và sản xuất, khủng hoảng nợ công diễn ra trầm trọng ở nhiều quốc gia. Các cường quốc cạnh tranh ngày càng quyết liệt để giành quyền ảnh hưởng trong khu vực.

Tuy nhiên, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu hướng chung. Toàn cầu hóa và xu thế hợp tác, phát triển đã và đang trở thành động lực quan trọng định hình tiến trình tăng trưởng của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Quá trình này mở rộng không gian kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả, bền vững hơn. Thông qua hội nhập, các nước có cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng quản trị tiên tiến, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và vị thế trên thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng đặt ra thách thức lớn về sự phụ thuộc, chênh lệch phát triển và yêu cầu thích ứng thể chế. Vì vậy, việc chủ động hội nhập, kết hợp hài hòa giữa mở cửa và bảo đảm lợi ích quốc gia là yếu tố quyết định để các nước đang phát triển phát huy hiệu quả xu thế này.

Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ đã trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy chuyển đổi, nâng cao hiệu quả của KTNN trên phạm vi toàn cầu. Các tiến bộ trong công nghệ sinh học, cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ bảo quản, chế biến,... đã được áp dụng rộng rãi, góp phần cải thiện năng suất, chất lượng nông sản, tối ưu hóa quy trình sản xuất. Nhờ ứng dụng khoa học công nghệ, nông nghiệp không chỉ vượt qua giới hạn về tự nhiên mà còn chuyển dịch theo hướng hiện đại, bền vững hơn. Đối với các quốc gia đang phát triển, công nghệ giúp rút ngắn khoảng cách phát triển, nâng cao năng lực quản lý chuỗi cung ứng và hội nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế. Tuy nhiên, việc khai thác hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ đòi hỏi phải có chính sách phù hợp, nguồn nhân lực chất lượng và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện, bền vững. Đối với Việt Nam nói chung, tỉnh An Giang nói riêng đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức rất lớn cho sự phát triển KTNN.

** Tình hình trong nước*

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2001-2010), Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng, thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt tốc độ bình quân 7,26%/năm [16, tr.91]. Sự phát triển ổn định của KTNN, đặc biệt là sản xuất lương thực, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, đời sống nông dân từng bước cải thiện. Đảng, Nhà nước ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách thuận lợi cho phát triển KTNN; tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn; phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp,... Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 5,2%/năm, trong đó thủy sản tăng nhanh nhất với tốc độ 10%/năm; nông nghiệp tăng 4,2%/năm và lâm nghiệp 2,2%/năm. Đến năm 2010, nông nghiệp chiếm 76,3% tổng giá trị sản xuất, thủy sản

21,1% và lâm nghiệp 2,6%, cho thấy cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng tích cực. Nông sản hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu đến 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. [102, tr.28-29]

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội nước ta trong giai đoạn này vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Nền kinh tế phục hồi nhưng chậm, thiếu bền vững, sức cạnh tranh thấp,... Điều này ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển các ngành kinh tế, trong đó có KTNN. Dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, song giá trị và năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam vẫn ở mức thấp; phần lớn sản phẩm chưa hình thành thương hiệu và vị thế vững chắc trên thị trường quốc tế. Hoạt động liên kết trong sản xuất và tiêu thụ còn rời rạc, quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp. KTNN chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh; trong khi kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, đảm bảo chất lượng và an toàn sản phẩm vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Các hình thức tổ chức sản xuất như tổ hợp tác, hợp tác xã tuy được quan tâm, tạo điều kiện phát triển nhưng chưa phát huy vai trò trong các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,..

Từ những phân tích trên cho thấy, tình hình thế giới và trong nước trong những năm 2010-2015 vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi, vừa đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với phát triển KTNN. Xu thế hội nhập, sự phát triển của khoa học công nghệ cùng những thành tựu của đất nước tạo điều kiện thúc đẩy KTNN phát triển; trong khi những biến động của kinh tế thế giới, sức ép cạnh tranh thị trường, những hạn chế nội tại của nền nông nghiệp và tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh đặt ra những yêu cầu mới đối với quá trình phát triển. Thực tiễn đó đòi hỏi Đảng tiếp tục hoàn thiện chủ trương và Nhà nước ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và tính bền vững của KTNN.

2.1.1.2. Chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp trong những năm 2010-2015

** Chủ trương của Đảng*

Trên cơ sở kế thừa quan điểm phát triển KTNN được đề ra qua các kỳ Đại hội trước, đặc biệt là Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa X *Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, chủ trương phát triển KTNN những năm 2010-2015 được thể hiện tập trung trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

Đại hội xác định phương hướng trong những năm tới là “phát triển nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện theo hướng CNH, HĐH gắn với giải quyết tốt các vấn đề nông dân, nông thôn” [16, tr.195]. Mục tiêu đề ra đến năm 2015 “phấn đấu giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân 5 năm đạt 2,6-3%/năm. Tỷ trọng lao động nông nghiệp năm 2015 chiếm 40-41% lao động xã hội. Thu nhập của người dân nông thôn tăng 1.8-2 lần so với năm 2010” [16, tr.198].

Trong những năm 2010-2015, Đại hội xác định: “phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới” [16, tr.195]. Đồng thời, nâng cao lợi thế so sánh của từng vùng, miền và địa phương. Chủ trương nhấn mạnh việc nâng cao giá trị sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn nhằm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đồng thời, thúc đẩy gắn kết “bốn nhà”, nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

Đại hội nhấn mạnh yêu cầu “bổ trí lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, vùng chuyên môn hóa, khu nông nghiệp công nghệ cao và các tổ hợp sản xuất quy mô lớn” [16, tr.195-196]. Đồng thời, cần chú trọng thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung đất nông nghiệp để hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, khắc phục tình trạng sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, qua đó nâng cao năng suất, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Định hướng đối với vùng đồng bằng, Đại hội chỉ rõ: “tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập

trung, thâm canh, các khu nông nghiệp công nghệ cao, gắn với công nghiệp bảo quản, chế biến, thị trường trong nước và xuất khẩu” [16, tr.202].

Ngoài ra, Đại hội chủ trương phải tiếp tục đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KTNN và xây dựng nông thôn mới. Trọng tâm tập trung “xây dựng các công trình thủy lợi đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng” [16, tr.201]; “xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở dịch vụ phục vụ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, xuất khẩu thủy sản” [16, tr.197]. Đại hội yêu cầu cần tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ vào nông nghiệp, bảo đảm sinh kế cho lao động nông thôn. Bên cạnh đó, triển khai hiệu quả chương trình đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn mỗi năm, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chủ trương của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI trên lĩnh vực KTNN là cơ sở quan trọng, định hướng cho việc hoạch định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KTNN của các địa phương, trong đó có tỉnh An Giang phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới.

Tiếp đó, ngày 15-5-2014, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 97-KL/TW *Về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Kết luận khẳng định quan điểm xuyên suốt: “Mục tiêu của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn trên cơ sở CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn” [17]. Kết luận đề ra nhiều nhóm giải pháp như: tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; thúc đẩy phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lớn, định vị sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong chuỗi giá trị; xây dựng thương hiệu đạt chuẩn quốc gia, quốc tế; lập quy hoạch nông nghiệp, nông thôn phải gắn kết với quy hoạch đô thị; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản; nâng cao chất lượng chương trình xây dựng nông thôn mới;

phát triển hạ tầng thiết yếu và nâng cao năng lực, trình độ và kỹ năng lực lượng lao động nông thôn. Đồng thời, nhân mạnh huy động đa dạng nguồn lực, ưu tiên phát triển sản xuất và sinh kế cho nông dân, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tiến bộ xã hội.

** Một số chính sách của Nhà nước*

Trên cơ sở chủ trương về phát triển KTNN được xác định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nhà nước đã cụ thể hóa thành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy triển khai hiệu quả.

Ngày 21-6-2012, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 26/2012/QH13 *Về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Nghị quyết nhân mạnh ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sau thu hoạch và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; đồng thời ban hành chính sách thu hút đầu tư, mở rộng hệ thống tín dụng, tăng số lượng điểm giao dịch ngân hàng thương mại ở nông thôn, nhằm tạo nguồn lực và điều kiện tối ưu cho sự phát triển của KTNN.

Ngày 02-02-2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 124/QĐ-TTg phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*. Mục tiêu chung được đề ra trong quy hoạch: “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh;... đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu” [82, tr.1-2].

Tiếp đó, ngày 10-6-2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg, phê duyệt *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*. Đề án khẳng định: “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; gắn với

phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững; phát triển bền vững vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu của ngành” [84, tr.2].

Đối với tỉnh An Giang, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 27-6-2012 phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*. Quyết định nhấn mạnh yêu cầu: “Kết hợp tốt giữa CNH nông nghiệp, HĐH nông thôn với xây dựng mở rộng các khu đô thị, các vùng kinh tế trọng điểm, công nghiệp và dịch vụ phát triển năng động; đảm bảo thu nhập ổn định cho người nông dân” [83, tr.1]. Quyết định xác định rõ định hướng phát triển KTNN của tỉnh, cụ thể:

Quy hoạch phát triển nông nghiệp gắn với các giải pháp ứng phó với suy giảm tài nguyên nước do biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của các hoạt động sử dụng nước trên thượng lưu sông Mê Kông; phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn tập trung để đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và phương pháp canh tác cơ giới hoá cao; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao phục vụ cho vùng ĐBSCL; xác định sản phẩm gạo và cá tra, cá ba sa là sản phẩm chiến lược của tỉnh... [83, tr.3-4]

Đây là cơ sở quan trọng để Đảng bộ, chính quyền tỉnh An Giang hoạch định chủ trương, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về KTNN.

Bên cạnh đó, Chính phủ còn ban hành các chính sách về quy hoạch, đất đai, đầu tư, tín dụng, tài chính,... nhằm thúc đẩy phát triển KTNN: Quyết định số 1895/QĐ-TTg, ngày 17-12-2012 phê duyệt *Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020*; Quyết định số 1445/QĐ-TTg, ngày 16-8-2013 phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030*; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg, ngày 14-11-2013 *Về Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp*; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19-12-2013 *Về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông*

thôn; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, ngày 07-7-2014 *Về Một số chính sách phát triển thủy sản*; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09-6-2015 *Về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*;... Có thể thấy, Chính phủ đã thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong việc thúc đẩy tái cơ cấu, hiện đại hóa nông nghiệp, hướng tới xây dựng và phát triển KTNN bền vững, hiệu quả và hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới.

Để triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN, Bộ NN&PTNT đã ban hành nhiều văn bản định hướng, hướng dẫn nhằm cụ thể hóa chủ trương tái cơ cấu ngành; thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; đồng thời triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với yêu cầu phát triển, như: Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH, ngày 18-6-2013 ban hành *Chương trình hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*; Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH, ngày 02-4-2014 phê duyệt *Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu*; Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB, ngày 13-5-2014 phê duyệt *Đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch*; Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT, ngày 13-5-2014 ban hành *Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020*;... Qua đó, tạo cơ sở để tỉnh thực hiện tái cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; gắn sản xuất với thị trường, khoa học công nghệ và thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL.

Chủ trương, chính sách phát triển KTNN trong những năm 2010-2015 của Đảng, Nhà nước là cơ sở định hướng quan trọng để Đảng bộ tỉnh An Giang vận dụng linh hoạt, đề ra chủ trương phù hợp nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, thúc đẩy KTNN của tỉnh tiếp tục phát triển.

2.1.1.3. Điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh An Giang

**** Điều kiện tự nhiên***

Vị trí địa lý:

An Giang là tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, nằm ở phía Tây Nam của Tổ quốc. Tỉnh có tọa độ địa lý từ 104°47'20" đến 105°35'10" kinh độ Đông và từ 10°20'07" đến 10°34'23" vĩ độ Bắc. Phía Tây Bắc tiếp giáp với Vương quốc Campuchia, phía Đông và Đông Bắc tiếp giáp với tỉnh Đồng Tháp, phía Nam và Tây Nam tiếp giáp với tỉnh Kiên Giang, phía Đông Nam tiếp giáp với thành phố Cần Thơ. Tổng diện tích tự nhiên 3.536km², hơn 80% diện tích (khoảng 297.000ha) là đất nông nghiệp [100, tr.1].

Tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện¹, bao gồm: 2 thành phố (Long Xuyên, Châu Đốc), 1 thị xã (Tân Châu) và 8 huyện (An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên)². Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL, cùng với Cần Thơ, Kiên Giang và Cà Mau (Quyết định số 245/QĐ-TTg, ngày 12-02-2014 của Thủ tướng Chính phủ).

Với vị trí chiến lược, tỉnh An Giang có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ĐBSCL. Thành phố Long Xuyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa; thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu là động lực phát triển khu vực phía Bắc của tỉnh. Kinh tế biên mậu được tăng cường nhờ hệ thống cửa khẩu quốc tế (Tịnh Biên, Vĩnh Xương), cửa khẩu chính (Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông) và cửa khẩu phụ (Bắc Đai), tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu nông sản sang Campuchia và các

¹ Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12-6-2025 của Quốc hội khóa XV, từ ngày 01-7-2025, tỉnh An Giang (mới) có tổng diện tích tự nhiên là 9.888,91km²; dân số 4.952.238 người; 102 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 85 xã, 14 phường và 3 đặc khu.

² Thị xã Tịnh Biên được thành lập theo Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13-02-2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV.

nước ASEAN. Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy phát triển, kết nối thuận lợi với Thủ đô PhnômPênh (Campuchia), Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác ở ĐBSCL, góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa nông sản của tỉnh.

Về địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai:

Địa hình An Giang gồm hai dạng chính: đồng bằng và đồi núi. Khu vực đồng bằng bao gồm: vùng cù lao (An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Tân Châu) và vùng hữu ngạn sông Hậu thuộc tứ giác Long Xuyên (Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn). Khu vực đồi núi bao gồm: Tri Tôn và Tịnh Biên, nổi bật với các dãy núi Cấm, núi Dài, núi Cô Tô,... được bao quanh bởi địa hình đồng bằng chân núi. Sự đa dạng này, tạo thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi, cây dược liệu kết hợp với du lịch sinh thái của tỉnh.

An Giang có khí hậu đặc trưng nhiệt đới gió mùa, ổn định, không có bão. Nhiệt độ trung bình $27,6^{\circ}\text{C}$, chia hai mùa rõ rệt: mùa mưa (tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (tháng 12 đến tháng 4). Lượng mưa bình quân hằng năm đạt từ 1.000mm đến 1.300mm. Điều kiện khí hậu thuận lợi cho thâm canh, tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi thích hợp.

Tỉnh An Giang sở hữu nguồn nước ngọt dồi dào nhờ hai con sông chính, sông Tiền (80km) và sông Hậu (100km), cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt, đảm bảo tưới tiêu và giao thông thủy cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, nguồn nước ngầm khá phong phú, có thể khai thác ở độ sâu 80m đến 100m. Tuy nhiên, những tác động ngày càng rõ nét của tình trạng biến đổi khí hậu, suy giảm phù sa do hệ thống thủy điện thượng nguồn đã trở thành thách thức lớn, làm gia tăng chi phí sản xuất, suy giảm năng lực cạnh tranh của nông nghiệp.

An Giang có 7 nhóm đất với 13 loại, trong đó đất phù sa, đất phèn và đất xám chiếm diện tích lớn nhất. Đặc biệt, nhóm đất phù sa chiếm khoảng 176.523ha, tương đương 49,91% diện tích tự nhiên toàn tỉnh [181, tr.14], tạo

lợi thế cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đến cuối năm 2010, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 353.666ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 297.489ha (84,12%). Quỹ đất nông nghiệp chủ yếu được sử dụng cho trồng lúa với 257.739ha (86,64%) [8, tr.1], còn lại là đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu đất đa dạng và quỹ đất nông nghiệp lớn là tiền đề quan trọng để tỉnh An Giang đẩy mạnh phát triển nông nghiệp bền vững và ứng dụng các mô hình sản xuất hiện đại.

Tỉnh An Giang sở hữu điều kiện tự nhiên thuận lợi về nguồn nước, khí hậu và đất đai, tạo nền tảng phát triển KTNN bền vững. Tuy nhiên, tỉnh cũng đối mặt nhiều thách thức như: đất đai bạc màu, độ phì nhiêu trung bình, nguồn nước ngọt suy giảm; cùng với các hiện tượng lũ lụt, sạt lở, hạn hán và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

** Đặc điểm kinh tế - xã hội*

Về kinh tế:

Đảng bộ tỉnh An Giang xác định phát triển lĩnh vực “tam nông” là định hướng chiến lược, mang tính nền tảng và lâu dài trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với hơn 70% dân số sống ở nông thôn, nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn với ba sản phẩm chủ lực: lúa gạo, cá tra và rau màu. An Giang liên tục dẫn đầu cả nước về năng suất, sản lượng lương thực; nông dân có kinh nghiệm sản xuất, khả năng thích ứng cao, tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Trong những năm 2000-2010, kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng trưởng và có nhiều khởi sắc. Giai đoạn 2000-2005, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm của tỉnh đạt 9,1%, thu nhập bình quân đầu người năm 2005 đạt 8,53 triệu đồng [14, tr.21]. Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 10,34%/năm. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể: nông nghiệp 33,46%; công nghiệp - xây dựng 12,82%; dịch vụ 53,72%. Thu nhập

bình quân đầu người năm 2010 đạt 21,183 triệu đồng. Thương mại dịch vụ phát triển nhanh; thực hiện tốt chương trình xúc tiến thương mại; đầu tư mới các khu thương mại, siêu thị, chợ,... Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vượt mức 3 tỷ USD. Kinh tế biên giới, du lịch, dịch vụ vận chuyển, tài chính, viễn thông,... phát triển tạo giá trị gia tăng cao [15, tr.17].

Về dân số, dân tộc, tôn giáo:

Năm 2010, dân số tỉnh là 2.148.299 người, trong đó 70,2% sống ở khu vực nông thôn (1.507.847 người). Đến năm 2015, dân số tăng nhẹ lên 2.158.320 người, tỷ lệ dân số nông thôn chiếm 69,74% (1.505.134 người), đưa An Giang trở thành tỉnh đông dân nhất vùng ĐBSCL [11, tr.52]. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2010 là 1.255.035 người, giảm còn 1.218.909 người vào năm 2015, với 70,63% là lao động nông thôn [11, tr.65]. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 34% lao động xã hội [15, tr.19]. Khoảng 58% lao động trong nông nghiệp, chủ yếu trồng lúa, nuôi thủy sản, đặc biệt là nuôi cá lồng bè trên sông - một nét đặc trưng kinh tế quan trọng của tỉnh.

Tỉnh An Giang có 29 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm đa số (2.029.888 người), tiếp theo là các dân tộc Khmer (90.271 người), Chăm (14.209 người) và Hoa (8.075 người) [4, tr.219]. Trên địa bàn tỉnh có 13 tôn giáo đang hoạt động, tiêu biểu như Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo, Cao Đài, Công giáo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Hồi giáo,... Sự đa dạng về dân tộc và tôn giáo, gắn với truyền thống đoàn kết, tương trợ lâu đời của cộng đồng cư dân, đã góp phần tạo nên nền tảng xã hội quan trọng cho việc giữ vững ổn định chính trị và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên cơ sở phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang cho thấy, tỉnh có nhiều thuận lợi cho phát triển KTNN, nổi bật là quỹ đất nông nghiệp lớn, nguồn nước tương đối dồi dào, điều kiện sinh thái đa dạng, vị trí thuận lợi cho liên kết và tiêu thụ sản phẩm, cùng nền tảng sản xuất nông nghiệp và nguồn lao động nông thôn khá lớn. Tuy nhiên, sự phân hóa về điều kiện sản

xuất giữa các địa bàn, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, cơ cấu sản xuất phụ thuộc nhiều vào một số sản phẩm chủ lực và những tác động ngày càng rõ của biến đổi khí hậu, thiên tai, suy giảm tài nguyên đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức. Những yếu tố đó vừa tạo tiền đề, vừa đặt ra yêu cầu đối với Đảng bộ tỉnh An Giang trong việc xác định chủ trương và tổ chức lãnh đạo phát triển KTNN phù hợp với tiềm năng, lợi thế và điều kiện thực tiễn của địa phương.

2.1.1.4. Thực trạng kinh tế nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2010

An Giang là tỉnh nông nghiệp trọng điểm của vùng ĐBSCL và cả nước, do đó KTNN luôn giữ vai trò then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010 nêu rõ quan điểm: “Trong 5 năm tới An Giang vẫn là tỉnh nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp cần phát triển theo chiều sâu và theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn” [14; tr.35]. Từ đó xác định nhiệm vụ: “Tập trung khai thác tốt lợi thế và tiềm năng để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tạo động lực mới cho kinh tế phát triển nhanh, bền vững” [14, tr.36]. Quán triệt và triển khai các chủ trương của Trung ương về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, đưa KTNN của tỉnh chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả quan trọng. Cụ thể:

Một là, KTNN duy trì tốc độ tăng trưởng khá, quy mô sản xuất tiếp tục được mở rộng, góp phần khẳng định vai trò là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Giai đoạn 2005-2010, tốc độ tăng trưởng bình quân của KTNN đạt 3,77%/năm [114, tr.3]. Trong đó, trồng trọt từng bước chuyển theo hướng hàng hóa gắn với nhu cầu thị trường; năng suất lúa bình quân đạt 6,21 tấn/ha, sản lượng lương thực năm 2010 đạt 3,68 triệu tấn. Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, quy mô công nghiệp, nâng tỷ trọng giá trị chăn nuôi lên 6,2% tổng giá trị sản

xuất nông nghiệp. Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng nhanh với diện tích nuôi trồng hơn 2.400 ha và sản lượng trên 280.300 tấn vào năm 2010 [114, tr.5].

Hai là, khoa học công nghệ và cơ giới hóa từng bước được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Công nghệ sinh học được đẩy mạnh trong nghiên cứu, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Các chương trình “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm” được triển khai rộng khắp; đến năm 2010, diện tích áp dụng “3 giảm, 3 tăng” đạt gần 86%. Nhiều mô hình sản xuất tiên tiến như GlobalGAP, VietGAP, giảm phát thải khí nhà kính, ruộng lúa bờ hoa và chăn nuôi an toàn sinh học,... được triển khai và nhân rộng. Đồng thời, tỉnh cơ bản hoàn thành cơ giới hóa các khâu làm đất, tưới tiêu và suốt lúa; tỷ lệ thu hoạch lúa bằng máy đạt 42%, trên 50% sản lượng lúa hàng hóa được sấy bằng công nghệ hiện đại vào năm 2010 [114, tr.4-5].

Ba là, công tác đào tạo, chuyển giao khoa học kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực nông thôn đạt nhiều kết quả tích cực. Hội Nông dân tỉnh phối hợp với các ngành chức năng tổ chức 213 lớp tập huấn, 278 điểm trình diễn kỹ thuật với gần 267 nghìn lượt nông dân tham gia; đồng thời tổ chức 138 lớp tập huấn cho 1.740 hộ sản xuất [63, tr.9]. Nhờ đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 34% vào năm 2010, trong đó lao động được đào tạo nghề chiếm 23% [114, tr.6].

Bốn là, kết cấu hạ tầng nông thôn, các hình thức tổ chức sản xuất và đời sống người dân nông thôn từng bước được cải thiện. Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư mở rộng, đặc biệt là các trạm bơm điện, nâng diện tích phục vụ tưới tiêu lên 56% vào năm 2010 [114, tr.4-5]. Cùng với đó, hạ tầng nông thôn về nước sạch, y tế, giáo dục, văn hóa và hệ thống chợ được tăng cường đầu tư. Các hợp tác xã, tổ hợp tác và câu lạc bộ nông dân từng bước được củng cố, góp phần tổ chức lại sản xuất, mở rộng dịch vụ và thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Thu nhập bình quân

đầu người khu vực nông thôn đạt 14,1 triệu đồng/năm, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm, đến cuối năm 2010 còn 3,59% [114, tr.6].

Mặc dù đạt được nhiều kết quả quan trọng, quá trình phát triển KTNN ở tỉnh An Giang còn có một số hạn chế:

Một là, tăng trưởng KTNN tuy đạt kết quả khá nhưng chưa thật sự ổn định; chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế, trong khi sản xuất vẫn phụ thuộc nhiều vào gia tăng sản lượng và khai thác lợi thế về đất đai, nguồn nước.

Hai là, chất lượng tăng trưởng và quá trình chuyển dịch cơ cấu KTNN còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương. Tốc độ tăng trưởng thiếu ổn định; giá trị và chất lượng nông sản tuy được cải thiện nhưng chi phí sản xuất còn cao, sức cạnh tranh còn hạn chế. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch chậm, đến năm 2010 khu vực thuần nông nghiệp vẫn chiếm 83,83% cơ cấu nông, lâm, thủy sản; cây lúa chiếm tới 75% cơ cấu trồng trọt, trong khi các ngành hàng có lợi thế như rau màu, cây ăn trái và một số lĩnh vực khác chưa được khai thác tương xứng [63, tr.4].

Ba là, các điều kiện bảo đảm cho phát triển KTNN còn nhiều bất cập. Kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông và thủy lợi chưa đồng bộ; đầu tư thủy lợi còn tập trung chủ yếu cho sản xuất lúa. Việc ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chưa đồng đều giữa các ngành sản xuất; đội ngũ cán bộ chuyên môn và cơ chế hỗ trợ còn hạn chế. Bên cạnh đó, kinh tế hợp tác phát triển chậm, phần lớn hợp tác xã có quy mô nhỏ, năng lực quản trị và huy động vốn yếu; các hình thức liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản còn ít, thiếu chặt chẽ và chưa tạo được cơ chế gắn kết lợi ích bền vững giữa các chủ thể tham gia. Thu nhập người dân nông thôn tuy có được nâng lên, nhưng phần lớn nông dân còn gặp nhiều khó khăn trong đời sống, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Qua phân tích trên có thể thấy, đến năm 2010, KTNN An Giang đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tiếp tục khẳng định vai trò chủ lực trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Tuy nhiên, chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm; kết cấu hạ tầng, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu Đảng bộ tỉnh An Giang phải tiếp tục đổi mới tư duy, xác định chủ trương và tăng cường lãnh đạo phát triển KTNN phù hợp với tiềm năng, lợi thế và những yêu cầu mới trong giai đoạn 2010-2015.

2.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp (2010-2015)

Xuất phát từ đặc điểm tình hình thế giới, trong nước và đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về “tam nông” nói chung và phát triển KTNN nói riêng, Đảng bộ tỉnh An Giang đã từng bước cụ thể hóa phù hợp với thực tiễn địa phương. Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa X, Tỉnh ủy An Giang đã ban hành Kế hoạch số 08-KH/TU, ngày 14-10-2008 *Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, tạo bước đột phá mới cho phát triển KTNN của tỉnh, nhằm chuyển biến mạnh mẽ sản xuất nông sản, thủy sản hàng hóa theo hướng phát triển ổn định, bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, gắn với giải quyết việc làm cho nông dân và người lao động trong quá trình CNH, HĐH.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015 đã tổng kết, đánh giá toàn diện kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội (2005-2010) của tỉnh. Về KTNN, Đại hội nhận định: Nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, trong đó cây lúa và con cá tiếp tục giữ vai trò chủ lực; rau màu, chăn nuôi tăng trưởng mạnh; cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa và ứng dụng khoa học công nghệ được mở rộng; hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư đồng bộ; kinh tế hợp tác, trang trại được củng cố và

nâng chất. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt mục tiêu đề ra; thế mạnh nuôi trồng thủy sản chưa được khai thác hiệu quả; công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng còn hạn chế; hiệu quả kinh tế tập thể còn thấp; giải pháp phòng ngừa rủi ro thị trường đối với sản phẩm chủ lực như lúa, cá chưa thực sự hiệu quả,... [15, tr.17-18]

Trên cơ sở phân tích sâu sắc thành tựu, hạn chế và các nguyên nhân, đồng thời nhận diện rõ những thời cơ, thách thức trong nhiệm kỳ 2010-2015, Đại hội xác định các quan điểm chỉ đạo, trong đó nhấn mạnh:

CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn làm nền tảng phát triển kinh tế - xã hội bền vững, phát triển mạnh dịch vụ và công nghiệp phục vụ nông nghiệp; phát triển công nghiệp phục vụ tiêu dùng, du lịch và xuất khẩu. Đẩy mạnh đầu tư phát triển nhưng có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trước hết là hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn. [15, tr.35]

Đại hội xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới: “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy thế mạnh về dịch vụ và kinh tế biên giới, đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp tạo nền tảng để đến năm 2015 An Giang phát triển toàn diện, đạt mức trung bình của cả nước” [15, tr.35]. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2015 về KTNN được Đại hội xác định: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân ở khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 3,2%; tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 25,24% trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh; tỷ lệ che phủ rừng đạt 22,4% [15, tr.76].

Để đạt được các mục tiêu trên, Đại hội đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để đưa KTNN phát triển toàn diện theo hướng CNH, HĐH gắn với thực hiện có hiệu quả chương trình “tam nông” và xây dựng nông thôn mới, tạo nền tảng phát triển bền vững, cụ thể:

Thứ nhất, “phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, toàn diện theo hướng CNH, HĐH” [15, tr.40]. Trọng tâm là hình thành các vùng

chuyên canh sản xuất nông sản chủ lực, giải quyết hài hòa các vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Điều này giúp khai thác lợi thế đất đai, nguồn nước, kinh nghiệm sản xuất, tạo điều kiện tổ chức sản xuất quy mô lớn, áp dụng khoa học công nghệ, giảm chi phí, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, từ đó thúc đẩy KTNN của tỉnh phát triển hiện đại, bền vững.

Thứ hai, “xây dựng, hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp phù hợp với thế mạnh của từng vùng, từng địa phương” [15, tr.40]. Trọng tâm là hình thành các vùng sản xuất tập trung với những sản phẩm chiến lược như: duy trì ổn định diện tích lúa gạo ở các huyện, phát triển vùng chuyên canh cá tra và rau màu ở khu vực cù lao, phát triển chăn nuôi bò và kinh tế rừng (trồng cây dược liệu, cây công nghiệp xen cây lâm nghiệp) tại vùng Bảy Núi. Quy hoạch hợp lý sẽ tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu quả sản xuất và định hướng phát triển nông nghiệp theo tín hiệu thị trường, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của KTNN.

Thứ ba, “sớm tổ chức lại sản xuất với các hình thức liên kết thích hợp theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm thông qua ký kết hợp đồng” [15, tr.41]. Đối tượng tham gia liên kết bao gồm nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học, Nhà nước. Cần phát triển các mô hình liên kết sản xuất - kinh doanh tổng hợp, gắn kết các chủ thể thông qua tổ hợp tác, câu lạc bộ, hợp tác xã và doanh nghiệp cổ phần, nhằm nâng cao hiệu quả, giảm rủi ro thị trường và gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp.

Thứ tư, “đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp” [15, tr.41]. Từng bước xây dựng các trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao theo quy hoạch vùng. Bên cạnh đó, ban hành các chính sách hỗ trợ nông dân, tạo khung pháp lý và động lực thúc đẩy nông dân đổi mới phương thức sản xuất,

ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất và giá trị nông sản, bảo đảm sinh kế ổn định.

Thứ năm, “triển khai có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân” [15, tr.42]. Tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò đào tạo nghề, gắn đào tạo với tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn. Đẩy mạnh hợp đồng đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, chú trọng bồi dưỡng giảng viên, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ,...

Thứ sáu, “tập trung xây dựng và từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn” [15, tr.42]. Ưu tiên mở rộng, nâng cấp giao thông nông thôn và kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đa mục tiêu. Đồng thời, tăng cường đầu tư giáo dục, y tế, nhất là ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc; thực hiện quy hoạch, bố trí các cụm, tuyến dân cư nông thôn, khu vực biên giới; nâng cấp hệ thống điện và khuyến khích đầu tư cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.

Các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được Đại hội IX Đảng bộ tỉnh đề ra là cơ sở quan trọng để Đảng bộ tỉnh cụ thể hóa, lãnh đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương phát triển KTNN trong nhiệm kỳ 2010-2015. Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đề ra.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX về phát triển KTNN, Đảng bộ tỉnh cũng đặc biệt quan tâm đến xây dựng nông thôn mới. Ngày 15-9-2011, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU *Về xây dựng nông thôn mới*. Tỉnh ủy nêu rõ phương hướng:

Xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại; phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, bền vững; nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả; củng cố thành quả “đi tắt đón đầu” nhận chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, tiếp cận thận trọng và bài bản việc ứng dụng khoa học công nghệ cao nhằm mở trần tăng trưởng mới trong nông nghiệp; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nhất là du dịch sinh thái dựa vào cảnh quan môi trường nông nghiệp và nông thôn; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch. [88, tr.3]

Liên quan đến chỉ tiêu KTTN, Nghị quyết xác định đến năm 2015, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng phục vụ cho 40% diện tích đất sản xuất; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó, qua đào tạo nghề đạt 40%; giảm tỷ lệ lao động khu vực nông nghiệp còn dưới 50% [88, tr.2].

Để tổ chức thực hiện Nghị quyết, Tỉnh ủy giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh thành lập ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch cụ thể theo từng năm để triển khai thực hiện theo hướng quản lý tập trung, thống nhất, phối hợp hài hòa giữa các cấp, các ngành và các chương trình kế hoạch đầu tư xây dựng khác có liên quan. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy có kế hoạch chỉ đạo tuyên truyền quán triệt Nghị quyết sâu rộng đến tất cả cán bộ đảng viên, các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân. Trong đó, ngoài việc tuyên truyền trong hệ thống chính trị, cần phối hợp với Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình xây dựng các chuyên trang, chuyên mục để phổ biến đến người dân về nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của chương trình.

Hướng tới xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại và có sức cạnh tranh cao, ngày 27-6-2012, Tỉnh ủy An Giang ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU *Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Tỉnh ủy nhấn mạnh quan điểm:

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phải dựa trên cơ sở phát huy mạnh mẽ nội lực kết hợp huy động ngoại lực và các nguồn lực khác theo hướng xã hội hoá, tiếp thu có chọn lọc công nghệ mới, tiên tiến trong và ngoài nước. [89, tr.1-2]

Đảng bộ tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2020 sẽ có tối thiểu 10% diện tích đất canh tác được đưa vào sản xuất theo mô hình ứng dụng công nghệ cao. Nâng cao giá trị thu nhập trên mỗi hecta đất canh tác thuộc cùng nhóm sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, đạt mức tăng tối thiểu 30% so với giá trị tương ứng vào năm 2012. Đồng thời, hiệu quả sản xuất của các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải vượt mức bình quân toàn tỉnh của cùng nhóm sản phẩm năm 2012 ít nhất 30%. [89, tr.2]

Để thực hiện thành công phương hướng, mục tiêu trên, Đảng bộ tỉnh đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp sau:

Thứ nhất, “quy hoạch vùng và sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” [89, tr.3]. Xác định các vùng sản xuất trọng điểm như lúa chất lượng cao, rau màu, thủy sản, nấm dược liệu, cây ăn quả, cây dược liệu và vùng bảo tồn sinh thái. Song song với đó, tỉnh tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm nhằm phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Ưu tiên nguồn lực ngân sách, kết hợp huy động vốn xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến và thương mại nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, triển khai 7 dự án trọng điểm về sản xuất giống mới, thiết kế nhà kính, mô hình canh tác hiện đại, phát triển thương hiệu và chuỗi giá trị nông sản, cũng như nghiên cứu thị trường và khai thác tiềm năng dược liệu.

Thứ hai, “lựa chọn công nghệ phù hợp với quy hoạch và tiềm năng, lợi thế tài nguyên nông nghiệp An Giang” [89, tr.4]. Định hướng phát triển công nghệ tập trung vào ba lĩnh vực then chốt. Trước hết là công nghệ sinh học, bao gồm công nghệ gen, nhân và truyền giống, nuôi cấy mô tế bào, sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất, cải tạo đất và bảo vệ môi trường. Tiếp đến là công nghệ canh tác và chế biến hiện đại như thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, ứng dụng hệ thống nhà kính, nhà lưới, cùng công nghệ sau thu hoạch, tự động hóa, nano và năng lượng tái tạo. Cuối cùng là công nghệ quản lý chất lượng nông sản gắn với tiêu chuẩn quốc tế và truy xuất nguồn gốc, nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Thứ ba, “đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao” [89, tr.5]. Chú trọng đào tạo, thu hút đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học thông qua các nhóm nghiên cứu gắn với đề tài, dự án cụ thể. Song song đó, thúc đẩy hợp tác với các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trong nước cũng như quốc tế nhằm mở rộng khả năng tiếp cận tri thức khoa học, tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Triển khai Đề án đào tạo và thu hút nguồn nhân lực theo lộ trình thực tế, trong đó hướng đến đào tạo, thu hút hàng trăm nhân lực ở các lĩnh vực trọng yếu như công nghệ sinh học, trồng trọt, thủy sản, công nghệ chế biến, cơ khí, tự động hóa, công nghệ thông tin và dược liệu. Đồng thời, quan tâm đào tạo kỹ năng sản xuất cho nông dân và áp dụng chế độ đãi ngộ phù hợp để giữ chân nhân lực trình độ cao, bảo đảm phát huy hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ tư, “hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển nguồn lực, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường ứng dụng và phát triển công nghệ” [89, tr.5]. Các chính sách tập trung vào ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng và hỗ trợ chuyển giao, nhập khẩu công nghệ, đồng thời khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học trong sản xuất. Quan tâm hỗ trợ phát

triển thị trường, xây dựng thương hiệu, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Thúc đẩy các hình thức tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn lợi ích doanh nghiệp và nông dân, tạo điều kiện tiếp cận nhanh công nghệ mới. Tập trung thu hút, ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời phát triển công nghiệp phụ trợ và dịch vụ liên quan, nhằm hình thành hệ sinh thái toàn diện, làm nền tảng nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ năm, “đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức và hành động về vị trí, tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với quá trình phát triển bền vững của tỉnh” [89, tr.6]. Chú trọng nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và phương thức sản xuất - kinh doanh của nông dân và doanh nghiệp, hướng đến hình thành mô hình sản xuất hiệu quả, tạo ra sản phẩm có năng suất, giá trị, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và gia tăng sức cạnh tranh trong hội nhập. Đồng thời, tích cực xúc tiến, kêu gọi, tranh thủ nguồn vốn ưu đãi cũng như các dự án đầu tư, nhằm tạo thêm động lực cho quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết, Tỉnh ủy phân công các đồng chí ủy viên Ban Thường vụ phụ trách địa bàn, lĩnh vực theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện; định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện cho Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và đến năm 2015 tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm. Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng các văn bản cụ thể hóa; chỉ đạo Ban Điều hành nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan thực hiện tốt công tác tham mưu, xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể theo từng giai đoạn. Các huyện, thị, thành ủy phối hợp với các sở, ban, ngành chức năng xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế ở địa phương. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy có kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn tuyên truyền quán triệt nghị quyết sâu rộng và có hiệu quả đến tất cả các cán bộ đảng viên, các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân. Mặt trận Tổ quốc và các

tổ chức chính trị - xã hội, nòng cốt là Hội Nông dân tỉnh tổ chức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, nông dân, tích cực tham gia thực hiện các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời giám sát việc thực hiện nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Nghị quyết số 09-NQ/TU thể hiện nhận thức mới của Đảng bộ tỉnh, xác định khoa học công nghệ, đặc biệt “công nghệ cao” là mũi đột phá để nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản, thúc đẩy KTNN phát triển nhanh, bền vững.

Năm 2013, Tỉnh ủy An Giang tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa X Về nông nghiệp, nông dân và nông thôn để đánh giá tình hình thực hiện trong giai đoạn 2008-2013, đề xuất phương hướng, giải pháp trong thời gian tới. Trong Báo cáo số 146-BC/TU, ngày 17-9-2013, Tỉnh ủy xác định mục tiêu tổng thể đến năm 2015: “Tiếp tục đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Đưa KTNN tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh” [91, tr.20]. Các nhóm giải pháp được Tỉnh ủy tiếp tục đề ra như: (1) Khẩn trương xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU về phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (2) Thực hiện tốt công tác quy hoạch tổng thể, quy hoạch vùng sản xuất, quy hoạch sản phẩm nông nghiệp phù hợp với nhu cầu phát triển, gắn với xúc tiến, mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước; (3) Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp phù hợp với tình hình mới. Có chính sách khuyến khích thực hiện việc liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đa dạng trên nhiều sản phẩm nông nghiệp. Triển khai có hiệu quả mô hình hợp tác xã kiểu mới; (4) Tăng cường kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Có chính sách khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư mạnh hơn vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển đa dạng ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn, làm cơ sở chuyển dịch cơ cấu, rút dần lao động ra khỏi khu vực nông

ng nghiệp, nông thôn; (5) Tiếp tục xây dựng, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn, trọng tâm là huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên việc phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu. Đây là những nội dung trọng tâm, cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2015 trên cơ sở phát huy kết quả đạt được, khắc phục hạn chế, yếu kém trong thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2008-2013.

Như vậy, những năm 2010-2015, chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN được tập trung thể hiện rõ ở những nội dung chính sau:

Về nhận thức: Trong những năm 2010-2015, nhận thức của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN có bước phát triển rõ hơn, từ yêu cầu phát huy lợi thế của một tỉnh nông nghiệp sang chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp. Đảng bộ tỉnh tiếp tục xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời ngày càng nhấn mạnh vai trò của khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao, tổ chức lại sản xuất và xây dựng nông thôn mới trong tạo động lực mới cho phát triển KTNN.

Về quan điểm, mục tiêu: Đảng bộ tỉnh xác định phát triển KTNN theo hướng CNH, HĐH, sản xuất lớn, toàn diện, hiện đại, hiệu quả và bền vững; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới, phát huy nội lực kết hợp huy động các nguồn lực xã hội và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Mục tiêu trọng tâm là nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng sản phẩm, qua đó tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về nhiệm vụ, giải pháp: Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo hoàn thiện quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết

từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển nguồn nhân lực, thu hút các nguồn lực đầu tư và gắn phát triển KTNN với xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân.

2.2. ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (2010-2015)

2.2.1. Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Đảng bộ tỉnh chỉ đạo trọng tâm cần giảm tỷ trọng sản xuất thuần nông (trồng trọt, chăn nuôi truyền thống), tăng tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao, như chế biến nông sản và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chú trọng phát triển thủy sản theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giảm diện tích trồng lúa kém hiệu quả, mở rộng canh tác rau màu và cây ăn trái phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu thị trường. Đảng bộ tỉnh xác định: “Phát triển mạnh 3 nhóm sản phẩm chiến lược của tỉnh là gạo, cá nước ngọt (chủ yếu là cá tra, cá basa) và rau màu; phát triển đa dạng các loại hình chăn nuôi. Chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu xuất khẩu” [15, tr.41].

Trên cơ sở chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh An Giang đã cụ thể hóa bằng các chương trình, đề án và kế hoạch phát triển từng ngành, từng sản phẩm có lợi thế. Ngày 04-01-2011, UBND tỉnh ra Quyết định số 01/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011-2015) của tỉnh An Giang*, đối với lĩnh vực KTNN đã xác định:

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá tiên tiến quy mô lớn, kết hợp với phát triển công nghiệp và dịch vụ; nâng cao chất lượng, hiệu quả và

sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh; phát triển mạnh khoa học và công nghệ, tiếp cận được trình độ công nghệ tiên tiến. [111, tr.15]

Ngày 18-8-2011, UBND tỉnh ra Quyết định số 1404/QĐ-UBND ban hành *Chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2011-2015*, mục tiêu tăng trưởng ngành nông nghiệp đề ra trong giai đoạn bình quân 3,2%/năm. Chương trình tập trung ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đến năm 2015, tỉnh phấn đấu đạt 620.000ha lúa với sản lượng 3,89 triệu tấn (trong đó có ít nhất 800.000 tấn xuất khẩu); 40.000ha rau màu với trên 972.000 tấn sản lượng; phát triển đàn trâu bò 87.200 con, đàn heo 200.000 con và gia cầm 5 triệu con, với tổng sản lượng thịt hơi 38.000 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản dự kiến đạt 3.600ha, cho sản lượng khoảng 538.000 tấn, đồng thời nâng độ che phủ rừng lên 22,4% [114].

Chương trình xác định định hướng phát triển cụ thể cho từng lĩnh vực. *Đối với trồng trọt*, tập trung xây dựng nền sản xuất nông sản hàng hóa chuyên canh, bền vững, phát huy lợi thế so sánh của địa phương, chú trọng tạo giống mới, cơ cấu lại sản xuất để nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn thực phẩm, môi trường và an ninh lương thực. *Trong chăn nuôi*, đẩy mạnh phát triển theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp gắn với an toàn dịch bệnh, cải tạo giống, áp dụng quy trình tiên tiến; đồng thời sắp xếp lại hệ thống giết mổ tập trung gắn với chế biến, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. *Đối với thủy sản*, phát triển nuôi trồng theo hướng thâm canh, nâng cao năng suất và hiệu quả, kết hợp với khai thác, đánh bắt hợp lý, tuân thủ quy định pháp luật, đảm bảo cân bằng sinh thái và an toàn môi trường. Các định hướng này thể hiện bước chuyển quan trọng trong tư duy lãnh đạo của tỉnh, từ sản xuất truyền thống chuyển sang chuyên canh hàng hóa, chăn nuôi công nghiệp và nuôi trồng thủy sản thâm canh. UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT) giữ vai trò cơ quan thường trực và đầu mối tham mưu cho UBND tỉnh trong việc thành lập Ban chỉ đạo chương trình, xây dựng quy chế hoạt động, tổ chức triển khai kế hoạch, đồng thời thực hiện chức năng điều phối, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Sở tăng cường phối hợp với các ngành, đoàn thể và chính quyền địa phương trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện, tham mưu các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và định kỳ báo cáo UBND tỉnh về tiến độ, kết quả cũng như những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Ngày 25-8-2014, UBND tỉnh tiếp tục ra Quyết định số 1350/QĐ-UBND ban hành *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành NN&PTNT tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, với mục tiêu đề ra đến năm 2015, khu vực I chiếm 25% cơ cấu kinh tế, trong đó nông nghiệp 85%, lâm nghiệp 1,2%, thủy sản 13,8%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nông, thủy sản đạt 950 triệu USD [129]. Quy hoạch xác định các giải pháp trọng tâm như: ổn định diện tích trồng lúa, phát triển vùng chuyên canh, cơ giới hóa và xây dựng thương hiệu gạo An Giang; quy hoạch vùng sản xuất bắp lai, hoàn thiện thủy lợi, hỗ trợ giống và phát triển thị trường; hình thành vùng chuyên canh rau màu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng GAP; gắn trồng cây dược liệu với giảm nghèo, bảo vệ rừng; phát triển nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu theo mô hình công nghiệp; chuyển đổi chăn nuôi từ nhỏ lẻ sang tập trung, áp dụng công nghệ cao và liên kết chuỗi giá trị; khai thác thủy sản hợp lý, hạn chế khai thác tận diệt, đa dạng hóa đối tượng nuôi và phát triển vùng nuôi trồng công nghệ cao. Quy hoạch này tạo nền tảng quan trọng để định hướng phát triển bền vững KTNN trong những năm tiếp theo, gắn với mục tiêu nâng cao đời sống nông dân và khẳng định vị thế của nông nghiệp An Giang ở vùng ĐBSCL. UBND tỉnh giao Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện và điều phối các hoạt động liên quan đến quy hoạch. Sở có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch

và đề án cụ thể; phối hợp với các sở, ngành và địa phương trong việc lồng ghép các mục tiêu quy hoạch vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng lĩnh vực. Hằng năm, Sở có báo cáo đánh giá việc thực hiện quy hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy và các chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh, Sở NN&PTNT tập trung cụ thể hóa định hướng chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát huy lợi thế từng ngành hàng, nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất. Nhờ đó, trong những năm 2010-2015, cơ cấu nội ngành nông nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản. Tỷ trọng trồng trọt giảm từ 68% (năm 2010) xuống 63,2% (năm 2015), giá trị sản xuất đạt 120 triệu đồng/ha [95, tr.1]. Diện tích lúa đạt 644.000ha với năng suất trên 6,4 tấn/ha; diện tích rau màu đạt 63.000ha. Lĩnh vực thủy sản phát triển mạnh, diện tích nuôi trồng đạt 2.480ha với sản lượng 326.565 tấn, giá trị sản xuất 9.037 tỷ đồng. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 24 doanh nghiệp nuôi cá tra, basa trên 600ha, sản lượng 220.164 tấn, góp phần chủ động nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu [146, tr.4-5].

Trong quá trình chuyển đổi cây trồng trên diện tích đất lúa kém hiệu quả trên địa bàn tỉnh, 2 địa phương tiêu biểu phải kể đến là huyện Chợ Mới và Châu Phú. Tận dụng lợi thế nguồn đất phù sa màu mỡ, phù hợp cho canh tác rau màu, nhiều xã thuộc khu vực cù lao đầu nguồn sông Tiền và sông Hậu như: Kiến An, Kiến Thành, Long Điền A, Long Điền B, Mỹ An,... đã hình thành các vùng chuyên canh rau màu tập trung. Từ đó, nhiều mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân được phát triển, tiêu biểu như: mô hình trồng bắp thu trái non năng suất bình quân 2 tấn/ha, lợi nhuận mang lại 10-15 triệu đồng/ha; “mô hình bắp - bò” (mô hình 2B), mô hình “bắp - bò - biogas” (mô hình 3B) ở Chợ Mới, Tri Tôn; mô hình trồng đậu

nành rau tại 2 huyện Chợ Mới, Châu Phú, năng suất đạt 7-8 tấn/ha, lợi nhuận đạt từ 30-40 triệu đồng/ha;...

Mặc dù có bước chuyển dịch tích cực, song cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Tỷ trọng trồng trọt vẫn ở mức quá cao, thể hiện sự phụ thuộc rất lớn vào cây lúa, trong khi chăn nuôi và thủy sản mới chỉ đóng góp tỷ trọng khiêm tốn. Chính sách chuyển dịch cơ cấu còn mang tính hình thức, thiếu giải pháp đột phá và chưa tạo chuyển biến thực sự trong phân bổ nguồn lực. Sản xuất vẫn chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún, tích tụ ruộng đất và hình thành vùng sản xuất tập trung diễn ra chậm, dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, khả năng cạnh tranh còn hạn chế.

2.2.2. Chỉ đạo quy hoạch, xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung

Để xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa tập trung cần phải hình thành, phát triển các vùng sản xuất chuyên canh lớn gắn với các sản phẩm chủ lực. Đảng bộ tỉnh chỉ đạo cần phải: “Xây dựng, hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp phù hợp với thể mạnh của từng vùng, từng địa phương và tính đa dạng của đất đai; hình thành những vùng chuyên canh với những sản phẩm chiến lược, như: lúa, cá và rau màu, phát triển chăn nuôi bò, kinh tế rừng vùng Bảy Núi” [15, tr.40-41].

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã từng bước phê duyệt các quy hoạch vùng sản xuất đối với những sản phẩm có lợi thế. Ngày 25-8-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1351/QĐ-UBND phê duyệt *Quy hoạch chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, với mục tiêu hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm chủ lực [phụ lục 12]. Đến năm 2020, vùng sản xuất lúa hàng hóa, chất lượng cao với quy hoạch 140.715ha tại 11 huyện (chiếm 55% diện tích canh tác), sản lượng đạt 950.000 tấn/vụ; với vùng trọng điểm gồm: Thoại Sơn, Châu Phú, Châu

Thành và Phú Tân. Vùng nuôi trồng thủy sản bố trí 2.845ha (chiếm 80% diện tích nuôi trồng), tập trung tại Long Xuyên, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân và Thoại Sơn. Vùng chuyên canh rau màu 12.220ha, sản lượng 659.950 tấn/năm, tập trung tại Chợ Mới, Châu Phú, An Phú và Tân Châu [130]. Để triển khai, UBND tỉnh đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành nhằm bảo đảm tính đồng bộ trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch. Trong đó, Sở NN&PTNT giữ vai trò cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm chủ trì triển khai quy hoạch, xây dựng các chương trình, dự án phát triển vùng chuyên canh, hướng dẫn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện. Sở Kế hoạch và Đầu tư huy động, cân đối và lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, tham mưu chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bảo đảm nguồn lực tài chính, tham mưu các cơ chế hỗ trợ thực hiện quy hoạch. Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý việc sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển vùng chuyên canh, hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ môi trường và khai thác tài nguyên bền vững.

Để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngày 29-11-2012, UBND tỉnh ra Quyết định số 2163/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. Mục tiêu đặt ra đến năm 2015, đầu tư xây dựng hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 14ha tại Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh, tạo nền tảng thu hút đầu tư và ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Đồng thời, hình thành khoảng 3.000ha vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, gồm: lúa và giống lúa chất lượng cao (Chợ Mới, Châu Phú, Tri Tôn); nấm ăn, nấm dược liệu (Thoại Sơn, Châu Thành); rau màu an toàn (Chợ Mới, An Phú); thủy sản công nghệ cao (Long Xuyên, Thoại Sơn, Tân Châu) [119]. Đến năm 2020, xây dựng khu nông

nghiệp công nghệ cao 100ha tại Thoại Sơn, đồng thời phát triển 10% diện tích đất canh tác thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao trên toàn tỉnh [119]. Quy hoạch này bao gồm: vùng thâm canh lúa chất lượng cao, lúa đặc sản (Châu Phú, Châu Thành, Phú Tân, Chợ Mới, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên); vùng chuyên canh rau màu (Chợ Mới, An Phú, Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên); vùng cây ăn trái an toàn (Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới); vùng hoa, cây cảnh (Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Thoại Sơn); vùng nấm ăn, nấm dược liệu (Thoại Sơn, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân); vùng bảo tồn, phát triển dược liệu (Tri Tôn, Tịnh Biên); vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm công nghệ cao (Chợ Mới, Châu Thành, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên); vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao (Long Xuyên, Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu).

Ngoài ra, để thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở NN&PTNT cùng các sở, ngành liên quan tham mưu xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, nhằm định hướng phát triển tập trung, khai thác lợi thế từng địa bàn và tạo cơ sở cho việc triển khai đồng bộ các chương trình, dự án. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 281/QĐ-UBND, ngày 25-02-2014, quy hoạch vùng sản xuất lúa; Quyết định số 318/QĐ-UBND, ngày 07-3-2014, quy hoạch vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu; Quyết định số 494/QĐ-UBND, ngày 08-4-2014, quy hoạch vùng sản xuất chăn nuôi; Quyết định số 1021/QĐ-UBND, ngày 02-7-2014, quy hoạch vùng sản xuất thủy sản; Quyết định số 1349/QĐ-UBND, ngày 25-8-2014, quy hoạch vùng sản xuất rau, màu; Quyết định số 1758/QĐ-UBND, ngày 13-10-2014, quy hoạch vùng sản xuất hoa và cây kiểng; Quyết định số 1884/QĐ-UBND, ngày 28-10-2014, quy hoạch phát triển vùng sản xuất cây ăn quả; Quyết định số 2105/QĐ-UBND, ngày 04-12-2014, quy hoạch bảo tồn

và phát triển cây dược liệu. Sau khi các quy hoạch được phê duyệt, Sở NN&PTNT giữ vai trò nòng cốt trong phối hợp với các ngành, địa phương rà soát điều kiện sản xuất, hướng dẫn bố trí vùng chuyên canh, xây dựng kế hoạch và dự án cụ thể, đồng thời theo dõi, kiểm tra và đề xuất điều chỉnh quy hoạch phù hợp với thực tiễn. Qua đó, các quy hoạch từng bước được chuyển hóa thành cơ sở tổ chức xây dựng các vùng sản xuất tập trung, tạo tiền đề cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Việc ban hành các chương trình hành động, quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn và các quy hoạch vùng sản xuất tập trung đối với sản phẩm chủ lực, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho thấy bước chuyển rõ nét trong tư duy lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang. Từ định hướng chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô sản xuất, tỉnh từng bước chuyển sang chú trọng nâng cao hiệu quả, chất lượng, giá trị gia tăng và tính bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Các quy hoạch đã tạo cơ sở để bố trí hợp lý hơn các nguồn lực về đất đai, lao động, vốn, hạ tầng và khoa học công nghệ, qua đó thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản. Trên cơ sở các quy hoạch được UBND tỉnh ban hành, Sở NN&PTNT phối hợp với các sở, ngành và địa phương rà soát điều kiện đất đai, thủy lợi, cơ cấu sản phẩm để tổ chức lại sản xuất phù hợp với lợi thế từng địa bàn; từng bước hình thành các vùng nguyên liệu, vùng chuyên canh đối với lúa, rau màu và thủy sản. Quá trình này đồng thời tạo điều kiện gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ và tăng cường liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp, qua đó góp phần phát triển nông nghiệp hàng hóa, nâng cao giá trị sản xuất và cải thiện thu nhập của cư dân nông thôn.

2.2.3. Chỉ đạo phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Tỉnh ủy An Giang chủ trương: “phát triển mạnh các hình thức trang trại, gia trại, hợp tác xã, các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác, đặc biệt

liên kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp” [87, tr.4]; “đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp; củng cố, đổi mới hoạt động các hợp tác xã và tổ chức hợp tác hiện có; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp ở nông thôn” [88, tr.3]. Cùng với tổ chức sản xuất, Tỉnh ủy yêu cầu cần chú trọng thúc đẩy liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, đặc biệt là mô hình “bốn nhà”, gắn kết nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học và Nhà nước. Khuyến khích phát triển các hiệp hội ngành nghề, sản xuất theo hợp đồng và tiến tới hình thành hợp tác xã khi đủ điều kiện. Song song đó, việc tích tụ và tập trung ruộng đất thông qua thuê, chuyển nhượng được thúc đẩy, tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường cho nông sản. Mặt khác, Tỉnh ủy cũng nhấn mạnh cần có cơ chế, chính sách thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, “tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chú trọng khu vực nông thôn” [15, tr.43]; “chủ động tăng cường hợp tác, liên kết các tỉnh trong vùng, nhất là với các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của vùng ĐBSCL” [15, tr.45].

Trên cơ sở chỉ đạo của Tỉnh ủy, các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện công tác phổ biến, hướng dẫn về cơ chế, thủ tục, quy trình và các quy định pháp luật nhằm hỗ trợ các thành phần kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia hợp tác đầu tư, liên kết, kinh doanh trong sản xuất nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ngày 08-7-2014, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND *Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang*, với các chính sách ưu đãi về đất đai, đầu tư về cơ sở vật chất, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường, áp dụng khoa học công nghệ,... nguồn ngân sách từ Trung ương (trên 2 tỷ đồng), ngân sách tỉnh (dưới 2 tỷ đồng) cho các dự án nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết trong phát triển KTNN, *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành NN&PTNT tỉnh An Giang* ban hành ngày 25-8-2014, UBND tỉnh đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp, cụ thể: (1) Hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với khuyến khích tích tụ ruộng đất hợp lý, phát triển kinh tế trang trại, gia trại, hợp tác xã kiểu mới, đồng thời thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến và tiêu thụ nông sản; (2) Phát huy vai trò điều tiết của Nhà nước trong cung ứng vật tư, hàng hóa và hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm, đồng thời thúc đẩy liên kết “bốn nhà” nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; (3) Tăng cường hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho nông dân thông qua đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, quản lý tài chính và khuyến khích hình thành tổ hợp tác, hiệp hội để gia tăng sức mạnh cả, hạn chế tình trạng chạy theo thị trường; (4) Xây dựng chuỗi giá trị nông sản, coi chất lượng là yếu tố cốt lõi để nâng cao giá trị gia tăng; (5) Đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, cả trong nước và quốc tế, từng bước giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nông dân, qua đó phát huy lợi thế địa phương, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân nông thôn [129, tr.9-10].

Ngoài ra, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách cụ thể nhằm khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như thúc đẩy các mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản như: Quyết định số 1639/QĐ-UBND, ngày 22-9-2014 ban hành *Tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND, ngày 10-10-2014 ban hành *Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang*; Quyết định số 1966/QĐ-UBND, ngày 21-9-2015 *Về việc điều chỉnh tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*;... Trong chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tỉnh xác định 18 lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trên địa bàn [phụ lục 4.1]. Ngoài ra, các doanh nghiệp đầu

tư vào nông nghiệp công nghệ cao được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước tối đa 15 năm, riêng một số dự án đặc biệt được miễn toàn bộ thời gian thuê. Tỉnh hỗ trợ 30-50% chi phí đầu tư hạ tầng thiết yếu (điện, đường, thủy lợi nội đồng, cơ sở bảo quản và chế biến), với mức tối đa 5 tỷ đồng/dự án; đồng thời hỗ trợ 50% kinh phí chứng nhận VietGAP, GlobalGAP và 70% chi phí xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ [132]. UBND tỉnh chỉ đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương và Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh phối hợp triển khai thực hiện. Trong đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu chủ yếu giúp UBND tỉnh theo dõi, điều phối và triển khai chính sách. Sở có trách nhiệm tổng hợp danh mục dự án, xây dựng đề cương chi tiết, công khai thông tin mời gọi đầu tư, đồng thời tham mưu việc quyết định các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định. Ngoài ra, Sở chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương đề xuất danh mục lĩnh vực hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển, phối hợp bố trí nguồn ngân sách thực hiện chính sách và triển khai các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Trung ương.

Đối với chính sách liên kết trong xây dựng “cánh đồng lớn”, tỉnh áp dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân, với các nội dung hỗ trợ chủ yếu gồm kinh phí đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ vật tư, giống cây trồng và lưu kho nông sản theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể, theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 10-12-2015 của HĐND tỉnh, doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa 25.000đ/người/ngày; hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 3.250.000đ/ha trong năm đầu cho hoạt động bảo vệ thực vật và 50% học phí, tài liệu tập huấn; nông dân được hỗ trợ 30% chi phí mua giống (tối đa 130 kg/ha) và 100% chi phí lưu kho tối đa 3 tháng;...[31].

Sở NN&PTNT tập trung củng cố các hợp tác xã, tổ hợp tác, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp thông qua mô hình cánh

đồng mẫu lớn. Năm 2012, Sở phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổ chức Diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp về “Liên kết sản xuất lúa theo cánh đồng mẫu lớn”, qua đó tổng kết, phổ biến kinh nghiệm và tháo gỡ khó khăn trong nhân rộng mô hình liên kết. Sở NN&PTNT tiếp tục tham mưu Tờ trình số 134/TTr-SNN&PTNT ngày 18-6-2015 về việc ban hành Hợp đồng mẫu liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh An Giang [64]; sau khi UBND tỉnh ra quyết định ban hành, Sở được giao chủ trì phối hợp với các địa phương phổ biến, hướng dẫn thực hiện.

Trong những năm 2010-2015, nhờ triển khai đồng bộ các chính sách phát triển tổ chức sản xuất và mở rộng liên kết, tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 105 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó 34 hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã 2012 với 9.496 thành viên; doanh thu bình quân đạt 1,4 tỷ đồng/năm, lợi nhuận 219 triệu đồng/năm [145, tr.1-2]. Ngoài ra, tỉnh còn có 880 tổ hợp tác sản xuất, dịch vụ nông nghiệp với 23.200 thành viên [145, tr.5] và 697 trang trại nông nghiệp [104, tr.510]. Các chính sách khuyến khích liên kết đã thúc đẩy diện tích “cánh đồng lớn” tăng nhanh từ 6.650ha (năm 2011) lên 40.615ha (năm 2015) [149, tr.11]. Nhiều mô hình liên kết giữa hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp, góp phần từng bước ổn định đầu ra cho nông sản và nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, như: Hợp tác xã nông nghiệp Thành Lợi ký hợp đồng với Công ty Antesco sản xuất và tiêu thụ bắp non, đậu nành rau; 02 tổ hợp tác sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGap được Công ty Satra ký hợp đồng tiêu thụ lúa Jasmine; 20 hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết với doanh nghiệp xây dựng cánh đồng lớn, với diện tích khoảng 3.000 ha/vụ;... Triển khai 04 dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình điểm về sơ chế, tiêu thụ nông sản, gồm: mô hình sơ chế, tiêu thụ nấm rơm tại Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Thắng (Thoại Sơn), Tổ hợp tác Vĩnh Thạnh Trung (Châu Phú), Tổ hợp tác Mỹ Hội Đông (Chợ Mới) và mô hình sơ chế, tiêu thụ rau an toàn tại Hợp tác xã nông nghiệp Hòa Thuận (Chợ

Mới). Những kết quả trên cho thấy việc tổ chức thực hiện chủ trương của tỉnh không chỉ tập trung củng cố các hợp tác xã, tổ hợp tác mà còn từng bước gắn các hình thức tổ chức sản xuất này với doanh nghiệp, thị trường tiêu thụ và yêu cầu nâng cao chất lượng nông sản, qua đó tạo tiền đề cho phát triển các chuỗi liên kết và mô hình sản xuất hàng hóa tập trung trong nông nghiệp.

Những kết quả này đã góp phần ổn định sản xuất, giảm chi phí, nâng cao giá trị nông sản, cải thiện thu nhập của nông dân và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững. Tuy nhiên, quá trình triển khai chính sách vẫn bộc lộ hạn chế, nhất là sự chồng chéo trong quy định về thuế, tín dụng, xúc tiến thương mại. Đồng thời, nhiều hợp tác xã còn gặp khó khăn về nhân lực, hạn chế trong huy động vốn và chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu thị trường, ảnh hưởng đến tính bền vững trong phát triển.

2.2.4. Chỉ đạo đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp

Tỉnh ủy An Giang quan tâm chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Tỉnh ủy xác định: “hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thích ứng với quy trình sản xuất tiên tiến” [15, tr.41] và “đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, tập trung xây dựng và từng bước hoàn thiện kết cấu kinh tế - xã hội nông thôn (điện, đường, trường, trạm, cụm tuyến dân cư)” [15, tr.41-42]. Trọng tâm đầu tư được đặt vào hệ thống thủy lợi nội đồng, đê bao và lưới điện nhằm bảo đảm hạ tầng sản xuất, đồng thời gắn với việc phát triển mạng lưới giao thông nông thôn và các tuyến dân cư vượt lũ. Đây là giải pháp then chốt giúp nông nghiệp của tỉnh nâng cao năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, ngày 16-9-2011, UBND tỉnh ra Quyết định số 1636/QĐ-UBND ban hành *Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, nêu rõ quan điểm:

“Đẩy mạnh đầu tư phát triển nhưng có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trước hết là hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, tập trung nội lực là chính, đồng thời tranh thủ ngoại lực và đẩy mạnh cải cách hành chính” [115, tr.19]. Mục tiêu đến 2015, hoàn thành 100% đường đến trung tâm xã, 50% đường đến ấp, hoàn thành 100% hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh, 35% diện tích sản xuất nông nghiệp có hạ tầng giao thông - thủy lợi hoàn chỉnh [115, tr.22]. Tỉnh xác định phải lựa chọn các dự án trọng điểm mang tính “dẫn dắt”, “đột phá” để tập trung đầu tư theo từng giai đoạn. Cách làm này nhằm tạo sức lan tỏa, thu hút nguồn lực xã hội, đồng thời tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu hiệu quả và lãng phí nguồn lực.

Đối với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ KTNN, nông thôn mới, trong *Chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, UBND tỉnh xác định các nhóm nhiệm vụ giải pháp, cụ thể: Phát triển hệ thống hạ tầng phục vụ trực tiếp sản xuất và dân sinh, bao gồm đường giao thông, thủy lợi và điện. Mạng lưới giao thông nông thôn được quy hoạch gắn kết với hệ thống quốc gia, cụm công nghiệp, trung tâm xã nhằm đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hóa và đời sống. Đồng thời, ưu tiên kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, xây dựng trạm bơm điện và đê bao, nhất là tại vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm bảo đảm sản xuất an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc phát triển lưới điện, viễn thông cũng được chú trọng, tạo nền tảng hiện đại hóa sản xuất và kết nối thông tin cho người dân. Song song đó, đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực xã hội và môi trường, coi đây là yếu tố then chốt nâng cao chất lượng sống của cư dân nông thôn. Quy hoạch dân cư gắn với trung tâm cụm xã, chợ và dịch vụ thương mại, kết hợp đầu tư cơ sở văn hóa - thể thao, từng bước nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Bên cạnh đó, triển khai có hiệu quả chương

trình nước sạch, vệ sinh môi trường, khuyến khích xã hội hóa các hoạt động thu gom, tái chế, xử lý chất thải, qua đó bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế, xã hội và sinh thái [114, tr.17-18]. Để triển khai thực hiện, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính chịu trách nhiệm cân đối, tham mưu phân bổ nguồn vốn đầu tư và kinh phí thực hiện chương trình; đồng thời huy động các nguồn lực từ Trung ương, các tổ chức quốc tế và các thành phần kinh tế khác. Sở Xây dựng tập trung triển khai các nhiệm vụ về nhà ở cho hộ nghèo và quy hoạch xây dựng nông thôn mới; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ môi trường nông thôn và xử lý ô nhiễm môi trường. Sở Giao thông vận tải xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Sở Công thương tập trung phát triển hạ tầng thương mại, mạng lưới điện, chợ nông thôn, xúc tiến thương mại và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn.

Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo như: Quyết định số 581/QĐ-UBND, ngày 13-4-2012 phê duyệt *Danh mục dự án ưu tiên theo chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh An Giang*; Kế hoạch số 57/KH-UBND, ngày 20-11-2012 *Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2015*; Quyết định số 1848/QĐ-UBND, ngày 27-8-2013 phê duyệt *Kế hoạch hành động chi tiết của các ngành, lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang trong khuôn khổ chương trình mục tiêu quốc gia*;... Tỉnh tập trung đầu tư thủy lợi vùng cao, ngăn mặn biển Tây, nâng cao năng lực phòng chống lũ tại An Phú, Tân Châu, đồng thời xây dựng và tu bổ hệ thống trạm bơm, hồ chứa (Ô Thum, Soài So, Ô Tà Sóc, Châu Lăng, Lê Trì) phục vụ sản xuất và dân sinh. Các cụm thủy lợi Bắc Vàm Nao, Nam Vàm Nao được khai thác, kiểm soát hiệu quả nhằm điều tiết nguồn nước mùa khô, thoát lũ mùa mưa cho 76 tiểu vùng sản xuất ở Tân Châu, Phú Tân và Chợ Mới. Bên cạnh đó, tỉnh đầu tư nhiều công trình trọng điểm phục vụ các vùng

sản xuất tập trung và nông nghiệp công nghệ cao, tiêu biểu là Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh diện tích 37ha ở huyện Châu Thành, cùng với hệ thống trại thực nghiệm, trang trại giống thủy sản và các phòng nghiên cứu tại Trường Đại học An Giang và Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Định Thành (Thoại Sơn). Những nỗ lực này đã góp phần tăng cường khả năng chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời bảo đảm duy trì và phát triển ổn định hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế nông thôn như: Quyết định số 649/QĐ-UBND, ngày 07-3-2010 ban hành *Đề án phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*; Quyết định số 2277/QĐ-UBND, ngày 01-12-2010 ban hành *Đề án phát triển thương mại nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*; Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND, ngày 14-3-2011 ban hành *Quy định về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh An Giang*; Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND, ngày 28-01-2015 ban hành *Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Những văn bản này là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, đồng thời định hướng cho việc phát triển đồng bộ hạ tầng, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, như: Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 07-3-2010 ban hành *Đề án phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*; Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 01-12-2010 ban hành *Đề án phát triển thương mại nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*; Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 14-3-2011 ban hành *Quy định về quản*

lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 28-01-2015 ban hành *Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Trên cơ sở đó, các sở, ngành theo chức năng được giao đã tham mưu và tổ chức triển khai các nhiệm vụ đầu tư, quản lý và khai thác hạ tầng. Sở NN&PTNT giữ vai trò nòng cốt trong lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp, duy tu và khai thác công trình thủy lợi, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải trong bố trí nguồn lực và bảo đảm sự đồng bộ giữa thủy lợi với giao thông phục vụ sản xuất. Sở Xây dựng ra Công văn số 1296/SXD-HĐXD ngày 08-7-2015 về quy định các nguyên tắc xác định cao trình thiết kế trong công tác lập, thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng và thiết kế công trình trên địa bàn tỉnh An Giang, góp phần bảo đảm công trình phù hợp với đặc điểm ngập lũ của địa phương [75]. Qua đó, việc đầu tư hạ tầng không chỉ đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phục vụ sản xuất nông nghiệp mà còn từng bước tạo điều kiện phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã cụ thể hóa và chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương tập trung huy động nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ KTNN và xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là hệ thống giao thông nông thôn, giao thông - thủy lợi nội đồng, đê bao, trạm bơm điện và điện phục vụ sản xuất. Trong những năm 2010-2015, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho kết cấu hạ tầng của tỉnh là 16.476 tỷ đồng [93, tr.23]. Tỉnh nâng cấp, mở rộng 2.432km đường giao thông nông thôn, xây mới 477 cầu nông thôn. Về hệ thống thủy lợi, đã nạo vét, mở rộng 878 công trình kênh tạo nguồn, xây mới 583 cống, nâng cấp đê bao kiểm soát lũ (1.367km) và đầu tư mới 418 trạm bơm điện. Về điện nông thôn, tỉnh phát triển 15 công trình với 14.834km đường dây trung, hạ thế và lắp đặt 55 trạm biến áp. Cơ giới hóa sản xuất đạt mức cao, với hơn 6.000 máy kéo, 98% diện

tích được tưới tiêu và thu hoạch bằng máy móc, đảm bảo năng suất và hiệu quả sản xuất [149, tr.11-13]. Tuy vậy, hạ tầng thiết yếu chưa đồng bộ để đáp ứng yêu cầu phát triển khu vực nông thôn; hệ thống hạ tầng giao thông còn thiếu đồng bộ; chưa và chậm quy hoạch phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm để giải quyết tiêu thụ đầu ra tại chỗ; các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống dù có bước tiến nhưng vẫn ở quy mô nhỏ, chưa phát huy hết tiềm năng,...

2.2.5. Chỉ đạo nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tỉnh ủy xác định: “Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến nông, thủy sản” [15, tr.47-48]. Đồng thời, chú trọng “đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc, thiết bị cho các phòng thí nghiệm, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao” [89, tr.4]. Cùng với đó, tập trung “triển khai các đề án, dự án nghiên cứu trọng điểm, như dự án nghiên cứu khảo nghiệm, phục tráng, di nhập và nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống đặc sản có năng suất và chất lượng cao; nghiên cứu thiết kế mẫu nhà lưới, nhà kính phù hợp ứng dụng trong sản xuất; xây dựng các mô hình canh tác ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và truy xuất nguồn gốc” [89, tr.4]. Chủ trương trên của Tỉnh ủy thể hiện bước tiến quan trọng trong việc lấy khoa học công nghệ làm động lực phát triển KTNN hiện đại, bền vững.

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, ngày 31-3-2011, UBND tỉnh An Giang ra Quyết định số 538/QĐ-UBND ban hành *Chương trình hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*. Mục tiêu nâng cao năng lực ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu

quả và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Chương trình hướng đến việc hỗ trợ khoảng 100 mô hình, dự án nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực: công nghệ sinh học, bảo quản và chế biến nông lâm thủy sản, xử lý chất thải, sản xuất năng lượng tái tạo,... Về định mức hỗ trợ, chương trình quy định mức tối đa 400 triệu đồng/dự án đối với các đề tài nghiên cứu khoa học, 250 triệu đồng/mô hình đối với ứng dụng, chuyển giao công nghệ và 350 triệu đồng/dự án cho đổi mới công nghệ sản xuất [112]. Đối tượng thụ hưởng chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, tổ chức khoa học công nghệ. UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ giữ vai trò cơ quan đầu mối tham mưu và tổ chức triển khai Chương trình hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ. Trong quá trình thực hiện, Sở có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành, địa phương xác định nhu cầu, hướng dẫn tổ chức, cá nhân xây dựng hồ sơ; thành lập hội đồng thẩm định công nghệ, kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu các mô hình, dự án; đồng thời phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn nội dung và định mức chi hỗ trợ. Qua đó, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ từng bước được tổ chức theo quy trình từ xác định nhu cầu, lựa chọn công nghệ, hỗ trợ ứng dụng, kiểm tra, nghiệm thu, nhân rộng kết quả, tạo cơ sở đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Để cụ thể hóa Nghị quyết 09-NQ/TU của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành nhiều kế hoạch để triển khai thực hiện. Ngày 29-11-2012, UBND tỉnh ra Quyết định số 2163/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. Kế hoạch xác định mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp hiện đại dựa trên ứng dụng đồng bộ 4 yếu tố cốt lõi: quy hoạch vùng sản phẩm, lựa chọn công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và mở rộng thị trường tiêu thụ. Trọng tâm là sản xuất theo nhu cầu thị trường, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, gắn với an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và nâng thu nhập nông dân ít

nhất 30% so với phương thức truyền thống. Mục tiêu đến năm 2015, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và sản xuất thử nghiệm tối thiểu 3 giống cây trồng, 2 giống thủy sản cùng 3 quy trình công nghệ cao mới có hiệu quả và triển vọng phát triển. Đến năm 2020, phấn đấu chọn tạo ít nhất 1 giống cây trồng chuyển gen, 2 giống thủy sản bằng kỹ thuật di truyền và công nghệ sinh học, 5 giống cây trồng lai, cùng 5 quy trình công nghệ cao mới có giá trị ứng dụng và khả năng nhân rộng [119]. Tiếp đó, ngày 01-3-2013, UBND tỉnh ra Quyết định số 396/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ nay đến năm 2015*. Trong đó, đặt mục tiêu nghiên cứu, chuyển giao và thử nghiệm từ 1 đến 3 giống lúa, hoa màu, cây cảnh, cây ăn quả và thủy sản; phát triển tối thiểu 3 quy trình công nghệ cao; thu hút ít nhất 10 doanh nghiệp và 30 cán bộ trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tham gia lĩnh vực này. Đồng thời, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 3.000ha, làm nền tảng mở rộng sản xuất trong giai đoạn tiếp theo [121]. UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nội dung lựa chọn và phát triển công nghệ, đồng thời chủ trì xây dựng chính sách hỗ trợ nghiên cứu các công trình, quy trình công nghệ cao, phát triển và bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi; Sở NN&PTNT chủ trì phối hợp với các địa phương tổ chức phát triển vùng sản xuất, triển khai hoạt động khuyến nông, khuyến ngư và các mô hình sản xuất tại vùng quy hoạch; Sở Nội vụ phụ trách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực; Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu chính sách thu hút doanh nghiệp và đầu tư khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Sở Công Thương phối hợp phát triển chuỗi giá trị và thị trường. Sự phân công này cho thấy việc thực hiện chủ trương nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã chuyển từ những hoạt động nghiên cứu, chuyển giao riêng lẻ sang cơ chế phối hợp liên ngành, gắn công nghệ, vùng sản xuất, nhân lực, doanh nghiệp và thị trường trong một chương trình thống nhất.

Ngày 05-12-2013, UBND tỉnh tiếp tục ra Quyết định số 2532/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 28-02-2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Mục tiêu của kế hoạch nhằm đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, tổ chức nghiên cứu, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng thực tiễn. Trọng điểm nghiên cứu tập trung vào công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, tự động hóa, công nghệ môi trường, cùng với các lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, thủy sản, y dược, năng lượng tái tạo và quản lý tài nguyên. Kế hoạch đặt mục tiêu đến năm 2020, làm chủ ít nhất 20 quy trình công nghệ phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đồng thời xây dựng tối thiểu một sản phẩm quốc gia, ưu tiên lúa gạo và thủy sản [123, tr.2].

Việc khảo nghiệm, tuyển chọn và du nhập các giống mới có năng suất, chất lượng cao được UBND tỉnh chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NN&PTNT phối hợp với các ngành chuyên môn liên quan triển khai thực hiện. *Trong trồng trọt*, tập trung phát triển lúa chất lượng cao, lúa đặc sản như: Jasmine 85, OM 4218, OM 6976, Japonica, lúa thơm, lúa mùa nổi, Nàng Nhen,... và tổ chức sản xuất trên cánh đồng lớn phục vụ xuất khẩu. Rau màu được quy hoạch tại 6 địa phương (Chợ Mới, An Phú, Châu Phú, Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu) với nhiều loại chủ lực như cải, dưa, bầu bí, hành, khoai lang, đậu bắp Nhật, mè, bắp, đậu phộng,... gắn với mô hình sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, quản lý dịch hại sinh học và quy trình an toàn. Đồng thời, trồng nấm được phát triển theo hướng công nghiệp với các loại nấm ăn, nấm dược liệu có giá trị, kết hợp tập huấn và chuyển đổi vườn tạp thành trang trại nấm công nghệ cao. *Trong chăn nuôi*, ưu tiên các giống có lợi thế cạnh tranh như bò lai Sind, Brahman, Angus,...; các giống heo Yorkshire, Landrace, Duroc; vịt Super-M2, vịt Star 53, vịt xiêm Pháp,... Các mô hình triển khai

theo hướng khép kín, liên kết từ con giống, chế biến đến tiêu thụ, đồng thời ứng dụng xử lý chất thải hiện đại và tận dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn. *Trong thủy sản*, tập trung vào cá tra với chọn lọc giống nâng tốc độ tăng trưởng, cải thiện chất lượng phi lê và hoàn thiện quy trình đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, ASC. Ngoài ra, nhiều loài thủy sản có giá trị cao như: cá ngát, cá lăng nha, cá leo, cá chình, cá sặc rằn,... cũng được nhân rộng. Đồng thời, đẩy mạnh tập huấn kỹ thuật nuôi cho nông dân nhằm đa dạng hóa đối tượng nuôi, nâng hiệu quả và chất lượng đáp ứng thị trường.

Đối với việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), quá trình tổ chức thực hiện cũng cho thấy vai trò tham mưu, điều chỉnh chính sách của các cơ quan chuyên môn. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 19-11-2012 về chính sách hỗ trợ áp dụng GAP; tuy nhiên, sau khi rà soát cơ sở pháp lý, Sở NN&PTNT ban hành Công văn số 296/SNN&PTNT-KHKT ngày 05-4-2013 đề nghị điều chỉnh việc thực hiện. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08-4-2013 tạm đình chỉ Quyết định số 2048/QĐ-UBND để chờ hướng dẫn thống nhất của các bộ, ngành Trung ương. Đến năm 2015, sau khi điều kiện pháp lý được hoàn thiện, tỉnh tiếp tục triển khai Kế hoạch hỗ trợ thí điểm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt giai đoạn 2015-2016 tại Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 26-5-2015, tập trung vào các sản phẩm lúa, rau màu, cá tra và tôm càng xanh. Sở NN&PTNT phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương tổ chức hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng vùng sản xuất, hỗ trợ chứng nhận và bố trí nguồn lực thực hiện. Qua đó, việc áp dụng GAP từng bước được chuyển từ chủ trương hỗ trợ sang tổ chức thực hiện theo vùng sản xuất và sản phẩm cụ thể, góp phần nâng cao tiêu chuẩn chất lượng và tạo nền tảng cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương về khoa học công nghệ của UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan, đã

tạo điều kiện thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và từng bước mở rộng ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Những năm 2010-2015, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng 218 mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến; tổ chức 186 lớp tập huấn kỹ thuật và 159 hội thảo khoa học cho khoảng 13.640 lượt cán bộ, doanh nghiệp và nông dân, qua đó chuyển giao nhiều quy trình, kỹ thuật mới vào thực tiễn sản xuất [146, tr.12]. Đồng thời, tỉnh triển khai 25 mô hình nông nghiệp công nghệ cao tiêu biểu như: mô hình luân canh lúa - màu - lúa; cánh đồng lớn công nghệ cao tại Thoại Sơn; lai tạo, tuyển chọn giống lúa thơm Bảy Núi; vườn ươm rau giống công nghệ cao ở An Phú; sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực theo công nghệ Israel; trồng cây dược liệu vùng Bảy Núi liên kết với Công ty Dược Hậu Giang,... Một số mô hình sản xuất mang lại sinh kế ổn định cho người nghèo, như: mô hình trồng nấm rơm, nuôi lươn trong bể bạt, nuôi bò vỗ béo,... Qua đó góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và đóng góp tích cực vào công tác an sinh xã hội tại địa phương. Một số mô hình mới của nông dân được hình thành như trồng dưa trong nhà màng của ông Hồ Tấn Phong ở thành phố Châu Đốc; sản xuất lúa giống gắn với cơ giới hóa và mở rộng thị trường của ông Nguyễn Quốc Hùng ở huyện Thoại Sơn;... Sự xuất hiện của các mô hình này cho thấy một bộ phận nông dân đã chủ động tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật, từng bước chuyển từ phương thức sản xuất truyền thống sang sản xuất chú trọng hơn đến năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vẫn còn hạn chế, chưa được nhân rộng, hiệu quả thấp; tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún cùng nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao công nghệ còn thiếu, làm giảm tính bền vững của quá trình phát triển.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong những năm 2010-2015, Đảng bộ tỉnh An Giang tiếp tục xác định KTNN là trụ cột chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xuất phát từ tình hình thế giới, khu vực và trong nước; chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN; điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng phát triển KTNN trước năm 2010, Đảng bộ tỉnh định hướng tiếp tục phát triển KTNN toàn diện, hiện đại, coi sản xuất hàng hóa lớn là trọng tâm và ứng dụng công nghệ cao là khâu đột phá then chốt.

Quá trình chỉ đạo thực hiện được triển khai đồng bộ trên nhiều lĩnh vực: quy hoạch các vùng sản xuất tập trung gắn với 3 sản phẩm chủ lực, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển tổ chức sản xuất và thúc đẩy liên kết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ và gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới. Nhờ đó, KTNN của tỉnh đạt được nhiều chuyển biến tích cực, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 2,67%/năm, giá trị sản xuất đạt 120 triệu đồng/ha [95, tr.1]; đời sống nông dân từng bước cải thiện, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 27,56 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm còn 2,8% [94, tr.1].

Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn còn hạn chế khi quy hoạch chưa đồng bộ, tái cơ cấu ngành chậm ban hành và triển khai, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, hiện đại và việc ứng dụng khoa học công nghệ còn dừng ở mức độ nhất định. Những hạn chế này không chỉ phản ánh khó khăn khách quan mà còn chỉ ra những vấn đề cần khắc phục, đồng thời trở thành cơ sở thực tiễn để Đảng bộ tỉnh điều chỉnh định hướng, khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế địa phương nhằm đưa KTNN phát triển trong những năm tiếp theo.

Chương 3

ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

3.1.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp

3.1.1.1. Tình hình thế giới, trong nước

**** Tình hình thế giới***

Trong những năm 2015-2020, thế giới chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ cùng với sự đẩy mạnh của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Các yếu tố này đã thúc đẩy mở rộng tự do thương mại, bãi bỏ hoặc giảm thiểu các hàng rào thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu thông hàng hóa và tăng cường liên kết quốc tế. Các quốc gia tiến hành tái cấu trúc chiến lược phát triển nhằm tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh, tăng cường hợp tác trong đầu tư, thương mại, khoa học công nghệ và phát triển nhân lực. Quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế làm thị trường nông sản toàn cầu trở nên sôi động, đồng thời đòi hỏi tuân thủ nghiêm các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường. Việc đáp ứng các chuẩn mực này là điều kiện bắt buộc để tiếp cận các thị trường khó tính. Xu hướng này vừa mở ra cơ hội mở rộng thị trường, vừa đặt ra thách thức lớn cho ngành nông nghiệp Việt Nam.

Những tiến bộ trong khoa học công nghệ đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới trong quá trình hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ sinh học đã cho ra đời nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng vượt trội, đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của thị trường

về nông sản hữu cơ và nông nghiệp sạch. Bên cạnh đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra khả năng tích hợp công nghệ thông minh, trí tuệ nhân tạo và hệ thống kết nối dữ liệu trong quản lý sản xuất, góp phần định hình nền nông nghiệp hiện đại. Tuy nhiên, nông nghiệp toàn cầu vẫn phải đối mặt với những thách thức không nhỏ. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường tiêu thụ tạo áp lực gia tăng đối với sản phẩm nông nghiệp của mỗi quốc gia. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các quốc gia cần chú trọng cải thiện năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu nông sản quốc gia một cách bài bản.

Đặc biệt, từ năm 2018, cuộc chiến thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc đã tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu, trong đó có sự suy giảm nhu cầu đối với hàng hóa nông sản từ Việt Nam. Hơn nữa, đại dịch Covid-19 bùng phát vào đầu năm 2020 đã làm gián đoạn hoạt động sản xuất, xuất khẩu nông sản trên toàn cầu, gây ra những khó khăn nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng và tiêu thụ nông sản của Việt Nam.

Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến hết sức phức tạp, gây ra những tác động bất thường, ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống và sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, những tác động này biểu hiện rõ nét nhất tại khu vực ĐBSCL - vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của cả nước. Tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán kéo dài, sạt lở và thay đổi chế độ dòng chảy sông Mê Kông đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất nông nghiệp, đặc biệt là lúa và thủy sản. Hệ quả là hiệu quả kinh tế giảm sút, sinh kế nông dân bị đe dọa,...

Cục diện chính trị và an ninh toàn cầu biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các vấn đề như tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, cùng những xung đột sắc tộc, tôn giáo đang diễn ra ngày càng gay gắt. Song song đó, các hoạt động can thiệp nhằm lật đổ chính quyền, sự lan rộng của chủ nghĩa khủng bố cũng như các hình thức

chiến tranh mạng đều có xu hướng leo thang trên phạm vi toàn thế giới. Những yếu tố bất ổn này không chỉ tác động bất lợi đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của từng quốc gia, mà còn ảnh hưởng sâu sắc tới sự ổn định và phát triển của khu vực nông thôn.

** Tình hình trong nước*

Những năm 2010-2015, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức từ tình hình thế giới, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn, với quy mô, tiềm lực được củng cố, tăng cường. Các cân đối lớn của nền kinh tế được giữ vững, lạm phát được kiểm soát hiệu quả, môi trường kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế được đảm bảo ở mức hợp lý. Đối với KTNN cơ bản phát triển ổn định, “giá trị gia tăng tăng bình quân 3%/năm; độ che phủ rừng đạt khoảng 40,7% vào năm 2015” [18, tr.226]. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, ngành nông nghiệp đã tập trung tái cơ cấu sản xuất, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, đồng thời xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Sự liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, cùng với việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đã góp phần nâng cao sản lượng lương thực, với sản lượng lúa năm 2015 đạt 45,2 triệu tấn. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam cũng gia tăng đáng kể, “năm 2015 đạt 30 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2010; một số mặt hàng nông sản đạt thứ hạng cao trên thế giới như gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, cá tra,...”. [18, tr.235]

Tuy nhiên, KTNN Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế. Quá trình tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới vẫn diễn ra chậm, kết quả chưa đồng đều giữa các vùng. Hiệu quả đầu tư vào sản xuất còn hạn chế, trong khi ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và phát triển công nghiệp chế biến chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Sự hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, kinh tế tập thể gặp nhiều khó khăn trong tổ chức và vận hành. Chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, thu nhập của nông dân ở mức thấp, tỷ trọng lao động nông nghiệp vẫn chiếm

tỉ lệ cao trong cơ cấu lao động cả nước. Đồng thời, các vấn đề về môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu vẫn là những thách thức đáng kể cần giải quyết.

Trong những năm 2015-2020, cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với nền nông nghiệp Việt Nam. Về cơ hội, nó mở ra khả năng ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, dữ liệu lớn và tự động hóa vào sản xuất, giúp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quản lý và khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Sự phát triển của công nghệ thông tin còn tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp, hình thành các mô hình nông nghiệp hiện đại và giao dịch nông sản qua sàn thương mại điện tử, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng đặt ra những thách thức không nhỏ như trình độ công nghệ thấp, hạ tầng số và nguồn nhân lực nông thôn ở Việt Nam còn yếu, khiến việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới gặp nhiều hạn chế. Ngoài ra, sự chênh lệch về năng lực số giữa các vùng, cũng như chi phí đầu tư ban đầu cao, làm gia tăng khoảng cách phát triển trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Mặt khác, sản xuất nông nghiệp Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn khác, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và tính bền vững của toàn ngành. Tình trạng biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp với các hiện tượng cực đoan như hạn hán, bão lũ, sạt lở và xâm nhập mặn, gây thiệt hại nghiêm trọng cho năng suất cây trồng và vật nuôi. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng làm suy giảm diện tích đất nông nghiệp, gây áp lực lớn lên tài nguyên đất, nước và môi trường sinh thái. Giá cả nông sản trên thị trường quốc tế biến động mạnh, trong khi sản xuất trong nước còn nhỏ lẻ, thiếu liên kết chuỗi giá trị, dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp và khó cạnh tranh. Bên cạnh đó, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi như cúm gia cầm, dịch tả lợn châu Phi, sâu keo mùa thu,... diễn biến phức tạp, gây tổn thất lớn cho

người sản xuất. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 bùng phát đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, cản trở lưu thông hàng hóa và tiêu thụ nông sản.

3.1.1.2. Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới

Giai đoạn 2015-2020, đánh dấu một thời kỳ mới trong quá trình phát triển của tỉnh An Giang, với nhiều cơ hội thuận lợi cũng như những thách thức cần phải giải quyết.

An Giang là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL. Chính phủ đã triển khai quy hoạch tổng thể phát triển vùng và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng. Cùng với đó, nguồn vốn đầu tư từ Trung ương được ưu tiên phân bổ cho các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm như: cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống, cầu Long Bình,... góp phần tăng cường liên kết vùng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, vị trí địa lý của tỉnh An Giang tiếp giáp với Vương quốc Campuchia đã tạo nên lợi thế chiến lược nổi bật. Hệ thống cửa khẩu quốc tế và quốc gia, cả đường bộ lẫn đường thủy, không chỉ mở rộng khả năng giao thương mà còn hình thành động lực phát triển mạnh mẽ cho thương mại, dịch vụ và kinh tế biên mậu. Đặc biệt, tỉnh đóng vai trò là cửa ngõ quan trọng trên hành lang giao thương Đông - Tây giữa ĐBSCL với các nước Đông Nam Á, góp phần tăng tính liên kết vùng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đa ngành, trong đó lĩnh vực KTNN.

Là tỉnh đầu nguồn của ĐBSCL, An Giang sở hữu lợi thế đáng kể về tài nguyên đất và nước, cùng với truyền thống canh tác lâu đời, khả năng tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ của người dân. Đặc biệt, hai sản phẩm chủ lực có quy mô quốc gia là lúa và cá tra tạo nên tiềm năng lớn để An Giang phát triển thành trung tâm nông nghiệp của khu vực và cả nước.

Mặt khác, tỉnh An Giang chú trọng huy động nguồn lực xã hội đầu tư vào các dự án trọng điểm, từng bước hoàn thiện hạ tầng nông thôn theo chuẩn nông thôn mới. Các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, cơ chế liên kết vùng cùng định hướng phát triển vùng kinh tế trọng điểm của Chính phủ đã tạo lập môi trường thể chế thuận lợi, góp phần củng cố năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, sang giai đoạn 2015-2020, tỉnh phải đối mặt với nhiều thách thức mới. Dự địa tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên, mở rộng quy mô và gia tăng đầu vào ngày càng thu hẹp. Nhiều chỉ tiêu phát triển đạt mức trung bình, thậm chí thấp hơn so với mặt bằng chung của khu vực. Đòi hỏi tỉnh phải có những giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Các lĩnh vực giàu tiềm năng như du lịch, kinh tế biên mậu vẫn chưa được đầu tư khai thác đúng mức, khiến tốc độ phát triển chưa tương xứng với lợi thế của tỉnh. Hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực chưa bắt kịp yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững. Mặt khác, tỉnh còn có tỷ lệ di dân cao nhất cả nước, do thu nhập bấp bênh, không có sinh kế ở địa phương nên phải đi làm ăn xa dẫn đến giảm lực lượng lao động nông thôn.

Đối với sự phát triển KTNN, tỉnh An Giang đứng trước những yêu cầu mới xuất phát từ bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, sự cạnh tranh gay gắt của thị trường nông sản và những tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đối với ĐBSCL. Bên cạnh tình trạng hạn hán, lũ lụt diễn biến bất thường, An Giang còn là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của sạt lở bờ sông, gây thiệt hại lớn về đất sản xuất, cơ sở hạ tầng và đời sống của người dân. Trong khi đó, mô hình tăng trưởng nông nghiệp dựa chủ yếu vào mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng sản lượng và khai thác tối đa tài nguyên đất đã bộc lộ nhiều hạn chế, thể hiện ở giá trị gia

tăng thấp, chất lượng tăng trưởng chưa bền vững, thu nhập của người dân nông thôn còn thấp và khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp chưa cao. Vì thế, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu KTNN trở thành yêu cầu cấp thiết đối với tỉnh An Giang nhằm nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh, tính bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chủ trương, cơ chế, chính sách về phát triển KTNN trong giai đoạn mới.

Từ những phân tích trên cho thấy, bối cảnh thế giới, trong nước và thực tiễn tỉnh An Giang trong những năm 2015-2020 đã tạo ra những cơ hội mới từ hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ và lợi thế của địa phương; đồng thời làm gia tăng sức ép cạnh tranh, yêu cầu về chất lượng nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và khắc phục những hạn chế của mô hình tăng trưởng theo chiều rộng. Những yêu cầu đó đặt ra sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện chủ trương, cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy tái cơ cấu, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và tính bền vững của KTNN.

3.1.1.3. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp trong những năm 2015-2020

**** Chủ trương của Đảng***

Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được về phát triển KTNN những năm 2010-2015, chủ trương của Đảng về phát triển KTNN những năm 2015-2020 tập trung thể hiện rõ trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Đại hội xác định 6 nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện, trong đó có đề cập đến nhiệm vụ: “Đẩy mạnh CNH, HĐH, chú trọng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới” [18, tr.52]. Đại hội xác định mục tiêu đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực nông nghiệp bình quân khoảng 2,5 - 3,0%/năm [18, tr.281]; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 40%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% [18, tr.272-273].

Để thúc đẩy KTNN phát triển, Đại hội xác định: “Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa lớn; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; bảo đảm phát triển bền vững, an ninh lương thực quốc gia và vệ sinh an toàn thực phẩm” [18, tr.281]. Đại hội yêu cầu tận dụng tối đa lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới nhằm phát triển các nhóm sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, giá trị gia tăng lớn, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và đủ điều kiện tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, cần ưu tiên đầu tư vào các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn được quy hoạch theo đặc thù sinh thái, đặc điểm của từng loại sản phẩm.

Ngoài ra, Đại hội cũng nhấn mạnh: “Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo đảm hài hoà lợi ích của các chủ thể tham gia” [18, tr.282]. Vì thế, trong thời gian tới cần thúc đẩy cơ chế liên kết chặt chẽ giữa hộ nông dân với các tổ chức tài chính, khoa học công nghệ và doanh nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và khả năng tham gia thị trường. Song song đó, cần tăng cường hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, khuyến khích hình thành các mô hình hợp tác mới và đa dạng hóa các hình thức liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ, từ đó xây dựng các vùng nguyên liệu ổn định. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất - kinh doanh tại khu vực nông thôn đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN và nâng cao thu nhập cho người dân.

Đại hội xác định cần tiếp tục đổi mới, “có cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh

học, công nghệ thông tin vào sản xuất và quản lý” [18, tr.283]. Trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, cần tăng cường ứng dụng các giống mới cùng quy trình canh tác hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, khuyến khích nông hộ, hợp tác xã áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp.

Đại hội cũng nhấn mạnh yêu cầu triển khai đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt chú trọng đến nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, “đẩy mạnh đào tạo nghề với các hình thức đa dạng, phù hợp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn” [18, tr.284].

Tiếp đó, ngày 07-8-2019, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 54-KL/TW *Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Bộ Chính trị nhận định qua 10 năm thực hiện Nghị quyết đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng nông nghiệp vẫn phát triển chưa bền vững, năng suất lao động thấp, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn hạn chế. Cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn chuyển dịch chậm, hạ tầng chưa đồng bộ, một số địa phương chạy theo phong trào, chưa chú trọng nâng cao thu nhập và đời sống văn hóa. Chính sách còn thiếu đồng bộ, chưa thể chế hóa đầy đủ phương châm “nông dân là chủ thể”, nguồn lực đầu tư còn hạn chế, tổ chức bộ máy quản lý chậm đổi mới. Để khắc phục, Bộ Chính trị nêu 6 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, trong đó tập trung: hoàn thiện pháp luật, đặc biệt về đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ; đẩy mạnh tích tụ đất đai, phát triển sản xuất quy mô lớn; đầu tư hạ tầng thiết yếu và công trình ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp - hợp tác xã -

nông dân; nâng cao hiệu quả đào tạo nghề và kiểm soát an toàn thực phẩm. Đồng thời, tiếp tục xây dựng nông thôn mới toàn diện, gắn với đô thị hóa, cải thiện điều kiện sống và phát triển bền vững khu vực nông thôn.

** Một số chính sách của Nhà nước*

Xuất phát từ định hướng chiến lược của Đảng về phát triển KTNN, Nhà nước đã ban hành hệ thống chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi và nâng cao hiệu quả của lĩnh vực này trong giai đoạn tới. Để hiện thực hóa các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 24/2016/QH14, ngày 08-11-2016 *Về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020*, tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng cho việc tổ chức lại sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và khu vực KTNN nói riêng. Nghị quyết nêu rõ:

Cơ cấu lại mạnh mẽ ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, nhất là chuyển đổi cây trồng, vật nuôi tại một số địa phương chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu; điều chỉnh diện tích đất phù hợp với mô hình sản xuất nông nghiệp mới. Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước. [55, tr.6]

Ngày 23-11-2016, Quốc hội khóa XIV ban hành Nghị quyết số 32/2016/QH14 *Về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành Nông nghiệp*, với mục tiêu đề ra đến năm 2020: “Thu nhập bình quân khu vực nông thôn cả nước tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của

người dân nông thôn như: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, vệ sinh môi trường” [56, tr.3].

Trong giai đoạn 2015-2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản quan trọng để định hướng, triển khai thực hiện như: Quyết định số 1684/QĐ-TTg, ngày 30-9-2015 phê duyệt *Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành NN&PTNT đến năm 2030*; Chỉ thị số 26/CT-TTg, ngày 06-10-2015 về *Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*; Quyết định số 923/QĐ-TTg, ngày 28-6-2017 phê duyệt *Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư*; Quyết định số 1819/QĐ-TTg, ngày 16-11-2017 phê duyệt *Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020*;... Các văn bản chỉ đạo này thể hiện rõ định hướng và quyết tâm của Chính phủ trong việc thúc đẩy tái cơ cấu và hiện đại hóa ngành, đưa KTNN phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Đồng thời, đây là định hướng quan trọng để tỉnh An Giang cụ thể hóa các mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu thị trường.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách quan trọng về đầu tư, tín dụng, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản như: Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05-7-2018 *Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*; Nghị quyết số 53/NQ-CP, ngày 17-7-2019 *Về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững*; Chỉ thị số 25/CT-TTg, ngày 04-6-2020 *Về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp*; Chỉ thị số 36/CT-TTg, ngày 11-9-2020 *Về chủ động triển khai các biện pháp ứng phó nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trong mùa khô 2020-2021 ở ĐBSCL*;... Những chính sách này góp phần thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị

từ sản xuất đến thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, đồng thời hỗ trợ quá trình tái cơ cấu KTNN theo hướng hiệu quả, hiện đại và phát triển bền vững.

Triển khai thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN giai đoạn 2015-2020, Bộ NN&PTNT đã ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn như: Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN, ngày 14-3-2016 phê duyệt *Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành NN&PTNT giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050*; Chỉ thị số 5719/CT-BNN-KTHT, ngày 05-7-2016 *Về việc nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới*; Quyết định số 3659/QĐ-BNN-KH, ngày 06-9-2016 phê duyệt *Kế hoạch phát triển ngành NN&PTNT 5 năm 2016-2020*; Quyết định số 923/QĐ-BNN-KH, ngày 24-3-2017 phê duyệt *Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành PTNT đến năm 2020*; Công văn số 725/BNN-CBTTNS, ngày 01-02-2020 *Về thực hiện giải pháp ứng phó với tình hình dịch bệnh nCoV*;... Đây là khuôn khổ pháp lý và cơ sở thực tiễn cho các địa phương tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển KTNN trong giai đoạn 2015-2020.

Trước bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động, việc cụ thể hóa và triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách trên của Trung ương trở thành yêu cầu cấp thiết đối với tỉnh An Giang. Điều này đòi hỏi sự đổi mới mạnh mẽ trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, nhằm kịp thời đề ra chủ trương, giải pháp phù hợp đưa KTNN phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong giai đoạn mới.

3.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp (2015-2020)

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều diễn biến mới. Đại hội tiến hành đánh giá, tổng kết toàn diện việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, nhiệm kỳ 2010-2015 và khẳng định đạt nhiều

thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực: Kinh tế - xã hội duy trì đà tăng trưởng; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ được nâng cao; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố vững chắc. KTNN tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột của nền kinh tế tỉnh, quá trình tái cơ cấu gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, tạo tiền đề cho phát triển theo chiều sâu. Một số mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bước đầu mang lại hiệu quả, trong khi chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, huy động được sự tham gia của toàn hệ thống chính trị và tạo được sự đồng thuận xã hội cao. Tuy vậy, quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, tổ chức lại sản xuất trong KTNN còn diễn ra chậm; năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực còn thấp, chưa hình thành thương hiệu mạnh; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chưa sâu rộng; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu đồng bộ, hạn chế khả năng phát huy tiềm năng của địa phương,...[93, tr.21; tr.33].

Trên cơ sở phân tích sâu sắc những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, Đại hội đề ra quan điểm phát triển trong nhiệm kỳ 2015-2020, khẳng định:

An Giang là tỉnh nông nghiệp và có thế mạnh về thương mại, do đó, nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế được xác định theo thứ tự ưu tiên: nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng. Trong đó, nông nghiệp và du lịch là hai mũi nhọn, phát triển theo hướng không ngừng nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh và xây dựng nền kinh tế xanh tạo nền tảng để phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến và xây dựng. [93, tr.42]

Mục tiêu chung được Đại hội đề ra:

Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ và hiệu quả quản lý của chính quyền, phát huy dân chủ, kỷ cương, khai thác mạnh mẽ lợi thế so sánh của địa phương trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế,

huy động nguồn nội lực và ngoại lực tập trung phát triển nông nghiệp theo chiều sâu tạo nền tảng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế của An Giang bằng mức trung bình của cả nước, đến năm 2020, quy mô nền kinh tế nằm trong nhóm khá của khu vực ĐBSCL. [93, tr.43]

Đại hội xác định “đầu tư và ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Tập trung cho lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến” [93, tr.43] là một trong 3 khâu đột phá của nhiệm kỳ 2015-2020. Để thực hiện thành công phương hướng, mục tiêu trên, Đại hội xác định nhóm nhiệm vụ giải pháp “đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới” [93, tr.45] với các trọng tâm:

Thứ nhất, “chuyển từ tư duy phát triển theo diện tích, năng suất, sản lượng sang tư duy về giá trị và hiệu quả kinh tế đạt được trên đơn vị diện tích đất, từ đó cơ cấu lại các sản phẩm nông nghiệp theo thị trường và lợi thế so sánh” [93, tr.75]. Tập trung phát triển ba nhóm sản phẩm chiến lược là lúa gạo, cá tra và rau màu, trong đó tái cơ cấu sản xuất lúa và thủy sản để đáp ứng với nhu cầu thị trường. Đồng thời, cần xây dựng các trung tâm giống lúa, cá và rau màu ở quy mô khu vực. Huy động tối đa nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển hạ tầng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch tổng thể.

Thứ hai, “tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nông nghiệp, các trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác” [93, tr.46]. Trong đó, chú trọng hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng tới xây dựng vùng sản xuất quy mô lớn; nhân rộng mô hình “cánh đồng lớn” cho nhiều loại nông sản. Chính sách phát triển kinh tế hợp tác cần

tập trung vào đào tạo nhân lực, cán bộ, đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ và thị trường; ưu đãi cho các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn và nông dân nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ ba, “phát triển mạnh công nghiệp bảo quản, chế biến sâu nông sản, dược liệu; khuyến khích phát triển các loại hình công nghiệp chế biến có hàm lượng khoa học, công nghệ nhằm tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm chủ lực của tỉnh” [93, tr.46]. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn, đồng thời thúc đẩy tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống tại địa phương. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với tái cơ cấu lao động, xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Thứ tư, “rà soát, bổ sung cơ chế chính sách tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ” [93, tr.47]. Khuyến khích hình thành đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp đạt chuẩn hội nhập quốc tế, hướng tới xây dựng một số doanh nghiệp quy mô lớn, đủ năng lực cạnh tranh toàn cầu. Các doanh nghiệp này sẽ đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt chuỗi giá trị, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm nông sản chủ lực.

Chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp được Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X xác định đã trở thành cơ sở quan trọng để Đảng bộ tỉnh An Giang tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo, nâng cao hiệu quả chỉ đạo, thúc đẩy phát triển KTNN trong những năm 2015-2020.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội, ngày 18-7-2016, Tỉnh ủy An Giang ban hành Chương trình hành động 04-CTr/TU *Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020* nêu rõ 5 quan điểm chỉ đạo, đề ra 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện. Tỉnh ủy xác định: Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 09-NQ/TU gắn với đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã ban hành, ưu tiên các “xã điểm” xây dựng nông thôn mới. Thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác, liên kết sản xuất, hình thành vùng

chuyên canh, vùng nguyên liệu tập trung, trang trại quy mô lớn, “cánh đồng lớn” và các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện hiệu quả các Nghị định của Chính phủ, tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp tiếp cận tín dụng để đầu tư sản xuất. Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu sản xuất tập trung và cơ sở chế biến; đồng thời đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin vào sản xuất nông nghiệp,... [94]. Tỉnh ủy chỉ đạo Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể hằng năm. Đồng thời, chỉ đạo các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ theo phạm vi trách nhiệm được giao theo hướng có kế hoạch, giải pháp cụ thể thực hiện từng tiêu chí. Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy phân công các đồng chí trong Ban Chấp hành phụ trách xã, huyện xây dựng nông thôn mới; phân công thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới theo chức trách, nhiệm vụ của ngành mình. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn việc quán triệt, tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên đến tất cả cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, quần chúng nhân dân nhằm làm chuyển biến nhận thức, tạo sự đồng thuận cao và sức lan tỏa của chương trình.

Tiếp đó, ngày 11-11-2016, Tỉnh ủy An Giang ban hành Chương trình hành động số 08-CTr/TU *Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*. Tỉnh ủy nêu rõ quan điểm: “Phát triển nông nghiệp phải đặt trong tổng thể nền kinh tế, đồng bộ với phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Phát triển sản xuất theo chiều sâu, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích đất sản xuất; sản xuất phải gắn với nhu cầu thị trường và phải tăng thu nhập người nông dân” [95, tr.4]. Từ đó xác định một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020: “Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực nông - lâm - thủy sản đạt ít nhất là 2,71%; giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt khoảng 192 triệu đồng/ha; thu nhập bình quân đầu người nông thôn

đạt từ 45 triệu đồng/người/năm trở lên; phân đầu thu hút 5-10 doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên”. [95, tr.4-5]

Để đạt được các chỉ tiêu đề ra trong Chương trình, Tỉnh ủy xác định 4 nhóm nhiệm vụ và giải pháp:

Thứ nhất, về phát triển thị trường. Tập trung mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước thông qua quảng bá, xúc tiến thương mại và định vị thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cá tra và rau màu. Ban hành chính sách hỗ trợ hiệp hội, doanh nghiệp và người dân tiếp cận, khai thác hệ thống phân phối. Song song đó, điều chỉnh quy hoạch ngành, ứng dụng công nghệ cao và tái cơ cấu sản xuất theo phân khúc thị trường; đồng thời, kiểm soát chất lượng, dư lượng hóa chất nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Thứ hai, về thu hút đầu tư nông nghiệp. Hình thành quỹ đất phát triển kinh tế, xây dựng cơ chế ưu đãi và chính sách đặc thù nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Tăng cường hỗ trợ tài chính, tín dụng thông qua quỹ đầu tư phát triển nông nghiệp, cơ chế cho vay ưu đãi và bù lãi suất theo quy định. Ưu tiên ngân sách địa phương, vốn ODA và xã hội hóa để phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, cơ giới hóa sản xuất, đồng thời khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

Thứ ba, về phát triển khoa học công nghệ. Triển khai các nghị quyết và chương trình hành động về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp. Chú trọng phát triển cơ khí nông nghiệp, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm nghiên cứu thành công và khuyến khích sự tham gia đặt hàng từ doanh nghiệp. Đồng thời, phát huy vai trò phản biện xã hội của các hội, hiệp hội để nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất.

Thứ tư, về tổ chức lại sản xuất. Tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển kinh tế trang trại, gia trại, mở rộng hạn điền và củng cố hợp tác xã kiểu mới gắn với chuỗi giá trị ngành hàng. Khuyến khích mô hình công ty cổ phần và hợp tác công - tư, hình thành vùng sản xuất “mỗi vùng một sản phẩm” đặc trưng có thương hiệu gắn với du lịch và hệ thống phân phối hiện đại. Song song đó, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực ở ba cấp độ: chuyên gia đầu ngành, nhân lực kỹ thuật cấp huyện và nông dân gắn với từng dự án, chuỗi giá trị; đồng thời hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tăng cường dịch vụ tư vấn kỹ thuật nông nghiệp.

Để triển khai thực hiện, Tỉnh ủy chỉ đạo Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc và UBND các huyện, thị, thành phố cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hằng năm bằng giải pháp cụ thể. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc nghiên cứu, đề xuất nguồn vốn ngân sách nhà nước giao hằng năm và nguồn vốn tăng thêm hằng năm của tỉnh, cũng như các nguồn huy động hợp pháp khác để thực hiện. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn việc quán triệt, tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên đến tất cả cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân; chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường phát hiện, tuyên truyền các mô hình, gương điển hình, những cách làm hay, sáng tạo. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện tốt các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân vùng nông thôn; phát huy vai trò giám sát trong thực hiện Chương trình phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định. Các huyện, thị, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy quán triệt nội dung và cụ thể hóa Chương trình hành động này phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đơn vị.

Chương trình hành động số 08-CTr/TU của Tỉnh ủy có ý nghĩa định hướng chiến lược đối với phát triển KTNN của tỉnh. Những nhiệm vụ, giải pháp được đề cập trong chương trình là cơ sở cho việc triển khai tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi sang nông nghiệp công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị và hội nhập quốc tế.

Ngày 10-02-2017, Tỉnh ủy An Giang ban hành Chương trình hành động số 12-CTr/TU *Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*. Tỉnh ủy nêu rõ quan điểm:

Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, chú trọng vào lĩnh vực nông nghiệp và du lịch phát triển theo hướng không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh,... Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn kết chặt chẽ với thực hiện các khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế với trọng tâm ưu tiên là tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển nguồn nhân lực phục vụ lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh. [96, tr.2]

Để thực hiện nội dung trọng tâm ưu tiên đề ra đối với KTNN, Tỉnh ủy xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

Một là, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng khoa học công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến nhằm phát triển nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung vào các sản phẩm có lợi thế so sánh của tỉnh trong vùng ĐBSCL.

Hai là, triển khai đồng bộ các chính sách phát triển và thu hút đầu tư vào nông nghiệp, ưu tiên dự án ứng dụng công nghệ cao tạo sản phẩm cạnh tranh. Hạn chế cấp phép cho dự án lạc hậu, gây ô nhiễm; đồng thời khuyến khích áp dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học trong lai tạo giống.

Ba là, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, lấy doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân làm trung tâm. Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; khuyến khích doanh nghiệp phát triển các dự án nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; mở rộng mạng lưới hợp tác và kết nối thị trường trong nước, quốc tế.

Bốn là, tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm đến cuối năm 2020 toàn tỉnh có 61 xã đạt chuẩn, đồng thời duy trì, nâng chất các tiêu chí ở những xã đã được công nhận.

Chương trình hành động số 12-CTr/TU không chỉ định hướng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang mà còn đánh dấu bước chuyển quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng KTNN dựa trên tiềm năng, lợi thế đặc thù của địa phương. Với tầm nhìn toàn diện, chương trình đã tạo nền tảng vững chắc cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững, đồng thời khẳng định vai trò lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh trong việc kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định khu vực biên giới.

Như vậy, trong những năm 2015-2020, trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và căn cứ vào điều kiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương, Đảng bộ tỉnh An Giang tiếp tục đề ra chủ trương lãnh đạo đẩy mạnh phát triển KTNN. Cụ thể:

Về nhận thức: Trong những năm 2015-2020, nhận thức của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN có bước phát triển rõ nét, thể hiện ở việc tiếp tục khẳng định vị trí ưu tiên của nông nghiệp trong phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời chuyển mạnh tư duy từ chú trọng diện tích, năng suất, sản lượng sang coi trọng giá trị, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển KTNN ngày càng được đặt trong mối quan hệ với đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu ngành, xây dựng nông thôn mới và nâng cao thu nhập của nông dân.

Về quan điểm, mục tiêu: Đảng bộ tỉnh xác định phát triển KTNN theo chiều sâu, dựa trên tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương; lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh làm những yêu cầu trọng yếu; sản xuất phải gắn với nhu cầu thị trường và nâng cao thu nhập của nông dân. Mục tiêu là thúc đẩy tái cơ cấu KTNN gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới, nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, phát triển các sản phẩm chủ lực và từng bước hình thành nền nông nghiệp có hiệu quả, sức cạnh tranh cao.

Về nhiệm vụ, giải pháp: Đảng bộ tỉnh xác định tập trung cơ cấu lại sản xuất theo thị trường và lợi thế so sánh, ưu tiên các sản phẩm chủ lực; tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển doanh nghiệp, kinh tế hợp tác và liên kết chuỗi giá trị; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao; thu hút các nguồn lực đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp bảo quản và chế biến nông sản; mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu; phát triển nguồn nhân lực và gắn tái cơ cấu nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân.

3.2. ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG CHỈ ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (2015-2020)

3.2.1. Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại gắn với tái cơ cấu nông nghiệp

Để sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo ra sản phẩm an toàn đáp ứng nhu cầu thị trường, từng bước đưa KTNN phát triển theo hướng bền vững, Tỉnh ủy xác định: “Tập trung 03 nhóm sản phẩm chiến lược của tỉnh là gạo, cá và rau màu, trong đó cấu trúc lại cây lúa, con cá để thích ứng với thị trường” [93, tr.45-46]; “Từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu; giữ vững mức tăng trưởng nông nghiệp hợp lý qua từng năm trong giai đoạn 2016-2020, tạo đà tăng trưởng cao cho giai đoạn tiếp theo” [95, tr.4].

Ngày 10-12-2015, HĐND tỉnh ra Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND *Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*, xác định:

Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; Phân đầu đến năm 2020 phần lớn các sản phẩm nông nghiệp đều qua sơ chế, chế biến trước khi ra thị trường; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ, thúc đẩy nhanh quá trình liên kết và mở rộng diện tích sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn; chủ động xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thông qua dự án gói hỗ trợ cho chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ, hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp, trong đó tập trung ưu tiên cho 05 sản phẩm tái cơ cấu nông nghiệp. [30, tr.3]

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, ngày 02-6-2015, UBND tỉnh ra Quyết định số 929/QĐ-UBND phê duyệt *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020* với mục tiêu: “Chuyển dịch KTNN theo hướng tăng tỷ trọng ngành thủy sản, phát triển chăn nuôi; giảm tỷ trọng kinh tế ngành trồng trọt, ổn định lâm nghiệp. Phát triển các ngành nghề dịch vụ nông thôn” [140, tr.3]. Nội dung tái cơ cấu gồm nhóm ngành hàng chủ lực: lúa gạo, rau màu, cá tra và nhóm ngành hàng tiềm năng: chăn nuôi bò, nấm ăn, nấm dược liệu. Đẩy mạnh phát triển mô hình “cánh đồng lớn”, quản lý giống chất lượng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất lúa. Phát triển cây bắp non, bắp lai, đậu nành rau, mè, ớt,... nâng cấp công nghệ trồng trọt, chế biến, bảo quản, đóng gói để tăng giá trị rau màu. Quy hoạch vùng nuôi cá tra; cải thiện chất lượng con giống; nâng cao quy trình sản xuất, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, liên kết với doanh nghiệp chế biến. Việc ban hành Đề án có ý nghĩa chiến lược trong tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh. Đề án không chỉ cụ thể hóa chủ trương của Trung ương phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh, mà còn định hướng

rõ các lĩnh vực ưu tiên, phương thức tổ chức sản xuất và giải pháp huy động nguồn lực. Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả phát triển toàn diện.

Để triển khai thực hiện đề án, UBND tỉnh giao Sở NN&PTNT giữ vai trò cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình tái cơ cấu; triển khai quy hoạch sản xuất, phát triển các ngành hàng chủ lực, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng giống và sản phẩm nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và các mô hình liên kết. Sở Công thương nghiên cứu phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nông sản, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời tăng cường kết nối giữa vùng nguyên liệu với các cơ sở chế biến và hệ thống phân phối. Sở Khoa học và Công nghệ tập trung nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, chế biến và bảo quản nông sản; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và nâng cao hàm lượng công nghệ trong các ngành hàng tái cơ cấu. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu cơ chế tài chính, cân đối và bố trí nguồn lực ngân sách cho các chương trình, dự án ưu tiên, đồng thời đề xuất các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích đầu tư và phát triển sản xuất nông nghiệp. Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng huy động, lồng ghép và phân bổ các nguồn lực đầu tư; tham mưu các cơ chế thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phát triển hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền về mục tiêu, nội dung và lợi ích của tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đồng thời hỗ trợ phổ biến thông tin thị trường, tiến bộ kỹ thuật và các mô hình sản xuất hiệu quả đến người dân. Bên cạnh đó, Hội Nông dân tỉnh tham gia vận động hội viên chuyển đổi tư duy sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tham gia các hình thức liên kết kinh tế và thực hiện các mô hình sản xuất theo định hướng tái cơ cấu đã ban hành.

Tiếp đó, ngày 05-4-2017, UBND tỉnh ra Quyết định số 1066/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 11-11-2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*. Mục tiêu đến năm 2020, giá trị sản xuất bình quân đạt 192 triệu đồng/ha; thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn trên 45 triệu đồng/năm; tăng trưởng khu vực I đạt 2,71%. Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa, nếp có liên kết theo mô hình “cánh đồng lớn” đạt từ 10-20% tổng diện tích gieo trồng. Đồng thời, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu, với khoảng 20 đến 23 nghìn ha đất lúa chuyển sang trồng rau màu hoặc cây ăn trái. Trong lĩnh vực chăn nuôi, tỉnh định hướng 3-5% tổng số hộ chuyển đổi sang chăn nuôi theo mô hình trang trại, công nghiệp hoặc bán công nghiệp [157, tr.2].

Để triển khai hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách như: Quyết định số 1004/QĐ-UBND, ngày 11-4-2016 phê duyệt *Chương trình nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*; Quyết định số 1469/QĐ-UBND, ngày 15-5-2017 *Kế hoạch chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27-5-2016 của Thủ tướng Chính phủ*; Quyết định số 3410/QĐ-UBND, ngày 14-11-2017 *Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2017-2020*;... Trong đó, tỉnh đặt trọng tâm vào các lĩnh vực chủ yếu:

Cây lúa: Tổ chức sản xuất theo hướng nâng cao giá trị, tăng tính cạnh tranh lúa gạo xuất khẩu. Đến năm 2020, “duy trì 22.000ha lúa giống chất lượng cao, tăng 10.000ha lúa thơm, lúa Japonica, giảm 41.000ha lúa phẩm chất thấp” [167, tr.1-2]. Đồng thời, xây dựng ít nhất 06 chuỗi liên kết tiêu thụ

từ khâu sản xuất lúa giống đến tiêu thụ lúa trên các nhóm sản phẩm lúa gạo (diện tích tối thiểu mỗi chuỗi liên kết 50ha/tiểu vùng), theo hướng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn của thị trường như VietGAP, Global GAP, tiêu chuẩn hữu cơ,...

Thủy sản: Tập trung phát triển theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển vùng nuôi cá rô phi, cá điêu hồng, tôm càng xanh và thủy sản tiềm năng khác theo quy mô công nghiệp. Tăng 80% diện tích cá tra đạt chuẩn, hình thành 2 vùng nuôi công nghệ cao, 1 vùng sản xuất giống cá tra 3 cấp. Đến năm 2020, diện tích nuôi cá tra và các loại thủy sản tiềm năng khác đạt 1.000ha đến 1.430ha, sản lượng 470.000 tấn, xuất khẩu đạt 2.200 triệu USD [157].

Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi bò và heo theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, gắn với bảo vệ môi trường; đồng thời phát triển đàn gia cầm theo mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, kiểm soát chặt chẽ yếu tố môi trường. Đến năm 2020, đàn bò đạt 200.000 con, trong đó bò lai Sind chiếm 85%; đàn heo đạt 100.000 con [140]; đàn gà 1,5 triệu con và đàn vịt 3,5 triệu con [157].

Chuyển đổi cây trồng: Định hướng chuyển đổi 31.130ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu và cây ăn trái có giá trị kinh tế cao [166, tr.2]. Các địa phương cần quy hoạch vùng trồng hợp lý, hỗ trợ hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và tập huấn kỹ thuật cho nông dân.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy và các quyết định, kế hoạch của UBND tỉnh về tái cơ cấu nông nghiệp, Sở NN&PTNT tập trung cụ thể hóa định hướng chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát huy lợi thế từng ngành hàng, giảm những lĩnh vực sản xuất kém hiệu quả và nâng cao giá trị sản phẩm. Trong trồng trọt, việc chuyển đổi một phần diện tích đất lúa sang rau màu, cây ăn trái được triển khai gắn với yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời cơ cấu lại sản xuất lúa theo hướng tăng giống chất lượng cao và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường. Ngày 19-12-2018, Sở NN&PTNT ra Công

văn số 1268/SNN&PTNT-KHTC là căn cứ để UBND tỉnh ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực giai đoạn 2018-2020, qua đó tạo cơ sở tập trung cơ chế hỗ trợ và thu hút đầu tư vào những sản phẩm có lợi thế. Sở NN&PTNT triển khai công văn số 1282/SNN&PTNT-CCCN&TY ngày 18-7-2019 gắn với hỗ trợ các hộ bị thiệt hại do dịch tả heo châu Phi; đồng thời định hướng giảm chăn nuôi heo nhỏ lẻ trong khu dân cư, ưu tiên tái đàn ở những cơ sở bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học, qua đó góp phần tổ chức lại cơ cấu chăn nuôi theo hướng an toàn, tập trung hơn [74].

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy và sự chỉ đạo của UBND tỉnh về phát huy tiềm năng, lợi thế của nông nghiệp, nông thôn, Sở NN&PTNT đã chủ động tham mưu nhiều nội dung nhằm mở rộng không gian phát triển KTNN theo hướng gắn với du lịch và dịch vụ nông thôn như: Tờ trình số 81/TTr-SNN&PTNT ngày 04-5-2018 Về việc phê duyệt *Dự án đầu tư du lịch sinh thái rừng trà Trà Sư, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang của công ty Cổ phần Du lịch An Giang*; Tờ trình số 277/TTr-SNN&PTNT ngày 07-12-2018 Về việc ban hành *Kế hoạch Phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn giai đoạn 2019-2020*;... Thông qua các nội dung này, Sở NN&PTNT góp phần cụ thể hóa chủ trương của tỉnh theo hướng kết hợp sản xuất nông, lâm nghiệp với khai thác giá trị sinh thái, cảnh quan, làng nghề và văn hóa nông thôn, qua đó từng bước đa dạng hóa hoạt động kinh tế, mở rộng sinh kế và nâng cao giá trị của khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Trước những tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, Tỉnh ủy ban hành Công văn số 977-CV/TU ngày 31-1-2020; Công văn số 1022-CV/TU ngày 31-3-2020, kịp thời chỉ đạo UBND tỉnh triển khai nhiều giải pháp phòng chống dịch trên địa bàn tỉnh và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, lưu thông và tiêu thụ nông sản của người dân, doanh nghiệp. UBND tỉnh ban hành các văn bản như: Quyết định số 210/QĐ-UBND, ngày 05-02-2020; Chỉ thị số 726/CT-UBND, ngày 31-3-2020; Công văn số 432/UBND-KGVX,

ngày 27-4-2020; Công văn số 1255/UBND-KGVX, ngày 30-11-2020;... Trên cơ sở đó, UBND tỉnh chỉ đạo Sở NN&PTNT phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và các huyện, thị thường xuyên theo dõi tình hình sản xuất, vận chuyển, tiêu thụ nông sản, qua đó kịp thời phát hiện vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý, hạn chế tối đa nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng. Sở NN&PTNT chủ động đánh giá diễn biến dịch bệnh, khả năng lưu thông hàng hóa và nhu cầu thị trường để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp, theo hướng giảm diện tích trồng nếp, tăng diện tích lúa và rau màu; đồng thời vận động nông dân không kích thích cây trồng cho trái mùa nghịch nhằm giảm rủi ro về đầu ra. Sở Công thương đẩy mạnh cân đối cung cầu, kết nối doanh nghiệp với vùng nguyên liệu, đồng thời mở rộng kênh tiêu thụ nội địa thông qua hệ thống siêu thị và các chuỗi cung ứng tại những đô thị lớn.

Giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ tỉnh tiếp tục điều chỉnh quy hoạch, đẩy mạnh tái cơ cấu KTNN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát huy lợi thế từng vùng, tăng cường liên kết sản xuất và từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu. So với giai đoạn 2010-2015, chuyển dịch cơ cấu KTNN không chỉ dừng ở điều chỉnh diện tích và cơ cấu cây trồng, vật nuôi mà từng bước chuyển sang tái cơ cấu theo chiều sâu, gắn sản xuất với vùng chuyên canh, ứng dụng khoa học công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và thị trường tiêu thụ. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp từng bước chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt và tăng tỷ trọng thủy sản. Tỷ trọng trồng trọt giảm từ 67,35% năm 2015 xuống 65,55% năm 2020, trong khi thủy sản tăng từ 18,07% lên 22,27% [182, tr.17]. Trong nội bộ ngành trồng trọt, cơ cấu cây trồng cũng có sự điều chỉnh theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giá trị sản xuất. Tỉnh đẩy mạnh chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu, cây ăn trái và các đối tượng sản xuất có giá trị kinh tế cao hơn; đến năm 2020, diện tích chuyển đổi đạt 22.554ha [99, tr.3]. Nhiều mô hình sau chuyển đổi mang lại hiệu quả kinh tế khá cao, như rau ăn lá đạt lợi nhuận từ 120-150 triệu

đồng/ha/năm, nhân đạt 500-600 triệu đồng/ha sau 2 năm, bưởi đạt 700-800 triệu đồng/ha sau 3 năm. Cùng với quá trình chuyển đổi, giá trị sản xuất bình quân đến cuối năm 2020 đạt 192 triệu đồng/ha [99, tr.3]. Tuy cơ cấu cây trồng ngày càng đa dạng, lúa vẫn giữ vị trí chủ lực trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, với diện tích gieo trồng khoảng 637.000ha, sản lượng khoảng 4 triệu tấn, đưa An Giang đứng thứ hai cả nước về diện tích và sản lượng lúa [105, tr.529]. Quá trình chuyển đổi cơ cấu còn nhận được sự hưởng ứng, chủ động của một bộ phận nông dân, nhiều hộ mạnh dạn lựa chọn cây trồng, vật nuôi và mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao hơn như: ông Nguyễn Lợi Đức ở huyện Tri Tôn phát triển mô hình trồng chuối cấy mô kết hợp chăn nuôi bò theo hướng trang trại; ông La Tráng Kiện ở huyện Châu Thành phát triển sản xuất lúa tím theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm;... Những mô hình này góp phần phản ánh kết quả của quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất, đồng thời cho thấy tính chủ động của nông dân trong lựa chọn và tổ chức sản xuất phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu nâng cao giá trị KTNN của tỉnh.

Bên cạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phương thức tổ chức sản xuất trong chăn nuôi và thủy sản cũng có chuyển biến theo hướng tập trung và liên kết hơn so với giai đoạn trước. Chăn nuôi từng bước chuyển từ quy mô nông hộ nhỏ lẻ sang phát triển trang trại, hình thành các khu chăn nuôi tập trung với 7 trại heo, 4 trại gà và 2 trại bò. Thủy sản tiếp tục phát huy lợi thế, từng bước tổ chức sản xuất theo chuỗi khép kín; diện tích ương nuôi giống đạt 1.544ha, sản lượng gần 2,8 tỷ con giống; diện tích nuôi trồng đạt 3.310ha, sản lượng 496.000 tấn, trong đó khoảng 89% diện tích nuôi được liên kết với doanh nghiệp, giá trị sản xuất đạt 13.972 tỷ đồng [181, tr.64-65]. Những kết quả này cho thấy trọng tâm phát triển KTNN của tỉnh đã từng bước chuyển từ mục tiêu chủ yếu gia tăng sản lượng sang nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sản xuất và giá trị trên một đơn vị diện tích; đồng thời tăng cường mối

liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp, nhất là trong các ngành hàng có lợi thế như lúa gạo, cá tra, rau màu và cây ăn trái.

Ngoài chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tỉnh từng bước khai thác các giá trị bổ trợ của nông nghiệp và không gian nông thôn thông qua phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp và trải nghiệm cộng đồng. Một số điểm đến như rừng trà Trà Sư, cù lao Giêng, cù lao Ông Hổ, làng bè Châu Đốc, các làng nghề truyền thống của đồng bào Chăm, Khmer, nông trại Phan Nam và một số mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được khai thác gắn với cảnh quan sinh thái, sản xuất nông nghiệp và đời sống cư dân nông thôn. Đây là bước đầu của quá trình mở rộng giá trị từ sản xuất nông nghiệp sang dịch vụ, trải nghiệm và khai thác các giá trị văn hóa - sinh thái, góp phần đa dạng hóa sinh kế và thúc đẩy chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng đa giá trị.

Tuy nhiên, kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra. Trồng trọt còn chiếm tỷ trọng lớn, trong đó cây lúa vẫn giữ vị trí áp đảo trong cơ cấu cây trồng; quá trình chuyển đổi cây trồng ở một số địa phương còn mang tính tự phát, quy mô nhỏ, thiếu liên kết chặt chẽ với quy hoạch vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ. Chăn nuôi tập trung phát triển chưa mạnh, mức độ liên kết chuỗi giữa các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ còn hạn chế. Việc phát triển du lịch gắn với KTNN mới chủ yếu ở quy mô điểm, chưa hình thành rõ các chuỗi sản phẩm đặc trưng có sức lan tỏa rộng. Điều đó cho thấy, mặc dù giai đoạn 2015-2020 đã có bước chuyển rõ hơn về cơ cấu, phương thức tổ chức và định hướng nâng cao giá trị, nhưng quá trình tái cơ cấu KTNN vẫn còn chậm, chưa tạo được chuyển biến đồng đều và bền vững giữa các ngành, vùng và loại hình sản xuất.

3.2.2. Chỉ đạo phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung

Kế thừa kết quả triển khai các quy hoạch trong giai đoạn 2010-2015, bước sang giai đoạn 2015-2020, Tỉnh ủy An Giang tiếp tục chỉ đạo UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành

và quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời tổ chức lại không gian sản xuất theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, lợi thế từng địa bàn và nhu cầu thị trường. Cùng với đó, tỉnh chú trọng khai thác cơ chế liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020, từng bước phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng theo hướng “mỗi vùng một sản phẩm” (OCOP), gắn sản xuất với xây dựng, quảng bá thương hiệu, mở rộng hệ thống phân phối trong và ngoài nước và khai thác tiềm năng du lịch. Qua đó, định hướng quy hoạch vùng sản xuất trong giai đoạn này không chỉ tiếp nối các quy hoạch đã được xác lập trước đó mà còn được điều chỉnh theo hướng tăng cường liên kết vùng, gắn sản xuất với thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, ngày 05-4-2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBND phê duyệt *Kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025* với mục tiêu “tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo vùng nguyên liệu lớn, sản phẩm chất lượng cao, hướng đến xây dựng thương hiệu lúa gạo. Cánh đồng lớn được phát triển theo phương châm 4H (hợp tác, hiện đại, hài hòa, hiệu quả)” [150]. Đây là điểm mới trong triển khai mô hình của tỉnh so với giai đoạn trước. Sở NN&PTNT kịp thời ban hành Hướng dẫn 17/HD-SNN&PTNT, ngày 08-7-2016 để triển khai thực hiện kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

Để đánh giá hiệu quả mô hình, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2440/QĐ-UBND, ngày 11-8-2017 phê duyệt Đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình cánh đồng lớn theo phương châm 4H”, thực hiện trong giai đoạn từ tháng 9-2017 đến tháng 9-2020. Đề tài hướng đến việc xây dựng mô hình cánh đồng lớn quy mô 100 ha tại huyện Thoại Sơn, đạt các tiêu chuẩn canh tác hữu cơ quốc tế (EU, USDA, JAS) và hoàn thiện hồ sơ đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “An Giang”. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần đổi mới

phương thức tổ chức sản xuất, mà còn nâng cao giá trị chuỗi ngành hàng lúa gạo, thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh.

Trong Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025, UBND tỉnh chỉ đạo Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực tham mưu, theo dõi và đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện chủ động triển khai nhiệm vụ phù hợp với chức năng, tình hình thực tế, đồng thời định kỳ rà soát, cập nhật và báo cáo kết quả. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến nội dung Kế hoạch. Định hướng bổ sung, mở rộng các vùng sản xuất chuyên canh tập trung đến năm 2020 được UBND tỉnh xác định, gồm:

Đối với trồng trọt: Hình thành 6 vùng chuyên canh rau màu (trên 90% diện tích) tại An Phú, Tân Châu, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân; chuyển đổi 20.000ha đến 23.000ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu, cây ăn trái. *Đối với chăn nuôi:* Từng bước di dời các trang trại khỏi khu dân cư đông đúc đến khu vực thưa dân; tổ chức lại không gian chăn nuôi theo lợi thế từng địa bàn. Trong đó, phát triển bò thịt ở Chợ Mới, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu, Phú Tân; bò sinh sản ở Tri Tôn, Tịnh Biên; điều chỉnh đàn heo theo hướng giảm ở đô thị và tăng tại một số huyện có điều kiện phù hợp; phát triển chăn nuôi gia cầm tập trung ở Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Chợ Mới, Châu Thành, Phú Tân và một số địa bàn khác theo hướng an toàn sinh học, gắn với nhu cầu thị trường. *Đối với thủy sản:* Phát triển các vùng nuôi lớn, công nghệ cao đối với cá tra tại Tân Châu, Châu Phú, Long Xuyên với diện tích mở rộng ở các vùng nuôi thuộc các xã: Vĩnh Hòa (100ha), Hòa Lạc (40ha), Mỹ Phú (50ha) và phường Mỹ Thới (200ha); mở rộng vùng nuôi tôm càng xanh 1.000ha tại các huyện Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành, Phú Tân, sản lượng đạt 1.250 tấn. [157]

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, UBND tỉnh đã ban hành hàng loạt các văn bản nhằm định hướng, hỗ trợ và tạo điều kiện cho quá trình triển khai thực hiện đạt hiệu quả như: Quyết định số 2281/QĐ-UBND, ngày 28-7-2017 phê duyệt *Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*; Quyết định số 2607/QĐ-UBND, ngày 30-8-2017 phê duyệt *Dự án phát triển chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*; Quyết định số 3115/QĐ-UBND, ngày 20-10-2017 phê duyệt *Kế hoạch phát triển thủy sản bền vững tỉnh An Giang giai đoạn từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2025*; Quyết định số 3878/QĐ-UBND, ngày 28-12-2017 phê duyệt *Kế hoạch phát triển ngành hàng lúa gạo bền vững tỉnh An Giang từ nay đến năm 2020*; Quyết định số 1588/QĐ-UBND, ngày 9-7-2018 phê duyệt *Kế hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025*;... So với giai đoạn 2010-2015, những chính sách mới này ưu tiên bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị chuỗi nông sản, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng bộ tỉnh là gắn tăng trưởng với phát triển bền vững.

UBND tỉnh giao Sở NN&PTNT rà soát, điều chỉnh 8 quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đồng thời xây dựng các vùng chuyên canh đối với nếp, lúa Jasmine và Japonica, chuối, xoài, rau màu, heo, cá tra, tôm càng xanh và tiếp tục thực hiện kế hoạch cánh đồng lớn lúa, nếp. Trong quá trình triển khai, việc xây dựng vùng sản xuất được gắn ngày càng chặt với hoàn thiện hạ tầng nội vùng. Ngày 02-5-2018, Sở NN&PTNT ra Quyết định số 172/QĐ-SNN&PTNT phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng các công tại nhiều tiểu vùng thuộc Dự án xây dựng và nhân rộng mô hình Cánh đồng lớn giai đoạn 2016-2020, trực tiếp phục vụ kiểm soát nước và tổ chức sản xuất tập trung. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển thị

trường xuất khẩu gạo (Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 01-3-2018 của UBND tỉnh), Sở NN&PTNT được giao phối hợp với Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ và các địa phương tổ chức sản xuất theo vùng nguyên liệu, vùng chuyên canh lúa hàng hóa gắn với nhu cầu của từng thị trường và sự liên kết, đặt hàng của doanh nghiệp. Trong triển khai Kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn lúa, nếp, Sở NN&PTNT giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức thực hiện và điều phối liên kết sản xuất. Theo Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 21-6-2016, UBND tỉnh giao Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, trực tiếp tham gia hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cánh đồng lớn và vùng nguyên liệu của doanh nghiệp; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, công tác rà soát, bổ sung và điều chỉnh quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung được đẩy mạnh trên cơ sở phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước và điều kiện sản xuất của từng địa bàn. Việc từng bước hoàn thiện quy hoạch đã tạo cơ sở cho tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên môn hóa, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa vào sản xuất. Đồng thời, sự hình thành các vùng nguyên liệu và vùng chuyên canh tương đối ổn định góp phần thu hút doanh nghiệp đầu tư, tạo thuận lợi cho phát triển các chuỗi liên kết, qua đó nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

Giai đoạn 2015-2020, việc chỉ đạo phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung của Đảng bộ tỉnh có bước chuyển rõ hơn so với giai đoạn 2010-2015 trên cả quy mô, cơ cấu sản phẩm và phương thức tổ chức sản xuất. Các vùng chuyên canh không chỉ được mở rộng về diện tích mà còn đa dạng hơn về sản phẩm, từ lúa, rau màu đến cây ăn trái, thủy sản và các sản phẩm đặc sản; đồng thời tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các hình thức liên kết theo chuỗi. Qua đó, vùng sản xuất từng bước chuyển từ

sự tập trung đơn thuần về diện tích sang hình thành vùng nguyên liệu gắn với áp dụng quy trình kỹ thuật, kiểm soát chất lượng, chế biến và tiêu thụ, phản ánh xu hướng chuyển từ phát triển sản xuất hàng hóa theo chiều rộng sang tổ chức sản xuất theo vùng, sản phẩm chủ lực và chuỗi giá trị.

Bên cạnh các vùng chuyên canh đã hình thành tại các địa phương, tỉnh phát triển thêm nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn với hình thức tổ chức đa dạng. Trong thủy sản, các vùng nuôi cá tra gắn với doanh nghiệp được hình thành như vùng của Công ty Nam Việt Bình Phú tại huyện Châu Phú với quy mô 600ha, bước đầu triển khai 200ha; Công ty Lộc Kim Chi 350ha tại Châu Phú; Tập đoàn Việt Úc 104ha và Công ty Vĩnh Hoàn 48ha tại thị xã Tân Châu. Trong lĩnh vực cây ăn trái, hình thành các vùng chuyên canh xoài tại Lê Trì 200ha, Lương Phi 220ha thuộc huyện Tri Tôn; Tấn Mỹ 1.400ha, Mỹ Hiệp 1.100ha, Bình Phước Xuân 1.600ha thuộc huyện Chợ Mới. Vùng chuyên canh chuối tại Vĩnh Phước, huyện Tri Tôn đạt 350ha. Các vùng rau màu tập trung được phát triển tại Hội An 1.100ha, Mỹ An 800ha, Kiên An 700ha thuộc huyện Chợ Mới; Phú Hữu 735ha, Vĩnh Trường 207ha thuộc huyện An Phú và Bình Thủy 425ha thuộc huyện Châu Phú [182, tr.20]. Sự xuất hiện của các vùng sản xuất quy mô lớn, nhất là những vùng do doanh nghiệp trực tiếp đầu tư hoặc liên kết với người sản xuất, cho thấy phương thức tổ chức vùng hàng hóa đã có sự chuyển biến từ sản xuất phân tán sang tập trung hơn, đồng thời tăng mức độ gắn kết giữa vùng nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ.

Một chuyển biến đáng chú ý khác là tỉnh không chỉ chú trọng mở rộng quy mô vùng sản xuất mà còn từng bước hình thành các vùng chuyên canh dựa trên lợi thế đặc thù và giá trị khác biệt của sản phẩm. Các vùng sản xuất lúa đặc sản được duy trì và phát triển gắn với từng địa bàn, như nếp Phú Tân tại huyện Phú Tân, lúa Jasmine Châu Phú tại huyện Châu Phú, lúa Nàng Nhen ở Tịnh Biên và Tri Tôn, lúa mùa nổi đặc trưng của vùng Tri Tôn. Việc phát triển các vùng lúa đặc sản cho thấy định hướng sản xuất lúa của tỉnh từng bước chuyển

từ chú trọng chủ yếu vào sản lượng sang quan tâm nhiều hơn đến chất lượng, đặc tính sản phẩm và phân khúc thị trường. Một số sản phẩm, tiêu biểu như nếp Phú Tân, được tổ chức sản xuất ở quy mô tương đối lớn, tạo điều kiện chuẩn hóa quy trình canh tác, nâng cao chất lượng, tăng giá trị ngành hàng và từng bước xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp của địa phương.

Tuy nhiên, kết quả hình thành các vùng sản xuất tập trung chưa đồng đều giữa các ngành và địa phương. Ngoài sản xuất lúa có mức độ tập trung tương đối cao, rau màu và cây ăn trái vẫn chủ yếu được canh tác trên các thửa đất nhỏ, phân tán; chăn nuôi phần lớn còn ở quy mô nông hộ. Một số vùng chuyên canh mới dừng ở sự tập trung về diện tích, trong khi mức độ đồng bộ về giống, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và liên kết tiêu thụ còn hạn chế. Sự tham gia của doanh nghiệp vào xây dựng vùng nguyên liệu tuy có bước phát triển nhưng chưa phổ biến, liên kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường ở một số ngành hàng chưa bền vững.

3.2.3. Chỉ đạo đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Phát huy những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn 2010-2015, Tỉnh ủy tiếp tục xác định: “khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nông nghiệp, các trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác, tổ hợp tác nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao” và “hoàn thiện, phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị (chiều dọc và ngang) để có mối liên kết bền vững” [93, tr.46]. Hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ kinh tế hợp tác cần được triển khai đồng bộ, tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu như phát triển nguồn nhân lực, quản lý đất đai, tài chính - tín dụng, khoa học công nghệ và mở rộng thị trường. Có chính sách ưu đãi phù hợp đối với các tổ chức kinh tế hợp tác trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, cùng với hỗ trợ thiết thực cho nông dân nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, Tỉnh ủy chỉ đạo cần “vận dụng có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh

phù hợp với nhu cầu thực tiễn; rà soát, đề xuất Trung ương về cơ chế đặc thù nhằm thu hút mạnh các doanh nghiệp đầu tư” [95, tr.5]. Những bước tiến này sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp tỉnh trong bối cảnh hội nhập.

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành các chính sách nhằm cụ thể hóa chủ trương, tạo khung pháp lý và điều kiện hỗ trợ để phát triển bền vững mô hình kinh tế hợp tác trên địa bàn như: Quyết định số 1145/QĐ-UBND, ngày 24-6-2015 phê duyệt *Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh An Giang*; Chương trình hành động số 251/CTr-UBND, ngày 27-5-2016 *Thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới vùng ĐBSCL tại An Giang giai đoạn 2016-2020*; Quyết định số 1400/QĐ-UBND, ngày 09-5-2017 phê duyệt *Đề án đổi mới phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*; Kế hoạch số 384/KH-UBND, ngày 28-6-2018 *Triển khai thí điểm mô hình đưa nhân lực trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020*;... Mục tiêu đến năm 2020, mỗi năm tỉnh thành lập mới từ 4 đến 6 hợp tác xã, 25% hợp tác xã liên kết với doanh nghiệp theo mô hình cánh đồng lớn hoặc chuỗi giá trị, 29% hợp tác xã hoạt động mạnh, 37,5% hợp tác xã hoạt động khá và có hợp tác xã quy mô liên huyện [158, tr.2]. Giai đoạn 2018-2020, dự kiến hỗ trợ 50 hợp tác xã nông nghiệp tuyển dụng 50 lao động có trình độ cao đẳng hoặc đại học, phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh của từng đơn vị. Cụ thể, giai đoạn I (năm 2018) hỗ trợ 10 người; giai đoạn II (2019-2020) hỗ trợ bổ sung 40 người. Tổng kinh phí thực hiện ước khoảng 4,16 tỷ đồng, được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương [169]. Hội Nông dân tỉnh ban hành Đề án phát động nông dân sản xuất - kinh doanh giỏi nông cốt trong xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã, đi lên trang trại, doanh nghiệp nông thôn giai đoạn 2017-2022; tích cực phối hợp với Sở NN&PTNT, Liên minh hợp tác xã tăng cường công

tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã; liên kết trong cánh đồng lớn; hình thành chuỗi liên kết từ đầu vào đến đầu ra các sản phẩm nông sản.

Ngoài ra, UBND tỉnh ưu tiên triển khai các chính sách hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển bền vững các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ngày 20-6-2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND, quy định định mức hỗ trợ từng loại dự án, hạng mục, công trình, mức hỗ trợ tối đa theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Mức hỗ trợ điều chỉnh theo giá trị thực tế của công trình. Đồng thời, để tạo quỹ đất thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nông nghiệp quy mô lớn, ngày 07-6-2017, UBND tỉnh ban hành Đề án số 338/ĐA-UBND *Về việc tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*, trong đó bố trí 8.385ha cho 832 dự án, với tổng vốn 27.334 tỷ đồng [160]. Tiếp đó, ngày 15-10-2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2559/QĐ-UBND phê duyệt *Đề án khung pháp lý thuê lại đất của người dân để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh An Giang*. Đề án xác lập cơ chế thuê lại đất với vai trò trung gian của Nhà nước nhằm bảo đảm tính pháp lý, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao.

Để tăng cường liên kết sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND, ngày 10-12-2015 *Quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang*; Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND, ngày 12-7-2019 *Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*. Cho thấy cơ chế hỗ trợ liên kết sản xuất của tỉnh từng bước được hoàn thiện theo hướng

từ hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn sang thúc đẩy liên kết đa ngành hàng, gắn sản xuất với tiêu thụ và chuỗi giá trị, qua đó tạo cơ sở pháp lý và nguồn lực quan trọng để các sở, ngành tổ chức triển khai trong thực tiễn.

Sở NN&PTNT ban hành Công văn số 895/SNN&PTNT ngày 22-5-2019 về lấy ý kiến dự thảo Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tiếp đó là Công văn số 981/SNN&PTNT-CCPTNT ngày 06-6-2019 về tiếp tục lấy ý kiến các sở, ngành và UBND cấp huyện đối với dự thảo chính sách liên kết. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ra Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, ngày 22-7-2019 ban hành *Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*. Trong đó, xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng, quy mô liên kết và nội dung hỗ trợ. Các chính sách tập trung vào các hạng mục như tư vấn kỹ thuật, đầu tư hạ tầng, dịch vụ khuyến nông, đào tạo nhân lực, cung ứng giống - vật tư, bao bì và ứng dụng công nghệ. Cụ thể, “mô hình khuyến nông được hỗ trợ toàn bộ chi phí giống và 30% chi phí vật tư; mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ 30% kinh phí với mức tối đa 200 triệu đồng/mô hình; mô hình sản xuất bền vững được hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/mô hình” [174, tr.2]. Bên cạnh đó, Sở NN&PTNT cũng tham mưu UBND tỉnh ban hành Danh mục ngành hàng, sản phẩm ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang tại Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 12-8-2019. Danh mục gồm 5 lĩnh vực với 11 ngành hàng, cho thấy chính sách liên kết của tỉnh đã được mở rộng từ cây lúa sang nhiều ngành hàng trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và nấm, qua đó thúc đẩy đa dạng hóa các hình thức liên kết sản xuất - tiêu thụ trong nông nghiệp của tỉnh [phụ lục 4.3].

Trong những năm 2015-2020, các hình thức tổ chức sản xuất và mô hình liên kết trong KTNN có bước phát triển rõ nét. Nếu giai đoạn 2010-2015, chủ yếu tập trung củng cố tổ hợp tác, hợp tác xã và bước đầu xây dựng các mô

hình liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, thì giai đoạn 2015-2020 chuyển mạnh hơn sang nâng cao năng lực của kinh tế tập thể, mở rộng liên kết theo chuỗi giá trị và thu hút doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu, ứng dụng khoa học công nghệ và tiêu thụ sản phẩm. Qua đó, tổ chức sản xuất từng bước chuyển từ liên kết chủ yếu theo từng khâu, từng vụ sang tăng cường sự gắn kết giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng trong chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

Kinh tế tập thể trong nông nghiệp tiếp tục được củng cố cả về quy mô và chất lượng hoạt động. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 180 hợp tác xã và 01 liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, với khoảng 13.000 thành viên và 800 tổ hợp tác; doanh thu bình quân đạt 4,5 tỷ đồng/năm, lợi nhuận trung bình khoảng 270 triệu đồng/năm [178, tr.3]. Chất lượng hoạt động của một bộ phận hợp tác xã từng bước được nâng lên, có 20 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao, 3 hợp tác xã có sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao theo Chương trình OCOP và 12,6% hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ với doanh nghiệp; tỷ lệ cán bộ quản lý có trình độ cao đẳng, đại học đạt 15,6% [182, tr.20]. Từ năm 2018 đến năm 2020, tỉnh hỗ trợ 47 hợp tác xã trả lương cho nhân sự quản trị và kỹ thuật với tổng kinh phí 1,99 tỷ đồng [100, tr.12]. Những kết quả này cho thấy chính sách phát triển hợp tác xã đã từng bước chuyển từ chú trọng thành lập và duy trì số lượng sang quan tâm nhiều hơn đến năng lực quản trị, trình độ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ và khả năng tham gia thị trường.

Cùng với củng cố kinh tế tập thể, liên kết sản xuất và tiêu thụ có bước mở rộng cả về quy mô, ngành hàng và chủ thể tham gia. Các mô hình liên kết chuỗi giá trị được phát triển trong lúa gạo, rau màu và thủy sản, với sự tham gia ngày càng rõ hơn của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng. Đến năm 2020, hơn 7% diện tích gieo trồng của tỉnh, tương đương khoảng 50.000ha, tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ; hằng năm có khoảng 20 doanh nghiệp và 25 tổ chức kinh tế tập thể tham gia [99, tr.5]. Trong ngành hàng rau màu, các mô

hình liên kết giữa nông dân với Công ty Cofidec, Công ty Baclicuefis, Công ty Antesco, Tập đoàn Lộc Trời,... được triển khai với tổng diện tích 253,8ha năm 2020. Trong thủy sản, khoảng 85% vùng nuôi được liên kết với doanh nghiệp; Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp được triển khai, hình thành 2 chi hội sản xuất giống có khả năng cung cấp từ 600 triệu đến 800 triệu con giống/năm, đồng thời thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vùng sản xuất như Việt Úc 104ha, Nam Việt Bình Phú 600ha và Vĩnh Hoàn 48,3ha [100, tr.13]. So với giai đoạn trước, điểm chuyển biến đáng chú ý là liên kết không còn chủ yếu tập trung ở khâu doanh nghiệp thu mua nông sản mà từng bước mở rộng sang cung ứng giống, vật tư, tín dụng, ứng dụng kỹ thuật, tổ chức vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, tạo tiền đề hình thành các chuỗi giá trị tương đối hoàn chỉnh ở một số ngành hàng chủ lực.

Vai trò của doanh nghiệp trong tổ chức lại sản xuất nông nghiệp cũng được tăng cường thông qua chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư. UBND tỉnh phê duyệt và hỗ trợ 5 dự án nông nghiệp lớn với tổng vốn đầu tư 567 tỷ đồng, trong đó có dự án trang trại chăn nuôi bò SD, chuỗi liên kết rau màu Antesco, nhà máy chế biến lương thực Trịnh Văn Phú, trại heo công nghệ cao Việt Thắng,...; đồng thời đầu tư 16,4 tỷ đồng xây dựng 3 tuyến giao thông nông thôn kết nối đến các dự án [182, tr.68]. Sự kết hợp giữa củng cố hợp tác xã, mở rộng liên kết và thu hút doanh nghiệp đầu tư cho thấy phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2015-2020 từng bước chuyển từ sản xuất hộ nhỏ lẻ, quan hệ mua bán ngắn hạn sang hình thức hợp tác và liên kết có tổ chức hơn, gắn vùng nguyên liệu với ứng dụng công nghệ, chế biến và thị trường tiêu thụ.

Tuy nhiên, chuyển biến về tổ chức sản xuất và liên kết chưa đồng đều, chưa khắc phục căn bản tình trạng sản xuất nhỏ lẻ. Mô hình hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị tuy được chú trọng nhưng năng lực hoạt động của nhiều hợp tác xã còn hạn chế; vai trò trung gian kết nối nông dân với doanh nghiệp chưa rõ, khả năng cung cấp dịch vụ, kiểm soát chất lượng và tổ chức vùng nguyên liệu chưa

đáp ứng yêu cầu. Số hợp tác xã đủ năng lực tham gia liên kết thường xuyên còn thấp, dưới 30 hợp tác xã/năm; diện tích liên kết thông qua các tổ chức kinh tế tập thể còn chiếm tỷ lệ nhỏ. Số doanh nghiệp quy mô lớn tham gia sâu vào chuỗi giá trị các ngành hàng chủ lực chưa nhiều, một số liên kết còn thiếu ổn định và phụ thuộc vào biến động thị trường. Mặc dù đã có bước tiến rõ hơn so với giai đoạn trước từ củng cố các hình thức hợp tác sang phát triển liên kết chuỗi và tăng vai trò của doanh nghiệp, nhưng quá trình hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp bền vững, có sức cạnh tranh cao vẫn còn hạn chế.

3.2.4. Chỉ đạo tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp

Đầu tư xây dựng hạ tầng, kỹ thuật được xác định là yếu tố then chốt bảo đảm cho KTNN phát triển theo hướng hiện đại và bền vững. Trong những năm 2015-2020, Tỉnh ủy tập trung lãnh đạo, triển khai các chương trình, đề án và dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển KTNN, xây dựng nông thôn mới, gắn với liên kết vùng, từng bước cải thiện điều kiện sản xuất, vận chuyển nông sản và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Tỉnh ủy xác định: “Huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch” [93, tr.46]; “đầu tư hạ tầng giao thông có trọng tâm, đồng bộ liên kết vùng, miền, khu vực biên giới, vùng khó khăn và kết hợp xây dựng nông thôn mới” và “xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp phục vụ việc cấu trúc lại, ứng dụng công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu” [93, tr.52].

Trên cơ sở chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách nhằm bảo đảm điều kiện và nguồn lực cho đầu tư phát triển KTNN như: Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 10-6-2015 phê duyệt *Danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2015-2020 theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ*; Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND ngày 22-12-2016 ban hành *Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*; Kế hoạch số 567/KH-UBND ngày 09-10-

2017 về *Khung mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*; Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 26-01-2018 phê duyệt *Dự án hỗ trợ cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất thủy sản tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020*; Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14-11-2018 ban hành *Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Trong đó, UBND tỉnh phê duyệt danh mục 49 dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2015-2020, tập trung vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi, giết mổ tập trung, chế biến nông, thủy sản và hạ tầng thương mại, cấp nước, với tổng vốn đầu tư dự kiến hơn 5.817 tỷ đồng [141]. Đáng chú ý, tại Kế hoạch số 567/KH-UBND, UBND tỉnh xác định 15 nhóm nhiệm vụ đối với ngành NN&PTNT, trọng tâm là đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, đê bao, hồ chứa nhằm bảo đảm an toàn sản xuất và phòng, chống thiên tai; đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với xâm nhập mặn, sạt lở. Tổng kinh phí dự kiến khoảng 7,31 nghìn tỷ đồng, huy động từ ngân sách nhà nước, vốn ODA và nguồn xã hội hóa [165]. Bên cạnh đó, Dự án hỗ trợ cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất thủy sản được triển khai tại các vùng nuôi tập trung với 8 mô hình trình diễn, 8 lớp tập huấn và 2 hội thảo, tổng kinh phí 554,56 triệu đồng, trong đó ngân sách hỗ trợ 221,96 triệu đồng [168]. Qua đó, định hướng đầu tư hạ tầng, kỹ thuật của tỉnh không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu trước mắt của sản xuất mà từng bước gắn với hiện đại hóa nông nghiệp, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao khả năng chống chịu của các vùng sản xuất.

Để đưa các chính sách trên vào thực tiễn, UBND tỉnh phân công các sở, ngành thực hiện chức năng tham mưu và tổ chức triển khai theo lĩnh vực phụ trách. Sở Kế hoạch và Đầu tư giữ vai trò đầu mối tổng hợp danh mục, xúc tiến và theo dõi các dự án đầu tư; tham mưu cơ chế ưu đãi, nguồn vốn và định

mức hỗ trợ. Sở NN&PTNT chủ trì rà soát nhu cầu đầu tư, xây dựng kế hoạch thủy lợi, hạ tầng vùng sản xuất, triển khai các chương trình cơ giới hóa và phối hợp hướng dẫn kỹ thuật. Việc phối hợp chuyên môn được cụ thể hóa qua Công văn số 1674/SXD-CCGD ngày 07-7-2017 của Sở Xây dựng về một số nguyên tắc khảo sát địa chất phục vụ thiết kế và nạo vét kênh mương trên địa bàn tỉnh An Giang, góp phần thống nhất yêu cầu kỹ thuật đối với công trình thủy lợi. Năm 2018, Sở NN&PTNT ban hành Quyết định số 172/QĐ-SNN&PTNT ngày 02-5-2018 phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các công thuộc Dự án xây dựng và nhân rộng mô hình “Cánh đồng lớn” tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, thể hiện việc đầu tư hạ tầng từng bước gắn trực tiếp với vùng sản xuất tập trung. Theo Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND, Sở NN&PTNT có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch xây mới, nạo vét, duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư xây dựng mới; Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí; Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng phối hợp bảo đảm sự đồng bộ giữa thủy lợi với giao thông, cấp thoát nước và các công trình liên quan; Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp quản lý, khai thác tài nguyên nước. Cùng với đó, Công văn số 152/SKHĐT-HTDN ngày 28-01-2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về lấy ý kiến định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP tiếp tục huy động các sở chuyên ngành tham gia xác định định mức hỗ trợ đầu tư [61]. Qua đó, công tác đầu tư hạ tầng, kỹ thuật phục vụ KTNN giai đoạn 2015-2020 được triển khai theo hướng huy động đa dạng nguồn lực, nâng cao tính đồng bộ và ngày càng gắn chặt hơn giữa thủy lợi, giao thông, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ với yêu cầu phát triển các vùng sản xuất tập trung và thích ứng biến đổi khí hậu.

Trong những năm 2015-2020, hệ thống hạ tầng và kỹ thuật phục vụ KTNN tiếp tục được đầu tư, nâng cấp theo hướng đồng bộ và hiện đại hơn. So với giai đoạn 2010-2015, sự chuyển biến thể hiện rõ trên ba phương diện:

nguồn lực đầu tư được mở rộng với sự tham gia ngày càng nhiều của doanh nghiệp; hệ thống thủy lợi, giao thông và điện được đầu tư gắn chặt hơn với vùng sản xuất tập trung và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu; cơ giới hóa từng bước chuyển từ thay thế lao động thủ công sang ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại và tự động hóa trong một số khâu sản xuất. Qua đó, hạ tầng và kỹ thuật không chỉ bảo đảm các điều kiện thiết yếu cho sản xuất mà còn từng bước phục vụ tổ chức lại sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các ngành hàng nông nghiệp.

Một chuyển biến đáng chú ý là tỉnh tăng cường huy động nguồn lực xã hội và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Trong giai đoạn 2015-2020, có 60/241 dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với tổng vốn 22.860 tỷ đồng, chiếm 36,52% tổng vốn đăng ký đầu tư toàn tỉnh [97, tr.29]. Một số dự án tiêu biểu gồm khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Châu Thành với quy mô 200ha; các cơ sở giết mổ tập trung tại Châu Đốc, Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn, công suất khoảng 200 con gia súc và 2.000 con gia cầm/ngày đêm; các trang trại chăn nuôi công nghệ cao tại Tri Tôn, Tịnh Biên; nhà máy chế biến nông sản công suất 300 tấn/ngày gắn với vùng cánh đồng lớn khoảng 5.000ha tại Châu Phú, Thoại Sơn, Phú Tân. Đến năm 2020, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận cho 54 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 4.745 tỷ đồng và hỗ trợ triển khai 5 dự án với tổng kinh phí 567 tỷ đồng [98, tr.8]. Nổi bật là Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Bình Phú tại huyện Châu Phú do Tập đoàn Nam Việt đầu tư, tổng vốn khoảng 4.000 tỷ đồng trên diện tích 600ha, bao gồm khu sản xuất giống và nuôi cá tra thương phẩm. Việc hình thành các dự án có quy mô lớn cho thấy hạ tầng sản xuất nông nghiệp từng bước được gắn với vùng nguyên liệu, doanh nghiệp và công nghệ.

Hạ tầng thủy lợi tiếp tục được ưu tiên đầu tư nhưng có sự chuyển biến theo hướng đa mục tiêu, vừa phục vụ sản xuất, kiểm soát lũ, vừa tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỉnh nâng cấp và xây dựng hệ thống thủy lợi

vùng Bảy Núi gồm hồ chứa nước, cống và hệ thống dẫn nước nội đồng; triển khai dự án chống chịu khí hậu ĐBSCL tại An Phú với tổng vốn 692 tỷ đồng từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới, gồm khoảng 50km đê bao, 15 cống thoát nước kết hợp giao thông nội đồng. Hệ thống trạm bơm điện tiếp tục được mở rộng với 612 trạm mới, tổng công suất 5.187.000 m³/giờ, tăng 62%, phục vụ tưới cho 112.487ha và tiêu nước cho 192.234ha [182, tr.22]. Hệ thống đê bao kiểm soát lũ đạt chiều dài 5.789km, bảo vệ 255.863ha sản xuất nông nghiệp [100, tr.8]; 16 hồ chứa tại Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn có tổng dung tích khoảng 4,78 triệu m³. Sự hoàn thiện hệ thống thủy lợi không chỉ nâng cao khả năng chủ động tưới tiêu và phòng, chống thiên tai mà còn tạo điều kiện bố trí linh hoạt các mô hình sản xuất như 3 vụ lúa, 2 vụ lúa - 1 vụ màu, 3 vụ màu và các mô hình kết hợp vườn - ao - chuồng.

Hạ tầng giao thông và điện nông thôn được tiếp tục mở rộng, từng bước nâng cao khả năng kết nối giữa vùng sản xuất với thị trường. Toàn tỉnh có 1.430 tuyến đường với tổng chiều dài 2.733km, gồm 106 tuyến liên xã - huyện dài 539km, 430 tuyến liên ấp dài 693km, 350 tuyến dân sinh, nội bộ dài 280km và 544 tuyến trục nội đồng dài 1.221km; đồng thời xây dựng 781 cầu giao thông nông thôn [98, tr.9]. Hệ thống điện nông thôn được mở rộng thêm 333km đường dây trung thế, 700km đường dây hạ thế, tổng công suất trạm biến áp đạt 47.015 KVA [98, tr.10]. So với giai đoạn trước, hệ thống giao thông, điện và thủy lợi từng bước được kết nối chặt chẽ hơn với yêu cầu phát triển vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa và thu hút các dự án nông nghiệp.

Cùng với đầu tư hạ tầng, mức độ cơ giới hóa và ứng dụng thiết bị kỹ thuật trong sản xuất có bước phát triển rõ hơn. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 6.165 máy cày, máy xới, cơ bản đáp ứng 100% khâu làm đất; công nghệ san phẳng mặt ruộng bằng laser được áp dụng trên hơn 500ha; 98% diện tích canh tác được tưới, tiêu bằng máy động lực; 2.250 máy gặt đập liên hợp đáp ứng khoảng 98% diện tích thu hoạch; 171 máy cuốn rơm thu gom khoảng 25%

lượng rom và 1.069 lò sấy lúa đáp ứng khoảng 75% sản lượng [180, tr.1-2]. Đáng chú ý, cơ giới hóa từng bước chuyển từ thay thế lao động thủ công ở các khâu làm đất, thu hoạch sang ứng dụng các thiết bị và công nghệ có mức độ tự động hóa cao hơn như máy cấy, quản lý nước bằng IoT, thiết bị bay không người lái phục vụ sạ lúa, bón phân, phun thuốc,... Trong nuôi trồng thủy sản, một số cơ sở đầu tư máy cung cấp oxy, máy trộn thức ăn, hệ thống cho ăn tự động, lọc tuần hoàn và sử dụng năng lượng mặt trời,... Những chuyển biến này cho thấy kỹ thuật sản xuất nông nghiệp từng bước phát triển từ cơ giới hóa từng khâu sang kết hợp cơ giới hóa với tự động hóa và công nghệ mới, góp phần tiết kiệm lao động, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng và kỹ thuật vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển KTNN, nhất là ở các khâu sau sản xuất. Trong khi diện tích đất lúa kém hiệu quả được chuyển mạnh sang rau màu và cây ăn trái thì năng lực thu mua, bảo quản, sơ chế và chế biến chưa phát triển tương xứng; số cơ sở chế biến rau quả còn ít, công nghệ sau thu hoạch chưa đồng bộ, làm hạn chế khả năng nâng cao giá trị gia tăng của nông, thủy sản. Mức độ cơ giới hóa giữa các ngành cũng chưa đồng đều; trong chăn nuôi, do sản xuất vẫn chủ yếu ở quy mô nông hộ nên việc ứng dụng máy móc, thiết bị hiện đại còn hạn chế và tập trung chủ yếu ở các trang trại quy mô lớn. Mặc dù đã có bước tiến rõ về quy mô đầu tư, mức độ đồng bộ và trình độ kỹ thuật, hạ tầng phục vụ chế biến, bảo quản và logistics nông nghiệp vẫn là khâu cần tiếp tục hoàn thiện.

3.2.5. Chỉ đạo đẩy mạnh nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Giai đoạn 2015-2020, Tỉnh ủy chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh, tập trung nguồn lực triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU và Chương trình hành động số 18-CTr/TU. Tỉnh ủy xác định: “Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong các sản phẩm chủ lực của tỉnh, tạo nhiều sản

phẩm mới, sản phẩm có giá trị gia tăng cao” [93, tr.49]; “Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao mức đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp vào tăng trưởng nông nghiệp” [95, tr.6].

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp như: Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 01-02-2016 ban hành *Chương trình khoa học và công nghệ về phát triển công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*; Quyết định số 567/QĐ-UBND, ngày 10-3-2016 ban hành *Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*; Quyết định số 2532/QĐ-UBND, ngày 22-8-2017 phê duyệt *Chương trình khoa học và công nghệ định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*; Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND, ngày 23-12-2019 ban hành *Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Mục tiêu cụ thể được UBND tỉnh xác định trong Chương trình khoa học và công nghệ về phát triển công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020: “Hàng năm xây dựng và nhân rộng ít nhất 15 dự án ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ góp phần đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, tiến tới nâng hiệu quả kinh tế - xã hội đạt cao hơn 1,3 lần bình quân toàn tỉnh so với hiệu quả sản xuất cùng nhóm sản phẩm tại thời điểm năm 2012” [147, tr.5]. Định hướng trọng tâm của các chương trình là đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; chú trọng chọn tạo, phát triển các giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản mới có năng suất, chất

lượng và giá trị kinh tế cao. Trên cơ sở đó, các chương trình hướng đến xây dựng những mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn, bền vững, gắn với nhu cầu của cơ sở sản xuất và thị trường. Đồng thời, việc nâng cao tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp, thủy sản qua chế biến phục vụ xuất khẩu; ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường và sản xuất dược liệu được xác định là những nhiệm vụ quan trọng nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp, qua đó góp phần đưa An Giang trở thành một trong những trung tâm nông nghiệp của vùng ĐBSCL.

Để triển khai các chương trình trên, Sở Khoa học và Công nghệ giữ vai trò đầu mối tham mưu và tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Trên cơ sở Tờ trình số 132/TTr-SKHCN ngày 24-02-2016, Sở tham mưu UBND tỉnh ban hành *Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020*; đồng thời tổ chức khảo sát nhu cầu, hướng dẫn xây dựng dự án, thẩm định công nghệ, xác định mức hỗ trợ, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện. Hằng năm, Sở tiếp tục lựa chọn, hỗ trợ các dự án ứng dụng, đổi mới công nghệ, ưu tiên công nghệ sinh học, giống mới, bảo quản, chế biến nông sản và các công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Để triển khai thực hiện, UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan tập trung nghiên cứu, triển khai các giải pháp khoa học công nghệ phục vụ phát triển KTNN. Cùng với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NN&PTNT giữ vai trò trực tiếp đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thông qua hệ thống khuyến nông và các đơn vị chuyên môn trực thuộc. Sở tổ chức xây dựng, hướng dẫn thực hiện các quy trình kỹ thuật, mô hình trình diễn, tập huấn và chuyển giao tiến bộ trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; đồng thời phối hợp với các địa phương lựa chọn đối tượng, vùng sản xuất và chủ thể tiếp nhận công nghệ. Hoạt động này từng bước gắn nghiên cứu, chuyển giao với yêu cầu thực tiễn của từng ngành

hàng và vùng sản xuất. *Trong trồng trọt*, chú trọng nghiên cứu, sản xuất và phổ biến giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, thích ứng sinh thái; ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất nông sản an toàn theo VietGAP, GlobalGAP, ưu tiên cây lương thực, cây dược liệu và cây ăn trái chủ lực. *Trong chăn nuôi*, tập trung nhân giống vật nuôi chất lượng cao, phát triển chăn nuôi an toàn sinh học theo hướng công nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng chế phẩm sinh học, thức ăn, vắc-xin và thiết bị chẩn đoán hiện đại. *Trong thủy sản*, chú trọng sản xuất giống chất lượng cao, nuôi thâm canh, siêu thâm canh với công nghệ tiên tiến (biofloc, lọc sinh học, chemical fog), kết hợp GIS và viễn thám trong quản lý vùng nuôi. Đối với thủy lợi và cơ giới hóa, ứng dụng tự động hóa, viễn thám và GIS trong vận hành công trình, phát triển vật liệu, thiết bị mới và mở rộng mô hình tưới tiết kiệm; đồng thời cơ giới hóa sản xuất, phát triển cơ sở giống cây trồng, vật nuôi theo hướng tự động nhằm nâng cao năng suất và chất lượng.

Chú trọng công tác khuyến nông, khuyến ngư nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, UBND tỉnh ban hành các văn bản như: Quyết định số 110/QĐ-UBND, ngày 20-01-2015 phê duyệt *Đề án đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*; Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND, ngày 13-4-2017 *Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Những chính sách này đã tạo cơ sở pháp lý và nguồn lực để mở rộng hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, đồng thời góp phần đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả và tính bền vững KTNN của tỉnh. Ở khâu tổ chức thực hiện, Sở NN&PTNT từng bước cụ thể hóa hoạt động hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thông qua nhiều văn bản như: Kế hoạch số 40/KH-SNN&PTNT, ngày 27-7-2017 về phòng, trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá; Quyết định số 689/QĐ-SNN&PTNT, ngày 27-9-2017

về quy trình xử lý phòng, trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá; Công văn số 1011/SNN&PTNT-CCTS, ngày 21-6-2018 về tăng cường quản lý các hoạt động khai thác thủy sản tự nhiên trong mùa lũ năm 2018; Công văn số 1058/SNN&PTNT-CCCN&TY, ngày 14-6-2019 về thực hiện hướng dẫn một số biện pháp khẩn cấp trong quản lý giết mổ heo, tiêu thụ sản phẩm từ heo khi có bệnh dịch tả heo Châu Phi; Công văn số 1282/SNN&PTNT-CCCN&TY, ngày 18-7-2019 liên quan đến hướng dẫn triển khai chính sách hỗ trợ đối với hộ chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh;... Nội dung các văn bản tập trung hướng dẫn, chuẩn hóa quy trình kỹ thuật; tăng cường phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; quản lý, khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn các biện pháp an toàn trong chăn nuôi, giết mổ và tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, thông qua hệ thống khuyến nông, khuyến ngư, tỉnh đẩy mạnh tập huấn, trình diễn và nhân rộng các tiến bộ kỹ thuật như giống mới, quy trình sản xuất giống thủy sản, chăn nuôi an toàn sinh học, chuồng lạnh khép kín, sử dụng đệm lót sinh học và các biện pháp giảm ô nhiễm môi trường. Qua đó, hoạt động chuyển giao khoa học, kỹ thuật được triển khai tương đối đồng bộ trên các lĩnh vực trồng trọt, thủy sản và chăn nuôi, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, phòng ngừa rủi ro dịch bệnh.

Đối với chính sách hỗ trợ các dự án chuyển giao, ứng dụng công nghệ, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND, ngày 23-12-2019, *Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang*. Theo đó, tỉnh xác định 5 lĩnh vực được ưu tiên xem xét hỗ trợ, gồm: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghệ sản xuất sạch hơn và bảo vệ môi trường; công nghệ thông tin và truyền thông; sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; đồng thời ưu tiên các dự án triển khai tại vùng nông thôn, miền núi và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Kinh phí hỗ trợ được bố trí từ nguồn sự nghiệp khoa học và

công nghệ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác; mức hỗ trợ được phân định theo tính chất của từng dự án: dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc triển khai tại địa bàn khó khăn được hỗ trợ tối đa 50% (không quá 600 triệu đồng); dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp triển khai tại địa bàn khó khăn được hỗ trợ tối đa 70% (không quá 500 triệu đồng); dự án chuyển giao công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, sáng chế, sáng kiến, giải pháp hữu ích được hỗ trợ tối đa 100% (không quá 300 triệu đồng); dự án tập huấn kỹ thuật, nâng cao năng lực tiếp nhận tiến bộ khoa học được hỗ trợ 100% (không quá 200 triệu đồng) [176, tr.12].

Ngoài ra, để nâng cao giá trị gia tăng và khẳng định thương hiệu nông sản địa phương, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1607/QĐ-UBND, ngày 13-6-2016 phê duyệt *Kế hoạch xây dựng nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho các sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Mục tiêu hướng tới việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “An Giang” cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, nâng uy tín của nông sản tỉnh trên thị trường trong và ngoài nước. Nhãn hiệu chứng nhận “An Giang” đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận số VN 4-0298221 ngày 11-4-2018, bao gồm các nhóm sản phẩm chủ lực như: trái cây tươi, rau đậu, lúa giống,... do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh được giao làm đơn vị chủ sở hữu và quản lý, góp phần quan trọng vào quá trình xây dựng thương hiệu nông nghiệp bền vững của tỉnh.

Trong những năm 2015-2020, việc ứng dụng khoa học công nghệ trong KTNN An Giang có bước phát triển rõ so với giai đoạn 2010-2015. Phạm vi ứng dụng được mở rộng, trình độ kỹ thuật được nâng lên và từng bước chuyển sang ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao, thiết bị hiện đại và các quy trình, tiêu chuẩn sản xuất tiên tiến. Khoa học công nghệ vì vậy không chỉ phục vụ nâng cao năng suất mà ngày càng gắn với nâng cao chất lượng, kiểm soát quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc và gia tăng giá trị nông sản.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ đạt được một số kết quả trên nhiều lĩnh vực. Trong trồng trọt, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức nghiên cứu, phát triển 3 giống lúa mùa ruộng trên gồm Móng Chim, AS-R05, AS-R06, có năng suất trung bình 3,5 tấn/ha, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt; trong đó giống Móng Chim có tiềm năng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Trong thủy sản, quy trình nuôi cá rô phi, cá điêu hồng bằng công nghệ biofloc được phát triển, cho năng suất đạt 20 tấn/ha; trong lĩnh vực sau thu hoạch, kỹ thuật bảo quản xoài ba màu được cải tiến, kéo dài thời gian bảo quản lên 36 ngày. Cùng với hoạt động nghiên cứu, công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật được đẩy mạnh; Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức 259 điểm trình diễn, 228 hội thảo, thu hút 8.147 lượt nông dân tham gia [182, tr.69], góp phần đưa các kết quả nghiên cứu và tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất. Qua đó, một bộ phận nông dân đã mạnh dạn tiếp nhận, đầu tư và ứng dụng các phương thức sản xuất mới như: ông Huỳnh Thanh Bình ở thành phố Châu Đốc phát triển mô hình sản xuất rau màu trong nhà màng, nhà lưới; ông Nguyễn Hoàng Liệt ở huyện Chợ Mới chủ động cải tiến phương thức chế biến sản phẩm từ xoài nhằm nâng cao giá trị nông sản;... Những mô hình này cho thấy hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật từng bước được nông dân tiếp nhận, vận dụng vào sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Mức độ ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến cũng được mở rộng trên nhiều ngành hàng. Trong sản xuất lúa, tỉnh từng bước ứng dụng thiết bị bay không người lái; mô hình “3 giảm, 3 tăng” được áp dụng trên 89,6% diện tích và “1 phải, 5 giảm” trên 47,1% diện tích. Diện tích lúa sản xuất theo tiêu chuẩn SRP đạt 22.000ha, GlobalGAP đạt 59,3ha và VietGAP đạt 20ha. Đối với rau màu, diện tích ứng dụng công nghệ cao đạt 7.472ha, chiếm 37,1% trong tổng số 20.147ha rau màu toàn tỉnh [182, tr.41]. Diện tích cây ăn trái đạt chuẩn VietGAP hơn 700ha; 147 mã số vùng trồng

cây ăn trái được cấp [182, tr.56]. Trong chăn nuôi, tỷ lệ bò lai đạt 75%, đàn heo lai hướng nạc đạt 90%. Trong nuôi cá tra, diện tích áp dụng các tiêu chuẩn ASC, BAP đạt 477ha, với sản lượng khoảng 260.000 tấn/năm [100, tr.15]. Những kết quả này cho thấy ứng dụng khoa học công nghệ đã từng bước chuyển từ phạm vi mô hình, thử nghiệm sang mở rộng trong sản xuất; đồng thời từ tập trung chủ yếu vào giống và kỹ thuật canh tác sang kết hợp công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu thị trường.

Tuy nhiên, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ chưa đồng đều và chưa tương xứng với yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tỷ lệ diện tích, sản lượng được sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng còn thấp; ứng dụng công nghệ cao ở một số lĩnh vực vẫn tập trung tại các mô hình và vùng sản xuất nhất định, chưa tạo được lợi thế cạnh tranh rõ nét. Công nghệ sau thu hoạch, bảo quản và chế biến phát triển chưa đồng bộ với công nghệ ở khâu sản xuất, làm hạn chế khả năng nâng cao giá trị gia tăng và xây dựng thương hiệu nông sản. Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính dành cho nghiên cứu, chuyển giao và nhân rộng các thành tựu khoa học, công nghệ còn hạn chế, ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ ứng dụng trong thực tiễn.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trước những yêu cầu mới của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu và nâng cao sức cạnh tranh của nông sản, trong những năm 2015-2020, nhận thức và chủ trương lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang có bước phát triển rõ hơn. Nếu giai đoạn trước tập trung chủ yếu vào chuyển dịch cơ cấu, hình thành vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng mô hình liên kết và bước đầu ứng dụng công nghệ cao, thì giai đoạn 2015-2020 chuyển mạnh hơn sang tái cơ cấu KTNN theo chiều sâu, gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao giá trị gia tăng và tổ chức lại sản xuất theo chuỗi. Đảng bộ tỉnh tiếp tục xác định các ngành hàng có lợi thế, ưu tiên 3 sản phẩm chủ lực là

lúa gạo, rau màu, cá tra và 2 sản phẩm tiềm năng là bò, nấm; đồng thời chú trọng điều chỉnh không gian sản xuất, phát triển vùng chuyên canh, tăng cường liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và huy động các nguồn lực đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất.

Quá trình chỉ đạo thực hiện cũng có bước chuyển từ phát triển chủ yếu theo chiều rộng sang chú trọng hơn chất lượng tăng trưởng và hiệu quả của từng ngành hàng. Quy mô các vùng sản xuất tập trung được mở rộng, cơ cấu sản phẩm chuyên canh đa dạng hơn, sự tham gia của doanh nghiệp vào vùng nguyên liệu và chuỗi giá trị ngày càng rõ; các hình thức tổ chức sản xuất được củng cố, cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ cao được mở rộng, hạ tầng thủy lợi, giao thông, điện và kỹ thuật phục vụ sản xuất từng bước được đầu tư đồng bộ hơn. Nhờ đó, KTNN tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực I đạt 2,3% [97, tr.26]; cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào sản xuất lúa, mở rộng rau màu, cây ăn trái, chăn nuôi và thủy sản; khoảng 70% diện tích lúa sử dụng giống chất lượng cao; giá trị sản xuất bình quân trên một đơn vị diện tích tăng từ 120 triệu đồng/ha năm 2015 lên 192 triệu đồng/ha năm 2020 [99, tr.3].

Tuy nhiên, bước phát triển đó chưa tạo được sự chuyển biến đồng đều và cơ bản trên tất cả các mặt của KTNN. Sản xuất nhỏ lẻ, manh mún vẫn còn phổ biến; liên kết giữa hợp tác xã, doanh nghiệp và nông dân còn thiếu bền vững; quy mô vùng nguyên liệu gắn với chế biến và thị trường chưa tương xứng với tiềm năng; ứng dụng khoa học công nghệ và các tiêu chuẩn chất lượng chưa rộng; công nghệ sau thu hoạch, bảo quản, chế biến và hạ tầng phục vụ một số ngành hàng còn hạn chế. Một số mục tiêu tái cơ cấu, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản chưa đạt. Đây vừa là cơ sở để đánh giá toàn diện ưu điểm, hạn chế trong sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, vừa là thực tiễn quan trọng để rút ra những kinh nghiệm cho quá trình lãnh đạo phát triển KTNN trong thời gian tiếp theo.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, Đảng bộ tỉnh xác định đúng vị trí trọng yếu của KTNN, đề ra chủ trương phù hợp với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu phát triển của tỉnh.

Dựa vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi và thực tiễn phát triển KTNN, cùng với việc vận dụng linh hoạt đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước trong giai đoạn đầu đổi mới, Đảng bộ tỉnh An Giang đã xây dựng và ban hành các chủ trương về KTNN phù hợp với đặc thù địa phương trong các giai đoạn tiếp theo. Đảng bộ tỉnh luôn xác định rõ “nông nghiệp là mặt trận hàng đầu; nông dân là chủ thể của quá trình đổi mới; nông thôn là địa bàn chiến lược”; “trí thức hóa nông dân; hợp tác hóa sản xuất; CNH, HĐH hóa nông nghiệp, nông thôn” [14, tr.92] là nhiệm vụ then chốt trong chiến lược phát triển nông thôn của tỉnh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX (năm 2010) chủ trương: “CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững” [15, tr.35]. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X (năm 2015) xác định: “nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế theo thứ tự ưu tiên: nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng. Trong đó, nông nghiệp và du lịch là hai ngành kinh tế mũi nhọn” [93, tr.42]. Đến Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (năm 2020) tiếp tục khẳng định: “Nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế; dịch vụ, du lịch và công nghiệp là động lực cho phát triển” [97, tr.56]. Điều này cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020,

Đảng bộ tỉnh nhất quán khẳng định KTNN là trụ cột trong cơ cấu kinh tế địa phương, đồng thời chủ động, sáng tạo trong việc vận dụng các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về “tam nông”. Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh kịp thời ban hành những định hướng, giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm sự phát triển hài hòa và bền vững của KTNN.

Nhằm cụ thể hóa đường lối của Trung ương và đáp ứng yêu cầu phát triển KTNN của địa phương, Tỉnh ủy An Giang đã từng bước bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương qua hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020. Trong giai đoạn 2010-2015, Đảng bộ tỉnh tiếp tục triển khai những định hướng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã được xác lập từ Kế hoạch số 08-KH/TU, ngày 14-10-2008 *Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, đồng thời bổ sung và cụ thể hóa bằng những chủ trương mới phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh. Các chủ trương trong giai đoạn này tập trung vào triển khai xây dựng nông thôn mới và xác định nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là một hướng đột phá. Những định hướng đó được thể hiện qua Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 15-9-2011 *Về xây dựng nông thôn mới*; Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 27-6-2012 *Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.

Kế thừa những định hướng đó, trong giai đoạn 2015-2020, chủ trương của Đảng bộ tỉnh được phát triển theo hướng cụ thể, đồng bộ và gắn chặt hơn với yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Điều này được thể hiện qua Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 18-7-2016 *Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*; Chương trình hành động số 08-CTr/TU, ngày 11-11-2016 *Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*; Chương trình hành động số 12-CTr/TU, ngày 10-02-2017 *Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang*

giai đoạn 2016-2020. Các văn bản này cho thấy trọng tâm lãnh đạo đã được mở rộng từ phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới và ứng dụng công nghệ cao sang tái cơ cấu KTNN theo chiều sâu, tổ chức lại không gian và phương thức sản xuất, phát triển các sản phẩm chủ lực, tăng cường kinh tế hợp tác và liên kết chuỗi giá trị, đồng thời chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh.

Như vậy, sự phát triển chủ trương của Đảng bộ tỉnh qua hai giai đoạn không phải là sự thay đổi về mục tiêu cơ bản mà là quá trình kế thừa, bổ sung và nâng cao: từ tạo lập nền tảng, xác định những hướng đột phá trong giai đoạn 2010-2015 đến đẩy mạnh tái cơ cấu, tổ chức lại sản xuất và nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn 2015-2020. Qua đó cho thấy tư duy lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh ngày càng toàn diện, cụ thể và gắn chặt hơn với yêu cầu nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, so với nhiều địa phương trong vùng, tỉnh An Giang là một trong những địa phương ở ĐBSCL sớm ban hành chủ trương và kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Năm 2012, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2030; sau đó UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 2163/QĐ-UBND về kế hoạch triển khai thực hiện. Ngoài thành phố Cần Thơ đã triển khai Chương trình xây dựng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao từ năm 2008; tỉnh Hậu Giang thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào năm 2012 thì nhiều tỉnh khác ban hành các đề án hoặc kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào những năm sau đó, như: Tỉnh Long An với chủ trương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp vào năm 2016 (Nghị quyết số 08-NQ/TU, ngày 04-3-2016 của Tỉnh ủy Long An); tỉnh Đồng Tháp với Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao giai đoạn 2017-2020 (Quyết định số 289/QĐ-UBND.HC, ngày 24-3-2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp);...

Các chủ trương phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh được quán triệt và cụ thể hóa tương đối đồng bộ từ định hướng của Tỉnh ủy đến chính sách của HĐND, UBND tỉnh và quá trình tổ chức thực hiện của các sở, ngành. Trên cơ sở xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá, chính quyền tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ phát triển sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, liên kết, đầu tư hạ tầng và xây dựng nông thôn mới,...; các sở, ngành tiếp tục cụ thể hóa bằng kế hoạch chuyên ngành, quy trình kỹ thuật, mô hình triển khai,... Qua đó, chủ trương của Đảng bộ tỉnh từng bước được chuyển hóa thành các hoạt động cụ thể trong thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả lãnh đạo và thúc đẩy KTNN phát triển trong những năm 2010-2020.

Kết quả khảo sát cho thấy sự ghi nhận khá rõ đối với vai trò của KTNN và mức độ quan tâm của Đảng bộ tỉnh: 78,3% số người được hỏi đánh giá KTNN giữ vai trò “rất quan trọng”, 19,2% đánh giá “quan trọng” [phụ lục 14, câu 1]; 71,1% đánh giá sự quan tâm của Đảng bộ tỉnh đối với phát triển KTNN là “rất tích cực” và 27% đánh giá ở mức “tích cực” [phụ lục 14, câu 2]. Những kết quả này góp phần cho thấy sự tương đồng giữa nhận thức, chủ trương của Đảng bộ tỉnh, quá trình quản lý, điều hành của chính quyền và sự ghi nhận của các đối tượng khảo sát về vị trí của KTNN. Có thể khẳng định, sự nhận thức tương đối đầy đủ và nhất quán của Đảng bộ tỉnh về vai trò của KTNN, cùng với quá trình cụ thể hóa và tổ chức thực hiện của chính quyền, các sở, ngành, đã tạo cơ sở chính trị và thực tiễn quan trọng để huy động các nguồn lực, thúc đẩy phát triển KTNN, xây dựng nông thôn mới và cải thiện đời sống nông dân trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai, Đảng bộ tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai đồng bộ, có kế hoạch, trong đó ưu tiên cho những sản phẩm có lợi thế của địa phương như: lúa gạo, thủy sản, rau màu.

Trong những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh An Giang đã tập trung lãnh đạo phát triển KTNN một cách đồng bộ, có trọng tâm và theo lộ trình rõ ràng, ưu tiên những nhiệm vụ chiến lược và lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Trong giai đoạn 2010-2015, trọng tâm được đặt vào việc ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, chú trọng công nghệ cao, kết hợp tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, làm nền tảng thúc đẩy chuyển dịch KTNN. Bước sang giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ tỉnh tiếp tục chỉ đạo triển khai đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhấn mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng giảm diện tích lúa kém hiệu quả, tăng tỷ trọng thủy sản, chăn nuôi, rau màu và cây ăn trái, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học và phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của KTNN trong bối cảnh mới, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để phát triển KTNN theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tối ưu hóa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, Đảng bộ tỉnh đã tập trung chỉ đạo công tác quy hoạch, xác định các vùng chuyên canh sản xuất có quy mô lớn trên địa bàn. Đến năm 2020, tỉnh đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, quy mô lớn, phù hợp với lợi thế của từng địa phương, như:

Vùng chuyên canh lúa gạo của tỉnh phân bố trên toàn bộ 11 địa phương, trong đó vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung chủ yếu tại các huyện Thoại Sơn, Châu Phú và Châu Thành, vùng chuyên canh lúa nếp chủ yếu ở huyện Phú Tân. Diện tích lúa tập trung nhiều nhất ở các huyện Tri Tôn (18,52%), Thoại Sơn (17,93%), Châu Phú (14,1%) và Châu Thành (12,47%), hình thành những khu vực sản xuất lúa trọng điểm, đóng vai trò quan trọng trong cung ứng lúa gạo chất lượng cao cho thị trường [181, tr.103].

Vùng chuyên canh rau màu được tập trung chủ yếu ở huyện Chợ Mới và Châu Phú (chiếm khoảng 70% diện tích, sản lượng rau màu toàn tỉnh). Nhờ lợi thế về nguồn nước và đất phù sa bồi đắp, khu vực này đã được đầu tư phát triển thành vùng chuyên canh sản xuất rau màu quy mô lớn, với diện tích từ vài chục đến vài trăm ha. Đặc biệt, tại huyện Chợ Mới đã hình thành vùng chuyên canh trồng cây bắp non với sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân và doanh nghiệp, kết hợp chế biến sâu và tận dụng phụ phẩm để chăn nuôi gia súc, nâng cao hiệu quả kinh tế nông thôn. Đồng thời, tỉnh cũng đã phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái tại Tri Tôn, Chợ Mới, Tịnh Biên, An Phú và vùng chuyên canh cây được liệt kê tại 2 địa phương miền núi là Tri Tôn và Tịnh Biên.

Vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản của tỉnh, trong đó cá tra là sản phẩm chủ lực, tập trung chủ yếu tại các địa phương: Châu Phú (36%), Long Xuyên (22%), Thoại Sơn (11%) và Phú Tân (9%) [181, tr.103]. Tỉnh đã hình thành và phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản hiệu quả, gắn với vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, thu hút nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào như: Việt Úc, Vĩnh Hoàn, Nam Việt Bình Phú, Lộc Kim Chi,... với các khu nuôi trồng được đầu tư ở Tân Châu, Châu Phú và Châu Thành, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị xuất khẩu của ngành thủy sản tỉnh.

Quá trình tích tụ và tập trung đất đai trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh diễn ra ngày càng rõ nét, phù hợp với xu thế tất yếu của hội nhập kinh tế và góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại. Xu hướng này cho phép khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất, mở rộng quy mô sản xuất, hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa lớn và tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, qua đó nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 296.625ha đất nông nghiệp với 326.741 hộ sử dụng diện tích 254.448ha; trong đó 96,9% số hộ canh tác dưới 3ha (316.466 hộ) và 3,11% số hộ có quy mô trên 3ha (10.275 hộ). Số hộ có diện tích đất trên 3ha tăng từ 7.361 hộ năm 2010 lên 10.275 hộ năm 2020 [100, tr.16]. Ngoài ra,

so với mặt bằng chung của các tỉnh ở vùng ĐBSCL, diện tích “dồn điền, đổi thửa” của tỉnh An Giang đạt mức cao nhất vùng. Năm 2020, diện tích thực hiện của tỉnh đạt 1.865ha, các địa phương khác như: Vĩnh Long (1.055ha), Kiên Giang (807ha), Cà Mau (170ha), Đồng Tháp (90ha), Bạc Liêu (24ha) và Long An (20ha) [104, tr.537]. Kết quả này cho thấy tỉnh An Giang là một trong những địa phương triển khai mạnh mẽ hoạt động “dồn điền, đổi thửa”, góp phần quan trọng vào quá trình tái cơ cấu KTNN.

Với sự tập trung chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, việc bổ sung và điều chỉnh quy hoạch được tiến hành thường xuyên, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhờ đó, tỉnh đã khai thác hiệu quả tiềm năng của từng vùng và từng địa phương, đưa KTNN phát triển theo chiều sâu. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi được triển khai tích cực, đạt nhiều kết quả trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân/ha đất nông nghiệp của tỉnh tăng hằng năm, từ 85,2 triệu đồng/ha (năm 2010) lên 120 triệu đồng/ha (năm 2015) và đến năm 2020 là 192 triệu đồng/ha [99, tr.3]. Diện tích sản xuất lúa đạt 637.228ha với sản lượng hơn 4 triệu tấn, giúp An Giang đứng thứ 2 cả nước về diện tích và sản lượng lúa, chiếm 8,8% diện tích và 9,4% sản lượng lúa cả nước [105, tr.529; 531]. Tỉnh đã chuyển đổi trên 22.554ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang canh tác rau màu và cây ăn trái, góp phần nâng cao giá trị sử dụng đất và hiệu quả sản xuất. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 3.310ha với sản lượng 496.000 tấn, trong đó 89% diện tích được đầu tư và liên kết với doanh nghiệp, tạo điều kiện phát triển vùng nuôi tập trung. Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 13.972 tỷ đồng theo giá hiện hành, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của thủy sản trong cơ cấu KTNN của tỉnh [181, tr.64-65].

Triển khai thực hiện Đề án OCOP, đến cuối năm 2020, tỉnh có 02 sản phẩm OCOP cấp quốc gia là gạo thơm đặc sản Thiên Vương, gạo ngon Tiên Vua Tiên Nữ của Tập đoàn Lộc Trời; 05 sản phẩm 5 sao; 11 sản phẩm đạt 4

sao; 26 sản phẩm 3 sao. Toàn tỉnh có 10/11 đơn vị hành chính cấp huyện có sản phẩm tham gia chương trình đánh giá và phân hạng OCOP, với tổng số 28 chủ thể kinh tế (12 hộ sản xuất kinh doanh, 13 doanh nghiệp và 3 hợp tác xã). Điều này cho thấy sự lan tỏa ngày càng rộng của chương trình OCOP, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và đa dạng hóa sản phẩm đặc trưng địa phương. Các sản phẩm OCOP đặc trưng của tỉnh như: đường thốt nốt, các sản phẩm từ gỗ và lá cây thốt nốt, khô cá lóc, khô cá tra phòng, khô cá sặc rằn, lạp xưởng bò, mắm cá mè vinh, cá linh kho mía đóng hộp, trà thảo dược, rượu trái cây, trà xạ đen, nước mắm cá linh, nhãn xuồng Mỹ Đức,...

Đảng bộ tỉnh đặc biệt chú trọng chỉ đạo đầu tư, xây dựng, duy tu, phát triển hệ thống hạ tầng - kỹ thuật theo hướng đồng bộ, hiện đại, với những hạng mục trọng yếu gồm: đường giao thông nông thôn, hệ thống cầu, thủy lợi nội đồng, cống thủy lợi, hồ chứa nước vùng Bảy Núi, hệ thống cấp nước sinh hoạt, điện lực, trạm bơm điện, các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản và chợ nông thôn. Đồng thời, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã và xây dựng các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ cho các ngành hàng chủ lực. Đối với mô hình “cánh đồng lớn”, tỉnh An Giang được xem là một trong những địa phương triển khai sớm ở vùng ĐBSCL. Tiền đề của mô hình này từ việc liên kết sản xuất theo mô hình “4 nhà” được triển khai tại tỉnh từ năm 2007 với quy mô khoảng 200ha. Từ kết quả bước đầu đó, mô hình từng bước được mở rộng trên địa bàn toàn tỉnh và một số địa phương khác trong vùng. Trong vụ đông xuân 2010-2011, mô hình cánh đồng lớn được tổ chức thực hiện tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành với diện tích 1.100ha do Công ty Bảo vệ thực vật An Giang triển khai. Từ thực tiễn thành công ở An Giang, Bộ NN&PTNT đã phát động, nhân rộng mô hình cánh đồng lớn trên phạm vi cả nước. Ngoài ra, còn có các mô hình liên kết khác như: chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - xuất khẩu cá tra giữa Công ty Tafishco với các hộ nuôi; chuỗi liên

kết nuôi cá tra giữa Công ty Thuận An với nông dân; các mô hình liên kết vùng nguyên liệu cá tra giữa Tập đoàn Sao Mai, Công ty Vĩnh Hoàn, Công ty Nam Việt, Công ty Agifish với các hộ nuôi; chuỗi liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp giữa Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II, Trung tâm Giống thủy sản An Giang, Chi hội sản xuất giống cá tra AFA và Công ty Agifish; chuỗi liên kết với Chi hội sản xuất giống cá tra Châu Phú, Công ty IDI, Công ty Lộc Kim Chi và thu hút các doanh nghiệp lớn như Việt Úc, Nam Việt, Vĩnh Hoàn đầu tư vùng sản xuất giống tập trung, ứng dụng công nghệ cao; chuỗi liên kết sản xuất xoài ba màu đạt tiêu chuẩn VietGAP gắn với tiêu thụ, xuất khẩu tại huyện Chợ Mới; mô hình liên kết sản xuất lúa Nhật giữa Công ty Angimex - Kitoku với nông dân; mô hình liên kết sản xuất bắp non, đậu nành rau giữa Công ty Antesco với Hợp tác xã Thành Lợi và các hộ nông dân;... Kinh tế trang trại của tỉnh cũng không ngừng được củng cố, phát triển. Những nỗ lực này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất và chất lượng nông sản hàng hóa, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan triển khai các dự án thủy lợi quan trọng tại vùng Bảy Núi, bao gồm xây dựng hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên; triển khai nạo vét kênh Vĩnh Tế. Đồng thời, nhiều dự án quy mô lớn được thực hiện như: Dự án quản lý nước thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh An Giang, Dự án thích ứng biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng tại ĐBSCL,... Song song với đó, Đảng bộ tỉnh định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, sử dụng nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Các mô hình tiêu biểu như: canh tác lúa theo “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”; hệ thống phun - bón phân tự động; quản lý dịch hại tổng hợp; trồng rau trong nhà lưới theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và sản xuất rau quả an toàn gắn với

liên kết tiêu thụ nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Đảng bộ tỉnh cũng chú trọng phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp thuận thiên như trồng bắp kết hợp nuôi bò thịt theo quy trình tuần hoàn, canh tác lúa thông minh, nuôi tôm càng xanh xen lúa và trồng lúa mùa nổi,... Những kết quả từ các mô hình này tạo cơ sở thực tiễn để lựa chọn giải pháp và công nghệ phù hợp cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị như mè, đậu xanh, bắp, đậu nành rau, sắn,... nhằm nâng cao lợi nhuận và ổn định thu nhập cho nông dân.

Như vậy, trong những năm 2010-2020, trên cơ sở quán triệt nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Trung ương và xuất phát từ thực tiễn KTNN của tỉnh, Đảng bộ tỉnh An Giang đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị sát hợp với tình hình địa phương. Việc chỉ đạo được triển khai quyết liệt, tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, qua đó tạo ra những chuyển biến rõ rệt, góp phần thúc đẩy phát triển KTNN gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả này không chỉ tạo bước chuyển biến rõ nét trong phát triển KTNN, mà còn đặt nền tảng chiến lược cho quá trình tái cơ cấu ngành, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông sản chủ lực của tỉnh, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Thứ ba, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, KTNN của An Giang đạt được nhiều thành tựu quan trọng, từng bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện theo hướng bền vững.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, KTNN An Giang trong những năm 2010-2020 đã đạt được những bước tiến quan trọng, phát triển theo hướng toàn diện và bền vững. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt 2,4%/năm, trong đó: “giai đoạn 2010-2015 đạt 1,7%; giai đoạn 2015-2020 tăng lên 3,1%” [181, tr.92], phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định và có cải thiện rõ rệt trong giai đoạn sau. Quy mô giá trị sản xuất nông,

lâm, thủy sản tăng liên tục: “năm 2010 đạt 36.548 tỷ đồng; năm 2015 đạt 39.841 tỷ đồng và năm 2020 đạt 46.303 tỷ đồng” [181, tr.92]. Cơ cấu nội ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỉ trọng nông nghiệp giảm dần từ 81,8% (năm 2010) xuống còn 76,9% (năm 2020). Ngược lại, thủy sản tăng liên tục từ 17,6% (năm 2010) lên 22,3% vào năm 2020 [181, tr.93]. Điều này cho thấy tỉnh đang từng bước giảm tỉ trọng thuần nông nghiệp, đồng thời đẩy mạnh phát triển thủy sản trong cơ cấu nội ngành. Ngoài ra, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực I và gia tăng tỷ trọng II và III, phản ánh sự chuyển biến tích cực trong thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của địa phương. Năm 2010, tỷ trọng khu vực nông nghiệp chiếm 46,98%, đến năm 2015 giảm còn 41,03% và đến năm 2020 còn 35,72% [12, tr.90]. Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 930 triệu USD, trong đó xuất khẩu nông sản, thủy sản đạt 568,7 triệu USD, tỷ lệ hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh [12, tr.427].

Trong lĩnh vực trồng trọt, cơ cấu cây trồng của tỉnh từng bước chuyển dịch theo hướng giảm diện tích lúa kém hiệu quả, mở rộng rau màu, cây ăn trái và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thu nhập của nông dân. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi ở tỉnh An Giang không thể thực hiện theo hướng giảm diện tích lúa một cách cơ học, bởi tỉnh là một trong những địa bàn sản xuất lúa trọng điểm của ĐBSCL, đồng thời có trách nhiệm góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Yêu cầu này phù hợp với Nghị quyết số 63/NQ-CP, ngày 23-12-2009 của Chính phủ về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, trong đó chú trọng bảo vệ quỹ đất lúa và duy trì năng lực sản xuất lương thực. Vì vậy, chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở tỉnh được thực hiện có chọn lọc, chủ yếu trên những diện tích đất lúa sản xuất kém hiệu quả, vừa tạo điều kiện phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, vừa duy trì năng lực sản xuất lúa. Đến năm 2020, tỉnh đã chuyển đổi 22.554ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu, cây ăn

trái [99, tr.3], nhưng quy mô sản xuất lúa vẫn được duy trì ở mức cao. An Giang đứng thứ hai cả nước về diện tích trồng lúa, sau Kiên Giang, đồng thời dẫn đầu cả nước về năng suất lúa [phụ lục 11]. Năm 2020, tổng diện tích cây lương thực có hạt đạt 642.908ha, sản lượng 4,059 triệu tấn [phụ lục 5.1]; riêng diện tích gieo trồng lúa đạt 637.228ha, năng suất 63 tạ/ha, sản lượng 4,014 triệu tấn [phụ lục 6]. Cùng với việc duy trì quy mô và năng suất, chất lượng lúa gạo từng bước được nâng cao, với hơn 75% diện tích sử dụng các giống lúa chất lượng cao như: Jasmine 85, ST5, ST20, OM 4900, OM 5451, Đài Thơm 8, Nàng Hoa 9, Japonica,... phục vụ nhu cầu thị trường và xuất khẩu. Trong cơ cấu sản xuất lúa, Phú Tân hình thành vùng chuyên canh nếp lớn của tỉnh và ĐBSCL; năm 2020, diện tích gieo trồng nếp đạt 60.151 ha, chiếm khoảng 30% diện tích gieo trồng lúa nếp toàn tỉnh, năng suất bình quân đạt 7-8 tấn/ha trong vụ đông xuân và 6-7 tấn/ha trong vụ hè thu [12, tr.306]. Những kết quả đó cho thấy chuyển dịch cơ cấu trồng trọt của tỉnh được thực hiện theo hướng vừa nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất, vừa bảo đảm duy trì thể mạnh lúa gạo và vai trò của tỉnh đối với an ninh lương thực quốc gia.

Thủy sản là ngành chủ lực, thế mạnh của tỉnh, duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao và đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành. Giai đoạn 2010-2020, giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân 4,68%/năm, riêng giai đoạn 2016-2020 đạt mức tăng trưởng bình quân 9,15%/năm. Đến năm 2020, “giá trị sản xuất thủy sản đạt 13.972 tỷ đồng theo giá hiện hành, tăng gấp 2,06 lần so với năm 2010, trong đó ngành nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 95% giá trị sản xuất của nội bộ ngành thủy sản” [181, tr.100]. Đồng thời, thủy sản là một trong những nhóm hàng đóng góp lớn nhất vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Giai đoạn 2011-2015, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,96 tỷ USD, chiếm khoảng 42% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh [146]; trong những năm 2016-2020, thủy sản tiếp tục duy trì tỷ

trọng lớn, riêng năm 2020 đạt 278 triệu USD, chiếm gần 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh [177, tr.5].

Bên cạnh nuôi trồng, tỉnh đạt nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển giống thủy sản. Đến năm 2020, “diện tích ương nuôi sản xuất giống đạt 1.544ha, sản lượng giống thủy sản đạt gần 2,8 tỷ con; trong đó cá tra chiếm 1,9 tỷ con” [181, tr.101]. Năng lực nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản của tỉnh từng bước được nâng lên, nhiều đối tượng trước đây chưa chủ động được nguồn giống hoặc còn phụ thuộc vào khai thác tự nhiên đã được nghiên cứu, sản xuất giống nhân tạo thành công như: cá hô, cá lăng nha, cá chạch lấu, lươn đồng, cá linh ông, cá heo nước ngọt, cá leo, cá rô biển, cá bóng tượng, cá sặc bỏi,...; đồng thời từng bước làm chủ công nghệ sản xuất tôm càng xanh toàn đực và cá tra giống cải thiện di truyền. Qua đó, nguồn giống thủy sản ngày càng đa dạng, góp phần chủ động cung ứng con giống, mở rộng đối tượng nuôi và giảm sức ép khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Tỉnh thành lập 2 chi hội sản xuất giống cá tra với khả năng cung cấp từ 600-800 triệu con giống/năm, đồng thời thu hút được 4 doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng ương nuôi tập trung theo đề án giống cá tra 3 cấp, với quy mô khoảng 1.100ha [181, tr.101].

Về chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã có sự thay đổi về hình thức, bước đầu tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ, phân tán sang chăn nuôi trang trại, góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, chất lượng giống và kỹ thuật chăn nuôi đã được cải thiện. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt hằng năm cao hơn tốc độ tăng đàn, phản ánh hiệu quả cải thiện giống và phương thức chăn nuôi. Tỉnh đã triển khai chương trình Sind hóa đàn bò nhằm nâng cao tầm vóc và năng suất, với tỷ lệ bò lai đạt khoảng 75% tổng đàn. Đối với chăn nuôi heo, quá trình nạc hóa được đẩy mạnh bằng việc tăng tỷ lệ máu ngoại; hầu hết heo nái sinh sản được gieo tinh nhân tạo với tinh heo hướng nạc từ các giống Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain,... để tăng chất lượng thịt. Tỷ lệ heo lai hướng nạc trên địa bàn đạt trên 90%. Tuy nhiên,

do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá cả bấp bênh nên tổng đàn gia súc (trâu, bò, heo) của tỉnh có xu hướng giảm, nhưng tổng đàn gia cầm của tỉnh được duy trì và tăng đều qua các năm.

Việc đổi mới tổ chức sản xuất phù hợp thực tiễn đã thúc đẩy mở rộng mô hình liên kết, chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang trang trại, hợp tác và liên kết tập trung quy mô lớn. Các mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản từng bước nâng cao quy mô và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Năm 2020, toàn tỉnh có 188.078 hộ, 57 doanh nghiệp [104, tr.414]; 180 hợp tác xã, 01 liên hiệp hợp tác xã và 800 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp [178, tr.3]; 878 trang trại (811 trang trại trồng trọt, 02 trang trại chăn nuôi, 50 trang trại thủy sản và 15 trang trại tổng hợp) hoạt động theo mô hình sản xuất tập trung [105, tr.512]. Mô hình “cánh đồng lớn” được triển khai trên khoảng 50.000ha, chiếm 7% diện tích lúa toàn tỉnh [99, tr.5]. So với một số địa phương trong vùng, quy mô này cao hơn rõ rệt so với Kiên Giang (30.672ha) [60], Long An (14.000ha) [39]. 85% vùng nuôi thủy sản của tỉnh thực hiện theo hình thức liên kết với doanh nghiệp [100, tr.13]. Dự án nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Bình Phú của Tập đoàn Nam Việt triển khai tại huyện Châu Phú với quy mô 600ha được đánh giá là mô hình nuôi cá tra công nghệ cao tập trung có quy mô lớn nhất ở ĐBSCL và cả nước.

Đặc biệt, An Giang là tỉnh đi đầu ở vùng ĐBSCL và cả nước trong công tác xã hội hóa giống lúa (nhân giống lúa cộng đồng), bảo đảm nguồn cung giống phục vụ sản xuất lúa của nông dân trong tỉnh, mà còn góp phần thúc đẩy quá trình thương mại hóa giống lúa theo hướng chuyên nghiệp và bền vững. Hằng năm, toàn tỉnh có khoảng 4.500 đến 6.000 nông dân tham gia hoạt động nhân giống, được tổ chức thành 160 tổ nhân giống, cùng với sự tham gia của khoảng 30 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh lúa giống. Sản lượng giống lúa cung ứng đạt từ 150.000 đến 164.450 tấn/năm, đáp ứng khoảng 90% nhu cầu giống cho sản xuất nội tỉnh [182, tr.30]. Bên

cạnh đó, nguồn giống này còn được cung ứng cho các địa phương khác và xuất khẩu sang Campuchia.

Những thành tựu đạt được trên lĩnh vực KTNN cũng góp phần đưa chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh hoàn thành kế hoạch sớm hơn 1 năm so với mục tiêu đề ra. Năm 2020, toàn tỉnh có 61/119 xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 3 đơn vị cấp huyện hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới (Long Xuyên, Châu Đốc, Thoại Sơn). Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người/tháng đạt 3,338 triệu đồng [105, tr.861]. Hạ tầng kinh tế, văn hóa và xã hội ở nông thôn được đầu tư đồng bộ theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, huy động tối đa các nguồn lực nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và đô thị. Công tác giáo dục, đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn được chú trọng, đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao dân trí và trình độ tay nghề, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động.

Từ những kết quả đã phân tích có thể thấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, KTNN An Giang những năm 2010-2020 đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các phương diện chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, tổ chức và liên kết sản xuất, đầu tư kết cấu hạ tầng, ứng dụng khoa học công nghệ và xây dựng nông thôn mới. Những chuyển biến đó đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản xuất nông nghiệp, từng bước thúc đẩy KTNN phát triển mạnh mẽ hơn, tương đối toàn diện và theo hướng bền vững. Kết quả khảo sát cũng cho thấy sự ghi nhận tích cực đối với những kết quả này, khi 33,6% số người được hỏi đánh giá ở mức “rất hiệu quả”, 61,1% ở mức “hiệu quả”; 5,3% đánh giá ở mức “bình thường” [phụ lục 14, câu 7]. Mức độ đánh giá tích cực đó tương đồng với những kết quả được phản ánh qua thực tiễn phát triển KTNN của tỉnh, từ đó cho thấy các chủ trương của Đảng bộ tỉnh đã từng bước được cụ thể hóa và phát huy hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện.

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Những ưu điểm nổi bật trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 có nhiều yếu tố, trong đó có thể khái quát một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

Thứ nhất, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, tạo cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng cho phát triển KTNN ở các địa phương.

Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05-8-2008 của Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã xác định tương đối toàn diện quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đối với lĩnh vực “tam nông”. Tiếp đó, Đại hội XI, Đại hội XII của Đảng cùng các chủ trương của Trung ương tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân và phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Trên cơ sở đó, Nhà nước từng bước thể chế hóa bằng các cơ chế, chính sách, chương trình và đề án, tạo điều kiện để các địa phương, trong đó có An Giang, vận dụng vào thực tiễn phát triển KTNN.

Thứ hai, Đảng bộ tỉnh đã chủ động vận dụng đường lối, chủ trương của Đảng vào điều kiện cụ thể của địa phương, từng bước xác định đúng vị trí, tiềm năng và lợi thế của KTNN trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên cơ sở bám sát đặc điểm của một tỉnh nông nghiệp trọng điểm ở ĐBSCL, Tỉnh ủy đã ban hành các nghị quyết, chương trình và chủ trương tập trung vào những vấn đề có ý nghĩa then chốt như tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển các sản phẩm chủ lực, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ và xây dựng nông thôn mới. Việc xác định tương đối đúng trọng tâm, trọng điểm và điều chỉnh chủ trương phù hợp với yêu cầu thực tiễn là một trong những

nguyên nhân quan trọng tạo nên những kết quả tích cực trong phát triển KTNN của tỉnh giai đoạn 2010-2020.

Thứ ba, công tác cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương có sự tham gia, phối hợp của các cấp ủy, chính quyền, cơ quan chuyên môn và các tổ chức chính trị - xã hội.

Trên cơ sở chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã cụ thể hóa thành các cơ chế, chính sách, quy hoạch, đề án và kế hoạch; các cơ quan chuyên môn, nhất là Sở NN&PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ,... tham mưu và triển khai các nhiệm vụ theo chức năng. Sự phối hợp giữa các lực lượng góp phần huy động nguồn lực, đưa chủ trương vào thực tiễn và tạo sự đồng thuận trong quá trình thực hiện. Kết quả khảo sát cho thấy, 65,9% người được hỏi đánh giá vai trò của cấp ủy, chính quyền các cấp trong tuyên truyền, tổ chức thực hiện các nghị quyết về “tam nông” ở mức “rất tích cực” và 29,4% đánh giá “tích cực” [phụ lục 14, câu 8]. Điều đó cho thấy sự ghi nhận tích cực của các đối tượng khảo sát đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện ở địa phương.

Thứ tư, sự năng động, kinh nghiệm sản xuất và khả năng thích ứng của nông dân An Giang là một trong những nhân tố trực tiếp góp phần đưa các chủ trương, chính sách phát triển KTNN vào cuộc sống.

Trên cơ sở kinh nghiệm sản xuất lâu đời và sự am hiểu điều kiện tự nhiên vùng đầu nguồn ĐBSCL, nông dân từng bước đổi mới phương thức sản xuất, chuyển từ chú trọng sản lượng sang quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm và nhu cầu thị trường. Nhiều hộ mạnh dạn chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển sản xuất giống, tham gia hợp tác xã và liên kết với doanh nghiệp. Những mô hình sản xuất hiệu quả trong trồng rau màu, cây ăn trái, sản xuất lúa giống, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi cho thấy khả năng thích ứng và tinh thần chủ

động của nông dân. Với tư cách là lực lượng trực tiếp tổ chức sản xuất, sự hưởng ứng và sáng tạo của nông dân đã góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản xuất KTNN của tỉnh.

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Một là, việc cụ thể hóa một số chủ trương phát triển KTNN thành chương trình, đề án và cơ chế, chính sách có thời điểm chưa thật kịp thời, một số nội dung chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn.

Chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế đã được xác định từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và được cụ thể hóa đối với lĩnh vực nông nghiệp tại Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10-6-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*. Trong khi đó, đến ngày 02-6-2015, UBND tỉnh An Giang mới ban hành Quyết định số 929/QĐ-UBND phê duyệt *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020*. Mặc dù trước đó tỉnh đã từng bước triển khai quy hoạch một số ngành hàng, vùng sản xuất và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhưng việc hình thành một đề án tổng thể về tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chưa thật kịp thời so với yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, một số yêu cầu mới của phát triển nông nghiệp bền vững tuy đã từng bước được đề cập trong chủ trương của tỉnh, như nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nhưng việc cụ thể hóa thành các chương trình, mô hình và cơ chế hỗ trợ chuyên sâu còn hạn chế; quy mô triển khai chưa lớn, chưa tạo được sự chuyển biến đồng đều trong sản xuất nông nghiệp.

Hai là, việc chỉ đạo tổ chức thực hiện một số chủ trương phát triển

KTNN chưa tạo được chuyển biến tương xứng với mục tiêu đề ra và tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Trong những năm 2010-2020, sản xuất nông nghiệp của tỉnh tiếp tục phát triển, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 36.548 tỷ đồng năm 2010 lên 46.303 tỷ đồng năm 2020 [181, tr.92]. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng giữa các năm còn biến động: năm 2011 tăng 5,3%, năm 2013 giảm 0,6%, năm 2019 tăng 5,4% và năm 2020 chỉ tăng 1,7% [181, tr.55]. Điều đó cho thấy, mặc dù quy mô sản xuất được mở rộng, tính ổn định và bền vững của tăng trưởng nông nghiệp vẫn còn hạn chế. Quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã tạo ra những chuyển biến nhất định nhưng kết quả chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đề ra. Tỉnh ủy đánh giá: “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Tỉnh bước đầu xây dựng và triển khai thực hiện. Sau 5 năm thực hiện, trong từng lĩnh vực, từng ngành hàng cũng có những đổi mới và phát triển, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đề ra” [100, tr.18].

Cơ cấu nội ngành đã có sự chuyển dịch nhưng tốc độ còn chậm. Tỷ trọng nông nghiệp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 81,8% năm 2010 xuống 76,9% năm 2020 [181, tr.93], song trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong đó sản xuất lúa tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang rau màu, cây ăn trái và các đối tượng sản xuất có giá trị cao hơn đã được triển khai, nhưng quy mô và hiệu quả giữa các địa bàn chưa đồng đều; chăn nuôi chưa tạo được bước phát triển tương xứng với tiềm năng.

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tuy được Đảng bộ tỉnh quan tâm và xác định khá sớm, nhưng kết quả đạt được chưa tạo thành bước đột phá rõ nét. Tỉnh ủy thẳng thắn chỉ rõ: “Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo ra sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp của An Giang so với các tỉnh khác, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và ứng dụng

khoa học công nghệ cao chiếm tỷ lệ còn thấp” [100, tr.18]. Thực tế cho thấy việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học và các quy trình sản xuất tiên tiến chủ yếu tập trung ở một số mô hình, ngành hàng và vùng sản xuất; khả năng nhân rộng còn hạn chế. Tỷ lệ sản phẩm sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng cao chưa lớn; hoạt động bảo quản, chế biến sâu chưa phát triển tương xứng, nên giá trị gia tăng của nhiều sản phẩm nông nghiệp còn thấp. Những kết quả đó cho thấy vẫn còn khoảng cách nhất định giữa mục tiêu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với kết quả thực tế đạt được.

Ba là, công tác chỉ đạo, phối hợp và tháo gỡ một số vấn đề trong quá trình tổ chức thực hiện phát triển KTNN có lúc chưa kịp thời, thiếu đồng bộ.

Trong triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, công tác tuyên truyền và tổ chức thực hiện tại một số địa phương chưa thật sự đồng đều, nên nhận thức và mức độ tham gia của một bộ phận nông dân đối với chuyển đổi phương thức sản xuất còn hạn chế. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở một số địa bàn còn phân tán, chưa gắn chặt giữa tổ chức vùng sản xuất, quy trình kỹ thuật, chế biến và thị trường tiêu thụ; một số mô hình có hiệu quả nhưng việc nhân rộng còn chậm. Tỉnh ủy chỉ rõ: “Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến nông sản còn thiếu, nhất là nhà máy chế biến rau, quả trên địa bàn tỉnh còn ít nên hạn chế trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang rau màu và cây ăn trái” [100, tr.18]. Điều này phản ánh sự thiếu đồng bộ giữa chuyển đổi cơ cấu sản xuất với các điều kiện về hạ tầng, chế biến và tiêu thụ, làm hạn chế khả năng mở rộng các vùng sản xuất rau màu, cây ăn trái theo hướng tập trung. Kết quả khảo sát cho thấy, có 22,8% số người được hỏi đánh giá việc thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp ở mức “ít hiệu quả” [phụ lục 14, câu 4], phản ánh mức độ và hiệu quả triển khai giữa các địa bàn, nhóm sản xuất còn chưa đồng đều.

Trong chỉ đạo đổi mới hình thức tổ chức sản xuất và phát triển liên kết,

mặc dù tỉnh đã triển khai nhiều chủ trương, chính sách và mô hình liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp, nhưng kết quả đạt được chưa thật sự bền vững. Sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính nhỏ lẻ, phân tán; bình quân diện tích đất nông nghiệp khoảng 1,7 ha/hộ nhưng được chia thành khoảng 2,6 thửa/hộ, gây khó khăn cho tổ chức sản xuất tập trung và áp dụng đồng bộ cơ giới hóa, tiến bộ kỹ thuật. Ngoài trừ sản xuất lúa có mức độ tập trung cao hơn, rau màu và cây ăn trái vẫn chủ yếu được sản xuất ở quy mô nhỏ, bình quân khoảng 3-5 công/hộ đối với rau màu và 5-10 công/hộ đối với cây ăn trái [182, tr.26]; chăn nuôi cũng phần lớn ở quy mô hộ, phân tán. Thực trạng này cho thấy việc tổ chức lại sản xuất, khắc phục tình trạng manh mún và tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất tập trung chưa đạt yêu cầu đặt ra.

Bên cạnh đó, nhiều hợp tác xã còn hạn chế về quy mô, năng lực quản trị, khả năng cung cấp dịch vụ và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; mối liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp ở một số ngành hàng chưa ổn định, dễ bị ảnh hưởng khi giá cả thị trường biến động. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có 17,2% số người được hỏi đánh giá việc triển khai liên kết sản xuất ở mức “ít hiệu quả” và “không hiệu quả” [phụ lục 14, câu 4]. Tỷ lệ này cho thấy vẫn còn một bộ phận đối tượng khảo sát chưa đánh giá cao hiệu quả của các mô hình liên kết, cho rằng phạm vi và tính bền vững của một số mô hình liên kết còn hạn chế. Sự phối hợp giữa xây dựng vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ ở một số nơi chưa thật chặt chẽ, làm cho quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa tập trung và liên kết theo chuỗi giá trị diễn ra chậm.

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trong những năm 2010-2020 chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan phức tạp, khó dự báo.

Trong giai đoạn 2010-2020, kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động; giá vật tư đầu vào, giá nông sản và nhu cầu tiêu thụ thiếu ổn định, gây không ít khó khăn cho sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Từ năm 2018, căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc làm gia tăng bất ổn của thương mại quốc tế, ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu và làm môi trường sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trở nên khó dự báo hơn. Bên cạnh đó, với vị trí đầu nguồn ĐBSCL, tỉnh chịu ảnh hưởng ngày càng rõ của biến đổi khí hậu, thời tiết bất thường, sạt lở bờ sông, biến động nguồn nước và dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, làm gia tăng chi phí và rủi ro sản xuất. Đến năm 2020, đại dịch Covid-19 tiếp tục gây trở ngại cho lưu thông hàng hóa, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản. Những yếu tố khách quan đó đã tạo thêm sức ép đối với quá trình tổ chức thực hiện các chủ trương phát triển KTNN, ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ của tỉnh.

Thứ hai, năng lực nắm bắt thực tiễn, dự báo, tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chủ trương ở một số cấp, ngành, địa phương có mặt chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển KTNN trong điều kiện mới.

Trước những biến đổi nhanh của sản xuất nông nghiệp, thị trường và khoa học công nghệ, việc nhận diện một số vấn đề mới, dự báo xu hướng phát triển và tham mưu cụ thể hóa chủ trương thành chương trình, đề án, cơ chế, chính sách ở một số thời điểm chưa thật kịp thời. Sự phối hợp giữa các cấp, ngành và địa phương trong tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ chưa chặt chẽ; công tác tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tháo gỡ khó khăn ở một số nơi chưa thường xuyên. Tỉnh ủy chỉ rõ: “Một số nơi cấp ủy, chính quyền địa phương còn lúng túng trong quá trình chỉ đạo, điều hành để phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân” [100, tr.20]. Nhận định này cho thấy năng lực chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện ở một số địa phương còn hạn chế, làm cho kết quả triển khai giữa các địa bàn và lĩnh vực chưa đồng đều.

Bên cạnh đó, nhận thức và phương thức sản xuất của một bộ phận nông dân chuyển biến còn chậm so với yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Tập quán sản xuất nhỏ lẻ, khả năng tiếp cận khoa học công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và tham gia các hình thức hợp tác, liên kết còn hạn chế. Tỉnh ủy chỉ rõ: “khả năng thích nghi của nông dân với sản xuất linh hoạt theo thị trường, ứng dụng công nghệ cao và sản xuất nông nghiệp hữu cơ còn hạn chế” [100, tr.19]. Điều này ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi phương thức sản xuất, nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo yêu cầu thị trường và nâng cao giá trị gia tăng của nông sản.

Thứ ba, cơ chế, nguồn lực và các điều kiện bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện các chủ trương phát triển KTNN còn những hạn chế nhất định.

Một số cơ chế, chính sách về đất đai, tín dụng, thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong quá trình triển khai còn những vướng mắc, làm hạn chế khả năng tiếp cận và huy động nguồn lực của các chủ thể sản xuất. Trong khi đó, khả năng bố trí và huy động nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; việc triển khai một số nguồn vốn và công trình còn chậm. Tỉnh ủy chỉ rõ: “Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn tuy đã được tăng cường và phân cấp nhưng quá trình điều hành, triển khai còn chậm, nhiều công trình chậm tiến độ” [100, tr.20]. Điều này làm hạn chế hiệu quả sử dụng nguồn lực và ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thiện các điều kiện phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, đầu tư kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu cả về quy mô và tính đồng bộ. Tỉnh ủy đánh giá: “nguồn lực đầu tư công cho hạ tầng của vùng và tỉnh tuy được quan tâm hơn nhưng còn ít và chưa đồng bộ, trực tiếp ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và thu hút đầu tư phát triển” [99, tr.20]. Hạn chế về nguồn lực đầu tư, cùng với kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến, logistics và kết nối thị trường chưa đồng bộ, đã ảnh hưởng đến khả

năng tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn, thu hút doanh nghiệp, mở rộng các mô hình có hiệu quả và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG TRONG LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020

4.2.1. Quán triệt chủ trương của Trung ương, bám sát thực tiễn, vận dụng linh hoạt để đề ra chủ trương phát triển kinh tế nông nghiệp phù hợp với lợi thế địa phương

Việc xác định và triển khai đúng đắn, kịp thời các chủ trương, biện pháp lãnh đạo có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhất là trong lĩnh vực phát triển KTNN. Đối với một ngành kinh tế gắn chặt với điều kiện tự nhiên, trình độ sản xuất, tập quán canh tác, thị trường và đời sống của đông đảo nông dân, yêu cầu đặt ra không chỉ là nắm vững đường lối chung, mà còn phải biết cụ thể hóa linh hoạt, sáng tạo vào thực tiễn từng địa phương.

Trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN, các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị và định hướng của Trung ương giữ vai trò nền tảng, tạo cơ sở chính trị và pháp lý để các địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch hành động phù hợp. Vì vậy, quán triệt sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Trung ương là điều kiện tiên quyết nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa đường lối chung của Đảng với quá trình tổ chức thực hiện ở cơ sở. Tuy nhiên, sự quán triệt đó không thể dừng lại ở nhận thức hoặc triển khai mang tính hình thức, mà phải được chuyển hóa thành các chủ trương, cơ chế, chính sách và giải pháp cụ thể, có tính khả thi, phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương trong từng giai đoạn.

Trong những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh An Giang đề ra chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp lãnh đạo phát triển KTNN theo hướng toàn diện, đồng bộ và có tính khả thi. Qua hai nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX và lần thứ X, định hướng phát triển KTNN không chỉ được thể hiện trong các văn

kiện đại hội, mà còn được cụ thể hóa bằng các nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động, kế hoạch và văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các cấp ủy, chính quyền địa phương. Ngay sau khi Ban Chấp hành Trung ương khóa X ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời ban hành Kế hoạch số 18-KH/TU ngày 14-10-2008 để tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 27-6-2012 “Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, nhấn mạnh vai trò của ứng dụng công nghệ cao như nền tảng “đột phá” cho phát triển KTNN địa phương. Sang nhiệm kỳ 2015-2020, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 18-7-2016 “Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020”; Chương trình hành động số 08-CTr/TU, ngày 11-11-2016 “Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” cùng Chương trình số 12-CTr/TU, ngày 10-02-2017 “Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020”. Từ đó bảo đảm sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, đồng thời xác định rõ mục tiêu, trọng tâm và lộ trình phát triển KTNN của tỉnh trong từng giai đoạn. Đây là tiền đề quan trọng để triển khai các mô hình sản xuất mới, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn và từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Đảng bộ tỉnh đã thể hiện sự linh hoạt, chủ động và sáng tạo trong nhận thức, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương về KTNN vào điều kiện thực tiễn địa phương. Trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế tự nhiên, đất đai, nguồn nước và kinh nghiệm sản xuất của nông dân, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo

các cấp, các ngành tiến hành quy hoạch, triển khai hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn gắn với ba sản phẩm chủ lực: lúa gạo, thủy sản và rau màu. Những kết quả đạt được trên lĩnh vực KTNN giai đoạn 2010-2020, không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, mà còn củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Từ đó, thúc đẩy người dân và doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư, đổi mới phương thức sản xuất, mở rộng hoạt động kinh doanh, tạo động lực bền vững cho quá trình phát triển KTNN của tỉnh trong những giai đoạn tiếp theo.

Trong quá trình thực hiện chủ trương tái cơ cấu KTNN, tỉnh An Giang lựa chọn hướng đi thận trọng, đặt yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mối quan hệ thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khác với một số tỉnh trong vùng ĐBSCL như Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau,... từng bước chuyển đổi mạnh diện tích đất lúa sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, tỉnh vẫn xác định cây lúa là ngành hàng chủ lực, duy trì diện tích sản xuất tương đối ổn định và tiếp tục tổ chức sản xuất 3 vụ lúa ở những địa phương có điều kiện thuận lợi. Sự lựa chọn này xuất phát từ vị trí đặc biệt của tỉnh An Giang trong cơ cấu sản xuất lúa gạo của vùng và cả nước. Với diện tích gieo trồng và sản lượng lúa thuộc nhóm dẫn đầu, tỉnh không chỉ phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, hệ thống thủy lợi và truyền thống canh tác lâu đời, mà còn thực hiện trách nhiệm chính trị trong việc góp phần bảo đảm nguồn cung lương thực quốc gia. Vì vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu KTNN của tỉnh không chỉ tập trung vào việc thu hẹp nhanh diện tích lúa, mà hướng đến nâng cao hiệu quả sản xuất trên cơ sở giữ vững vai trò của vùng sản xuất lúa trọng điểm của quốc gia.

Tuy nhiên, việc duy trì vị thế chủ lực của cây lúa không đồng nghĩa với bảo lưu mô hình sản xuất truyền thống. Trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN, Đảng bộ tỉnh An Giang đã chú trọng chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất, sử dụng giống

lúa chất lượng cao, mở rộng các mô hình canh tác tiên tiến và tăng cường liên kết giữa nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp. Nhờ đó, sản xuất lúa của tỉnh từng bước chuyển từ mục tiêu tăng sản lượng đơn thuần sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của ngành hàng lúa gạo trên thị trường. Đây là nét đặc trưng trong quá trình tái cơ cấu KTNN của An Giang, thể hiện sự kết hợp giữa ổn định sản xuất lúa gạo với đổi mới phương thức phát triển, qua đó vừa khai thác hiệu quả lợi thế của địa phương, vừa đáp ứng yêu cầu chiến lược về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong bối cảnh mới. Đồng chí Nguyễn Văn Giàu, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội khóa XIV trần trở:

Vấn đề tôi quan tâm nhất chính là sự tương tác chủ trương, chính sách của Trung ương với địa phương. Trung ương giao cho tỉnh An Giang giữ diện tích đất trồng lúa, đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực thì Trung ương cần có chính sách hỗ trợ, ưu tiên ngân sách cụ thể để đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để bù đắp và duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý so với bình quân cả nước và các vùng khác; đồng thời, tăng mức hỗ trợ trực tiếp người dân giữ diện tích đất sản xuất lúa. [101, tr.8]

Vận dụng kinh nghiệm này có ý nghĩa quan trọng đối với Đảng bộ tỉnh An Giang trong giai đoạn mới. Đây là yêu cầu vừa mang tính nguyên tắc, vừa mang tính thực tiễn, nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa đường lối, chủ trương của Trung ương với điều kiện cụ thể của địa phương trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN. Trước hết, khi Trung ương ban hành các chủ trương, nghị quyết, chính sách mới liên quan đến “tam nông” và phát triển KTNN, Đảng bộ tỉnh cần kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức quán triệt nghiêm túc, đầy đủ và sâu sắc các chủ trương đó. Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh nhanh chóng cụ thể hóa thành nghị quyết, chương trình, đề án và kế hoạch hành động phù hợp với đặc

điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển của địa phương. Việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương phải bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm; đồng thời xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực, lộ trình thực hiện và trách nhiệm của từng cấp, từng ngành.

Cùng với việc quán triệt và cụ thể hóa chủ trương, Đảng bộ tỉnh cần đặc biệt coi trọng yêu cầu nắm chắc thực tiễn, thường xuyên tổng kết thực tiễn và kịp thời nhận diện những vấn đề mới đặt ra trong phát triển KTNN. Thực tiễn sản xuất nông nghiệp luôn biến động dưới tác động của thị trường, biến đổi khí hậu, quá trình hội nhập, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển xanh, bền vững. Vì vậy, việc ban hành chủ trương, chính sách của tỉnh không thể rập khuôn, máy móc, mà phải dựa trên điều tra, khảo sát, đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế, khó khăn và nhu cầu của thị trường. Vì thế, Đảng bộ tỉnh cần thể hiện rõ tinh thần chủ động, linh hoạt và đột phá trong xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển KTNN. Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương, chính sách mới về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, hợp tác xã và các tầng lớp nhân dân. Nội dung tuyên truyền cần thiết thực, dễ hiểu, gắn với quyền lợi, trách nhiệm và nhu cầu của từng nhóm đối tượng; hình thức tuyên truyền cần đa dạng, linh hoạt, kết hợp giữa phương thức truyền thống với nền tảng số, mạng xã hội, hệ thống truyền thanh cơ sở và hoạt động của các tổ chức đoàn thể.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết việc triển khai các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn ở từng địa bàn, từng lĩnh vực cụ thể. Thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát thường xuyên, cần kịp thời phát hiện những hạn chế, bất cập, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; đồng thời đánh giá đúng kết quả đạt được, nguyên nhân của những tồn tại và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan. Trên cơ sở đó, chủ động điều chỉnh cơ chế, chính sách, bổ sung giải pháp phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ các điểm nghẽn về nguồn lực, tổ chức

thực hiện và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, bảo đảm các chương trình, đề án được triển khai đồng bộ, hiệu quả và đạt mục tiêu đề ra. Công tác kiểm tra, giám sát cần gắn với đánh giá trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu và các cơ quan chuyên môn trong quá trình triển khai nhiệm vụ phát triển KTNN, xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang được sáp nhập, lấy tên chung là tỉnh An Giang. Đây là bước cụ thể hóa chủ trương đổi mới tổ chức bộ máy, tinh gọn và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, đồng thời phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, mở rộng không gian phát triển mới. Sau sáp nhập, tỉnh An Giang có điều kiện hình thành một không gian phát triển mới với vị trí địa - kinh tế chiến lược, giữ vai trò cửa ngõ kết nối vùng ĐBSCL với Campuchia và khu vực vịnh Thái Lan. Sự mở rộng địa giới hành chính, kết hợp giữa không gian đồng bằng, biên giới và biển đảo, tạo tiền đề để tỉnh khai thác tổng hợp các lợi thế về KTNN, nuôi trồng thủy sản, kinh tế biển, kinh tế biên mậu, nuôi trồng hải sản, du lịch biển đảo và du lịch sinh thái, du lịch tâm linh.

Với diện tích hơn 9.888 km², dân số gần 5 triệu người và toàn bộ khu vực Tứ giác Long Xuyên nằm trong phạm vi quản lý, An Giang có cơ sở để phát triển nền KTNN hàng hóa quy mô lớn, gắn vùng nguyên liệu lúa gạo, thủy sản, cây ăn trái và rau màu với công nghiệp chế biến, logistics, thương mại biên giới và xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy hoạch, tổ chức lại không gian sản xuất và xác lập định hướng phát triển KTNN phù hợp với lợi thế “đồng bằng - biên giới - biển đảo”; chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu nội ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chế biến sâu và nâng cao giá trị gia tăng; đồng thời phát triển các chuỗi giá trị nông sản gắn với hệ thống cảng biển, vận tải thủy, cửa khẩu quốc tế và thị trường Campuchia, ASEAN. Như vậy, việc sáp nhập không chỉ mở rộng quy mô địa lý và nguồn lực phát triển, mà còn đặt ra yêu cầu mới đối

với năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong xây dựng nền KTNN hiện đại, hội nhập và bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và chiến lược phát triển chung của vùng ĐBSCL.

4.2.2. Tập trung đầu tư có trọng điểm cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, đồng thời chủ động ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp

Mặc dù sở hữu nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên, truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời cùng với sự lao động cần cù, giàu kinh nghiệm của nông dân, nhưng thực tiễn phát triển cho thấy những lợi thế đó không tự động chuyển hóa thành động lực tăng trưởng và hiệu quả kinh tế. Đối với một tỉnh có thế mạnh về nông nghiệp như An Giang, khả năng khai thác và phát huy các tiềm năng sẵn có phụ thuộc rất lớn vào mức độ hoàn thiện của cơ sở vật chất - kỹ thuật, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cũng như năng lực tiếp cận, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất. Đây vừa là điều kiện để phát huy hiệu quả lợi thế của tỉnh, vừa là nền tảng quan trọng bảo đảm cho KTNN phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở nhận thức đó, Đảng bộ tỉnh An Giang tập trung lãnh đạo, chỉ đạo huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật và kết cấu hạ tầng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các công trình trực tiếp phục vụ sản xuất và đời sống như hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn, điện phục vụ sản xuất, cơ sở chế biến và bảo quản nông sản, tránh đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Đồng thời, việc đầu tư kết cấu hạ tầng được gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, từng bước cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn. Cùng với đó, tỉnh chủ động tiếp nhận, ứng dụng giống mới, quy trình canh tác tiên tiến, cơ giới hóa và các thành tựu khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất KTNN.

Những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền các địa phương, chủ động tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, ngân sách địa phương và huy động đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật và hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Những nỗ lực này nhằm tạo nền tảng vững chắc phục vụ phát triển KTNN, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Hệ thống giao thông thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư và củng cố, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đi lại, vận chuyển hàng hóa ở vùng nông thôn. Việc đầu tư mới trạm bơm điện kết hợp nạo vét kênh mương và gia cố đê bao đã tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương chủ động tưới tiêu, gia tăng diện tích và sản lượng lúa. Tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi, đê điều, hồ chứa nước tại hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên, bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nhu cầu dân sinh. Hệ thống kiểm soát lũ Bắc và Nam Vàm Nao góp phần quan trọng bảo vệ vùng chuyên canh lúa, rau màu và ổn định chỗ ở lâu dài cho người dân tại các cụm tuyến dân cư vượt lũ. Song song với thủy lợi, tỉnh đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông, mở rộng và nâng cấp mạng lưới điện, đưa điện lưới quốc gia phủ kín 100% xã, phường, thị trấn. Đây là thành tựu có ý nghĩa chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng sâu sắc, làm thay đổi diện mạo nông thôn, thúc đẩy phát triển KTNN và nâng cao đời sống nhân dân.

Việc đầu tư hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, thủy lợi nội đồng, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất KTNN. Đến năm 2020, cơ giới hóa khâu làm đất lúa đạt gần 100%, thu hoạch đạt trên 98%. Trong sản xuất rau màu và cây ăn trái, các công nghệ hiện đại như tưới nhỏ giọt, tưới phun kết hợp bón phân tự động và hệ thống hẹn giờ được ứng dụng rộng rãi, giúp giảm chi phí và lao động. Nông dân ở các vùng chuyên canh đã sáng chế nhiều thiết bị hữu ích như: máy đánh rãnh, máy lên liếp, xay thân bắp làm thức

ăn gia súc,... nâng cao hiệu quả sản xuất. Chăn nuôi trang trại quy mô lớn áp dụng hệ thống tự động cung cấp thức ăn, nước uống và xử lý môi trường, gia tăng tính bền vững. Trong nuôi trồng thủy sản, việc cơ giới hóa các công đoạn phối trộn thức ăn, bơm nước, tạo ôxy và áp trứng cá nhân tạo giúp tăng năng suất, giảm rủi ro, góp phần hiện đại hóa toàn diện ngành nông nghiệp của tỉnh.

Trên cơ sở ban hành sớm chủ trương về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai đồng bộ việc nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ từ khâu chọn tạo, phục tráng giống cây trồng, vật nuôi đến các khâu tổ chức sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến. Giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 32% tổng giá trị sản xuất toàn ngành, giá trị gia tăng chiếm 62% (theo giá so sánh năm 2010) [100, tr.14]. Nhiều mô hình hiện đại như sử dụng máy cấy lúa, thiết bị bay không người lái phun thuốc, san phẳng mặt ruộng bằng tia laser,... được áp dụng, giúp tăng năng suất lúa 0,2-0,3 tấn/ha, giảm chi phí 16-20%, nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của nông sản.

Trong định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, Đảng bộ tỉnh không chỉ chú trọng tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới mà còn xác định phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Trên cơ sở đó, việc khai thác các giá trị của nông nghiệp và không gian nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm từng bước được chú trọng, thể hiện xu hướng kết nối giữa hai lĩnh vực có lợi thế của tỉnh nhằm mở rộng giá trị và đa dạng hóa kinh tế nông thôn. Một số mô hình, điểm đến như nông trại Phan Nam, vườn sinh thái Mỹ Khánh, Tổ hợp tác rau an toàn Vĩnh Mỹ, khu vực lòng hồ Tân Trung, làng bè Châu Đốc, làng Chấm Châu Giang,... được khai thác gắn với trải nghiệm sản xuất, cảnh quan sinh thái, văn hóa cộng đồng và giới thiệu sản phẩm địa phương. Sự kết hợp này cho thấy tư duy phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh từng bước được mở rộng từ chú trọng giá trị sản xuất trực tiếp sang khai thác tổng hợp các giá trị kinh tế, sinh thái, văn hóa và

dịch vụ; qua đó vừa hỗ trợ thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp, vừa tạo thêm sản phẩm cho ngành du lịch mũi nhọn, góp phần đa dạng hóa sinh kế và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Vận dụng kinh nghiệm này trong thời gian tới, với những lợi thế nổi bật tỉnh có điều kiện để trở thành một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp trọng điểm của vùng ĐBSCL và cả nước. Để khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế đó, Đảng bộ tỉnh cần tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo việc đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất - kỹ thuật và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ KTNN, trong đó tập trung vào giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, hệ thống kho bãi, bảo quản sau thu hoạch và dịch vụ logistics. Đây là những yếu tố có vai trò nền tảng nhằm giảm chi phí sản xuất, hạn chế tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng năng lực cạnh tranh của nông sản địa phương. Việc đầu tư hạ tầng cần được triển khai theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, gắn với quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Đảng bộ tỉnh cần đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp. Trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin thị trường; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trong quản lý sản xuất, dự báo mùa vụ, giám sát dịch bệnh, truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân. Đây không chỉ là yêu cầu của quá trình hiện đại hóa nông nghiệp, mà còn là điều kiện để nâng cao tính minh bạch, khả năng thích ứng và năng lực hội nhập của nông sản An Giang.

Cùng với đó, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác đổi mới công nghệ, ứng dụng các giải pháp số trong quản trị sản xuất, thương mại điện tử, kết nối thị

trường và đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu. Việc phát triển KTNN không thể chỉ dừng lại ở mở rộng quy mô sản xuất, mà phải chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, chế biến sâu và xây dựng thương hiệu nông sản. Đặc biệt, tỉnh cần chủ động tham gia và thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030, qua đó góp phần giảm chi phí đầu vào, nâng cao chất lượng hạt gạo, tăng thu nhập cho nông dân và thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh, bền vững. Mặt khác, Đảng bộ tỉnh cần chú trọng công tác tuyên truyền, vận động nông dân đổi mới tư duy sản xuất, chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ, dựa vào kinh nghiệm sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có liên kết, có tiêu chuẩn và thân thiện với môi trường. Cần tiếp tục nhân rộng các mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thuận thiên,... Vận dụng tốt kinh nghiệm này sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản; đồng thời ổn định sinh kế nông dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như toàn vùng ĐBSCL.

4.2.3. Phát huy vai trò các thành phần kinh tế, đổi mới tổ chức sản xuất và tăng cường liên kết trong nông nghiệp

Trong bối cảnh KTNN chuyển dịch theo hướng hiện đại, an toàn và bền vững, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và tăng cường liên kết vùng trở thành yêu cầu tất yếu đối với quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của các Đảng bộ địa phương. Đối với một nền nông nghiệp còn tồn tại tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu ổn định về chất lượng và đầu ra, liên kết sản xuất chính là phương thức quan trọng để tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu của chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Thông qua các hình thức liên kết giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, nhà khoa học, ngân hàng và Nhà nước, quá trình sản xuất nông nghiệp được tổ chức

chặt chẽ hơn từ khâu cung ứng giống, vật tư, kỹ thuật, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Sự liên kết đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng đồng bộ cơ giới hóa, tự động hóa và các quy trình sản xuất tiên tiến; đồng thời góp phần kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo đảm sản lượng ổn định và đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Qua đó có thể thấy, phát triển KTNN không thể chỉ dựa vào nỗ lực riêng lẻ của từng hộ sản xuất hay từng địa phương, mà phải đặt trong mối quan hệ liên kết giữa các chủ thể, các ngành hàng và các vùng sản xuất. Liên kết sản xuất không chỉ là phương thức tổ chức kinh tế phù hợp với yêu cầu thị trường, mà còn là điều kiện để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp thông minh, sản xuất nông sản an toàn và nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản trong chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Vì vậy, kinh nghiệm quan trọng rút ra trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang là phải phát huy mạnh mẽ vai trò của các thành phần kinh tế, đồng thời coi trọng xây dựng và mở rộng các hình thức liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Đây là “đòn bẩy” then chốt để tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả và bền vững; đồng thời tạo cơ sở để nâng cao thu nhập của nông dân, củng cố vai trò của hợp tác xã, phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong KTNN.

Những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh An Giang đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Trọng tâm là từng bước tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn kết chặt chẽ giữa các khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản; qua đó khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu ổn định về chất lượng và đầu ra. Từ năm 2011, tỉnh An Giang là một trong những địa phương sớm triển khai mô hình liên kết chuỗi giá trị trong nông nghiệp, tiêu biểu là mô hình “cánh đồng lớn”. Đến năm 2020, toàn tỉnh có hơn 50.000ha gieo trồng, chiếm

trên 7% diện tích sản xuất, tham gia liên kết theo mô hình này. Trung bình hằng năm, khoảng 20 doanh nghiệp ký kết hợp đồng bao tiêu nông sản trực tiếp với nông dân, cùng với khoảng 25 tổ chức đại diện (hợp tác xã, tổ hợp tác) tham gia vào chuỗi liên kết [99, tr.5].

Song song đó, Đảng bộ tỉnh An Giang đã chỉ đạo UBND tỉnh và các sở, ngành xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đồng thời đẩy mạnh xúc tiến đầu tư để thu hút nguồn lực xã hội. Nhờ đó, nhiều dự án quy mô lớn được triển khai, tiêu biểu như: khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao Việt Úc tại Tân Châu (160ha, vốn 200 tỷ đồng), khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao Bình Phú (600ha, vốn 4.000 tỷ đồng). Bên cạnh đó, các dự án quan trọng khác như: nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Ngọc Thiên Phú (2.700 tỷ đồng) và tổ hợp chăn nuôi, chế biến sữa tập trung của Tập đoàn TH (2.655 tỷ đồng) cũng đang được triển khai [181, tr.106]. Tỉnh còn thu hút nhiều doanh nghiệp lớn như Vĩnh Hoàn, Nha Trang Seafood tham gia xây dựng vùng nuôi thủy sản công nghệ cao đạt chuẩn quốc tế. Đặc biệt, việc thực hiện Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp đã tạo bước đột phá trong việc nâng cấp Trung tâm giống cá tra chất lượng cao của tỉnh, kết nối chặt chẽ giữa người nuôi và doanh nghiệp, hình thành chuỗi cung ứng giống chuẩn phục vụ nuôi trồng và xuất khẩu.

Để thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Đảng bộ tỉnh xác định hợp tác xã, tổ hợp tác đóng vai trò quan trọng trong tổ chức sản xuất nông nghiệp. Các hợp tác xã được định hướng trở thành trung tâm điều phối sản xuất, hỗ trợ nông dân chuyển từ sản xuất manh mún sang chuyên canh tập trung quy mô lớn, gắn với các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 180 hợp tác xã, 01 liên hiệp hợp tác xã và 800 tổ hợp tác hoạt động ở lĩnh vực nông nghiệp [178, tr.3]. Trong đó, một số hợp tác xã đã ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm OCOP đạt chuẩn và tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ với doanh

nghiệp. Trình độ quản lý của cán bộ hợp tác xã từng bước được nâng lên. Các hợp tác xã và tổ hợp tác ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong tái cơ cấu nông nghiệp, góp phần tích cực vào xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống người dân, củng cố liên kết cộng đồng ở khu vực nông thôn.

Vận dụng kinh nghiệm này trong giai đoạn tới, trước yêu cầu đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới hiện đại, Đảng bộ tỉnh An Giang cần tập trung lãnh đạo phát huy hiệu quả mọi nguồn lực xã hội cho phát triển KTNN. Việc khai thác đồng bộ tiềm năng của các thành phần kinh tế, kết hợp với mở rộng các hình thức liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, không chỉ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm mà còn tạo động lực thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng KTNN theo hướng hiện đại, bền vững và có sức cạnh tranh cao.

Đảng bộ tỉnh tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và triển khai hiệu quả Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16-6-2022 của Ban Chấp hành Trung ương “Về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới”; đồng thời cụ thể hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị “Về phát triển kinh tế tư nhân” vào lĩnh vực KTNN và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Việc triển khai các nghị quyết này cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn; bảo đảm sự gắn kết giữa đổi mới mô hình tổ chức sản xuất, phát triển thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Đối với kinh tế tập thể, cần tiếp tục củng cố và phát triển các hợp tác xã kiểu mới theo hướng nâng cao năng lực quản trị, năng lực tài chính và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý; đồng thời hỗ trợ chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị nông sản. Đối với khu vực kinh tế tư nhân, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nhất là

trong các lĩnh vực chế biến sâu, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất xanh, năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.

Để phát huy hiệu quả vai trò của các thành phần kinh tế, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo các cấp, các ngành xây dựng, hoàn thiện cơ chế và chính sách hỗ trợ theo hướng đồng bộ, minh bạch, khả thi. Trọng tâm là cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương thành cơ chế phù hợp với thực tiễn địa phương; tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, tín dụng, thuế, hạ tầng, khoa học công nghệ và tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân. Các chính sách hỗ trợ cần chuyển từ tư duy hỗ trợ dàn trải sang hỗ trợ có điều kiện, có trọng tâm, gắn với hiệu quả sản xuất, khả năng liên kết chuỗi, đổi mới công nghệ, bảo vệ môi trường và nâng cao thu nhập cho nông dân.

Cùng với đó, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo phát triển mạnh các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, giảm chi phí, gia tăng giá trị và bảo đảm đầu ra ổn định cho nông sản. Bên cạnh các mô hình liên kết “4 nhà”, “6 nhà”; cần khuyến khích và nhân rộng các mô hình liên kết khác đã được triển khai trước đây còn phù hợp. Tăng cường đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng quản lý, kỹ năng kinh doanh, năng lực sử dụng công nghệ số và kiến thức về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc cho nông dân, cán bộ hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ giúp cải thiện hiệu quả sản xuất, mà còn tạo nền tảng để nông dân chuyển từ vị thế người sản xuất đơn lẻ sang chủ thể kinh tế có khả năng tham gia chuỗi giá trị.

Nâng cao năng lực dự báo, điều phối sản xuất, quản lý quy hoạch vùng nguyên liệu, kiểm soát chất lượng nông sản và giám sát thực hiện các cam kết liên kết giữa các chủ thể. Đồng thời, phải chủ động mở rộng hợp tác liên vùng và các trung tâm tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu nhằm hình thành chuỗi cung ứng nông sản quy mô lớn, ổn định và có sức cạnh tranh cao. Đây là cơ sở

quan trọng để tỉnh An Giang mới phát huy tốt hơn tiềm năng, lợi thế sau sáp nhập, đồng thời nâng cao vị thế trong không gian phát triển chung của vùng.

4.2.4. Gắn tái cơ cấu nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân trong phát triển kinh tế nông nghiệp

Là tỉnh có hơn 80% dân số sống bằng nghề nông, Đảng bộ tỉnh An Giang xác định phát triển KTNN phải gắn liền với đẩy mạnh tái cơ cấu ngành. Đây được xem là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng nhằm chuyển đổi nền sản xuất từ quy mô nhỏ, chủ yếu dựa vào diện tích, năng suất và sản lượng sang sản xuất hàng hóa, gắn với nhu cầu thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế. Trong nhận thức và chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, tái cơ cấu KTNN là nội dung cốt lõi của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế địa phương, đồng thời phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và yêu cầu phát triển bền vững. Quan điểm chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh thể hiện rõ sự chuyển biến trong tư duy phát triển KTNN: “Chuyển từ tư duy phát triển theo diện tích, năng suất, sản lượng sang tư duy về giá trị và hiệu quả kinh tế đạt được trên đơn vị diện tích đất, từ đó, cơ cấu lại các sản phẩm nông nghiệp theo thị trường và lợi thế so sánh” [93, tr.45].

Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và bổ sung, điều chỉnh hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp, triển khai tích cực đề án tái cơ cấu ngành. Trọng tâm được xác định là phát triển các nhóm sản phẩm chiến lược, nhất là lúa gạo, thủy sản và rau màu. Trong đó, việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất lúa và thủy sản được đặc biệt chú trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng linh hoạt yêu cầu thị trường và thích ứng với những tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu. Đây là hướng đi thể hiện sự kết hợp giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với yêu cầu phát triển bền vững trong lĩnh vực KTNN. Đáng chú ý, quá trình tái cơ cấu ngành nông

ng nghiệp của tỉnh không được đặt tách rời mà gắn kết chặt chẽ với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Sự gắn kết này thể hiện ở chỗ, tái cơ cấu nông nghiệp không chỉ nhằm điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi hoặc nâng cao giá trị sản xuất, mà còn hướng trực tiếp đến mục tiêu nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống và tạo nền tảng kinh tế - xã hội vững chắc cho khu vực nông thôn. Ngược lại, xây dựng nông thôn mới không chỉ dừng lại ở hoàn thiện hệ thống tiêu chí về hạ tầng, văn hóa, xã hội, môi trường, mà còn phải dựa trên nền tảng phát triển sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiệu quả và bền vững. Đảng bộ tỉnh xác định rõ: “Lấy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, củng cố an ninh - quốc phòng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn là mục tiêu trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình xây dựng nông thôn mới” [94, tr.3]. Trên tinh thần đó, tỉnh đề ra mục tiêu đến năm 2020 có 61/119 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Thực tiễn những năm 2010-2020 cho thấy, quá trình tái cơ cấu KTNN của tỉnh An Giang đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp và góp phần cải thiện đời sống người dân nông thôn. Đến năm 2020, quy mô GRDP theo giá hiện hành của tỉnh đạt 89.362 tỷ đồng, đứng thứ 5/13 tỉnh, thành vùng ĐBSCL [97, tr.26]. GRDP bình quân đầu người đạt trên 46,8 triệu đồng, tăng 16 triệu đồng so với năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn 1,93% [97; tr.27]; thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 45,03 triệu đồng [100, tr.10]. Những kết quả này phản ánh tác động tích cực của quá trình phát triển KTNN đối với tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và nâng cao đời sống cư dân nông thôn.

Cùng với chuyển biến trong sản xuất, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở An Giang đạt nhiều kết quả rõ nét. Sau 10 năm triển khai thực hiện, diện mạo nông thôn của tỉnh có bước thay đổi quan trọng. Với sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh đã triển khai nhiều hạng

mục hạ tầng trọng điểm, bao gồm đường giao thông, hệ thống thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa, thể thao xã,... Các công trình này không chỉ góp phần hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới, mà còn phục vụ trực tiếp quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, cơ giới hóa sản xuất, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ công và cải thiện chất lượng sống của người dân nông thôn. Năm 2020, toàn tỉnh có 3/11 đơn vị cấp huyện, gồm Long Xuyên, Châu Đốc và Thoại Sơn, được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có 61/119 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và không còn xã dưới 10 tiêu chí [100, tr.6]. Đây là minh chứng quan trọng cho thấy xây dựng nông thôn mới ở tỉnh An Giang đã đạt được kết quả thực chất, gắn với sự chuyển biến của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân.

Trong phương thức lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng nông thôn của Đảng bộ tỉnh là thực hiện phương châm “chọn xã điểm, huyện điểm chỉ đạo thực hiện, rút kinh nghiệm và nhân rộng”. Cách làm này giúp tỉnh tập trung nguồn lực, tạo mô hình thực tiễn có sức lan tỏa, đồng thời hạn chế tình trạng triển khai dàn trải, hình thức. Từ các địa bàn điểm, nhiều mô hình, cách làm phù hợp đã được tổng kết, nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh, góp phần đưa An Giang trở thành một trong những địa phương dẫn đầu vùng ĐBSCL về phong trào xây dựng nông thôn mới.

Vận dụng kinh nghiệm về gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KTNN với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân có ý nghĩa quan trọng đối với Đảng bộ tỉnh An Giang trong giai đoạn tới. Đây là yêu cầu mang tính tổng hợp, thể hiện sự thống nhất giữa mục tiêu phát triển sản xuất, tổ chức lại không gian nông thôn, cải thiện đời sống cư dân nông thôn và bảo đảm phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

Đảng bộ tỉnh cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai có hiệu quả đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới đã

ban hành, đặt trong bối cảnh không gian phát triển, mô hình quản lý hành chính của tỉnh đã có thay đổi sau sáp nhập và không còn đơn vị hành chính cấp huyện. Trên cơ sở rà soát, đánh giá toàn diện hiện trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn và mức độ đạt các tiêu chí nông thôn mới ở các xã sau sáp nhập, tỉnh cần xây dựng kế hoạch và lộ trình cụ thể cho giai đoạn 2026-2030; trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, nguồn lực thực hiện, cơ chế phối hợp và trách nhiệm của từng cấp, từng ngành.

Trong quá trình đó, tái cơ cấu ngành nông nghiệp cần được thực hiện theo hướng chuyển từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển KTNN hiện đại, dựa trên đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh từng bước hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030 trở thành trung tâm nghiên cứu, phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao của vùng và cả nước. Việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp không chỉ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm, mà còn phải gắn với tổ chức lại sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu tập trung, mở rộng liên kết chuỗi giá trị và nâng cao thu nhập của nông dân.

Đảng bộ tỉnh tiếp tục chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển KTNN sau sáp nhập, bảo đảm phù hợp với đặc điểm tự nhiên, điều kiện sinh thái, tiềm năng đất đai, nguồn nước và lợi thế từng vùng. Quy hoạch phải hướng tới tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, phát triển các cụm ngành nông nghiệp chủ lực, hình thành hệ sinh thái nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, cần ưu tiên phát triển các ngành hàng có lợi thế như lúa gạo chất lượng cao, thủy sản, hải sản, cây ăn trái, rau màu, chăn nuôi, dược liệu,... và các sản phẩm nông nghiệp đặc thù gắn với thị trường trong nước, xuất khẩu và yêu cầu phát triển xanh.

Cùng với tái cơ cấu ngành, xây dựng nông thôn mới cần được triển khai theo hướng hiện đại, toàn diện và thực chất hơn. Đảng bộ tỉnh cần chỉ

đạo rà soát, đánh giá toàn diện mức độ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới của các xã sau sáp nhập theo bộ tiêu chí mới do Trung ương ban hành cho giai đoạn 2026-2030. Trên cơ sở đó, xác định rõ những tiêu chí đã đạt, những tiêu chí còn thiếu hoặc giảm chất lượng sau sáp nhập để xây dựng lộ trình, giải pháp và phân bổ nguồn lực phù hợp, bảo đảm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới. Đồng thời, cần chỉ đạo phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, thiết chế văn hóa, hạ tầng số, kho bãi và logistics phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản. Việc xây dựng nông thôn mới không chỉ dừng lại ở hoàn thành các tiêu chí theo quy định, mà phải hướng tới nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa, xây dựng cộng đồng nông thôn văn minh, an toàn, giàu sức sống và phát triển bền vững.

Đảng bộ tỉnh quan tâm chỉ đạo các ngành, các cấp đa dạng hóa các mô hình sinh kế ở nông thôn, giảm sự phụ thuộc đơn thuần vào sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cần khuyến khích phát triển các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với văn hóa bản địa, cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái đặc thù và các làng nghề truyền thống của địa phương. Việc kết hợp giữa nông nghiệp với du lịch, dịch vụ, văn hóa và bảo tồn sinh thái không chỉ tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân nông thôn, mà còn góp phần nâng cao giá trị không gian nông thôn và quảng bá hình ảnh của địa phương.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Trong những năm 2010-2020, trên cơ sở quán triệt và vận dụng chủ trương của Trung ương, đồng thời bám sát điều kiện thực tiễn địa phương, Đảng bộ tỉnh An Giang đã từng bước xác định và hoàn thiện chủ trương phát triển KTNN phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Quá trình tổ chức thực

hiện được triển khai trên nhiều lĩnh vực, qua đó góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, đổi mới tổ chức sản xuất và liên kết, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, ứng dụng khoa học công nghệ và xây dựng nông thôn mới. KTNN của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống dân cư nông thôn và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình lãnh đạo phát triển KTNN vẫn còn một số hạn chế. Việc cụ thể hóa một số chủ trương có thời điểm chưa thật kịp thời; tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ chưa tạo được chuyển biến tương xứng với mục tiêu và tiềm năng của tỉnh; công tác chỉ đạo, phối hợp và tháo gỡ một số vấn đề thực tiễn có lúc chưa đồng bộ. Những hạn chế đó xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có tác động của biến động kinh tế, thị trường, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh; những hạn chế nhất định trong dự báo, tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện ở một số cấp, ngành, địa phương; cùng với khó khăn về nguồn lực đầu tư và các điều kiện bảo đảm cho phát triển KTNN.

Trên cơ sở đánh giá những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân, luận án rút ra một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với quá trình tiếp tục lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

1. Kinh tế nông nghiệp giữ vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, gắn với bảo đảm an ninh lương thực, ổn định đời sống xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững. Qua 40 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam có những chuyển biến quan trọng cả về tư duy phát triển, cơ cấu sản xuất và phương thức tổ chức, từng bước chuyển từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác các nguồn lực và mở rộng quy mô sang chú trọng năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng; sản xuất ngày càng gắn hơn với thị trường, khoa học công nghệ và các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị. Những kết quả đó phản ánh quá trình đổi mới tư duy của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đồng thời đặt ra yêu cầu các địa phương phải chủ động vận dụng chủ trương của Trung ương phù hợp với điều kiện, tiềm năng và lợi thế của từng địa bàn.

Kinh tế nông nghiệp và quá trình lãnh đạo phát triển KTNN đã được tiếp cận từ nhiều góc độ trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước. Kết quả tổng quan cho thấy các công trình đã cung cấp nguồn tư liệu, những luận cứ lý luận và thực tiễn có giá trị để luận án kế thừa; đồng thời cho thấy quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020 vẫn còn những nội dung cần được nghiên cứu một cách hệ thống từ góc độ chuyên ngành Lịch sử Đảng. Trên cơ sở đó, luận án tập trung làm rõ sự hình thành, phát triển chủ trương và quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện của Đảng bộ tỉnh; đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân và rút ra những kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN trong giai đoạn nghiên cứu.

2. An Giang là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KTNN, đặc biệt đối với sản xuất lúa gạo, thủy sản và rau màu. Vị trí đầu nguồn ĐBSCL, hệ thống sông ngòi, nguồn nước và quỹ đất nông nghiệp tạo nên những lợi thế quan trọng, đồng thời cũng đặt địa phương trước những khó

khẩn do biến động nguồn nước, thiên tai, dịch bệnh, thị trường và biến đổi khí hậu. Những yếu tố đó vừa tạo cơ sở, vừa đặt ra yêu cầu đối với sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong việc xác định hướng phát triển KTNN phù hợp.

Trong những năm 2010-2020, trên cơ sở quán triệt chủ trương của Trung ương và xuất phát từ điều kiện thực tiễn địa phương, nhận thức của Đảng bộ tỉnh về phát triển KTNN từng bước được bổ sung và cụ thể hóa. Nếu giai đoạn 2010-2015 chú trọng phát huy lợi thế của các sản phẩm chủ lực, xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và từng bước tổ chức lại sản xuất, thì giai đoạn 2015-2020 thể hiện rõ hơn yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển liên kết và sản xuất theo yêu cầu thị trường. Tính kế thừa và phát triển đó phản ánh sự điều chỉnh trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trước những yêu cầu mới của thực tiễn.

Từ các định hướng đó, Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu sản xuất; xây dựng và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa gắn với các ngành hàng có lợi thế; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; đồng thời gắn phát triển KTNN với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân. Các chủ trương của Đảng bộ tỉnh được HĐND, UBND tỉnh cụ thể hóa thành chương trình, đề án, kế hoạch, cơ chế, chính sách và được các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai. Qua đó, có thể thấy quá trình lãnh đạo phát triển KTNN được thực hiện từ khâu xác định chủ trương đến cụ thể hóa và tổ chức thực hiện, với sự tham gia của cả hệ thống chính trị và các chủ thể sản xuất.

3. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, KTNN An Giang trong những năm 2010-2020 đạt được nhiều kết quả quan trọng. Quy mô và giá trị sản xuất

nông nghiệp được nâng lên; năng suất, chất lượng của một số sản phẩm chủ lực tiếp tục được cải thiện; cơ cấu sản xuất từng bước chuyển dịch; việc chuyển đổi cây trồng, xây dựng vùng sản xuất tập trung và tổ chức sản xuất hàng hóa có những chuyển biến tích cực. Lúa gạo và thủy sản tiếp tục phát huy vai trò là những ngành hàng có lợi thế; rau màu, cây ăn trái và một số đối tượng sản xuất có giá trị kinh tế cao được quan tâm mở rộng. Các mô hình cánh đồng lớn, liên kết sản xuất - tiêu thụ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từng bước được hình thành và phát triển. Chương trình xây dựng nông thôn mới tạo thêm động lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tổ chức lại sản xuất và cải thiện đời sống dân cư nông thôn. Những kết quả đó góp phần khẳng định chủ trương phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh về cơ bản phù hợp với điều kiện, tiềm năng và yêu cầu phát triển của địa phương.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quá trình lãnh đạo phát triển KTNN còn những hạn chế cần được nhìn nhận khách quan. Việc cụ thể hóa một số chủ trương thành chương trình, đề án và cơ chế, chính sách có thời điểm chưa thật kịp thời; việc chỉ đạo tổ chức thực hiện một số chủ trương chưa tạo được chuyển biến tương xứng với mục tiêu đề ra và tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; công tác chỉ đạo, phối hợp và tháo gỡ một số vấn đề trong quá trình thực hiện có lúc chưa kịp thời, thiếu đồng bộ. Tái cơ cấu nông nghiệp đã tạo ra những thay đổi nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; chuyển dịch cơ cấu ở một số lĩnh vực còn chậm; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo được sự khác biệt rõ nét; tổ chức sản xuất còn phân tán, năng lực của một bộ phận hợp tác xã còn hạn chế, tính bền vững của một số mô hình liên kết chưa cao; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, bảo quản và chế biến chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chuyển đổi cơ cấu và nâng cao giá trị gia tăng.

Những hạn chế trên là kết quả tác động đan xen của cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Tình hình kinh tế, thương mại và thị trường có nhiều

biến động; biến đổi khí hậu, diễn biến bất thường của nguồn nước, thiên tai, sạt lở, dịch bệnh và đặc biệt là đại dịch Covid-19 năm 2020 tạo thêm nhiều khó khăn cho sản xuất và tiêu thụ nông sản. Về chủ quan, năng lực nắm bắt thực tiễn, dự báo, tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện ở một số cấp, ngành, địa phương có mặt chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; sự phối hợp, kiểm tra, đôn đốc và tháo gỡ khó khăn ở một số nơi chưa thường xuyên; khả năng thích nghi của một bộ phận nông dân với sản xuất theo yêu cầu thị trường, ứng dụng công nghệ cao và phương thức sản xuất mới còn hạn chế. Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư và các điều kiện bảo đảm cho phát triển KTNN chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; việc triển khai một số nguồn vốn và công trình còn chậm, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến khả năng tổ chức sản xuất quy mô lớn, thu hút đầu tư và nâng cao giá trị gia tăng. Việc nhận diện đồng thời các nguyên nhân này cho thấy những hạn chế của KTNN An Giang không chỉ bắt nguồn từ điều kiện khách quan mà còn gắn với năng lực cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương trong thực tiễn.

4. Từ thực tiễn Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN trong những năm 2010-2020, luận án rút ra bốn kinh nghiệm chủ yếu: (1) Quán triệt chủ trương của Trung ương, bám sát thực tiễn, vận dụng linh hoạt để đề ra chủ trương phát triển KTNN phù hợp với lợi thế địa phương; (2) Tập trung đầu tư có trọng điểm cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, đồng thời chủ động ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; (3) Phát huy vai trò các thành phần kinh tế, đổi mới tổ chức sản xuất và tăng cường liên kết trong nông nghiệp; (4) Gắn tái cơ cấu nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân trong phát triển KTNN. Bốn kinh nghiệm trên được đúc kết từ một quá trình lịch sử cụ thể, có mối quan hệ chặt chẽ và bổ sung cho nhau, phản ánh những yêu cầu từ khâu xác định chủ trương, bảo đảm nguồn lực đến tổ chức lực lượng và xác định mục tiêu cuối cùng của phát triển KTNN.

5. Những kinh nghiệm được rút ra từ quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN những năm 2010-2020 là những vấn đề có giá trị tham khảo cần được xem xét trong những điều kiện lịch sử và yêu cầu phát triển mới. Giá trị của các kinh nghiệm trước hết nằm ở việc làm rõ yêu cầu kết hợp giữa quán triệt chủ trương của Trung ương với phát huy tính chủ động của Đảng bộ địa phương; giữa khai thác lợi thế với khắc phục những điểm nghẽn về tổ chức sản xuất, khoa học công nghệ, hạ tầng và thị trường; giữa phát triển KTNN với nâng cao đời sống nông dân và phát triển nông thôn.

Trong bối cảnh tỉnh An Giang sau sắp xếp đơn vị hành chính bước vào một không gian phát triển mới, với quy mô lãnh thổ, nguồn lực, tiềm năng và cơ cấu kinh tế đa dạng hơn, yêu cầu đối với công tác lãnh đạo, quản lý, phân bổ nguồn lực và tổ chức liên kết phát triển cũng đặt ra ở mức độ cao hơn. Vì vậy, việc kế thừa những kinh nghiệm của giai đoạn 2010-2020 cần gắn với việc nhận diện đầy đủ những điều kiện mới, phát huy các lợi thế bổ sung, tăng cường liên kết không gian sản xuất - chế biến - tiêu thụ, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và tổ chức lại sản xuất theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Trên phương diện khoa học, luận án góp phần làm rõ hơn quá trình một Đảng bộ địa phương quán triệt, vận dụng và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển KTNN trong một địa bàn nông nghiệp trọng điểm của ĐBSCL; qua đó bổ sung tư liệu và luận cứ cho nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương trên lĩnh vực kinh tế. Trên phương diện thực tiễn, những kết quả và kinh nghiệm được đúc kết có thể cung cấp thêm cơ sở tham khảo cho quá trình hoạch định chủ trương và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KTNN của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới, đồng thời có giá trị tham khảo nhất định đối với các địa phương có điều kiện tương đồng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Võ Hoàng Đông (2022), “Những chủ trương đột phá trên lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh An Giang thời kỳ đầu Đổi Mới (1986-1995)”, *Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn*, số 81, tr.71-79.
2. Võ Hoàng Đông (2023), “Chủ trương và kết quả phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 228 (08), tr.118-125.
3. Võ Hoàng Đông (2024), “Phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp ở tỉnh An Giang”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 229 (08), tr.126-133.
4. Võ Hoàng Đông (2024), “Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo xây dựng nông thôn mới (2010-2023)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 403 (6/2024), tr.107-112.
5. Võ Hoàng Đông (2024), “Sustainable development of agritourism in building new rural areas in An Giang province”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Proceedings of the international conference sustainable tourism development: Identity, resources international experiences and solutions for Vietnam”*, quyển 2, NXB Lao động, tr.323-337.
6. Võ Hoàng Đông (2025), “Agricultural restructuring associated with new rural development in An Giang province (2015-2020): Policies and results”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 230 (08), tr.274-281.
7. Võ Hoàng Đông (2026), “Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp (2010-2020)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (bản điện tử), ngày 14-02-2026.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh (2018), *Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 1997 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Vũ Quang Ánh (2017), *Thực hiện đường lối của Đảng về phát triển KTNN ở một số tỉnh, thành đồng bằng sông Hồng (1997-2010)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang, tập III, 1975-2005*, An Giang.
4. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. Hà Xuân Bình (2021), *Chính sách chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng xuất khẩu bền vững của tỉnh Thái Bình*, Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
6. Phạm Thị Thanh Bình (2018), *Nghiên cứu so sánh chính sách nông nghiệp ở Trung Quốc, Thái Lan, Israel và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Chính phủ (2013), *Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08-4-2013 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang*, Hà Nội.
9. Lê Công Cơ, Đoàn Thu Hà, Lê Thanh Tùng (2019), *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

10. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016), *Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2015*, An Giang.
11. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019), *Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2018*, An Giang.
12. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. Phạm Ngọc Dũng (2011), *CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng bộ tỉnh An Giang (2006), *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010*, An Giang.
15. Đảng bộ tỉnh An Giang (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015*, An Giang.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Kết luận số 97-KL/TW ngày 15-5-2014 của Bộ Chính trị “Về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Kết luận số 54-KL/TW ngày 07-8-2019 của Bộ Chính trị khóa XII “Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16-6-2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, Hà Nội.

22. Trương Công Giáp (2022), “Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hữu cơ của các nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, số 21 (9/2022), tr. 118-123.
23. Nguyễn Ngọc Hà (2012), *Đường lối phát triển KTNN của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (1986-2011)*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
24. Nguyễn Ngọc Hà (2022), “Vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời kỳ phát triển mới của đất nước”, *Tạp chí Cộng sản*, số chuyên đề (04-2022), tr. 12-18.
25. Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Mạnh Quân (2017), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 8-2017, tr. 43-45.
26. Nguyễn Thị Thanh Hải (2019), “Tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo hướng phát triển bền vững”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 32, tr. 125-127.
27. Hồ Việt Hiệp (2014), “CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang - Thành tựu qua gần 30 năm đổi mới và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Cộng sản*, số 864 (10-2014), tr. 85-89.
28. Lê Minh Hoan (2023), “Tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhanh và bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, 01-12-2023.
29. Hội đồng Lý luận Trung ương (2022), *Xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. HĐND tỉnh An Giang (2015), *Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10-12-2015 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*, An Giang.
31. HĐND tỉnh An Giang (2015), *Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 10-12-2015 về việc Quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến*

khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang, An Giang.

32. HĐND tỉnh An Giang (2016), *Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09-12-2016 ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, An Giang.*
33. HĐND tỉnh An Giang (2018), *Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 07-12-2018 ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang, An Giang.*
34. HĐND tỉnh An Giang (2019), *Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12-7-2019 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, An Giang.*
35. Đoàn Minh Huân (2022), “Đổi mới tư duy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn - Nhìn từ sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của hệ thống chính trị và phát huy dân chủ ở nông thôn”, *Tạp chí Cộng sản*, số 986 (3-2022), tr. 10-18.
36. Nguyễn Huy Hùng (2023), *Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
37. Vũ Trọng Hùng (2017), *Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN từ năm 1997 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
38. Ngô Thị Lan Hương (2017), *Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững từ năm 2001 đến năm 2013*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

39. Cảnh Kỳ, Hòa Hội (2020), “Nhỏ dần cánh đồng mẫu lớn”, tại trang <https://tienphong.vn/nho-dan-canhh-dong-mau-lon-post1297106.tpo>, [truy cập ngày 10-6-2026].
40. Phạm Thị Diệu Linh (2021), *Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hóa trong điều kiện biến đổi khí hậu*, Luận án tiến sĩ Kinh tế phát triển, Viện Chiến lược phát triển, Hà Nội.
41. Đỗ Thị Thanh Loan (2016), *Chuyển dịch cơ cấu KTNN vùng Đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Nguyễn Việt Long (2022), “Phát triển nông nghiệp tại địa phương công nghiệp nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, số 3/2022, tr. 73-79.
43. Lê Văn Lợi (2022), “Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta hiện nay”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, số 3/2022, tr. 8-13.
44. Lê Quốc Lý (2013), *CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn - Vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong (2006), *Những bước đột phá của An Giang trên chặng đường đổi mới kinh tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Lê Hằng Nam, Võ Quang Minh, Ngô Quốc Kiệt (2022), “Đánh giá thực trạng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020”, *Tạp chí Khoa học Đất*, số 66, tr. 139-147.
48. Bùi Văn Nghiêm (2017), *Các Tỉnh ủy ở ĐBSCL lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
49. Đặng Thị Minh Nguyệt (2020), *Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2001 đến năm 2015*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

50. Nguyễn Thị Hồng Nhung (2018), “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn - Giải pháp góp phần phát triển KTNN tỉnh An Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đồng Tháp*, số 34 (10/2018), tr. 103-109.
51. Đặng Kim Oanh (2022), “Quá trình phát triển tư duy của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn qua 35 năm thực hiện đổi mới (1986-2021)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 379 (6-2022), tr. 21-28.
52. Đặng Phong (2009), “*Phá rào*” trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới, Nxb Tri thức, Hà Nội.
53. Vũ Văn Phúc (2015), *CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn vùng DBSCL - 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Lê Hồng Quang (2022), “Tỉnh An Giang phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới”, *Tạp chí Cộng sản*, số 986 (3-2022), tr. 89-93.
55. Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08-11-2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
56. Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23-11-2016 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp*, Hà Nội.
57. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV ngày 12-6-2025 “Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh”*, Hà Nội.
58. Nguyễn Thị Tố Quyên (2012), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Lê Thanh Sang (chủ biên) (2020), *Phát triển bền vững tỉnh An Giang trong bối cảnh hội nhập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Lê Sen (2022), “Mở rộng vùng nguyên liệu và diện tích cánh đồng lớn gắn với liên kết tiêu thụ”, tại trang <https://baotintuc.vn/kinh-te/mo->

rong-vung-nguyen-lieu-va-dien-tich-canh-dong-lon-gan-voi-lien-ket-tieu-thu-20220823105328211.htm, [truy cập ngày 10-6-2026].

61. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (2019), *Công văn số 152/SKHĐT-HTDN ngày 28-1-2019 về việc lấy ý kiến định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ*, An Giang.
62. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang (2016), *Tờ trình số 132/TTr-SKHCN ngày 24-2-2016 về việc ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
63. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2010), *Báo cáo số 1958/SNN-KHTC ngày 16-12-2010 về đánh giá Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm (2006-2010), xây dựng kế hoạch 5 năm (2011-2015)*, An Giang.
64. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2015), *Tờ trình số 134/TTr-SNN&PTNT ngày 18-6-2015 về việc ban hành hợp đồng mẫu liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
65. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2017), *Kế hoạch số 40/KH-SNN&PTNT ngày 27-7-2017 về việc phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trên lúa*, An Giang.
66. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 689/QĐ-SNN&PTNT ngày 27-9-2017 về việc phê duyệt quy trình xử lý phòng, trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trên cây lúa*, An Giang.
67. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 172/QĐ-SNN&PTNT ngày 02-5-2018 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục Gói thầu số 17 thuộc Dự án xây dựng và nhân rộng mô hình “Cánh đồng lớn” tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
68. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2018), *Tờ trình số 81/TTr-SNN&PTNT ngày 04-5-2018 về việc phê duyệt Dự án đầu tư du lịch sinh thái rừng*

tràm Trà Sư, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang của Công ty Cổ phần Du lịch An Giang, An Giang.

69. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2018), *Công văn số 1011/SNN&PTNT-CCTS ngày 21-6-2018 về việc tăng cường quản lý các hoạt động khai thác thủy sản tự nhiên trong mùa lũ năm 2018*, An Giang.
70. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2018), *Tờ trình số 277/TTr-SNN&PTNT ngày 07-12-2018 về việc ban hành Kế hoạch phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn giai đoạn 2019-2020*, An Giang.
71. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2018), *Công văn số 1268/SNN&PTNT-KHTC ngày 19-12-2018 về việc phê duyệt danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh giai đoạn 2018-2020*, An Giang.
72. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2019), *Công văn số 895/SNN&PTNT ngày 22-5-2019 về việc lấy ý kiến dự thảo Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*, An Giang.
73. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2019), *Công văn số 1058/SNN&PTNT-CCCN&TY ngày 14-6-2019 về việc thực hiện hướng dẫn một số biện pháp khẩn cấp về quản lý giết mổ heo, tiêu thụ sản phẩm từ heo khi có bệnh Dịch tả heo châu Phi*, An Giang.
74. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2019), *Công văn số 1282/SNN&PTNT-CCCN&TY ngày 18-7-2019 về việc triển khai hỗ trợ hộ chăn nuôi bị thiệt hại do dịch tả heo châu Phi*, An Giang.
75. Sở Xây dựng tỉnh An Giang (2015), *Công văn số 1296/SXD-HĐXD ngày 08-7-2015 về việc quy định các nguyên tắc xác định cao trình thiết kế trong công tác lập, thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, hạng mục công trình xây dựng không phân biệt nguồn vốn trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.

76. Sở Xây dựng tỉnh An Giang (2017), *Công văn số 1674/SXD-CCGD ngày 07-7-2017 về việc một số nguyên tắc khảo sát địa chất phục vụ thiết kế và nạo vét kênh mương trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
77. Đặng Kim Sơn (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam: Hôm nay và mai sau*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Đặng Kim Sơn (2012), *Tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng giá trị gia tăng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Đặng Kim Sơn, Trần Công Thắng, Đỗ Liên Hương, Võ Thị Thanh Tâm, Phạm Thị Kim Dung (2014), *Đổi mới chính sách nông nghiệp ở Việt Nam: Bối cảnh, nhu cầu, triển vọng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Nguyễn Vĩnh Thanh, Lê Sỹ Thọ (2010), *Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO thời cơ và thách thức*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
81. Nguyễn Hữu Thịnh (2018), *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang để ứng phó với biến đổi khí hậu*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
82. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02-2-2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*, Hà Nội.
83. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 27-6-2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*, Hà Nội.
84. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10-6-2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*, Hà Nội.
85. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12-2-2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến 2030*, Hà Nội.

86. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15-11-2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
87. Tỉnh ủy An Giang (2008), *Kế hoạch số 08-KH/TU ngày 14-10-2008 thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, An Giang.
88. Tỉnh ủy An Giang (2011), *Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 15-9-2011 “Về xây dựng nông thôn mới”*, An Giang.
89. Tỉnh ủy An Giang (2012), *Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27-6-2012 “Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”*, An Giang.
90. Tỉnh ủy An Giang (2013), *Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 28-2-2013 “Về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”*, An Giang.
91. Tỉnh ủy An Giang (2013), *Báo cáo số 146-BC/TU ngày 17-9-2013 sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, An Giang.
92. Tỉnh ủy An Giang (2015), *An Giang trên đường phát triển (1975-2015)*, An Giang.
93. Tỉnh ủy An Giang (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020*, An Giang.
94. Tỉnh ủy An Giang (2016), *Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 18-7-2016 “Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020”*, An Giang.

95. Tỉnh ủy An Giang (2016), *Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 11-11-2016 “Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025”*, An Giang.
96. Tỉnh ủy An Giang (2017), *Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 10-2-2017 “Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020”*, An Giang.
97. Tỉnh ủy An Giang (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025*, An Giang.
98. Tỉnh ủy An Giang (2020), *Báo cáo số 391-BC/TU ngày 11-8-2020 “Về tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020”*, An Giang.
99. Tỉnh ủy An Giang (2021), *Báo cáo số 89-BC/TU ngày 09-8-2021 “Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 01-11-2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”*, An Giang.
100. Tỉnh ủy An Giang (2021), *Báo cáo số 84-BC/TU ngày 20-8-2021 “Về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, An Giang.
101. Tỉnh ủy An Giang (2022), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “An Giang - 190 năm hình thành và phát triển (1832-2022)”*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
102. Tổng cục Thống kê (2011), *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
103. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

104. Tổng cục Thống kê (2021), *Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
105. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
106. Bùi Tâm Trang (2024), “Sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2015-2020”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 229, số 11, tr. 54-61.
107. Đào Thanh Trường và Philip Degenhardt (2021), *Sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á từ cách tiếp cận chuyển đổi sinh thái - xã hội: Cơ hội, thách thức và hàm ý chính sách*, Nxb Lao động, Hà Nội.
108. UBND tỉnh An Giang (2008), *Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 24-11-2008 thực hiện Kế hoạch hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, An Giang.
109. UBND tỉnh An Giang (2010), *Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 07-3-2010 ban hành Đề án Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.
110. UBND tỉnh An Giang (2010), *Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 01-12-2010 ban hành Đề án Phát triển thương mại nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.
111. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04-1-2011 về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 của tỉnh An Giang*, An Giang.
112. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 31-3-2011 ban hành Chương trình hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, An Giang.

113. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 30-6-2011 phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020*, An Giang.
114. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 18-8-2011 về việc ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, An Giang.
115. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 16-9-2011 về việc ban hành Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, An Giang.
116. UBND tỉnh An Giang (2012), *Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 24-7-2012 về việc phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020*, An Giang.
117. UBND tỉnh An Giang (2012), *Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 19-11-2012 ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
118. UBND tỉnh An Giang (2012), *Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 20-11-2012 Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2015*, An Giang.
119. UBND tỉnh An Giang (2012), *Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 29-11-2012 về việc ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
120. UBND tỉnh An Giang (2013), *Địa chí An Giang*, An Giang.
121. UBND tỉnh An Giang (2013), *Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 01-3-2013 ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang từ nay đến năm 2015*, An Giang.

122. UBND tỉnh An Giang (2013), *Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 27-8-2013 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động chi tiết của các ngành, lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang trong khuôn khổ chương trình mục tiêu quốc gia*, An Giang.
123. UBND tỉnh An Giang (2013), *Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 05-12-2013 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 28-2-2013 của BCH Đảng bộ tỉnh Về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế*, An Giang.
124. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 25-2-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
125. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 07-3-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030*, An Giang.
126. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 08-4-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
127. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 02-7-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030*, An Giang.
128. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 25-8-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau, màu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.

129. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 25-8-2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành NN&PTNT tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, An Giang.
130. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 25-8-2014 phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, An Giang.
131. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 22-9-2014 ban hành Tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*, An Giang.
132. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 10-10-2014 về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
133. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 13-10-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất hoa và cây kiểng ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
134. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 28-10-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
135. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 04-12-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
136. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27-12-2014 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, An Giang.

137. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 20-1-2015 về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*, An Giang.
138. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 23-1-2015 về việc phê duyệt Kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành NN&PTNT giai đoạn 2015-2020*, An Giang.
139. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 28-1-2015 ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
140. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 02-6-2015 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.
141. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 10-6-2015 phê duyệt Danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2015-2020 theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ*, An Giang.
142. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24-6-2015 ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh An Giang*, An Giang.
143. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 02-7-2015 ban hành Hợp đồng mẫu liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
144. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 21-9-2015 về việc điều chỉnh tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*, An Giang.

145. UBND tỉnh An Giang (2015), *Báo cáo số 516/BC-UBND ngày 10-11-2015 Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2010-2015*, An Giang.
146. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 29-1-2016 về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*, An Giang.
147. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 01-2-2016 ban hành Chương trình khoa học và công nghệ về phát triển công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
148. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 10-3-2016 ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
149. UBND tỉnh An Giang (2016), *Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 01-4-2016 Tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
150. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 05-4-2016 phê duyệt Kế hoạch Xây dựng cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025*, An Giang.
151. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 11-4-2016 phê duyệt Chương trình nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
152. UBND tỉnh An Giang (2016), *Chương trình hành động số 251/CTr-UBND ngày 27-5-2016 thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới vùng ĐBSCL tại An Giang giai đoạn 2016-2020*, An Giang.

153. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 13-6-2016 phê duyệt Kế hoạch xây dựng nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho các sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030*, An Giang.
154. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 3310/QĐ-UBND ngày 21-11-2016 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
155. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND ngày 22-12-2016 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
156. UBND tỉnh An Giang (2017), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”*, An Giang.
157. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 05-4-2017 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025*, An Giang.
158. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 09-5-2017 phê duyệt Đề án Đổi mới phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*, An Giang.
159. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 15-5-2017 ban hành Kế hoạch chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp (ngô) theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27-5-2016 của Thủ tướng Chính phủ*, An Giang.
160. UBND tỉnh An Giang (2017), *Đề án số 338/ĐA-UBND ngày 07-6-2017 về việc tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.

161. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 28-7-2017 phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
162. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 22-8-2017 phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
163. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 30-8-2017 về việc phê duyệt Dự án phát triển chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*, An Giang.
164. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 29-9-2017 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 05-12-2016 của BCH Đảng bộ tỉnh, giai đoạn I từ năm 2017 đến năm 2020*, An Giang.
165. UBND tỉnh An Giang (2017), *Kế hoạch số 567/KH-UBND ngày 09-10-2017 Khung mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*, An Giang.
166. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 14-11-2017 ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2017-2020*, An Giang.
167. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 28-12-2017 phê duyệt Kế hoạch phát triển ngành hàng lúa gạo bền vững tỉnh An Giang từ nay đến năm 2020*, An Giang.
168. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 26-1-2018 phê duyệt Dự án hỗ trợ cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất thủy sản tỉnh An Giang đến giai đoạn 2018-2020*, An Giang.

169. UBND tỉnh An Giang (2018), *Kế hoạch số 384/KH-UBND ngày 28-6-2018 Triển khai thí điểm mô hình đưa nhân lực trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020*, An Giang.
170. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 09-7-2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025*, An Giang.
171. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15-10-2018 ban hành Đề án khung pháp lý thuê lại đất của người dân để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
172. UBND tỉnh An Giang (2018), *Kế hoạch số 639/KH-UBND ngày 17-10-2018 Thực hiện Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020*, An Giang.
173. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14-11-2018 về việc ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
174. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 22-7-2019 Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
175. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 12-8-2019 ban hành Danh mục ngành hàng, sản phẩm ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
176. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND ngày 23-12-2019 Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.

177. UBND tỉnh An Giang (2020), *Báo cáo số 752/BC-UBND ngày 27-11-2020 Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, An Giang.
178. UBND tỉnh An Giang (2021), *Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 17-5-2021 về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2021*, An Giang.
179. UBND tỉnh An Giang (2022), *Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 28-3-2022 Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
180. UBND tỉnh An Giang (2022), *Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 31-3-2022 về phát triển cơ giới hóa cho các ngành hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh giai đoạn từ nay đến năm 2030*, An Giang.
181. UBND tỉnh An Giang (2023), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, An Giang.
182. UBND tỉnh An Giang (2023), *Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 14-2-2023 phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang*, An Giang.
183. UBND tỉnh Đồng Tháp (2014), *Quyết định số 591/QĐ-UBND.HC ngày 30-6-2014 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*, Đồng Tháp.
184. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16-6-2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025*, Hà Nội.
185. Nguyễn Thị Tô Uyên (2013), *Các Tỉnh ủy vùng đồng bằng sông Hồng lãnh đạo đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
186. Trần Văn Vững, Nguyễn Thị Phương (2021), “Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí Cộng sản*, số 957, tr. 94-98.

Tài liệu tiếng Anh

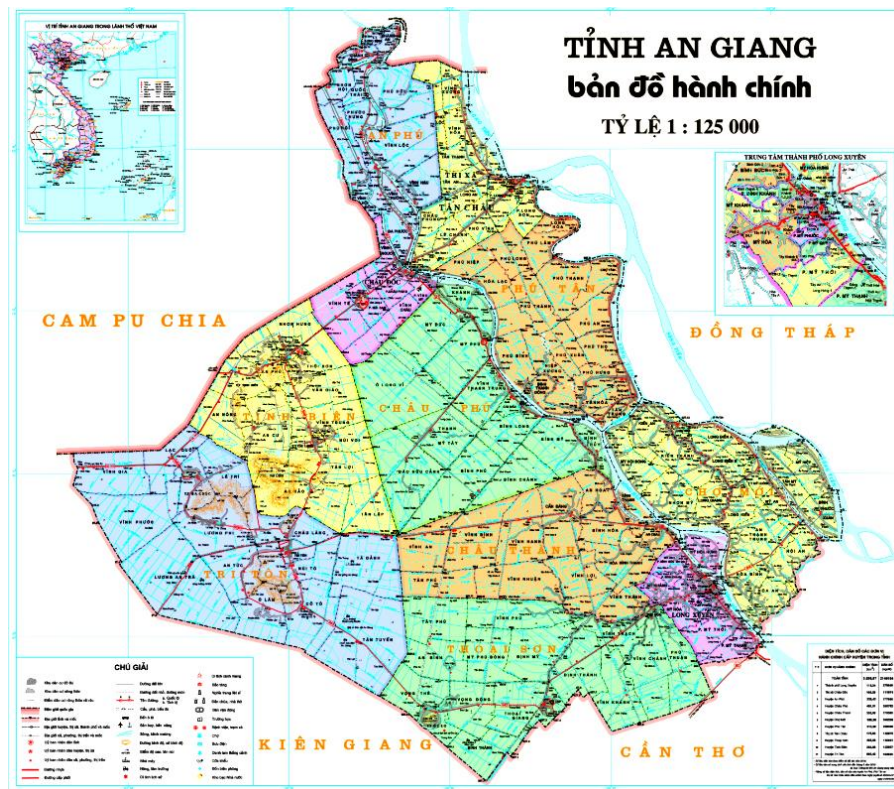
187. Cole, R., Nguyen, D.T. and Ingalls, M.L. (2022), *Agricultural Land Accumulation and Concentration in Viet Nam: Policy Objectives and Implications for Smallholder Farmers*, Discussion Note Series No. 9, Mekong Region Land Governance and Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development of Viet Nam, Vientiane.
188. Jansen, L.J.M. and Kalas, P.P. (2023), “Improving Governance of Tenure in Policy and Practice: Agrarian and Environmental Transition in the Mekong Region and Its Impacts on Sustainability Analyzed through the “Tenure-Scape” Approach”, *Sustainability*, Vol. 15, No. 3, Article 1773.
189. Kimura, F. (ed.) (2023), *Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges*, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), Jakarta.
190. OECD (2015), *Agricultural Policies in Viet Nam 2015*, OECD Food and Agricultural Reviews, OECD Publishing, Paris.
191. Petersen, E. (ed.) (2017), *Vietnam Food Security Policy Review*, ACIAR Monograph No. 196, Australian Centre for International Agricultural Research (ACIAR), Canberra.
192. Smith, W. (2013), *Agriculture in the Central Mekong Delta: Opportunities for Donor Business Engagement*, Overseas Development Institute (ODI), London.
193. Stewart, M.A. and Coclanis, P.A. (eds.) (2011), *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta*, Springer, Dordrecht.
194. Tarp, F. (ed.) (2017), *Growth, Structural Transformation, and Rural Change in Viet Nam: A Rising Dragon on the Move*, Oxford University Press, Oxford.
195. World Bank (2016), *Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less*, Vietnam Development Report 2016, World Bank, Washington, DC.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

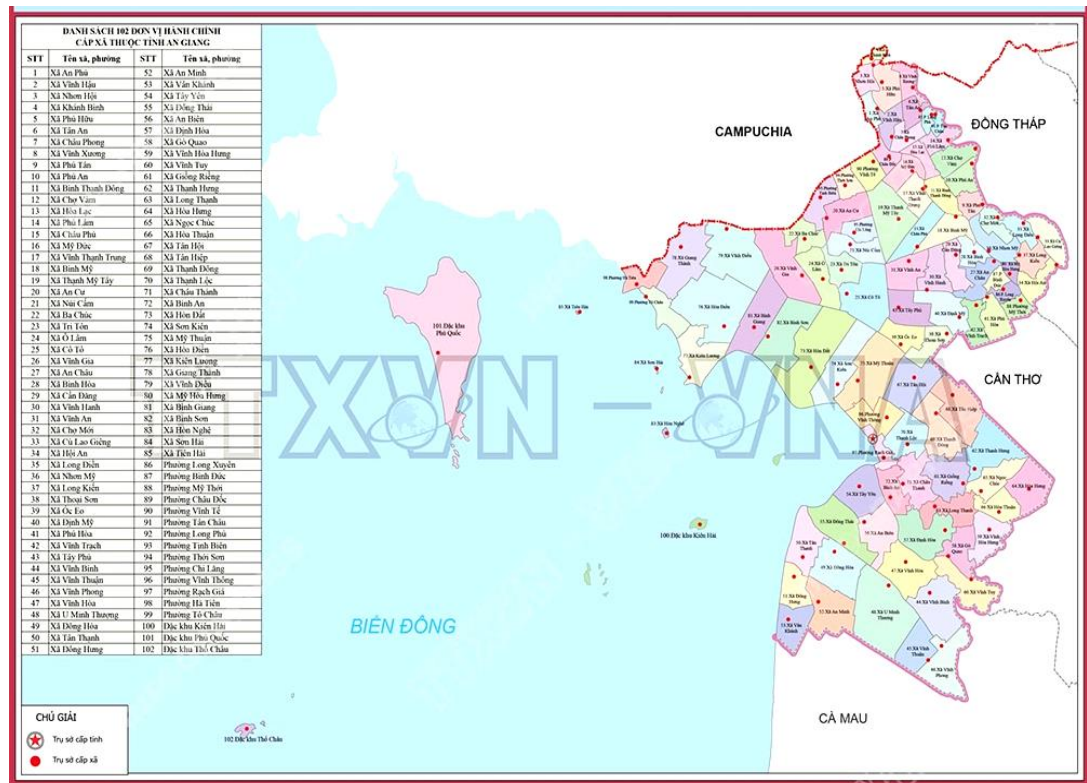
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG

Phụ lục 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh An Giang trước ngày 01-7-2025



Nguồn: <https://angiang.gov.vn/vi/ban-do-hanh-chinh>

Phụ lục 1.2. Bản đồ hành chính tỉnh An Giang sau sáp nhập



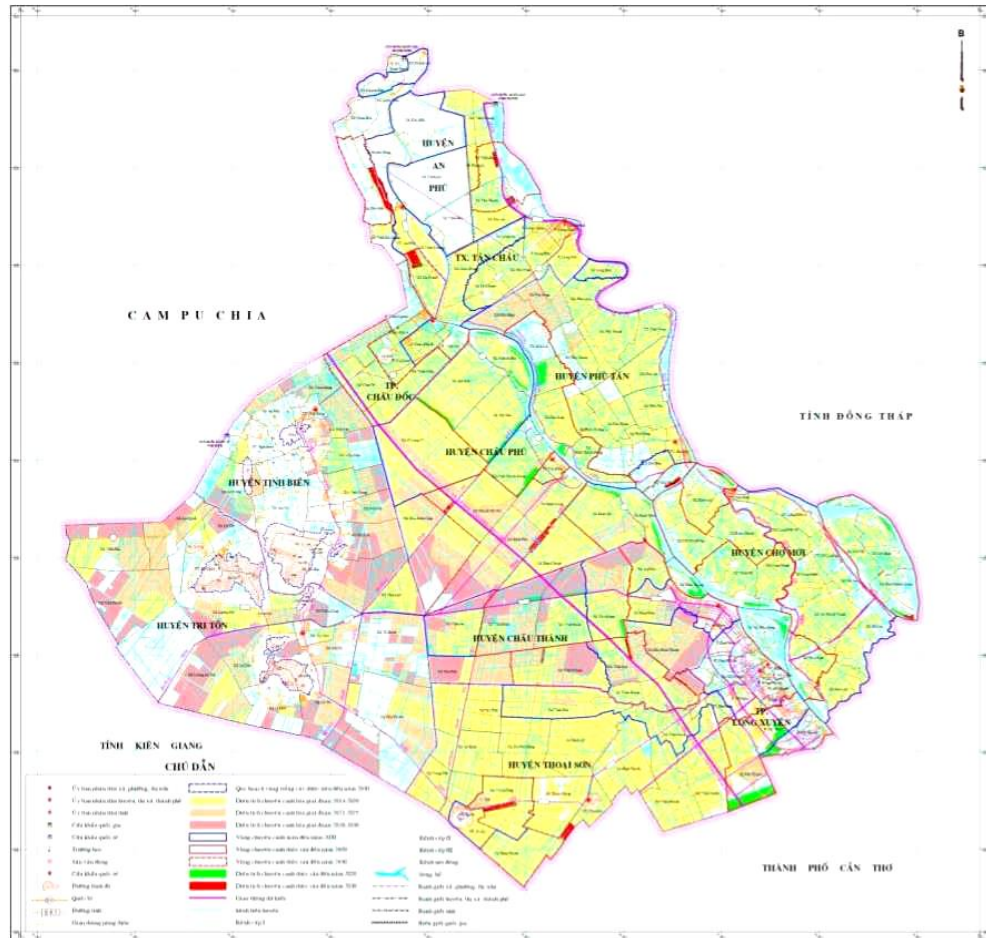
Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Phụ lục 2

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [129]

Phụ lục 3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2010-2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng	Nông nghiệp	Thủy sản	Lâm nghiệp
2010	15.732	13.559	2.009	164
2011	22.338	19.487	2.678	173
2012	21.803	18.714	2.873	216
2013	22.473	19.078	3.123	272
2014	24.064	20.338	3.419	307
2015	24.811	21.028	3.469	314
2016	25.794	21.763	3.701	330
2017	26.575	22.240	3.962	373
2018	28.637	23.267	4.991	379
2019	30.217	24.212	5.623	382
2020	31.706	25.881	5.434	391

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.89]

Phụ lục 4

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ, SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC VÀ NGÀNH HÀNG, SẢN PHẨM ƯU TIÊN HỖ TRỢ TRONG LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ

Phụ lục 4.1. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
2. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.
12. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
14. Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.

16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.

17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn.

18. Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về Phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

- Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

- Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

- Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

- Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

- Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng một số loài thủy sản.

- Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

- Sản xuất vật liệu mới, thiết bị và thi công các công trình thủy lợi;

- Xây dựng và mở rộng mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho một số loại cây trồng nông, lâm nghiệp.

- Xây dựng và phát triển các cơ sở tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [132]

Phụ lục 4.2. Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh An Giang

Nhóm ngành hàng	Tên ngành hàng	Tên sản phẩm chủ lực
Trồng trọt	Lúa, nếp	- Lúa chất lượng cao (Jasmine 85; ST5; ST20; Nàng Hoa 9; VD20; RVT; OM 4900; OM 5451; Đài Thơm 8, Japonica) - Nếp Phú Tân
	Rau màu	Rau màu các loại
	Nấm	- Nấm ăn - Nấm dược liệu
	Dược liệu	Cây dược liệu
	Cây ăn trái	Xoài VietGap, chuối cây mô, cây có múi, nhãn
Chăn nuôi	Gia súc	Heo lấy thịt, heo cái giống, bò
	Gia cầm	Trứng
Thủy sản	Cá tra	Cá tra thương phẩm, cá tra giống chất lượng cao
	Cá lóc	Cá lóc thương phẩm
	Tôm càng xanh toàn đực	Giống tôm càng xanh

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2023) [182]

Phụ lục 4.3. Danh mục ngành hàng, sản phẩm ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Lĩnh vực	Tên ngành hàng	Tên sản phẩm
01	Trồng trọt	Lúa, gạo	Lúa, gạo.
			Nếp, gạo nếp.
		Cây ăn trái	Xoài, nhãn, chuối, bưởi, cam, chanh, mít, bơ, dừa, ổi, sầu riêng và các cây ăn trái khác có hợp đồng tiêu thụ.
		Rau màu, bắp	- Dưa lưới, dưa leo, dưa hấu, dưa lê; rau ăn lá các loại; rau lấy củ, thân, rễ; đậu nành rau, bắp thu trái non. - Đậu nành, đậu xanh, đậu phộng, khoai lang, khoai mì, khoai sọ, bắp lai, bắp nù, mè, sen, ấu, ớt. - Bầu, bí, khổ qua.
02	Chăn nuôi	Gia súc	Bò thịt, bò sinh sản, bò vỗ béo, bò sữa.
			Heo thịt, heo sinh sản.
			Dê thịt, dê sinh sản.
		Gia cầm	Gà thịt, gà sinh sản. Vịt thịt, vịt sinh sản.
03	Thủy sản	Cá	Cá ba sa.
			Cá tra, cá tra giống.
			Cá rô phi, điêu hồng, lóc, sặc rằn, chạch lấu, nòng hai.
		Tôm	Tôm càng xanh.
		Lươn	Lươn đồng.
04	Lâm nghiệp	Dược liệu (cây được trồng hoặc động vật được gây nuôi trong vùng quy hoạch)	- Cây huyền. - Cây chùm ngây, đinh lăng, nhàu, chúc. - Cây sâm các loại. - Cây dó bầu (trầm dó). - Hươu sao, nai.
		Thốt nốt	Cây thốt nốt
05	Nấm	Nấm ăn và nấm dược liệu	- Nấm rơm. - Nấm bào ngư (nấm sò). - Nấm linh chi. - Nấm mèo. - Nấm đông trùng hạ thảo.

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2019) [175]

Phụ lục 5
DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG
GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 5.1. Diện tích, sản lượng một số cây lương thực

Đơn vị tính: Diện tích (ha); sản lượng (tấn)

Năm	Cây lương thực có hạt		Khoai lang		Khoai mì	
	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>
2010	599.020	3.727.520	185	3.654	824	21.611
2011	618.000	3.933.550	331	6.445	1.075	25.192
2012	635.860	4.017.370	306,5	5.589	1.046	27.325
2013	652.670	4.103.350	314	6.526	743,7	18.028
2014	635.510	4.100.400	666	12.389	816,1	19.439
2015	652.812	4.137.471	165,6	3.385	700,5	15.390
2016	677.095	4.035.658	237,3	4.780	1.334,50	26.315
2017	649.410	3.942.613	266,1	4.879	1.400,30	28.749
2018	630.556	3.987.897	168,5	3.028	794,8	18.572
2019	632.116	3.963.341	176,3	3.122	849,1	19.926,30
2020	642.908	4.059.346	149,4	2.531	405,9	8.960,70

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.209, 233, 234];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.302, 325, 326]

Phụ lục 5.2. Diện tích gieo trồng một số loại cây ăn quả

Đơn vị tính: ha

Năm	Xoài	Chuối	Mãng cầu	Cam, quýt	Bưởi	Táo	Nhãn	Cây ăn quả khác
2010	4.507	1.895	-	52	23	-	147	1.829
2011	4.593	1.878	140	81	29	45	167	1.628
2012	4.623	1.722	128	31	27	19	139	1.540
2013	4.664	1.647	133	26	29	21	133	1.519
2014	5.119	1.620	136	49	27	24	124	1.046
2015	6.026	1.470	100	169	35	21	101	497
2016	7.680	1.372	129	262	78	23	94	448
2017	8.878	1.509	176	487	249	19	162	316
2018	10.247	1.424	239	638	366	30	243	307
2019	11.178	1.058	272	546	471	49	386	93
2020	11.896	872	274	501	521	50	481	70

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.246];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.341]

Phụ lục 5.3. Sản lượng một số loại cây ăn quả

Đơn vị tính: tấn

Năm	Xoài	Chuối	Mãng cầu	Cam, quýt	Bưởi	Táo	Nhãn	Cây ăn quả khác
2010	41.570	30.393	-	113	41	-	477	8.013
2011	50.192	28.285	432	231	142	470	605	13.715
2012	61.709	29.922	519	97	142	235	514	12.372
2013	64.252	28.822	539	73	151	264	495	13.521
2014	59.507	26.807	539	74	128	260	475	8.748
2015	75.942	25.755	508	592	187	187	712	6.026
2016	95.109	23.450	501	985	251	437	653	5.775
2017	113.122	27.074	695	1.427	311	309	670	4.221
2018	136.185	24.201	976	1.583	866	411	845	3.849
2019	164.523	14.909	1.187	2.341	2.064	811	1.201	831
2020	166.804	12.057	831	5.061	2.735	879	1.715	375

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.247];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.342]

Phụ lục 5.4. Diện tích một số loại cây hằng năm

Đơn vị tính: ha

Năm	Mía	Thuốc lá	Cây có hạt chứa dầu	Rau đậu các loại	Rau dưa các loại	Cây hằng năm khác
2010	97	95	2.510	36.870	34.800	769
2011	73	49	3.024	39.840	36.261	843
2012	43	34	2.582	40.664	37.888	856
2013	30	47	2.337	38.306	37.038	1.386
2014	39	43	2.918	38.909	37.632	2.700
2015	24	13	3.938	38.198	36.874	4.538
2016	18	3	2.542	35.742	34.392	4.036
2017	15	7	2.206	34.371	32.639	5.210
2018	9	8	1.423	33.646	32.981	5.038
2019	10	3	1.705	35.588	35.085	5.411
2020	21	2	1.804	32.597	32.270	8.420

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.235, tr.237];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.327, tr.329]

Phụ lục 5.5. Sản lượng một số cây hàng năm

Đơn vị tính: tấn

Năm	Mía	Thuốc lá	Cây có hạt chứa dầu	Rau đậu các loại	Rau dưa các loại
2010	5.203	208	5.239	850.169	846.249
2011	4.355	125	5.096	859.737	854.627
2012	2.347	83	5.565	904.881	901.004
2013	1.503	109	4.830	922.163	920.215
2014	1.987	102	5.569	865.508	863.951
2015	1.127	39	6.514	835.195	833.153
2016	817	9	5.929	766.481	764.539
2017	655	21	6.504	711.927	709.564
2018	395	24	6.334	721.139	720.195
2019	408	9	5.545	828.452	827.850
2020	829	6	5.357	728.557	728.078

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.235, tr.237];
 Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.327, tr.330]

Phụ lục 5.6. Diện tích, sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Đơn vị tính: Diện tích (ha); sản lượng (tấn)

Năm	Dừa		Điều		Hồ tiêu		Cây lâu năm khác	
	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>
2010	1.658	18.440	724	1.352	15	19	90	1.276
2011	1.570	20.529	732	1.533	16	14	97	1.459
2012	1.475	20.480	507	1.374	4	5	94	1.719
2013	1.481	19.433	483	1.191	5	5	108	2.066
2014	1.356	17.589	446	1.258	10	6	155	3.122
2015	1.401	24.034	473	1.186	30	18	403	8.024
2016	1.271	20.517	450	1.092	39	29	331	6.152
2017	1.334	19.421	404	1.216	38	38	303	6.467
2018	1.449	20.006	354	1.492	38	41	301	5.835
2019	1.396	19.397	347	1.698	41	50	248	3.572
2020	1.269	17.475	270	1.141	41	53	252	8.716

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.247];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.341-342]

Phụ lục 6
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 6.1. Diện tích trồng lúa cả năm

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Phân theo vụ				Nếp
		<i>Đông Xuân</i>	<i>Hè Thu</i>	<i>Lúa mùa</i>	<i>Thu Đông</i>	
2010	589.253	234.212	232.045	7.960	115.037	54.223
2011	607.590	235.482	232.987	5.398	133.723	83.162
2012	625.186	235.920	233.801	5.923	149.542	53.112
2013	641.340	238.051	234.709	5.400	163.181	85.385
2014	625.917	237.502	226.038	5.145	157.231	99.290
2015	644.258	238.616	230.127	5.335	170.180	88.795
2016	669.011	239.262	239.618	5.020	185.111	142.811
2017	641.104	236.231	232.596	4.964	167.313	171.064
2018	623.070	234.951	231.419	103	156.597	152.247
2019	626.123	233.673	230.263	4.682	157.506	180.307
2020	637.228	229.372	231.236	4.796	171.824	231.965

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.213];
 Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.306]

Phụ lục 6.2. Năng suất lúa cả năm

Đơn vị tính: tạ/ha

Năm	Tổng số	Phân theo vụ				Nếp
		<i>Đông Xuân</i>	<i>Hè Thu</i>	<i>Lúa mùa</i>	<i>Thu Đông</i>	
2010	62,1	72,96	54,32	36,84	57,42	62,36
2011	63,48	75,11	55,88	43,23	57,03	63,6
2012	63,05	74,01	56,08	50,16	57,15	64,89
2013	62,7	73,49	55,48	50,68	57,75	63,18
2014	64,27	77,36	55,57	47,2	57,57	68,39
2015	63,23	75,62	55,52	36,04	57,14	64,81
2016	59,41	71,88	54,86	40,02	49,72	58,24
2017	60,51	70,29	54,06	34,58	56,45	62,65
2018	63,02	73,52	55,27	32,54	58,75	64,1
2019	62,6	71,01	57,04	40,66	58,89	63,39
2020	62,99	71,72	57,09	42,28	59,86	64,57

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.214];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.307]

Phụ lục 6.3. Sản lượng lúa cả năm

Đơn vị tính: nghìn tấn

Năm	Tổng số	Phân theo vụ				Nếp
		<i>Đông Xuân</i>	<i>Hè Thu</i>	<i>Lúa mùa</i>	<i>Thu Đông</i>	
2010	3.659.079	1.708.883	1.260.371	29.328	660.497	338.149
2011	3.856.796	1.768.783	1.301.992	23.334	762.687	528.872
2012	3.941.526	1.746.084	1.311.070	29.707	854.665	344.629
2013	4.021.415	1.749.434	1.302.213	27.365	942.403	539.443
2014	4.022.889	1.837.226	1.256.181	24.289	905.193	679.077
2015	4.073.742	1.804.409	1.277.645	19.230	972.458	575.460
2016	3.974.745	1.719.913	1.314.436	20.091	920.305	831.731
2017	3.879.505	1.660.399	1.257.490	17.163	944.454	1.071.719
2018	3.926.874	1.727.433	1.279.057	334	920.050	975.845
2019	3.919.253	1.659.254	1.313.466	19.034	927.498	1.142.991
2020	4.014.080	1.645.160	1.320.109	20.280	1.028.531	1.497.685

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.215];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.308]

Phụ lục 7
SỐ LƯỢNG VÀ SẢN LƯỢNG TRÂU, BÒ, HEO, DÊ, GIA CẦM
GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 7.1. Số lượng trâu, bò, heo, dê, gia cầm

Đơn vị tính: con

Năm	Trâu	Bò	Heo	Dê	Gà (nghìn con)	Vịt (nghìn con)
2010	5.683	75.317	170.768	1.866	892.267	3.205.014
2011	5.053	75.654	177.951	2.188	785.276	3.334.126
2012	5.103	79.334	170.304	2.346	922.353	3.149.800
2013	4.344	91.239	126.269	3.006	937.721	3.115.480
2014	4.181	109.306	105.012	4.325	1.093.480	3.269.570
2015	4.013	111.709	106.841	7.876	1.094	3.296.738
2016	3.876	96.040	123.386	11.905	1.078	3.352
2017	3.265	81.543	116.567	13.942	984	3.089
2018	2.777	73.304	113.091	11.568	1.015	3.117
2019	2.089	66.724	70.173	8.475	1.329	3.175
2020	2.342	66.777	65.123	8.278	1.152	3.490

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.259];
 Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.367]

Phụ lục 7.2. Sản lượng thịt trâu, bò, heo, gia cầm xuất bán

Đơn vị tính: tấn

Năm	Trâu hơi	Bò hơi	Heo hơi	Gia cầm
2010	372	4.468	26.654	5.806
2011	362	4.687	28.939	6.002
2012	418	5.975	27.203	6.957
2013	383	8.000	21.132	7.001
2014	360	10.070	17.342	7.245
2015	340	10.513	17.714	7.392
2016	332	8.046	18.918	7.489
2017	319	7.678	15.723	6.306
2018	301	6.897	15.365	6.933
2019	284	6.506	10.357	7.395
2020	126	7.101	8.270	9.130

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.259];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.367]

Phụ lục 8
DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 8.1. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng	Cá	Tôm	Thủy sản khác	Ươm, nuôi giống
2010	3.687,26	2.585,99	482,71	141,15	477,41
2011	3.356,84	2.181,14	487,82	54,11	633,77
2012	2.681,28	1.626,90	319,9	44,31	690,17
2013	2.496,38	1.540,28	237,87	40,57	677,65
2014	2.423,54	1.559,68	225,38	39,54	598,94
2015	2.480,20	1.575,32	346,23	35,24	523,41
2016	2.586,90	1.689,55	214,14	29,61	653,6
2017	2.711,90	1.696,70	82,5	28	904,8
2018	3.309,60	1.889,60	130,5	22,1	1.267,50
2019	3.455,80	1.874,50	20,2	16,6	1.544,50
2020	3.309,60	1.764,10	18,8	18,7	1.507,90

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.288];
 Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.382]

Phụ lục 8.2. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: tấn

Năm	Tổng	Khai thác	Nuôi trồng	Cá	Tôm	Thủy sản khác
2010	316.982	37.208	279.773	304.802	941	11.239
2011	335.427	40.211	295.216	322.576	802	12.049
2012	339.323	38.486	300.837	327.146	719	11.458
2013	327.200	33.700	293.500	314.096	356	12.749
2014	336.927	30.380	306.547	325.148	276	11.504
2015	348.978	21.513	326.565	324.306	333	9.236
2016	369.844	21.212	348.632	357.309	194	12.341
2017	401.725	22.478	379.247	377.184	76	13.206
2018	486.802	23.102	463.700	461.573	141	13.519
2019	539.908	16.330	523.578	521.621	24	9.009
2020	511.148	15.141	496.006	493.676	20	8.831

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.290];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.384]

Phụ lục 9
SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2010-2020

Năm	Rừng trồng mới (ha)	Gỗ khai thác (m³)	Củi khai thác (ste)	Tre, trúc (nghìn cây)
2010	988,22	65.200	482.500	1.800
2011	100	74.705	418.178	2.227
2012	-	75.000	419.500	2.233
2013	89,44	77.249	424.224	2.279
2014	221,11	73.997	391.805	2.393
2015	126,28	74.000	400.000	2.530
2016	119,39	75.260	418.000	2.611
2017	499,14	43.874	302.937	4.283
2018	347,28	34.012	293.914	4.487
2019	278,52	34.090	268.315	4.688
2020	294,69	34.148	271.406	4.537

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [10, tr.277, tr.283];
 Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [12, tr.377, tr.380]

Phụ lục 10
DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010-2020

Đơn vị tính: nghìn ha

	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Cả nước	8615,9	9008,8	8222,5
ĐBSCL	3983,6	4339,6	3991,0
An Giang	596,4	652,8	642,9
Bạc Liêu	158,4	180,7	187,8
Bến Tre	81,1	63,7	22,2
Cà Mau	125,8	127,1	113
Cần Thơ	210,4	239	223,9
Đồng Tháp	468,8	550,5	519,1
Hậu Giang	212,5	210	201,2
Kiên Giang	642,7	769,7	726,2
Long An	476,3	527	503
Sóc Trăng	353,3	366,9	356,3
Tiền Giang	248,7	229,1	139,4
Trà Vinh	237,9	241,4	208,8
Vĩnh Long	171,3	181,7	147,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016) [103, tr.436-437];
 Tổng cục Thống kê (2021) [105, tr.519-520]

Phụ lục 11
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT LÚA
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010-2020

Đơn vị tính: diện tích (nghìn ha); năng suất (tạ/ha)

	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
	<i>Diện tích</i>	<i>Năng suất</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Năng suất</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Năng suất</i>
Cả nước	7489,4	53,4	7828,0	57,6	7279,0	58,7
ĐBSCL	3945,9	54,7	4301,5	59,5	3963,7	60,1
An Giang	586,6	62,3	644,2	63,2	637,2	63
Bạc Liêu	158,3	51,1	180,6	58,9	187,6	62,4
Bến Tre	80,2	45,7	63	44,3	22	26,9
Cà Mau	125,5	39,7	126,6	36,7	112,4	39,8
Cần Thơ	209,4	57,1	237,9	59,2	223	62,5
Đồng Tháp	465,1	60,4	546	62	514,2	65,6
Hậu Giang	210,7	51,7	207,1	62,4	198,2	65,3
Kiên Giang	642,7	54,4	769,5	60,3	725,8	62,4
Long An	471,1	48,9	522,9	55,8	502,6	56,3
Sóc Trăng	349,6	56,3	362,7	62,7	353,7	58,6
Tiền Giang	244	54,1	224,7	59,8	136	58,9
Trà Vinh	232,7	49,7	235,8	56,8	205,2	45,8
Vĩnh Long	170	54,6	180,5	60,6	145,8	61,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016) [103, tr.443-446];

Tổng cục Thống kê (2021) [105, tr.526-529]

Phụ lục 12
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG CHUYÊN CANH
TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2020

Phụ lục 12.1. Quy hoạch phát triển vùng chuyên canh lúa hàng hóa

Địa phương	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
		Đông	Hè	Thu	Đông	Hè	Thu
		Xuân	Thu	Đông	Xuân	Thu	Đông
	140.715	7,7	6,3	6,25	1.090	880	875
An Phú	2.080	8,22	6,5	6,24	17	14	13
Châu Đốc	4.820	7,78	6,89	6,05	38	33	29
Châu Phú	22.830	7,91	6,2	6,37	181	142	145
Châu Thành	20.085	7,91	6,04	6,01	159	121	121
Chợ Mới	11.330	7,78	6,15	6,12	88	70	69
Long Xuyên	3.945	7,6	6,37	4,97	30	25	20
Phú Tân	18.425	7,82	6,37	6,2	144	117	114
Tân Châu	8.470	7,99	6,61	6,24	68	56	53
Tịnh Biên	4.780	7,18	6,08	6,08	34	29	29
Thoại Sơn	33.525	7,34	6,28	6,45	248	210	216
Tri Tôn	10.425	8,01	6,14	6,17	84	64	64

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [130]

Phụ lục 12.2. Quy hoạch phát triển vùng chuyên canh rau màu

Địa phương	Đến năm 2015		Đến năm 2020	
	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Sản lượng (tấn)</i>	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Sản lượng (tấn)</i>
Toàn tỉnh	12.220	659.950	26.850	1.468.060
An Phú	1.440	59.400	4.500	215.250
Châu Đốc	200	15.000	250	18.750
Châu Phú	1.060	79.500	3.630	223.600
Châu Thành	250	18.750	1.010	75.750
Chợ Mới	8.000	412.750	14.100	736.500
Long Xuyên	200	15.000	300	22.500
Phú Tân	320	16.800	710	39.210
Tân Châu	600	31.500	1.750	91.500
Thoại Sơn	150	11.250	600	45.000

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [130]

Phụ lục 12.3. Quy hoạch phát triển vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản

STT	Vùng chuyên canh	Quy mô diện tích đến năm 2020 (ha)	Phân kỳ đầu tư 2014-2020		
			2014-2015	2016-2017	2018-2020
	Toàn tỉnh	2.845 ha (100%)	805 ha (28%)	980 ha (34%)	1.060 ha (37%)
1	Long Xuyên	495	340	155	-
1.1	Phường Mỹ Thới	220	220	-	-
1.2	Phường Mỹ Thạnh	120	120	-	-
1.3	Xã Mỹ Hòa Hưng	155	-	155	-
2	Châu Thành	430	120	210	100
2.1	Xã Bình Thạnh	250	60	90	100
2.2	Xã Vĩnh Hanh	60	60	-	-
2.3	Xã Vĩnh Bình	70	-	70	-
2.4	Xã Cần Đăng	50	-	50	-
3	Châu Phú	715	200	315	200
3.1	Xã Mỹ Đức	80	-	-	80
3.2	Xã Vĩnh Thạnh Trung	100	-	100	-
3.3	Xã Mỹ Phú	120	-	-	120
3.4	Xã Bình Thủy	165	-	165	-
3.5	Xã Bình Mỹ	50	-	50	-
3.6	Xã Khánh Hòa	200	200	-	-
4	Chợ Mới	370	110	75	185
4.1	Xã Kiến An	35	-	35	-
4.2	Xã Mỹ Hiệp	35	-	-	35

STT	Vùng chuyên canh	Quy mô diện tích đến năm 2020 (ha)	Phân kỳ đầu tư 2014-2020		
			2014-2015	2016-2017	2018-2020
	Toàn tỉnh	2.845 ha (100%)	805 ha (28%)	980 ha (34%)	1.060 ha (37%)
4.3	Xã Hòa Bình	40	-	40	-
4.4	Xã Bình Phước Xuân	45	-		45
4.5	Xã Long Giang	45	45	-	-
4.6	Xã Nhơn Mỹ	65	65	-	-
4.7	Xã Tấn Mỹ	105	-	-	105
5	Phú Tân	335	35	75	225
5.1	Xã Bình Thạnh Đông	35	35	-	-
5.2	Xã Phú Bình	75	-	75	-
5.3	Xã Hòa Lạc	225	-	-	225
6	Thoại Sơn	500	-	150	350
6.1	Xã Phú Thuận	500	-	150	350

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [130]

Phụ lục 12.4. Định hướng đối tượng nuôi, loại hình nuôi, tiểu vùng nuôi thủy sản

Đối tượng nuôi	Loại hình nuôi	Vùng phát triển chính
Cá tra	Ao, hầm	Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân
Cá rô phi		Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Cá lóc	Ao, hầm, bể lót bạt	Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Cá điêu hồng, cá hô, cá thác lát		Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Cá sặc rằn		Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Lươn	Bể lót bạt	Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Tôm càng xanh	Ao, hầm, nuôi chân ruộng	Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [130]

Phụ lục 13

**MỘT SỐ DỰ ÁN QUAN TRỌNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT
TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2020**

STT	Tên dự án	Địa điểm
Đến năm 2015		
1	Hệ thống hồ chứa (05 hồ)	Xoài So, Ô Túc Xa, Thanh Long, Ô Tà Sóc, Ô Thum
2	Thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao (WB6): Hợp phần 2	Phú Tân, Tân Châu
2.1	- Hợp phần 2: Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp	
2.2	- Hợp phần 3: Cấp nước và vệ sinh nông thôn	
3	Khu bảo tồn các loài thủy sản rừng Trà Sư	
4	Dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản giữa sông Tiền - sông Hậu	
5	Hoàn thiện kênh Bảy Xã giai đoạn 2	An Phú, Tân Châu
6	Dự án Kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao	Chợ Mới
7	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên, Tri Tôn
Đến năm 2020 và sau 2020		
1	Nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Tiền, sông Hậu kết hợp với tái định cư các hộ dân trong vùng có nguy cơ sạt lở trên địa bàn huyện An Phú	An Phú
2	Hệ thống trạm bơm điện	Toàn tỉnh
3	Hệ thống hồ chứa (13 hồ)	Tịnh Biên, Tri Tôn

STT	Tên dự án	Địa điểm
4	Các công trình đê bao kiểm soát lũ, hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản:	
4.1	- Dự án kiểm soát lũ Đông sông Hậu - An Phú	An Phú
4.2	- Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Long Xuyên
4.3	- Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra	Châu Phú
4.4	- Khu huấn luyện kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt cho nông dân	Phú Tân
5	Khu bảo tồn các loài thủy sản Búng Bình Thiên	An Phú
6	Các dự án về lâm nghiệp	
6.1	- Dự án bảo vệ và triển rừng phòng hộ - đặc dụng	An Giang
6.2	- Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán	An Giang
7	Bảo tồn phục hồi rừng, đất ngập nước và đa dạng sinh học toàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [130]

Phụ lục 14**PHIẾU KHẢO SÁT**

Kính gửi Ông/Bà!

Để hỗ trợ nghiên cứu sinh trong việc thu thập thông tin phục vụ cho luận án tiến sĩ với đề tài “*Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020*”, kính mong Ông/Bà vui lòng chia sẻ ý kiến đánh giá của mình thông qua các nội dung được trình bày dưới đây. Sự hợp tác và những ý kiến quý báu của Ông/Bà sẽ góp phần quan trọng giúp nghiên cứu sinh hoàn thiện đề tài.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!

Lưu ý: Đánh dấu (✓) hoặc (x) vào ô (□) tương ứng với phương án mà Ông/Bà cho lựa chọn. Mọi thông tin cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, được bảo mật tuyệt đối.

1. Thông tin người được khảo sát

Đối tượng: ☐ Cán bộ, công chức, viên chức ☐ Doanh nghiệp/hợp tác xã
☐ Nông dân ☐ Khác

Đơn vị công tác hoặc địa phương:

2. Nội dung khảo sát

Câu 1: Theo Ông/Bà, KTNN có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang và việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất quan trọng	☐
2	Quan trọng	☐
3	Bình thường	☐
4	Không quan trọng	☐

Câu 2: Trong giai đoạn 2010-2020, Ông/Bà đánh giá mức độ quan tâm của Đảng bộ tỉnh An Giang đối với sự phát triển KTNN như thế nào? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất tích cực	☐
2	Tích cực	☐
3	Chưa rõ nét	☐
4	Thiếu quan tâm	☐
5	Không có thông tin/Không rõ	☐

Câu 3: Theo Ông/Bà, các chủ trương, chính sách của Đảng bộ và chính quyền tỉnh An Giang về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2010-2020 có khả thi không? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất khả thi	☐
2	Khả thi	☐
3	Khó thực hiện	☐
4	Không phù hợp thực tiễn	☐
5	Ý kiến khác	☐

Câu 4: Ông/Bà đánh giá mức độ hiệu quả của các chủ trương, chính sách phát triển KTNN tại tỉnh An Giang dưới đây như thế nào? (*đánh giá theo từng nội dung cụ thể*)

STT	Chủ trương, chính sách	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Kém hiệu quả	Không hiệu quả	Không có ý kiến
1	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
2	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp (vốn, giống, kỹ thuật,...)	☐	☐	☐	☐	☐
3	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng - kỹ thuật phục vụ sản xuất và xây dựng nông thôn mới	☐	☐	☐	☐	☐

STT	Chủ trương, chính sách	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Kém hiệu quả	Không hiệu quả	Không có ý kiến
4	Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
5	Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
6	Phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 5: Theo Ông/Bà, những yếu tố nào dưới đây có tác động mạnh đến sự phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020? (chọn tối đa 03 phương án ảnh hưởng nhất)

STT	Yếu tố tác động	Lựa chọn
1	Cơ chế, chính sách hỗ trợ từ Trung ương và địa phương	☐
2	Trình độ và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ	☐
3	Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ	☐
4	Chất lượng và phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp	☐
5	Thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước	☐
6	Yếu tố thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh	☐
7	Yếu tố khác	☐

Câu 6: Ông/Bà đánh giá mức độ cần thiết của chủ trương phát triển “cánh đồng lớn” và mô hình “nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại tỉnh An Giang trong thời gian qua như thế nào? (chọn 01 phương án)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất cần thiết	☐
2	Cần thiết	☐
3	Bình thường	☐
4	Không cần thiết	☐

Câu 7: Ông/Bà đánh giá kết quả phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 như thế nào? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất hiệu quả	☐
2	Hiệu quả	☐
3	Bình thường	☐
4	Không hiệu quả	☐

Câu 8: Ông/Bà đánh giá như thế nào về vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp trong việc tuyên truyền, tổ chức thực hiện các nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất tích cực	☐
2	Tích cực	☐
3	Bình thường	☐
4	Còn hạn chế	☐
5	Ý kiến khác	☐

Câu 9: Theo Ông/Bà, đâu là những sản phẩm nông nghiệp chủ lực mà tỉnh An Giang cần tiếp tục ưu tiên phát triển trong thời gian tới? (*có thể chọn nhiều phương án*)

STT	Sản phẩm nông nghiệp	Lựa chọn
1	Lúa gạo chất lượng cao	☐
2	Cá tra, cá ba sa	☐
3	Rau màu (bắp, ớt, dưa, rau ăn lá, khoai,...)	☐
4	Cây ăn trái (xoài, mít, nhãn, sầu riêng,...)	☐
5	Heo, bò, gia cầm	☐
6	Thủy sản nước ngọt khác (tôm càng xanh, cá rô, cá lóc, cá điêu hồng,...)	☐
7	Sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương (mắm, khô, nếp, các sản phẩm từ cây thốt nốt,...)	☐
8	Các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm theo chuỗi giá trị xuất khẩu	☐
9	Ý kiến khác	☐

Câu 10: Theo Ông/Bà, những bài học kinh nghiệm quan trọng nào có thể rút ra từ quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020? *(có thể chọn nhiều phương án)*

STT	Nội dung bài học kinh nghiệm	Lựa chọn
1	Quán triệt sâu sắc chỉ đạo của Trung ương, nắm chắc thực tiễn, linh hoạt xây dựng chủ trương phù hợp địa phương	☐
2	Phát triển nông nghiệp toàn diện, ưu tiên các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường	☐
3	Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới	☐
4	Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp	☐
5	Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất	☐
6	Đổi mới tổ chức sản xuất, thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản	☐
7	Ý kiến khác	☐

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, chia sẻ của Ông/Bà!

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thông tin chung

Đối tượng khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ %
Cán bộ, công chức, viên chức	195	36,8
Doanh nghiệp/hợp tác xã	80	15,1
Nông dân	240	45,3
Khác	15	2,8
Tổng số phiếu	530	100

Địa phương	Số lượng	Số phiếu/ địa phương	Tổng số phiếu	Tỷ lệ %
Huyện	7	50	350	66,0
Thị xã	2	50	100	18,9
Thành phố	2	40	80	15,1
Tổng cộng	11		530	100

- Thời gian khảo sát: 3/2025 - 6/2025.

2. Kết quả khảo sát

Câu 1: Theo Ông/Bà, KTNN có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang và việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất quan trọng	415	78,3
2	Quan trọng	102	19,2
3	Bình thường	13	2,5
4	Không quan trọng	0	0,0

Câu 2: Trong giai đoạn 2010-2020, Ông/Bà đánh giá mức độ quan tâm của Đảng bộ tỉnh An Giang đối với sự phát triển KTNN như thế nào?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất tích cực	377	71,1
2	Tích cực	143	27
3	Chưa rõ nét	10	1,9
4	Thiếu quan tâm	0	0
5	Ý kiến khác	0	0

Câu 3: Theo Ông/Bà, các chủ trương, chính sách của Đảng bộ và chính quyền tỉnh An Giang về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2010-2020 có khả thi không?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất khả thi	252	47,5
2	Khả thi	257	48,5
3	Khó thực hiện	21	4
4	Không phù hợp thực tiễn	0	0
5	Ý kiến khác	0	0

Câu 4: Ông/Bà đánh giá mức độ hiệu quả của các chủ trương, chính sách phát triển KTNN tại tỉnh An Giang dưới đây như thế nào?

STT	Chủ trương, chính sách	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Ít hiệu quả	Không hiệu quả	Không có ý kiến
1	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp	139 26,2%	256 48,3%	121 22,8%	5 0,9%	9 1,7%
2	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp (vốn, giống, kỹ thuật,...)	203 38,3%	306 57,7%	17 3,2%	0 0%	4 0,8%
3	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng - kỹ thuật phục vụ sản xuất và xây dựng nông thôn mới	199 37,5%	319 60,2%	12 2,3%	0 0%	0 0%
4	Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp	249 47%	266 50,2%	12 2,3%	3 0,6%	0 0%
5	Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp	177 33,4%	256 48,3%	52 9,8%	39 7,4%	6 1,1%
6	Phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn	165 31,1%	311 58,7%	47 8,9%	7 1,3%	0 0%

Câu 5: Theo Ông/Bà, những yếu tố nào dưới đây có tác động mạnh đến sự phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020?

STT	Yếu tố tác động	Lựa chọn	Tỷ lệ %
1	Cơ chế, chính sách hỗ trợ từ Trung ương và địa phương	256	48,3
2	Trình độ và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ	183	34,5
3	Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ	244	46
4	Chất lượng và phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp	138	26
5	Thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước	239	45,1
6	Yếu tố thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh	530	100
7	Yếu tố khác	0	0

Câu 6: Ông/Bà đánh giá mức độ cần thiết của chủ trương phát triển “cánh đồng lớn” và mô hình “nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại tỉnh An Giang trong thời gian qua như thế nào?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất cần thiết	323	60,9
2	Cần thiết	191	36
3	Bình thường	13	2,5
4	Không cần thiết	3	0,6

Câu 7: Ông/Bà đánh giá kết quả phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 như thế nào?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất hiệu quả	178	33,6
2	Hiệu quả	324	61,1
3	Bình thường	28	5,3
4	Không hiệu quả	0	0

Câu 8: Ông/Bà đánh giá như thế nào về vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp trong việc tuyên truyền, tổ chức thực hiện các nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất tích cực	349	65,9
2	Tích cực	156	29,4
3	Bình thường	19	3,6
4	Còn hạn chế	6	1,1
5	Ý kiến khác	0	0

Câu 9: Theo Ông/Bà, đâu là những sản phẩm nông nghiệp chủ lực mà tỉnh An Giang cần tiếp tục ưu tiên phát triển trong thời gian tới?

STT	Sản phẩm nông nghiệp	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Lúa gạo chất lượng cao	530	100
2	Cá tra, cá ba sa	530	100
3	Rau màu (bắp, ớt, dưa, rau ăn lá, khoai,...)	530	100
4	Cây ăn trái (xoài, mít, nhãn, sầu riêng,...)	530	100
5	Heo, bò, trâu, gia cầm	435	82,1
6	Thủy sản nước ngọt khác (tôm càng xanh, cá rô, cá lóc, cá điêu hồng,...)	530	100
7	Sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương (mắm, khô, nếp, các sản phẩm từ cây thốt nốt,...)	386	72,8
8	Các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm theo chuỗi giá trị xuất khẩu	255	48,1
9	Ý kiến khác	0	0

Câu 10: Theo Ông/Bà, những bài học kinh nghiệm quan trọng nào có thể rút ra từ quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020?

STT	Nội dung bài học kinh nghiệm	Lựa chọn	Tỷ lệ %
1	Quán triệt sâu sắc chỉ đạo của Trung ương, nắm chắc thực tiễn, linh hoạt xây dựng chủ trương phù hợp địa phương	413	77,9
2	Phát triển nông nghiệp toàn diện, ưu tiên các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường	402	75,8
3	Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới	393	74,2
4	Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp	416	78,5
5	Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất	394	74,3
6	Đổi mới tổ chức sản xuất, thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản	348	65,7
7	Ý kiến khác	0	0

PHỤ LỤC 15
MỘT SỐ HÌNH ẢNH
VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



Tượng đài bông lúa trước trụ sở UBND tỉnh An Giang

Nguồn: Báo An Giang Online



Tượng đài cá basa ở ngã ba sông Châu Đốc

Nguồn: Báo An Giang Online



Thu hoạch lúa bằng máy gặt đập liên hợp

Nguồn: Báo An Giang Online



Mô hình công nghệ sinh thái kết hợp bảo vệ môi trường

Nguồn: Báo An Giang Online



Canh tác rau màu trong nhà lưới ở huyện Chợ Mới

Nguồn: Báo An Giang Online



Trồng táo trong nhà lưới ở xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú

Nguồn: Báo An Giang Online



Trang trại trồng chuối cấy mô ở huyện Tri Tôn

Nguồn: Báo An Giang Online



Nông dân Hồ Tấn Phong với mô hình trồng cà chua bi trong nhà lưới ở thành phố Châu Đốc

Nguồn: Báo An Giang Online



**Nông dân Sáu Đức với GS.TS Võ Tòng Xuân
tại trang trại bò giống ở huyện Tri Tôn**
Nguồn: Báo Dân Trí



**Kỹ sư Tập đoàn Lộc Trời thực nghiệm drone phun thuốc
trên vùng nguyên liệu ở huyện Thoại Sơn cho nông dân**
Nguồn: Báo An Giang Online



**Nông dân Nguyễn Văn Dũng với sáng chế máy
đánh rãnh thoát nước ở huyện Châu Phú**

Nguồn: Báo An Giang Online



**Trồng dược liệu tại khu bảo tồn kết hợp phát triển du lịch
tại núi Cẩm, tỉnh An Giang**

Nguồn: Báo An Giang Online



Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tham quan mô hình nuôi cá tra của Công ty Lộc Kim Chi tại huyện Châu Phú vào tháng 4-2018

Nguồn: Báo An Giang Online



Lễ khởi công Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Bình Phú ở huyện Châu Phú năm 2019

Nguồn: Báo Đầu tư Online



Lễ ký kết hợp tác
giữa UBND tỉnh An Giang và Tập đoàn Lộc Trời
Nguồn: Báo An Giang Online



Lễ công bố
xuất khẩu lô xoài đầu tiên của tỉnh sang thị trường Hoa Kỳ
Nguồn: Báo An Giang Online



**Học sinh trải nghiệm
tại Nông trại Phan Nam, xã Mỹ Khánh, TP. Long Xuyên**
Nguồn: Báo An Giang Online



**Bơi xuồng tham quan
trong vườn sinh thái Út Cưng ở TP. Châu Đốc**
Nguồn: Báo An Giang Online